

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÀO CAI

**NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU - ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**



LÀO CAI - NĂM 2010

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÀO CAI

**NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

LỜI GIỚI THIỆU

Từ năm 2006 đến nay, hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai đạt được những kết quả nhất định, bước đầu đã là động lực không nhỏ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được xác định đúng trọng tâm, trọng điểm. Ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học, công nghệ trong mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh, thúc đẩy việc nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tăng thu nhập cho người sản xuất.

Có thể nói Khoa học và Công nghệ đã góp phần quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội đồng thời chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, ngày một hiệu quả, rộng khắp trên tất cả các lĩnh vực từ nông - lâm nghiệp đến các lĩnh vực công nghiệp; y dược và giáo dục; công nghệ - thông tin... Kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực Khoa học xã hội và nhân văn - là những luận cứ khoa học giúp các ngành, các cấp hoạch định các mục tiêu, giải pháp và chính sách phát triển kinh - tế xã hội toàn tỉnh.

Tập: “Những công trình nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn tỉnh Lào Cai” tóm tắt, sắp xếp những thông tin cơ bản từng đề tài, dự án, các lĩnh vực nghiên cứu để thuận tiện việc tra cứu, nghiên cứu. Đây có thể coi là một “cuốn cẩm nang nhỏ” hệ thống hoá kết quả nghiên cứu các đề tài, dự án NCKH với hy vọng giúp ích cho các cấp, các ngành trong tỉnh, các tổ chức, cá nhân và những người quan tâm đến hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Lào Cai.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên tập, song không tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đơn vị và cá nhân để tài liệu này được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

PHẦN I
LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

NGHIÊN CỨU KHẢO NGHIỆM BỘ GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG CAO PHÙ HỢP VỚI VÙNG THẤP VÀ VÙNG CAO TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên dự án: “Nghiên cứu khảo nghiệm bộ giống lúa năng suất cao, chất lượng cao phù hợp với vùng thấp và vùng cao tỉnh Lào Cai”.

2. Cơ quan thực hiện: Viện Di truyền Nông nghiệp

3. Tên chủ nhiệm đề tài: PGS. TS Bùi Quang Vinh

4. Thời gian thực hiện: Từ 2004 đến 2006

5. Mục tiêu:

- Tuyển chọn được từ 2-4 giống lúa có chất lượng và năng suất cao, thích nghi với điều kiện sinh thái của vùng thấp và vùng cao của tỉnh Lào Cai.

- Bổ sung cho bộ giống lúa của tỉnh thêm đa dạng, tạo điều kiện cho việc bố trí cơ cấu, canh tác hợp lý nhằm tăng hiệu quả kinh tế trên một đơn vị diện tích.

- Hoàn thiện một số quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc giống có triển vọng được chọn, phù hợp với điều kiện sinh thái vùng, tập quán canh tác tại địa phương.

6. Nội dung:

- Khảo nghiệm, tuyển chọn các giống lúa có thời gian sinh trưởng phù hợp có năng suất cao, chất lượng cao, chuyên vụ xuân hay mùa hoặc cấy 2 vụ xuân và mùa.

- Hoàn thiện quy trình canh tác cho các giống lúa triển vọng phù hợp với vùng sinh thái.

- Xây dựng mô hình trình diễn các giống lúa mới trong 2 vụ xuân và mùa năm 2005

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

1.1. Khảo nghiệm, tuyển chọn các giống lúa có thời gian sinh trưởng phù hợp có năng suất cao, chất lượng cao, chuyên vụ xuân hay mùa hoặc cấy 2 vụ xuân và vụ mùa.

Qua 3 vụ khảo nghiệm vụ mùa năm 2004, vụ xuân năm 2005 và vụ mùa năm 2005 kết quả cho thấy: trong 27 giống lúa mới tham gia khảo nghiệm (21 giống lúa thuần, 6 giống lúa lai) đã kết luận được 4 giống (HT1, Hoa trù108, Quốc Hào1, CV1) cho năng suất cao và ổn định, chất lượng gạo cao, sinh trưởng và phát triển khá, ít nhiễm sâu bệnh, thích hợp với các chân đất vằn và vằn cao ở vùng thấp và vùng cao tỉnh Lào Cai.

Đề nghị mở rộng diện tích và sản xuất đại trà 4 giống lúa mới có triển vọng trên:

Giống lúa HT1 gieo trồng được cả 2 vụ trong năm (Xuân muộn, mùa trung).

Giống lúa CV1 gieo trồng được cả 2 vụ trong năm (Xuân muộn, mùa trung).

Giống lúa Quốc hào 1 gieo trồng được vụ Xuân (Xuân muộn)

Giống lúa Hoa ưu 108 gieo trồng được vụ Mùa (Mùa trung)

1.2. Xây dựng quy trình kỹ thuật cho 4 giống tuyển chọn và tài liệu hoá quy trình.

Xây dựng quy trình kỹ thuật gieo trồng các giống lúa có triển vọng: HT1, Hoa ưu 108, Quốc hào 1, CV1 và 2000 bản tài liệu hoá các quy trình kỹ thuật trên.

1.3. Xây dựng mô hình trình diễn các giống lúa mới

Xây dựng được 3 mô hình trình diễn các giống lúa mới:

- Mô hình trình diễn giống lúa HT1 vụ Xuân 2005

- Mô hình trình diễn giống lúa Quốc hào 1 vụ Xuân 2006

- Mô hình trình diễn giống lúa Hoa ưu 108 gieo trồng được vụ Mùa 2005.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- Quy mô: 1000 m²

- Địa điểm ứng dụng: Xã Bản Xen, huyện Mường Khương

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Bổ sung 04 giống lúa năng suất chất lượng cho huyện, tỉnh, tạo vùng sản xuất chuyên canh theo hướng hàng hóa, người dân được tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật được tập huấn kỹ thuật canh tác.

- Tập huấn kỹ thuật cho trên 160 hộ nông dân nắm bắt quy trình kỹ thuật canh tác giống lúa chất lượng.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Xây dựng mô hình khuyến nông các giống lúa mới, cụ thể:

Vụ xuân năm 2005 đã thực hiện 10 ha lúa Hương thơm 1 trong đó 05 ha tại xã Phố Lu huyện Bảo Thắng và 05 ha tại xã Bản Xen huyện Mường Khương. Năng suất bình quân đạt 5 - 7 tấn/ha, hạt gạo dài, trong, cơm dẻo thơm nhân dân rất ưa chuộng và có nhu cầu nhân rộng.

Vụ mùa trồng 2 ha giống Hoa ưu 108 tại xã Bản Xen năng suất đạt 7 tấn/ha.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Đề tài đã triển khai thực hiện đảm bảo nội dung, yêu cầu đã chọn tạo được 4 giống lúa năng suất chất lượng bổ sung vào cơ cấu giống cho tỉnh. Đã nhân rộng mô hình ra 2 huyện Bảo Thắng và Mường Khương.

ĐT- DA SỐ: 02

CHỌN LỌC VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG LÚA SÉNG CÙ HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: “Chọn lọc và phát triển giống lúa Ség cù huyện Mường Khương”

2. Chủ nhiệm dự án: PGS. TS Mai Quang Vinh

3. Cơ quan thực hiện : Viện Di truyền Nông nghiệp

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2004- 2006

5. Mục tiêu

- Chọn lọc làm thuần giống nhằm tạo ra sản phẩm có độ đồng đều cao, mẫu mã đẹp, chất lượng tốt.
- Canh tác được 2 vụ/năm, năng suất cao, chất lượng tốt.
- Sản xuất ra sản phẩm gạo an toàn và bảo vệ môi trường sinh thái.
- Nâng cao dân trí trong sản xuất nông nghiệp và tăng khả năng sử dụng đất, từ đó tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho nông dân.

6. Nội dung

- Điều tra, khảo sát tình hình sản xuất giống lúa Ség cù.
- Chọn lọc dòng siêu nguyên chủng giống lúa Ség cù.
- Sản xuất giống nguyên chủng và xác nhận.
- Xây dựng và hoàn thiện quy trình canh tác giống lúa Ség cù.

II. KẾT QUẢ DỰ ÁN

Năm 2004: Chọn lọc dòng Go, sản xuất 5 ha đã thu được hơn 250 cá thể dòng Go giống xác nhận và nguyên chủng, lượng giống sản xuất 3.000 kg cung cấp cho Công ty Vật tư Tổng hợp tỉnh Lào Cai.

Năm 2005: Chọn lọc G1 vụ xuân, chọn lọc G2 vụ mùa, sản xuất 10 ha; Số lượng dòng đạt được 10 dòng ở Viện Di truyền Nông nghiệp và 15 dòng ở Bản Xen, 10 dòng hỗn hợp; Lượng giống sản xuất 5.000 kg cung cấp cho Viện Di truyền Nông nghiệp.

Năm 2006: Vụ Xuân sản xuất giống nguyên chủng tại Viện Di truyền Nông nghiệp dòng siêu nguyên chủng và nguyên chủng được 2000 kg; Vụ mùa sản xuất 15ha tại Mường Khương giống DC1 hạt nguyên chủng và xác nhận được 120kg. Cung cấp cho dự án, cho huyện Sa Pa và lưu giữ tại Viện Di truyền Nông nghiệp, còn 200 kg tại Hợp tác xã Mường Khương.

Dự án chọn được dòng DC-1 có nhiều đặc điểm ưu việt tương tự như giống gốc: hạt to, râu dài, chất lượng gạo ngon, mẫu mã đẹp, thích nghi tốt với điều kiện của địa phương, qua khảo nghiệm sản xuất đã được bà con nông dân chấp nhận. Viện Di truyền Nông nghiệp đề nghị đặt tên chính thức là Sóng cù DC -1 cho phép áp dụng vào sản xuất tại tỉnh Lào Cai.

Một số dòng khác thuộc giống Sóng cù tiếp tục được Viện Di truyền Nông nghiệp lưu giữ và nghiên cứu tiếp trong tập đoàn quỹ gen của Viện.

Đã hoàn thiện được quy trình chọn lọc thuần giống Sóng cù, quy trình thâm canh sản xuất lúa Sóng cù có thương hiệu đã được nghiệm thu và đưa vào vận hành.

Sản xuất được 120 kg giống siêu nguyên chủng hiện đang lưu giữ tại Viện Di truyền Nông nghiệp, 5000 kg giống nguyên chủng Sóng cù DC1 đủ cung ứng cho 70ha vượt mức của dự án là 30 ha. Đề nghị tỉnh Lào Cai có kế hoạch lưu giữ, nhân số giống này bảo đảm độ thuần cao để cung ứng cho sản xuất. Bước đầu công nhận là giống tạm thời cho phép mở rộng diện tích tại tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội:

- Góp phần duy trì bảo tồn nguồn gen giống lúa đặc sản bản địa của Lào Cai.
- Xây dựng định hướng sản xuất các giống lúa đặc sản của tỉnh, tạo vùng chuyên canh sản xuất.
- Tập huấn kỹ thuật cho 16 hộ nông dân sản xuất giống và cho 200 lượt nông dân về quy trình kỹ thuật trồng và thâm canh cây lúa.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Giống lúa Sóng cù đã trở thành đặc sản của Lào Cai đã được đăng ký thương hiệu. Gạo Sóng hạt dài, cơm thơm, dẻo và ngon được nhân dân ưa chuộng. Giá thành gạo sóng cù cao hơn so với các loại gạo thông thường khác từ 1,5 - 2 lần.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2010-2020:

Đề nghị tỉnh Lào Cai có kế hoạch lưu giữ, nhân số giống này bảo đảm độ thuần cao để cung ứng cho sản xuất. Bước đầu công nhận là giống tạm thời cho phép mở rộng diện tích tại tỉnh.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC GIỐNG LÚA-CÂY LƯƠNG THỰC



Đ2101



Đề tài: Nghiên cứu và phát triển một số giống lúa tương có thời gian sinh trưởng ngắn tại LC



Đề tài: Nghiên cứu khảo nghiệm bộ giống lúa năng suất, chất lượng cao và dự án chọn lọc phát triển giống lúa Sừng cù MK



Giống J0-1



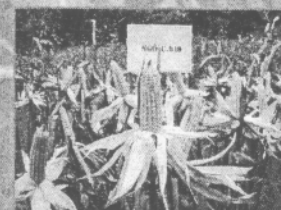
Giống KOSHI

Dự án: Khảo nghiệm một số giống lúa japonica tại Sa Pa



NGÔ LYN 885

Dự án: Khảo nghiệm tập đoàn giống ngô mới tại Bảo Yên



NGÔ LYN 885



Đề tài: Thử nghiệm một số giống ngô châu hàn tại Lào cai



ĐT- DA Số: 03

KHẢO NGHIỆM VÀ DI THỰC CÂY LÊ TỨ XUYÊN (TRUNG QUỐC) TẠI ĐIỀU KIỆN SINH THÁI ÔN ĐỐI ẨM BẮC HÀ - LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Khảo nghiệm và di thực cây lê Tứ xuyên Trung Quốc tại điều kiện sinh thái ôn đới ẩm Bắc Hà - Lào Cai”.

2. Chủ nghiệm đề tài:

KS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Chi cục trưởng Chi cục BVTV tỉnh.

3. Thời gian thực hiện : Từ tháng 11 năm 2000 đến tháng 12 năm 2006.

4. Mục tiêu:

- Xác định khả năng sinh trưởng, phát triển cho năng suất và chất lượng quả của một số giống lê tuyết Tứ Xuyên - Trung Quốc tại vùng sinh thái ôn đới ẩm Bắc Hà - Lào Cai.

- Xác định thành phần sâu bệnh hại, quy luật phát sinh phát triển và biện pháp phòng trừ. Hoàn thiện quy trình trồng và chăm sóc cây lê tại điều kiện Lào Cai.

- Nếu thành công sẽ bổ xung vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh phục vụ cho chương trình trồng mới cây ăn quả trong những năm tới.

5. Nội dung

- Các yếu tố thời tiết khí hậu liên quan tới sự sinh trưởng và phát triển của các giống lê tuyết.

- Theo dõi khả năng sinh trưởng, phát triển ra hoa đậu quả, tỷ lệ đậu của các giống lê.

- Đánh giá, so sánh năng suất và chất lượng của các giống khảo nghiệm với giống địa phương và giống gốc.

- Điều tra thu thập các đối tượng sâu bệnh hại xuất hiện gây hại.

- Thí nghiệm hiệu lực của một số loại thuốc hoá học đối với 1 số loại sâu bệnh hại trên cây lê.

- Tài liệu hoá các kết quả đạt được làm cơ sở cho việc phát triển giống lê tuyết sau này tại tỉnh Lào Cai.

- Xây dựng quy trình trồng và chăm sóc lê (*ứng dụng nội bộ*).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Qua 5 năm chăm sóc theo dõi các giống lê tuyết nhập nội từ Trung Quốc Chúng tôi đã thu được một số kết quả là:

* Về sinh trưởng: Cả 3 giống Phong Thủy, Thương Khê và Kim Hoa đều có khả năng sinh trưởng tốt tại điều kiện sinh thái Bắc Hà - Lào Cai. Sức sinh trưởng của các giống tương đương và cao hơn so với giống địa phương.

* Về sự phát triển, ra hoa đậu quả:

- Các giống khảo nghiệm đã ra hoa và thời gian ra hoa của các giống tập trung vào từ 20-26 tháng 3 do đó có thể trồng xen các giống này với nhau để tăng tỷ lệ đậu hoa đậu quả.

- Tỷ lệ đậu quả của các giống đạt từ 20-31%, giống có tỷ lệ đậu quả cao nhất là giống Kim Hoa đạt 31% và thấp nhất là giống Thương Khê đạt 20%.

- Sau khi đậu quả trên các giống đều trải qua hai lần rụng quả sinh lý lần 1 vào 8-10 ngày sau đậu quả và lần 2 từ 27 -30 ngày sau đậu quả.

- Thời gian chín và thu hoạch quả của các giống bắt đầu từ 27/7 đến 20/ 8. Giống chín, thu hoạch sớm nhất là giống Phong Thủy từ 27/7 tương đương với giống địa phương, hai giống còn lại thu hoạch vào 20/8.

* Về năng suất, chất lượng quả: Là năm đầu cho năng suất quả nhưng nhìn chung các giống cũng đều có triển vọng về tiềm năng năng suất so với những giống tại địa phương.

- Trong 3 giống khảo nghiệm thì giống Kim Hoa đạt năng suất cao nhất đạt 4.515 kg/ha, thấp nhất là giống Thương Khê chỉ đạt 2.275 kg/ha. So với giống địa phương thì các giống này đều đạt năng suất cao hơn hoặc tương đương nhưng so với giống gốc thì thấp hơn 2-3 lần.

- Kết quả đánh giá chất lượng cảm quan và phân tích chất lượng thì giống Kim Hoa thể hiện được nhiều ưu thế hơn so với các giống khảo nghiệm và giống địa phương. Phẩm chất quả của các giống đều rất phù hợp với khẩu vị của người tiêu dùng, mẫu mã quả đẹp, đặc biệt là giống Kim Hoa.

* Về sâu bệnh hại: Đã phát hiện được 11 đối tượng sâu bệnh gây hại trong đó có 9 loại sâu thuộc 4 bộ gồm Rệp mềm, Cào cào, Bọ net, sâu Róm, sâu Cuốn tở, Mối, Rệp sáp, sâu Đục thân, Bọ cánh cứng nhỏ xanh và 2 loại bệnh là bệnh Đốm đen và bệnh xém lá.

* Đã xác định được thuốc có hiệu lực cao trừ Rệp mềm, sâu róm, bọ cánh cứng nhỏ xanh là Serpa, Vifast.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- Quy mô: Sau khi đề tài kết thúc thì Chi cục Bảo vệ thực vật có chuyển toàn bộ diện tích trồng khảo nghiệm là 1.200 cây cho Trại rau quả Bắc Hà thuộc Trung tâm giống cây trồng Nông Lâm nghiệp Lào Cai quản lý theo dõi, đến nay ngoài diện tích vườn khảo nghiệm thì trại rau quả cũng vẫn theo dõi các cá thể cây giống ưu tú cho

năng suất quả cao hàng năm để nhân giống và hiện tại đã ghép và nhân giống được 1.000 cây trồng bổ xung vào diện tích vườn lê thuộc Trại rau quả.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

Đề tài khảo nghiệm đã đánh giá được khả năng sinh trưởng và năng suất, chất lượng của một số giống lê mới bổ xung vào cơ cấu giống cây ăn quả ôn đới của tỉnh đến nay bước đầu đã tiến hành nhân giống trồng mới và duy trì vườn giống gốc tại Trại rau quả Bắc Hà.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Qua 5 năm theo dõi khảo nghiệm đã đánh giá năng suất của các giống khảo nghiệm tăng bình quân so với giống địa phương là 1-2 tấn/ha. Sau khi đề tài kết thúc Trại rau quả do không có kinh phí cho các hoạt động theo dõi đánh giá năng suất nên chưa đánh giá được năng suất đạt được là bao nhiêu, nhưng nhìn chung so với các giống địa phương thì các giống lê này năng suất và chất lượng đều cao hơn.

3. Hiệu quả về môi trường:

Đề tài đã bổ xung 3 giống lê tuyết vào cơ cấu giống cây trồng của huyện Bắc Hà góp phần làm đa dạng hóa bộ giống cây ăn quả ôn đới tạo ra vùng sinh thái đặc trưng cho vùng.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Nhìn chung kết quả thực hiện đề tài đã hoàn thành được mục tiêu, yêu cầu đặt ra, các nội dung thực hiện phù hợp với các quy định chung của ngành về công tác khảo nghiệm giống cây trồng. Số liệu theo dõi có sự đánh giá so sánh với giống địa phương và giống gốc.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

Theo đề án phát triển kinh tế của BCH Đảng bộ tỉnh đã thông qua thì Đề án Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng SX hàng hoá, tăng nhanh giá trị thu nhập trong SX. Chủ động SX và cung ứng giống tốt sẽ là định hướng rất phù hợp cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong giai đoạn 2011-2020. Trong đó việc triển khai thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khảo nghiệm giống mới và ứng dụng các tiến bộ khoa học tăng năng suất chất lượng sẽ là các vấn đề cần được ưu tiên thực hiện. Ngoài ra cũng cần tập trung hơn vào các dự án mở rộng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa dựa trên các giống đã được đánh giá, khảo nghiệm thành công.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CÂY ĂN QUẢ-RAU MÀU



Đề tài : Xây dựng mô hình cây lê Tai nung ,
đào Maycrest tại Bắc Hà và Sa Pa



Đề tài : Khảo nghiệm và di truyền lê Tai Xuyen
tại Bắc Hà - Lào Cai



Đề tài : Khảo nghiệm tập đoàn nho và
cây ăn quả tại Sa Pa - Bắc Hà



Đề tài : Thử nghiệm sản xuất một số
loại hoa ôn đới tại Bắc Hà



ĐT- DA Số: 04

THỬ NGHIỆM MÔ HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ LOÀI HOA ÔN ĐỜI TẠI HUYỆN BẮC HÀ TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Thử nghiệm mô hình sản xuất một số loài hoa ôn đới tại huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai”

2 Chủ nhiệm dự án: Phạm Đình Thụy

3. Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà

4. Thời gian triển khai: Từ 2005 - 2006

5. Mục tiêu

- Nghiên cứu thử nghiệm, xây dựng mô hình sản xuất một số giống hoa ôn đới mới tại huyện Bắc Hà nhằm tìm ra những giống hoa có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp với điều kiện sinh thái địa phương.

- Xây dựng hoàn thiện quy trình ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nhân giống và sản xuất hoa thương phẩm các giống hoa được lựa chọn, phù hợp với điều kiện Bắc Hà, từ đó cung cấp giống, chuyển giao và hướng dẫn người dân, các nhà đầu tư áp dụng sản xuất đại trà.

- Nhân rộng mô hình, hình thành vùng sản xuất hoa tập trung chuyên canh của huyện.

6. Nội dung

- Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất tiêu thụ hoa ở huyện Bắc Hà.
- Khảo sát đánh giá vùng trồng hoa thử nghiệm.
- Lựa chọn những chủng loại và giống hoa thử nghiệm.
- Bố trí thí nghiệm thử nghiệm các giống.
- Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa thương phẩm các giống được lựa chọn.
- Tập huấn và chuyển giao kỹ thuật.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

*** Dự án đã lựa chọn và xác định được 17 giống hoa, bao gồm:**

Hoa hồng chọn được 3 giống: VR2, VR4, VR6

Hoa đồng tiền chọn được 3 giống: F151, F162, F142.

Hoa Cẩm chương chọn được 2 giống: Domingo và Design.

Hoa Lay ơn chọn được 2 giống: Chin Phong và Enery.

Hoa Địa lan chọn được 1 giống: Mặc yên tử.

Hoa Lan hồ điệp chọn được 1 giống: Modern beauty.

Hoa Lily chọn được 2 giống: Sorbonne và Acapulco.

Hoa baby chọn 1 giống: Baybi.

Hoa Salem chọn 2 giống: màu trắng và tím.

*** Xây dựng 8 quy trình kỹ thuật trồng các giống hoa mới, phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, trình độ canh tác tại Bắc Hà, bao gồm:**

- Quy trình kỹ thuật trồng hoa hồng;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa đồng tiền;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa cẩm chương;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa lay ơn;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa lan hồ điệp;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa địa lan;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa baby, salem;
- Quy trình kỹ thuật trồng hoa lily.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

Xây dựng mô hình sản xuất hoa theo quy mô công nghiệp, tạo vùng hoa trọng điểm của huyện.

Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho 35 hộ nông dân; mở lớp dạy nghề trồng hoa cho 30 học viên là lao động trong thôn trong 2 tháng.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Đây là mô hình ứng dụng công nghệ trồng hoa trong nhà lưới mang lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ nông dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

Dự án thực hiện bảo đảm các nội dung theo tiến độ được duyệt. Trong tương lai cần được mở rộng diện tích trồng và phát triển các giống hoa trên bề xung vào tập đoàn cơ cấu giống hoa tại tỉnh Lào Cai. Tạo vùng chuyên canh sản xuất hoa theo hướng hàng hóa.

ĐT- DA Số: 05

KHẢO NGHIỆM NUÔI CÁ HỒI VÂN THƯƠNG PHẨM TẠI THỊ TRẤN SA PA - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Khảo nghiệm nuôi cá Hồi Vân thương phẩm tại Sa Pa - Lào Cai

2. Chủ nhiệm dự án: Đỗ Tiến Thắng

3. Cơ quan thực hiện: Công ty TNHH Thiên Hà

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2005 - 2006

5. Mục tiêu:

- Khảo nghiệm nuôi cá Hồi Vân thương phẩm theo công nghệ Phần Lan trong điều kiện Sa Pa – Lào Cai;

- Xây dựng quy trình kỹ thuật sơ bộ của việc sản xuất cá Hồi vân thương phẩm tại Lào Cai.

6. Nội dung

- Nuôi 6000 con giống với thể tích bể 500m³ nước tại Suối Đôi xã Bản Khoang huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai.

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển qua từng tháng tuổi từ đó xây dựng biểu đồ tăng trưởng.

- Theo dõi các chỉ số: Hệ số tiêu tốn thức ăn, chỉ số sinh hóa....

- Thu hoạch, chế biến bảo quản sản phẩm.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1, Kết quả theo đề cương thuyết minh được duyệt

- Dự án thu được trên 9 tấn cá hồi thương phẩm, trọng lượng trung bình mỗi con đạt 1,5 - 1,6 kg.

- Xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi cá Hồi thương phẩm trong điều kiện cụ thể của dự án và áp dụng cho nuôi ở các nơi có cùng điều kiện ở Lào Cai

2. Kết quả ứng dụng vào thực tiễn

Quy mô dự án được công ty mở rộng 1 ha, đầu tư trên 4 tỷ đồng. Năm 2009 đã thu được 30 tấn cá thương phẩm, dự kiến hết năm 2010 thu được khoảng 50 tấn cá thương phẩm.

Từ kết quả nghiên cứu ban đầu của dự án đến nay một số huyện trên địa bàn tỉnh đã tiến hành nuôi cá Hồi thương phẩm như ở Văn Bàn, Bát Xát

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

Cá Hồi Vân là đối tượng có giá trị kinh tế cao và nhiều thị trường tiêu thụ. Nguồn nước lạnh tự nhiên là tài nguyên quý đặc thù riêng của Lào Cai được sử dụng nuôi cá mang lại hiệu quả kinh tế cao, là giải pháp tốt để phát triển kinh tế cho dân địa phương và mang lại lợi ích chung của tỉnh

Thành công của dự án mở ra khả năng áp dụng nhân rộng nuôi cá Hồi vân ở các nơi có điều kiện tự nhiên khí hậu tương tự. Góp phần tăng sản lượng và giá trị nuôi trồng thủy sản của tỉnh, tạo nghề mới có giá trị kinh tế cao, ổn định nâng cao đời sống kinh tế văn hóa xã hội trong khu vực. Khai thác tiềm năng, tạo ra sản phẩm đặc sản cho Sa pa Lào Cai làm tăng sức hấp dẫn với khách du lịch. Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nông thôn, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhanh.

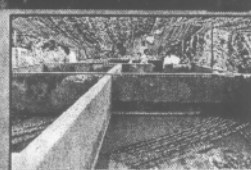
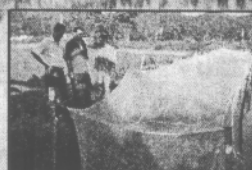
IV. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

Giai đoạn tiếp theo cần duy trì và nhân rộng mô hình ra vùng có cùng điều kiện, tạo vùng sản xuất hàng hóa trên quy mô công nghiệp tạo ra sản phẩm mang thương hiệu của Lào Cai.

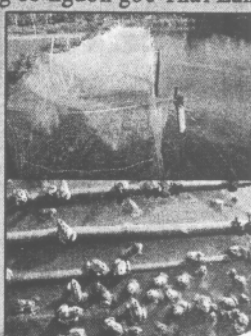
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC THỦY SẢN



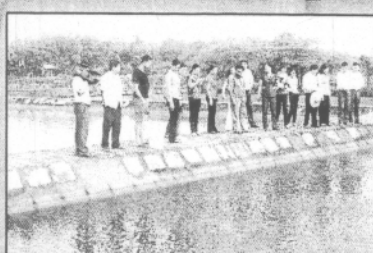
Dự án : Khảo nghiệm nuôi Ong Italia tại Bảo Yên



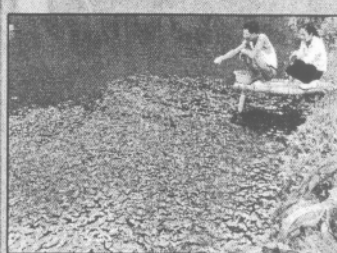
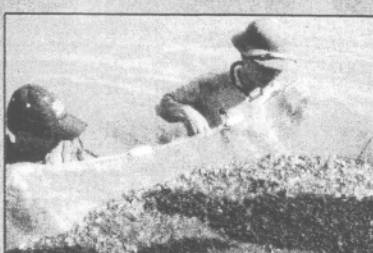
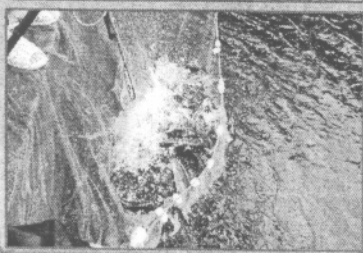
Dự án : Sản xuất Éch giống có nguồn gốc Thái Lan



Dự án : Khảo nghiệm cá hồi vân thương phẩm tại Sa pa - Lào Cai



Dự án : Tiếp nhận CNSX giống cá chép lai V1



ĐT- DA SỐ: 06

KHẢO NGHIỆM TẬP ĐOÀN GIỐNG NHO VÀ CÂY ĂN QUẢ ÔN ĐỚI TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC GIỮA VÙNG AQUITAINE - CỘNG HÒA PHÁP VÀ TỈNH LÀO CAI TẠI HAI HUYỆN SA PA, BẮC HÀ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Khảo nghiệm tập đoàn giống nho và cây ăn quả ôn đới trong chương trình hợp tác giữa vùng Aquitaine- Cộng hòa Pháp và tỉnh Lào Cai tại hai huyện Sa Pa, Bắc Hà”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Hùng

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm giống NLN tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/2004- tháng 12/2009

5. Mục tiêu đề tài:

- Kết luận tính thích nghi về sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng, tính chống chịu sâu bệnh, ngoại cảnh của các giống cây trồng (nhập nội từ vùng Aquitaine - CH Pháp) với các điều kiện vùng khí hậu ôn đới của Lào Cai, qua đó tìm ra giống cây trồng ôn đới mới phù hợp với khí hậu thổ nhưỡng những vùng này cho giá trị kinh tế cao, bổ xung vào cơ cấu giống cây ăn quả của tỉnh.

- Kết luận về khả năng nhân giống của một số giống sau khi được đánh giá có triển vọng đối với điều kiện khí hậu ôn đới của Lào Cai.

- Xây dựng qui trình kỹ thuật canh tác phù hợp với từng loại giống đã được tuyển chọn nhằm chuyển giao kỹ thuật tới các hộ nông dân áp dụng trong sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao.

6. Nội dung:

- Triển khai trồng khảo nghiệm tập đoàn giống nho và CAQ nhập nội của Cộng hòa Pháp tại Trại rau quả Bắc Hà và vườn Tả Phìn (Sa Pa).

- Theo dõi tình hình sinh trưởng phát triển và đánh giá khả năng thích nghi với điều kiện tự nhiên, khả năng chống chịu với sâu bệnh hại của từng giống trong tập đoàn tại các khu vực trồng khảo nghiệm Bắc Hà và Sa Pa.

- Theo dõi các yếu tố thời tiết khí hậu tại các địa điểm khảo nghiệm ảnh hưởng tới sinh trưởng phát triển của các giống trong tập đoàn cây Nho và cây ăn quả.

- Phân tích các chỉ tiêu lý hóa tính của đất khu vực khảo nghiệm và thành phần các chất có trong quả của các giống trồng khảo nghiệm.

- Thử nghiệm khả năng nhân giống đối với những giống cây được kết luận có triển vọng thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên, khí hậu Lào Cai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Tóm tắt kết quả đã thực hiện.

- Đã triển khai trồng khảo nghiệm tập đoàn giống nho và CAQ nhập nội của CH Pháp (gồm 2.939 cây Nho và 657 cây ăn quả các loại) tại Trại rau quả Bắc Hà và vườn Tả Phìn (Sa Pa). Trong đó:

+ Trồng tại Trại rau quả Bắc Hà: 14 giống Nho (939 cây), 11 giống Đào (78 cây), 8 giống Mận (67 cây), 5 giống Sori (40 cây), 5 giống Táo (42 cây), 5 giống Lê (28 cây) và 2 giống Kiwi với 20 cây.

+ Trồng tại vườn Tả Phìn (Sa Pa): 14 giống Nho (2.000 cây), 11 giống Đào (77 cây), 8 giống Mận (68 cây), 5 giống Sori (42 cây), 8 giống Táo (150 cây) , 5 giống Lê (26 cây) và 2 giống Kiwi (19 cây).

- Đã theo dõi đánh giá được đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng và các đặc tính về sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng, tính chống chịu sâu bệnh, ngoại cảnh của các giống cây trồng nhập nội từ vùng Aquitaine trong điều kiện khí hậu ôn đới của Lào Cai. Qua theo dõi đánh giá tập đoàn nho và CAQ ôn đới đã kết luận:

Đối với tập đoàn 14 giống nho xác định được 3 giống nho: 1 giống Nho ăn quả tươi (Cardinal), 2 giống chế biến rượu vang (Cab Sauvignon, Chamboucin) có triển vọng nhất cần tiếp tục khảo nghiệm diện rộng để có cơ sở đánh giá chính xác khoa học và mở rộng ra sản xuất đại trà.

Đối với tập đoàn 53 giống cây ăn quả các loại xác định được giống đào Maycrest/GF305-1 có triển vọng với nhiều ưu điểm: Năng suất khá, thịt quả cứng, màu sắc hấp dẫn, chất lượng quả khá, đặc biệt là chín sớm cuối tháng 4 đầu tháng 5 nên sẽ cho giá trị kinh tế cao.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tiễn:

- Xây dựng mô hình trồng 1,5 ha nho gắn với chế biến rượu vang nho (trong chương trình hợp tác về nông nghiệp giữa tỉnh Lào Cai và vùng Aquitaine- CH Pháp ở giai đoạn II) tại Bắc Hà và SaPa.

- Xây dựng vườn cây giống đầu dòng giống đào Maycret với qui mô 2 ha tại Bắc Hà nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất giống cung ứng cho vùng sản xuất cây ăn quả ôn đới chất lượng cao của tỉnh.

- Xây dựng vườn mô hình qui mô 1 tại Bắc Hà và Sa Pa là điểm đến cho nông dân thăm quan, học tập và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất cây ăn quả ôn đới tạo ra sản phẩm chất lượng mang lại giá trị kinh tế cao.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI.

1. Hiệu quả xã hội

- Bước đầu xác định 3 giống nho và 1 giống đào có triển vọng bổ xung vào cơ cấu bộ giống cây ăn quả ôn đới của tỉnh sẽ làm cơ sở tham mưu cho tỉnh trong việc qui hoạch cơ cấu giống và vùng trồng cây ăn quả ôn đới chất lượng cao của tỉnh góp phần nâng cao giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích từng bước nâng cao đời sống cho người dân ở vùng cao vùng đồng bào các dân tộc ít người.

2. Hiệu quả kinh tế:

- Đề tài đang giai đoạn tiếp tục nghiên cứu và chưa ứng dụng trong sản xuất đại trà nên hiệu quả kinh tế chưa có cơ sở đánh giá. Tuy nhiên bước đầu ứng dụng kết quả nhân giống trồng 3 ha vườn cây giống đầu dòng và vườn mô hình (2.000 cây) đã tiết kiệm được 160 triệu đồng so với nhập cây giống của CH Pháp.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Kết quả thu được bước đầu đã khẳng định quá trình tổ chức thực hiện đề tài đã đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên so với yêu cầu thực tiễn sản xuất đòi hỏi cần thêm thời gian đánh giá và khảo nghiệm diện rộng mới có đủ cơ sở khoa học kết luận chính xác và đưa thành quả nghiên cứu ra diện rộng.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020.

Tỉnh Lào Cai có khí hậu rất đa dạng thuận lợi cho phát triển nhiều chủng loại cây ăn quả tạo ra sự đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Đặc biệt là những khu vực vùng cao các huyện Bắc Hà, Sa Pa... có tiềm năng về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng để phát triển thành vùng cây ăn quả ôn đới chất lượng tạo ra giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên để khai thác được lợi thế trên, chúng tôi đề nghị UBND tỉnh và các ngành quan tâm đầu tư nhiều hơn nữa về cơ sở vật chất kỹ thuật về kinh phí cho công tác nghiên cứu, khảo nghiệm, đào tạo cán bộ kỹ thuật và chuyển giao kỹ thuật tới người dân.

Giai đoạn 2011- 2020 tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các giống đã được kết luận có triển vọng làm cơ sở trình Bộ NN& PTNT công nhận giống mới và từng bước đưa ra sản xuất diện rộng. Bên cạnh đó cần tăng cường hợp tác với các đơn vị, các Viện nghiên cứu để nhập các loại giống cây ăn quả ôn đới của những nước có khí hậu tương đồng với Lào Cai (Trung Quốc, Đài Loan...) để nghiên cứu, khảo nghiệm nhằm lựa chọn được những giống thích hợp cho giá trị kinh tế cao.

ĐT- DA Số: 07

NGHIÊN CỨU CHỌN TẠO, SẢN XUẤT HẠT GIỐNG BỐ MẸ VÀ HẠT LÚA LAI F1 TƯƠNG ỨNG TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu chọn tạo, sản xuất hạt giống bố mẹ và hạt lúa lai F1 tương ứng tại Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: Bùi Quốc Liêm.

3. Cơ quan thực hiện : Trung tâm giống NLN tỉnh.

4. Thời gian thực hiện: từ tháng 01/2006 đến 12/2009.

5. Mục tiêu của đề tài:

- Nghiên cứu và chọn tạo được 1-2 giống lúa lai mang thương hiệu Lào Cai có năng suất và chất lượng tốt.

- Làm chủ được công nghệ sản xuất hạt giống bố mẹ và hạt giống F1 tương ứng. Phần đầu đến năm 2010 đáp ứng được trên 70% nhu cầu hạt giống lúa lai trong tỉnh. Góp phần tích cực vào chương trình nghiên cứu lúa lai trong nước.

- Đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ nhất định trong nghiên cứu và sản xuất lúa lai tại Lào Cai.

6. Nội dung nghiên cứu:

- Thực hiện lai thử để tạo tổ hợp lai phục vụ cho các khảo nghiệm và lựa chọn giống.

- Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng (VCU).

- Sản xuất thử hạt giống F1 với các tổ hợp có triển vọng.

- Khảo nghiệm sản xuất đối với các giống có triển vọng.

- Sản xuất thử các giống có triển vọng.

- Đề nghị công nhận giống.

- Nhân dòng bố mẹ phục vụ sản xuất F1.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống F1 đối với giống được công nhận.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Từ nguồn vật liệu khởi đầu là 30 dòng bố và 11 dòng mẹ sưu tập được vụ đầu tiên đã lai cặp được hơn 200 tổ hợp đưa vào gieo cấy khảo nghiệm.

Sau khi tiến hành khảo nghiệm cơ bản ở vụ sau chọn ra được 3 giống có triển vọng tiếp tục khảo nghiệm VCU tại Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng và Phân bón Quốc gia và khảo nghiệm sản xuất tại nhiều vùng sinh thái khác nhau, kết quả là chọn được 1 giống lúa lai 3 dòng là LC25, được Bộ NN & PTNT nghị công nhận cho sản xuất thử. Mặt khác tiếp tục từ nguồn vật liệu thu thập được tiến hành lai cặp và đưa vào hệ thống khảo nghiệm và đã chọn được thêm 2 giống đề nghị công nhận. Tính đến hết năm 2009 đã được bộ NN&PTNT công nhận cho sản xuất thử 3 giống là LC25, LC212 và LC270.

Hiện nay đang từng bước hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất hạt F1 và giống bố mẹ các giống nói trên.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tiễn

Tổng diện tích các giống mới do đề tài tạo ra được ứng dụng vào sản xuất từ năm 2008 đến năm 2010 đạt 4.000 ha. Trong đó 50% là giống lúa lai 3 dòng LC25, còn lại là các giống lúa lai 2 dòng LC212 và LC270.

Các giống mới do đề tài tạo ra không chỉ gieo cấy tại Lào Cai còn được gieo cấy ở nhiều tỉnh khác như: Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Giang, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An... Kết quả về năng suất và chất lượng của các giống lúa lai do Lào Cai chọn tạo được bà con nông dân và ngành nông nghiệp các tỉnh tiến hành gieo cấy đánh giá rất cao.

Quy mô sản xuất hạt lai F1 qua các năm tăng dần do nhu cầu về các giống lúa lai do Lào Cai sản xuất ngày càng nhiều. Hàng năm Trung tâm sản xuất từ 150- 200 ha sản xuất hạt giống lúa lai F1 đạt tiêu chuẩn chất lượng.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội

- Thành công của đề tài tạo ra một điểm sáng trong lĩnh vực nghiên cứu, lai tạo giống cây trồng nói chung và lúa lai nói riêng. Vì sản phẩm của đề tài là những giống đầu tiên do các cơ quan nghiên cứu cấp tỉnh tạo ra được công nhận.

- Kết quả đạt được đã đưa Lào Cai trở thành tỉnh được các cơ quan chuyên môn của Bộ NN & PTNT đánh giá rất cao và các địa phương biết đến như một trung tâm trong lĩnh vực nghiên cứu và sản xuất giống lúa lai trong cả nước.

- Đã đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật có khả năng nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất hạt giống lúa lai, đồng thời tập huấn, đào tạo được gần 500 lượt nông dân về kỹ thuật sản xuất hạt lai F1.

- Ngoài ra còn tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho hàng trăm hộ nông dân, nâng mức thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác đạt bình quân 40 triệu/ha/vụ.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Năng suất tăng bình quân so với giống cũ (Nhị ưu 838) 0,5 tấn/ha

- Tổng sản lượng tăng so với giống cũ: $4000\text{ha} \times 0,5\text{t} = 2000\text{tấn}$

- Giá thành hạt giống F1 giảm so với giống nhập nội (Nhị ưu 838) bình quân 6000đ/kg.

- Hiệu quả đề tài làm lợi ước tính đến năm 2010 (do năng suất lúa thương phẩm) tăng lên và giảm giá thành giống F1 mang lại khoảng 10,7 tỷ đồng.

3. Hiệu quả về môi trường

Việc thực hiện các nội dung của đề tài không gây tác động xấu đến môi trường, ngược lại việc thực hiện đề tài đã tập huấn cho nông dân các vùng sản xuất giống thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, bón phân cân đối, phòng trừ sâu bệnh đúng cách góp phần bảo vệ môi trường.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung các mục tiêu của đề tài đặt ra là phù hợp với thực tiễn sản xuất cũng như trình độ của đơn vị thực hiện. So với nội dung yêu cầu nó còn vượt xa ở chỗ việc thực hiện đề tài không chỉ tạo ra được từ một đến hai giống lúa lai mới mà nó còn làm tiền đề cho việc nghiên cứu, chọn tạo ra nhiều bộ giống ở giai đoạn sau.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2010-2015

Quá trình chọn tạo, khảo nghiệm là một chu trình liên tục, song kinh phí cấp cho đề tài đã hết. Đơn vị thực hiện đề tài đề nghị được bổ sung kinh phí để thực hiện các nội dung còn lại trong năm 2010.

Sớm phê duyệt đề tài mới đã đề xuất: “Chọn lọc và duy trì sản xuất hạt giống gốc dòng bố mẹ một số tổ hợp lúa lai hai dòng tại Lào Cai”.

Tăng cường hơn nữa việc hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước trong lĩnh vực nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống lúa lai.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC GIỐNG LÚA CÂY LƯƠNG THỰC

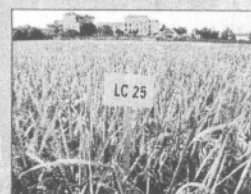


LC212



LC25

Đề tài : Nghiên cứu chọn tạo sản xuất hạt giống lúa bố mẹ và hạt lúa lai F1 tương ứng tại Lào Cai



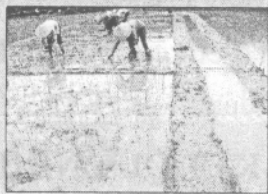
Đề tài : Phục tráng và phát triển một số giống lúa đặc sản chằm pet tại VB



Dự án : Thử nghiệm phương pháp gieo mạ phôi cho luân canh tăng vụ tại LC



Dự án : Phục tráng và phát triển một số giống lúa khau mả nư tại HH



ĐT- DA Số: 08

**NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN
VÀ LAI TẠO VỚI NGỰA ĐỰC LAI 50% MÁU CABACDIN
ĐỂ CẢI TẠO GIỐNG NGỰA BẢN ĐỊA
CỦA HUYỆN BẮC HÀ - TỈNH LÀO CAI**

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu lựa chọn và lai tạo với ngựa đực lai 50% máu Cabacdin để cải tạo giống ngựa bản địa của huyện Bắc Hà - Lào Cai”.

2. Thời gian thực hiện: Từ năm 2005 – 2007

3. Chủ nhiệm đề tài: Đặng Đình Hanh - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển chăn nuôi Miền Núi.

4. Mục tiêu nghiên cứu:

***Mục tiêu chung:**

Bảo tồn nguồn gen ngựa Bắc Hà và tạo nguồn gen mới trên ngựa Bắc Hà.

***Mục tiêu cụ thể:**

- Nâng cao khả năng sản xuất của ngựa nội
- Tạo ngựa lai 25% máu Cabacdin.
- Đào tạo nâng cao kiến thức chăn nuôi ngựa cho cán bộ, nông dân vùng thực hiện đề tài.

5. Nội dung nghiên cứu:

- Điều tra thực trạng tình hình phát triển chăn nuôi ngựa của huyện Bắc Hà;
- Xây dựng điểm chọn lọc;
- Xây dựng điểm lai tạo;
- Tổ chức tập huấn kỹ thuật khoa học công nghệ chăn nuôi ngựa cho cán bộ và nông dân.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Tổng hợp khối lượng sản phẩm tạo ra của Đề tài

S TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh(%)
1	- Điều tra đánh giá ngựa địa phương	con	500	609	122,0
2	- Xây dựng điểm lai tạo và chọn lọc	Điểm	13	13	100
	+ Điểm lai tạo:		10	10	100
	+ Điểm chọn lọc		3	3	100
3	- Thăm quan học tập	Người	123	123	100
4	- Chuyển giao đực giống:	Con	13	13	100
	+ Ngựa đực lai 50% máu Cabacdin	Con	10	10	100
	+ Ngựa đực nội địa phương	Con	3	3	100
5	- Giống cây thức ăn (cỏ giống)	Tấn	52	52	100
6	- Tập huấn kỹ thuật	người	273	273	100
7	- Tiêm phòng bệnh hàng năm:	Lần/con	6	5	83,3
	+ Bệnh ký sinh trùng đường máu				
	+ Bệnh ký sinh trùng đường tiêu hóa				
8	- Phôi giống có chữa:	Con	338	349	103,2
	+ Lai tạo	Con	260	270	103,8
	+ Chọn lọc	Con	78	79	101,3
9	- Ngựa con đẻ ra:	Con	312	331	106,0
	+ Ngựa lai	Con	240	256	106,6
	+ Ngựa chọn lọc	Con	72	75	104,1
10	- Theo dõi các chỉ tiêu của đàn ngựa con sinh ra	con	312	331	106

2. Kết quả nâng cao kiến thức KHKT chăn nuôi ngựa gồm:

- Nâng cao kỹ thuật chọn giống ngựa.
- Kỹ thuật theo dõi động dục, phối giống và đỡ đẻ.
- Kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, quản lý và sử dụng ngựa gia đình.
- Biện pháp phòng, trị một số bệnh thông thường ở ngựa.
- Kỹ thuật xây dựng chuồng trại.
- Kỹ thuật trồng, chế biến cỏ và phụ phẩm nông nghiệp.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Giá trị về xã hội:

- Bảo tồn nguồn gen giống ngựa nội có chất lượng cao sau chọn lọc.
- Tạo ra nguồn gen mới ngựa lai 25% máu Ca có năng suất cao hơn ngựa địa phương phục vụ cho sản xuất và đời sống của đồng bào miền núi huyện Bắc Hà.
- Đào tạo cho 270 người nông dân trong huyện có kiến thức khoa học công nghệ mới trong chăn nuôi ngựa.

2. Giá trị kinh tế:

* Giá trị giống: Chọn lọc được 273 con ngựa giống (Trong đó 3 đực nội, 260 cái nội và 10 con ngựa đực lai 50% máu Ca), để có thể sản xuất 331 con chọn lọc và lai trong 3 năm. Trong đó: 256 con ngựa lai 25%; 75 con ngựa nội.

127 con ngựa lai 25% máu Cabardin 2 năm tuổi x 6 triệu	= 762 triệu
129 con ngựa lai 25% máu Cabardin 1 năm tuổi x 3 triệu	= 387 triệu
35 con ngựa nội chọn lọc 2 năm tuổi x 4 triệu	= 140 triệu
40 con ngựa nội chọn lọc 1 năm tuổi x 2 triệu	= 80 triệu
Cộng:	1.369 triệu

* Từng bước chuyển đổi tập quán chăn nuôi ngựa truyền thống sang chăn nuôi ngựa hàng hoá có năng suất cao.

- Hỗ trợ vốn cho các hộ nông dân:

+ 10 Ngựa đực lai x 10 tr	= 100 triệu
+ Hỗ trợ vốn mua đực nội: 3 con x 3,6 triệu	= 10,8 triệu
+ Hỗ trợ kinh phí khác của đề tài	= 366,194 triệu
+ Kinh phí tạo ra từ sản phẩm của đề tài	= 1.369 triệu
Cộng	= 1.845,994 triệu

* Tạo việc cho lao động nhàn rỗi trong nông thôn: Nếu mỗi hộ nuôi 1 con thì đề tài đã tạo việc làm cho 300 lao động nhàn rỗi có việc làm trong 1 năm..

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài chọn lọc và lai tạo ngựa địa phương với ngựa lai 50% máu Ca ở huyện Bắc Hà - Lào Cai là đúng hướng và có hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của đồng bào các dân tộc miền núi. Đề tài đã thực hiện đạt kết quả tốt so với mục tiêu và nội dung đặt ra, tạo tiền đề cho việc phát triển chăn nuôi ngựa theo hướng hàng hoá, du lịch và thể thao ở huyện Bắc Hà nói riêng và tỉnh Lào Cai nói chung trong những năm tới.

Các mục tiêu của đề tài đặt ra đều đạt và vượt mức, phương thức nghiên cứu phù hợp và hiệu quả cao.

V. KIẾN NGHỊ

- Mở rộng kết quả sử dụng ngựa đực lai 50% máu cabacdin phối giống để cải tạo đàn ngựa địa phương ở các xã trong huyện.
- Nghiên cứu chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, quản lý đối với ngựa lai trong hộ gia đình nông dân huyện Bắc Hà.

ĐT- DA SỐ: 09

NGHIÊN CỨU CHỌN LỌC, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG (PHỤC TRÁNG) VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG LỢN MƯỜNG KHƯƠNG TRONG SẢN XUẤT Ở TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Nghiên cứu chọn lọc, nâng cao chất lượng (phục tráng) và phát triển giống lợn Mường Khương trong sản xuất ở tỉnh Lào Cai.

2. Chủ nhiệm đề tài: Lê Đình Cường

3. Cơ quan thực hiện: Viện Chăn nuôi

4. Thời gian triển khai: Từ tháng 3/2005 đến tháng 3/2008

5. Mục tiêu:

- Phục tráng: Chọn lọc, phát triển số lượng, nâng cao năng suất sinh sản, nâng tăng trọng, giảm tiêu tốn thức ăn.

- Phát triển trong sản xuất (nâng cao trọng lượng xuất chuồng của đàn lợn thịt).

6. Nội dung:

- Điều tra hiện trạng chăn nuôi lợn tại 4 xã: Năm Lư, Tung Chung Phố, Bản Xen, Bản Lầu - huyện Mường Khương.

- Phục tráng giống lợn Mường Khương.

- Phát triển lợn Mường Khương trong sản xuất.

- Áp dụng các giải pháp kỹ thuật tổng hợp để nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi trong nông hộ.

- Dự thảo quy trình chăn nuôi, thú y.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả điều tra

*** Phương thức chăn nuôi:**

Xã Năm Lư tập quán chăn nuôi có xu hướng chuyển dần từ thả rông sang nuôi có chuồng nhốt nhưng chỉ là chuồng rất tạm bợ. Các xã Tung Chung Phố, Bản Lầu, Bản Xen tập quán chăn nuôi đã chuyển dần từ tăng gia sang có hạch toán, tuy vậy điều kiện chuồng trại, thức ăn và kỹ thuật vẫn còn lạc hậu.

*** Đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các loại lợn**

Mức năng lượng trung bình so với tiêu chuẩn Việt Nam 1947 – 1994 các hộ cho ăn chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn.

*** Nguy cơ dịch bệnh tiềm ẩn:**

Lợn ở 4 xã đều có mắc bệnh dịch tả, tụ huyết trùng các bệnh này đều được trạm thú y huyện Mường Khương cấp vắc xin miễn phí để tiêm đại trà 2lần/ năm nhưng số lợn đẻ ra trong năm không được tiêm phòng bổ xung. Đặc biệt xã Bản Xen có bệnh leptot hay xảy ra hàng năm nhưng tiêm phòng bệnh này không được chú ý đúng mức.

2. Kết quả phục tráng

Thực hiện đủ 2 nhóm phục tráng (NPT) quy mô 90 lợn cái, 11 lợn đực giống. Số lượng lợn cái hậu bị và lợn con nuôi thịt Mường Khương thuần chủng sản xuất ra tương ứng của 3 năm là 426 con và 1.374 con, góp phần nâng cao số lượng đàn lợn Mường Khương.

Nâng cao năng suất sinh sản của lợn nái Mường Khương: Số lứa đẻ bình quân 1,65 lứa/nái/năm và số con cai sữa 45 ngày đạt 6,5 con/ổ, cao hơn quần thể gốc trước khi chọn lọc tương ứng là 0,35lứa và 1,17 con. Khối lượng lợn con 60 ngày/ổ đạt 45,87 kg. Với ly sai chọn lọc tính trạng số con đẻ ra còn sống/ổ là 1,24 thì tiến bộ di truyền đạt được sau 3 năm chọn lọc là 5%.

Nâng cao được khả năng tăng trọng của lợn thịt: Rút ngắn thời gian nuôi thịt từ 300 ngày xuống còn 180 ngày đã đạt 5 - 70kg, nâng mức tăng trọng bình quân từ 180g lên 314g/ngày, vượt mức kết quả điều tra là 135g/ngày, tiêu tốn 4,21kg thức ăn tinh/kg tăng trọng.

3. Kết quả phát triển sản xuất

Đã thực hiện đủ 2 nhóm phục tráng sản xuất ở các thôn của xã Bản Xen quy mô 110 lợn nái và 4 lợn đực giống ngoại. Số lượng lợn con nuôi thịt F1 MKxĐB sản xuất ra 3 năm 2005 là 480 con, năm 2006 là 1.647 con, năm 2007 là 1.356 con vượt so với kế hoạch là 510 con.

Số lứa đẻ bình quân đạt 1,8 lứa/nái/năm vượt so kế hoạch 0,2 lứa, cai sữa 45 ngày 7,5 con/ổ. Khối lượng lợn con 60 ngày/ổ đạt 90,22kg, ưu thế lai của tính trạng số con đẻ ra còn sống/ổ cao (+18,28%)

Nâng cao được khối lượng xuất chuồng của lợn thịt và rút ngắn thời gian nuôi: Lợn lai F1 MKxĐB thời gian nuôi thịt 150 ngày đạt bình quân 75 – 85 kg/con, tăng trọng 475g/ngày, tiêu tốn thức ăn tinh 3,2kg/1kg tăng trọng, mổ khảo sát ở 7 tháng tuổi, trọng lượng 89kg, tỷ lệ nạc/thịt xẻ đạt 46,5%, ưu thế lai của ba tính trạng quan trọng mức tăng trọng bình quân/ngày là +26,08%, tiêu tốn thức ăn tinh/kg tăng trọng là -14,43% và tỷ lệ thịt nạc/thịt xẻ cao, đạt +1,73%.

4. Áp dụng một số giải pháp kỹ thuật tổng hợp để nâng cao năng suất và hiệu quả chăn nuôi lợn trong nông hộ: giải pháp kỹ thuật; về công tác giống; thú y; Nâng cao kiến thức và năng lực thực hành cho người dân trong chăn nuôi.

5. Dự thảo quy trình chăn nuôi

Xây dựng dự thảo 4 quy trình chăn nuôi lợn Mường Khương:

- Quy trình chăn nuôi lợn nái sinh sản (Lợn nái Mường Khương)

- Quy trình chăn nuôi lợn đực giống (gồm nuôi lợn đực giống ngoại và đực giống Mường Khương)

- Quy trình chăn nuôi lợn thịt (gồm: nuôi lợn thịt Mường Khương thuần chủng và nuôi lợn lai F1 MKxĐB)

- Quy trình thú y.

Tập huấn kỹ thuật cho 480 lượt người dân

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội:

Duy trì đa dạng sinh học tại địa bàn vùng cao; Duy trì chọn lọc, nâng cao khả năng sản xuất của các giống vật nuôi bản địa góp phần tạo việc làm xóa đói giảm nghèo cho các dân tộc sống ở vùng cao

2. Hiệu quả về kinh tế:

Năng suất bình quân so với giống cũ tăng 20 – 25%; Thời gian nuôi lợn thịt thế hệ F1 rút ngắn xuống 3 tháng so với lợn MK; giá thành con giống giảm so với trước 25%.

Ứng dụng kết quả nghiên cứu của dự án năm 2009 Trạm khuyến nông Mường Khương đã tiến hành chọn lọc 100 con nái giống Mường Khương thuần chủng tại xã Lũng Vai và xã Bản Lầu cho lai với lợn đực giống Đại Bạch, đến nay đàn nái sinh sản được 1.170 con lợn F1, trong đó 700 con đã xuất chuồng. Lợn con nuôi thịt chóng lớn được người dân ưa chuộng góp phần tăng thu nhập cho người dân theo phương thức phát triển chăn nuôi hàng hóa

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

Đề bảo vệ, phục tráng và phát triển giống lợn Mường Khương trong tương lai cần phải có biện pháp phân vùng bảo vệ:

- Vùng giữ đa dạng sinh học: Khu vực Cao Sơn, hạn chế tác động của chọn lọc nhân tạo, nuôi lợn theo phương thức truyền thống để giữ đa dạng sinh học.

- Vùng phục tráng giống lợn Mường Khương: các xã vùng đệm vận động người dân nuôi lợn đực trưởng thành để phối giống, làm chuồng để quản lý chăm sóc, giảm bớt tác động xấu của thời tiết và dịch bệnh. Nâng cao khả năng sinh sản tiến tới chọn lọc tạo những nhóm lợn độc đáo của Mường Khương như dòng đẻ nhiều con, dòng có tỷ lệ nạc cao.

- Vùng phát triển sản xuất: Các xã vùng thấp, vận động người dân nuôi lợn đực ngoại làm lai kinh tế với lợn nái Mường Khương lấy lợn con nuôi thịt F1 MKxĐB vừa nâng cao trọng lượng xuất chuồng vừa nâng cao tỷ lệ nạc trong thân thịt của chúng.

Hướng tới xây dựng xã Bản Xen thành 1 xã vùng giống, sản xuất lợn con nuôi thịt F1 MKxĐB đáp ứng thị trường vùng thấp và thành phố Lào Cai.

TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG CÁ RÔ PHI ĐƠN TÍNH ĐỰC TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Dự án: Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực tại Lào Cai.

2. Chủ nhiệm dự án: Ks Nguyễn Văn Chin

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm Thủy sản tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Tháng 3 năm 2006 đến tháng 10 năm 2007.

5. Mục tiêu:

Tiếp nhận quy trình công nghệ sản xuất cá rô phi đơn tính đực.

Sản xuất được 550.000 con giống cỡ 2 – 3cm.

Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực tại Lào Cai.

Bồi dưỡng và đào tạo chuyên môn cho cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật của Trại giống Thủy sản cấp I tỉnh Lào Cai.

6. Nội dung:

Thuê chuyên gia chuyển giao quy trình công nghệ.

Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực Trại giống Thủy sản cấp I xã Phú Nhuận - huyện Bảo Thắng - tỉnh Lào Cai.

Thực nghiệm mô hình tổ chức sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật.

Xây dựng và hoàn thiện qui trình công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực tại Lào Cai.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật và nông dân nuôi trồng thủy sản.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Dự án đã sản xuất được 759.000 con cá hương cỡ 2 -- 3cm . Vượt 209.000 con so với mục tiêu ban đầu của dự án đề ra (là 550.000 con); tỷ lệ đực trong quần đàn đạt 95,9%, giá thành con giống sản xuất ra (383 đ/con) tương đương các tỉnh miền xuôi như Bắc Ninh, Hải Dương. Con giống đưa ra nuôi hậu kiểm nhận thấy khả năng sinh trưởng và chống chịu bệnh cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thời tiết, môi trường và chăm sóc của người dân.

- Đã xây dựng và hoàn thiện qui trình công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực (*Oreochromis niloticus*) bằng hormone 17 α – Methyltestosterone tại Lào Cai.

- Đã đào tạo được 15 cán bộ và công nhân kỹ thuật của Trại giống thủy sản nắm vững tay nghề và chủ động sản xuất giống cá rô phi đơn tính; mở được 02 lớp tập huấn cho 100 lượt người dân nuôi trồng thủy sản xã Phú Nhuận - Bảo Thắng về kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá rô phi đơn tính đực.

Trung tâm đã đưa 3.000 con giống cỡ 4-6 cm để xây dựng mô hình nuôi hậu kiểm tại xã Chiềng Ken- huyện Văn Bàn sau 05 tháng nuôi đã tiến hành kiểm tra thấy tỷ lệ đực trong quần đàn cao đạt 95%. Kết quả cá sinh trưởng nhanh, đồng đều và ít bị bệnh.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Sau khi kết thúc đề tài hàng năm Trung tâm Thủy sản tiếp tục sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực cung cấp ở tất cả các huyện, thành phố có diện tích mặt nước NTTS trên địa bàn tỉnh như Bảo Thắng; Bát Xát, Bảo Yên, Si Ma Cai, Bắc Hà, Thành phố Lào Cai...

Hàng năm với số lượng sản xuất ổn định có thể cung cấp cho người dân nuôi khoảng 50 – 70ha. Đến nay Trung tâm có thể sản xuất đủ con giống để cung cấp cho nhu cầu nuôi của nhân dân trong tỉnh khi mở rộng qui mô nuôi các đối tượng giống mới. Có thể khẳng định cá rô phi đơn tính và cá chép lai đã mang lại thu nhập cao cho người dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về mặt xã hội

Thực hiện dự án tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực có ý nghĩa rất quan trọng giúp ngành Nông nghiệp của địa phương chủ động điều tiết và cung ứng con giống đảm bảo chất lượng cho nhân dân nuôi trồng thủy sản kịp thời vụ, năng suất cao.

Sau khi thực hiện các đề tài Trung tâm đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh xây dựng qui hoạch phát triển thủy sản tỉnh Lào Cai đến năm 2015 và định hướng đến 2020 trong đó có xây dựng các vùng nuôi tập trung cá rô phi đơn tính

Căn cứ kết quả thực hiện đề tài, qui trình kỹ thuật Trung tâm đã tham mưu cho Sở ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình nuôi trồng thủy sản tại Lào Cai.

Trung tâm Thủy sản đang tiến hành đăng ký xác nhận chất lượng giống cá rô phi đơn tính để phục vụ cho công tác quản lý về chất lượng giống thủy sản. Nhằm hạn chế được nguồn giống không đảm bảo chất lượng từ bên ngoài vào tỉnh, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nuôi.

Hàng năm Trung tâm tổ chức tập huấn và phối hợp đào tạo nghề cho nhân dân trong tỉnh được khoảng 200 lượt người/năm. Đồng thời Trại giống thủy sản của tỉnh là địa chỉ cho các lớp huấn luyện thực hành, sinh viên thực tập rèn luyện tay nghề và tham quan học tập của người dân trong và ngoài tỉnh.

2. Hiệu quả kinh tế.

Con giống rô phi sản xuất tại tỉnh đã hạ giá thành từ 20 – 30đ/con so với con giống tư thương vận chuyển từ nơi khác vào tỉnh có cùng kích cỡ, chất lượng. Đồng thời qua quá trình theo dõi, đánh giá và hạch toán kinh tế thấy rằng cứ 01ha nuôi đối tượng trên có thể cho lợi nhuận thu được khoảng 20 – 30 triệu đồng. Do vậy bình quân con giống sản xuất hàng năm có thể nâng thu nhập cho người dân khoảng 750 – 1.000 triệu đồng.

Năng suất giống cá rô phi thường Việt Nam đạt khoảng 2 – 3 tấn/ha thì năng suất bình quân cá rô phi đơn tính đạt được khoảng 8 – 10 tấn/ha cao hơn rất nhiều so với giống cũ đã đem lại hiệu quả kinh tế rất lớn cho người nuôi. Đồng thời giá thành thương phẩm của cá rô phi đơn tính cũng cao hơn so với giống cũ trước đây.

3. Hiệu quả môi trường

Khi người dân đưa cá rô phi đơn tính vào nuôi trồng thủy sản sẽ tận dụng nhiều diện tích mặt nước hiện có, khai thác hết nguồn thức ăn tự nhiên trong nước nâng cao hiệu quả sản xuất mang lại lợi ích kinh tế không chỉ cho gia đình mà còn mang lại nhiều lợi ích khác cho cộng đồng dân cư trong việc sử dụng, khai thác tài nguyên nước cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

Sử dụng nguồn tài nguyên nước vào nuôi trồng thủy sản sẽ tránh được hiện tượng bị hoang hoá dẫn đến tình trạng thải các chất bẩn ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hệ sinh thái dưới nước.

Tuy nhiên việc đánh giá một cách khoa học về sự ảnh hưởng của nước thải từ nuôi thủy sản thâm canh lên hệ sinh thái vẫn chưa được thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trung tâm Thủy sản áp dụng công nghệ tổ chức thực hiện thành công dự án tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực, đã đạt và vượt mục tiêu ban đầu đề ra và đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân nuôi trồng thủy sản, chủ động được nguồn giống có chất lượng tại địa phương.

Dự án: “Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực tại Lào Cai” đã sản xuất được 759.000 con cá hương cỡ 2-3cm vượt 209.000 con so với mục tiêu ban đầu của dự án đề ra là 550.000con; tỷ lệ đực đạt 95,9%. Con giống đưa ra nuôi hậu kiểm nhận thấy khả năng sinh trưởng và chống chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện khí hậu và chăm sóc của người dân tỉnh Lào Cai.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020.

Công tác sản xuất giống, lai tạo, chọn lọc, thuần hoá đưa các loại giống mới có năng suất, hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện của Lào Cai và lưu giữ nguồn

gen lẫn nhiệm vụ trọng tâm của Trung tâm Thủy sản. Song để nhân dân trong tỉnh có điều kiện phát triển nuôi nhiều đối tượng có giá trị kinh tế thì công tác nghiên cứu khoa học phải được phát triển hơn nữa. Trong những năm tới Trung tâm đề xuất với Hội đồng tư vấn Khoa học - Công nghệ tỉnh một số đề tài như: (1) Ứng dụng kỹ thuật công nghệ sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm một số loài cá bản địa có giá trị kinh tế cao, chất lượng thịt thơm ngon, không có xương dăm mà hiện nay đang có nguy cơ bị tuyệt chủng do khai thác quá mức, do sự biến đổi khí hậu, mất môi trường sống của các loài cá như cá Lăng, cá Chiên, Rầm xanh, Anh vũ....(2) Ứng dụng công nghệ nuôi thương phẩm một số loài cá nước lạnh và nước mát như cá tầm (beluga, sterlet...); cá trắng (white fish) để đa dạng hoá quần đàn cá nước lạnh. Kính đề nghị Hội đồng Khoa học - Công nghệ xem xét phê duyệt.

KHẢO NGHIỆM TRỒNG MỘT SỐ GIỐNG CỎ NHẬP NỘI LÀM THỨC ĂN CHO TRÂU BÒ GẮN VỚI SƠ CHẾ VÀ BẢO QUẢN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Khảo nghiệm trồng một số giống cỏ nhập nội làm thức ăn cho trâu bò gắn với sơ chế và bảo quản”.

2. Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thị Dung

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lào Cai

4. Thời gian triển khai: Từ tháng 4/ 2006 - 12/2007

5. Mục tiêu

- Khảo nghiệm chọn giống cỏ năng suất cao, phù hợp với điều kiện của Lào Cai để phục vụ phát triển đàn đại gia súc của tỉnh theo hướng hàng hoá.

- Chế biến, bảo quản cỏ chủ động nguồn thức ăn cho gia súc đặc biệt là mùa đông.

- Tài liệu hoá quy trình kỹ thuật trồng các giống cỏ theo phương thức (thâm canh - quảng canh) và phương pháp ủ cỏ làm thức ăn cho gia súc.

6. Nội dung:

- Khảo nghiệm trồng một số giống cỏ cho gia súc

- Các phương pháp bảo quản và chế biến cỏ làm thức ăn cho trâu bò.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả khảo nghiệm:

Giống đưa vào khảo nghiệm: 6 giống (cỏ Voi Mỹ, cỏ Ruzi, cỏ Ghinê, chè khổng lồ, cỏ stylo, đậu Flemingia) với quy mô 3,6ha/2 xã/24 hộ.

Mỗi giống trồng 0,6ha/2 xã (trong đó 0,4ha trồng thâm canh/2 xã, 0,2ha trồng quảng canh/2 xã).

Địa điểm: Xã Tung Trung Phố huyện Mường Khương 1,8ha, Xã Phong Niên huyện Bảo Thắng 1,8ha.

Kết quả nghiên cứu theo dõi cho thấy:

Các giống: cỏ voi mỹ Madagasca, cỏ Ruzi, cỏ Ghinê thích nghi với điều kiện đất đai, khí hậu ở cả vùng thấp, vùng cao Lào Cai cho năng suất chất xanh cao, chất lượng tốt, trâu bò thích ăn.

Các giống cỏ: chè khổng lồ và cỏ stylo chỉ thích nghi với vùng thấp, năng suất chất xanh không cao nhưng có hàm lượng protein thô cao làm thức ăn cho trâu, bò, dê, thỏ.

Đậu Flemingia không thích nghi với điều kiện khí hậu của Lào Cai.

Thời vụ gieo trồng thích hợp từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm.

Áp dụng theo quy trình thâm canh cho năng suất cao, chất lượng tốt hơn

2. Bảo quản và chế biến các giống cỏ

Phương pháp ủ cỏ: 2 phương pháp ủ xanh và ủ cỏ với u rê.

Phương pháp ủ xanh giúp trâu bò ăn ngon miệng hơn và có tác dụng dự trữ cỏ trong mùa đông, lưu ý bề ủ phải làm ở nơi râm mát, tránh nhiệt độ quá cao làm thối cỏ ủ.

Phương pháp ủ cỏ với urê giúp tăng tỷ lệ đạm trong thức ăn cho trâu bò, nên áp dụng đối với những gia đình có sản lượng cỏ lớn, chăn nuôi nhiều

3. Quy trình trồng, chế biến và bảo quản

Xây dựng được quy trình trồng cho từng loại cỏ thích hợp với điều kiện của Lào Cai và Quy trình bảo quản, chế biến thức ăn xanh cho trâu bò theo 2 phương pháp ủ xanh và ủ với urê.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN:

1. Hiệu quả xã hội:

- Tạo ra mô hình trồng cỏ năng suất cao gắn với sơ chế, bảo quản tiến tới nuôi nhốt gia súc hiệu quả, quy hoạch đồng cỏ chăn nuôi.

- Góp phần thay đổi tập quán thả rông gia súc, hạn chế tình trạng gia súc chết vì đói rét và bệnh tật trong vụ đông.

- Hàng năm tập huấn kỹ thuật cho nhiều lượt nông dân tại các huyện.

2. Hiệu quả về kinh tế:

- 3 giống cỏ năng suất cao ở Bảo Thắng, Mường Khương là cỏ voi, Ruzi, ghine đạt từ 100 -300 tấn/ha/năm đủ nuôi từ 11 - 33 con (trồng thâm canh) và 2 - 20 con (quảng canh) trâu bò trưởng thành ăn trong năm và không mất công chăn dắt.

- Các giống cỏ được đầu tư đúng quy trình kỹ thuật theo phương thức thâm canh sẽ cho năng suất chất xanh cao gấp 1,5 - 2 lần so với trồng quảng canh ở cả Bảo Thắng và Mường Khương.

- Đề tài giúp cho người chăn nuôi tiếp cận được các giống cỏ mới năng suất cao, lựa chọn trồng và biết cách sơ chế, bảo quản làm thức ăn cho gia súc, giải quyết tình trạng thiếu thức ăn đặc biệt mùa đông khan hiếm; góp phần thúc đẩy sản xuất chăn nuôi theo hướng hàng hóa, nâng cao năng suất trên một đầu vật nuôi.

3. Hiệu quả môi trường:

Giúp người chăn nuôi phát triển trồng cỏ gắn với sơ chế bảo quản hạn chế nạn thả rông gia súc, bảo vệ môi trường nông thôn.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

So với mục tiêu: Đề tài đã đạt mục tiêu đề ra là lựa chọn 3 giống cỏ phù hợp với cả vùng thấp và vùng cao của tỉnh; sử dụng 2 phương pháp ủ cỏ (ủ xanh và ủ với urê) để chế biến và dự trữ thức ăn cho gia súc đặc biệt trong vụ đông.

So với nội dung yêu cầu: Đề tài thực hiện đạt 100% nội dung theo tiến độ yêu cầu

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

Kiến nghị triển khai thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học: Thâm canh lúa theo phương pháp cải tiến SRI; Chăn nuôi lợn theo quy trình an toàn sinh học; Trồng khảo nghiệm cây thảo quả xanh Ấn Độ; Ứng dụng nuôi giun quế phát triển chăn nuôi thủy sản; Ứng dụng chuyển giao quy trình kỹ thuật ủ phân bón từ phế phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ vùng cao.

ĐT- DA Số: 12

SẢN XUẤT ẾCH GIỐNG CÓ NGUỒN GỐC TỪ THÁI LAN TẠI HUYỆN BÁT XÁT - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: Sản xuất ếch giống có nguồn gốc từ Thái Lan tại huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai

2. Chủ nhiệm dự án: Trần Văn Quyền

3. Cơ quan thực hiện : Phòng NN&PTNT huyện Bát Xát

4. Thời gian triển khai: 2006-2007

5. Mục tiêu:

- Chủ động sản xuất giống tại chỗ, đảm bảo về chất lượng con giống, sạch bệnh hạ giá thành con giống, đáp ứng về nhu cầu ếch giống để nuôi thương phẩm cho nhân dân trong tỉnh.

- Đào tạo tay nghề kỹ thuật cho người sản xuất và công nhân trực tiếp sản xuất giống tại xã và nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất ếch tại Lào Cai.

- Xây dựng, hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống ếch tại Lào Cai

6. Nội dung

Sản xuất giống ếch cỡ 2-5 gram/con đạt tiêu chuẩn làm giống để cung cấp cho các hộ trong huyện Bát Xát nuôi thương phẩm.

Xây dựng quy trình sản xuất giống ếch và nuôi ếch thương phẩm tại huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dự án thực hiện ở 2 xã Quang Kim và Cốc San tại 2 hộ gia đình ở xã Quang Kim và xã Cốc San

***Ghép đôi cho sinh sản:**

Trong 100 cặp ếch bố mẹ nhập về chuyển cho xã Quang Kim 40 cặp, Cốc San 60 cặp nuôi dưỡng chuẩn bị cho sinh sản theo quy trình kỹ thuật sản xuất, nuôi dưỡng ếch giống, ếch thương phẩm của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đông Dư, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Tuyển chọn 90 cặp ếch bố mẹ đủ tiêu chuẩn ghép đôi cho sinh sản lần 1.

Xã Quang Kim 30 cặp sinh sản đạt trên 30.000 trứng, bình quân đạt 1.000 trứng/ếch mẹ, tỷ lệ thụ tinh đạt 90%, tỷ lệ nở thành nòng nọc đạt 90%.

Xã Cốc San 60 cặp sinh sản đạt trên 40.000 trứng, bình quân đạt 660 trứng/ếch mẹ, tỷ lệ thụ tinh đạt 90%, tỷ lệ nở thành nòng nọc đạt 90%.

Tuyển chọn 75 cặp ếch bố mẹ ghép đôi cho sinh sản lần 2. Số trứng đạt trên 65.000 trứng, bình quân đạt 860 trứng/ếch bố mẹ, tỷ lệ thụ tinh đạt 90%, tỷ lệ nở thành nòng nọc đạt 90%.

Tổng số trứng sinh sản sau 2 đợt là 135.000 trứng, tỷ lệ thụ tinh 12.000 trứng, nở thành nòng nọc 109.350 con.

***Ương nuôi nòng nọc thành ếch giống:**

Sau 16 giờ đẻ, trứng bắt đầu nở thành nòng nọc, sau 60 giờ tiến hành cho nòng nọc ăn thức ăn tổng hợp, ngày 3-4 bữa tăng dần theo ngày tuổi tương đương 10% trọng lượng ếch, tránh để thức ăn dư thừa, thay nước 2 lần/ngày, mực nước thường xuyên 25-30cm, kiểm tra theo dõi chặt chẽ. Số lượng ếch giống thu được cỡ 2-5gram/con ở 2 điểm đạt 70.000 con, đạt 95% kế hoạch dự án. Cung cấp cho 23 hộ nuôi thương phẩm ở 4 xã trong huyện đạt hiệu quả.

*** Đào tạo chuyển giao, xây dựng quy trình kỹ thuật:**

Chuyển giao kỹ thuật sản xuất ếch giống cho 2 hộ xã viên trong dự án, Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất giống ếch và nuôi ếch thịt trong lồng lưới phù hợp với điều kiện tự nhiên và khả năng sản xuất của nhân dân vùng thấp huyện Bát Xát.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

Năm 2007 dự án cung cấp giống ếch hướng dẫn kỹ thuật nuôi cho 23 hộ dân nuôi thương phẩm ở 4 xã trong huyện với tổng số con giống 52.000 con. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật nuôi ếch thương phẩm cho 23 hộ gia đình theo phương thức nuôi công nghiệp trong lồng lưới tận dụng các mặt nước ao hồ của các hộ gia đình để nuôi bảo đảm kết hợp hài hòa mang lại hiệu quả giữa nuôi ếch và nuôi cá. Hầu hết các hộ gia đình thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, chăm sóc tốt tỷ lệ sống sau thả cao, thức ăn đảm bảo tỷ lệ đậm cho ăn đều bữa nên ếch phát triển rất tốt, lớn nhanh, ít bệnh tật tỷ lệ đồng đều cao, từ khi thả giống đến khi thu hoạch sau 3 tháng tỷ lệ sống đạt 75% số con, trọng lượng trung bình đạt 250 đến 300 gram/con, hể số sử dụng tiêu tốn thức ăn trung bình đạt 1,7kg/1kg sản phẩm. Nếu thả với mật độ 30 con/m² lồng lưới trên ao, tỷ lệ sống 75%, trọng lượng trung bình 250 gram/con. Sản lượng thu được từ 50 – 55 tấn/ha.

Năm 2008 gia đình ông Lý Văn Minh xã Cốc San tiếp tục cho 30 cặp ếch bố mẹ sinh sản được 25.000 con ếch giống cung cấp giống và hướng dẫn kỹ thuật nuôi cho 18 hộ ở xã Quang Kim và Cốc San nuôi theo phương pháp công nghiệp trong lồng lưới.

Năm 2009 gia đình ông Lý Văn Minh xã Cốc San tiếp tục cho 25 cặp ếch bố mẹ sinh sản được 20.000 con ếch giống cung cấp giống và hướng dẫn kỹ thuật nuôi cho 14 hộ ở 2 xã Quang Kim và Cốc San nuôi theo phương pháp công nghiệp trong lồng lưới.

Năm 2010 gia đình ông Lý Văn Minh xã Cốc San tiếp tục cho 20 cặp ếch bố mẹ sinh sản được 18.000 con ếch giống cung cấp giống và hướng dẫn kỹ thuật nuôi cho 12 hộ ở 2 xã Quang Kim và Cốc San nuôi theo phương pháp công nghiệp trong lồng lưới.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN:

Dự án đã đào tạo được đội ngũ cán bộ, nông dân làm công tác sản xuất giống ếch, chủ động được con giống tại chỗ có chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu nuôi thương phẩm của nhân dân, con giống sạch bệnh, giá thành hạ, tỷ lệ sống cao, người nuôi chủ động được thời vụ và tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, tận dụng được mặt nước ao hồ kết hợp vừa nuôi ếch thương phẩm vừa nuôi cá chung hỗ trợ bổ sung thức ăn cho nhau, tăng giá trị thu nhập cho người dân, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích đất ao hồ, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân địa phương.

Tạo thêm mặt hàng có giá trị dinh dưỡng cao cung cấp cho thị trường trong tỉnh, bên cạnh đó ếch còn là một loài thiên địch chúng có thể sử dụng những thức ăn là côn trùng, sâu bọ, ruồi... hại thực vật, các đối tượng này ảnh hưởng rất lớn đến mùa vụ sản xuất của nhân dân. Vì vậy bảo đảm được ý nghĩa về môi trường.

IV. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2015

Dự án đã đạt mục tiêu đề ra, đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân trong vùng sản xuất ếch thương phẩm cung cấp cho thị trường. Hàng năm vẫn duy trì sản xuất ếch giống trên địa bàn huyện. Để duy trì nhân rộng ra địa bàn các xã, huyện khác của tỉnh cần phải đầu tư nuôi tạo thành vùng sản xuất chuyên canh mang tính chất sản xuất hàng hóa với quy mô công nghiệp theo hướng sản xuất bền vững.

CẢI TẠO ĐÀN LỢN HƯỚNG NẠC; XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN BẢO THẮNG

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Cải tạo đàn lợn hướng nạc; xây dựng mô hình chăn nuôi theo hướng công nghiệp tại huyện Bảo Thắng”.

2. Chủ nhiệm dự án: Vũ Văn Tuấn

3. Cơ quan thực hiện: Phòng kinh tế huyện Bảo Thắng

4. Thời gian thực hiện: 6/006 – 6/2010

5. Mục tiêu:

- Xây dựng được đàn nái nền Móng Cái thuần chủng để chủ động lai tạo sản xuất giống lợn lai F1 (hướng nạc) năng suất cao, chất lượng tốt, sạch bệnh tại chỗ cung ứng cho nhu cầu sản xuất.

- Sản xuất thử nghiệm lợn lai ba máu ((MCxYorkShire)xLandrace) làm cơ sở đánh giá khả năng phát triển nâng cao chất lượng đàn lợn hướng nạc.

- Xây dựng mô hình, hoàn thiện quy trình chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp.

- Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Thay đổi nhận thức, tập quán chăn nuôi lạc hậu, tăng cường đầu tư và sử dụng lao động hợp lý để nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi cho một bộ phận dân cư của huyện.

6. Nội dung:

Dự án chọn 2 lợn đực ngoại, 240 lợn nái Móng Cái; 10 lợn nái F1 (chọn tại chỗ); Chọn các hộ gia đình tham gia dự án

- Theo dõi đánh giá khả năng sinh sản của lợn nái Móng Cái và nái F1 (MCxYorkShire). Theo dõi chỉ tiêu: Khả năng thụ tinh; số con/lứa; trọng lượng khi sinh; trọng lượng xuất chuồng; tỷ lệ sống của lợn con; số lứa/năm; khả năng kháng bệnh .. cho từng con nái. Tiến hành chọn lọc qua các giai đoạn từ hậu bị lên kiểm định và lên nái cơ bản.

- Khả năng khai thác tinh của lợn đực ngoại, chất lượng tinh trùng.

- Khả năng sinh trưởng của lợn lai F1 (MC x YorkShire) và lợn F2 (MC x YorkShire x Landrace) nuôi theo hướng công nghiệp. Các chỉ tiêu nghiên cứu: khả năng tăng trọng; tiêu tốn thức ăn; tỷ lệ thịt xẻ; tỷ lệ thịt nạc.

- Đào tạo tập huấn thành thực kỹ thuật thụ tinh nhân tạo lợn cho mạng lưới hướng dẫn tỉnh viên thuộc các xã.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương

- Cải tạo nâng cao năng suất, chất lượng đàn lợn địa phương

- Đánh giá khả năng thích nghi, năng suất của giống lợn lai F1, F2 nuôi tại huyện Bảo Thắng; Hoàn thiện quy trình kỹ thuật chăn nuôi lợn thương phẩm hướng nạc theo hướng công nghiệp gồm các khâu: Sản xuất con giống, nhu cầu dinh dưỡng và thức ăn, thú y, chuồng trại, quy mô chăn nuôi phù hợp với địa phương.

- Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất giống và chăn nuôi lợn hướng nạc cho 80 hộ nông dân; Đào tạo được 10 dẫn tỉnh viên thành thạo.

- Bước đầu hình thành vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa.

2. Kết quả ứng dụng nhân rộng

- Năm 2006 dự án hỗ trợ 250 con lợn nái Móng Cái, đến nay đã sinh sản được 8.200 con lợn F1, vượt 9,3% so với dự án đề ra; đồng thời đã phát triển một số trang trại chăn nuôi có quy mô lớn như: trang trại chăn nuôi hộ ông Lê Mạnh Quý, xã Sơn Hà (quy mô chăn nuôi >100 con lợn thịt, 40-60 con lợn nái); hộ ông Nguyễn Xuân Trường, xã Sơn Hải (quy mô >150 con lợn thịt, khoảng 60 con lợn nái).

- Ngoài ra dự án còn hỗ trợ 10 con lợn F1, đến nay đã sản sinh ra 350 con lợn F2, vượt 16,6% so với dự án đề ra.

- Đã nhân rộng nhiều mô hình nuôi lợn siêu nạc theo hướng công nghiệp. Hàng năm huyện xuất bán đi tỉnh Lai Châu trên 3 ngàn con lợn thịt và cung cấp khối lượng lớn thực phẩm cho thành phố Lào Cai và các huyện bạn trong tỉnh.

- Việc thực hiện dự án đã góp phần phổ cập được kiến thức sâu rộng cho người chăn nuôi, tạo ra nhiều mô hình chăn nuôi lợn tốt, kích thích tạo đà phát triển chăn nuôi lợn theo hướng thâm canh, giảm việc nhập con giống từ nơi khác đến, tránh được nhiều bệnh tật.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

- Đề nghị tỉnh mở lớp đào tạo về chuyên môn khoa học & công nghệ cho các cán bộ đang làm công tác kiêm nhiệm trên lĩnh vực KH&CN;

- Đề nghị hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng phục vụ công tác chăn nuôi với quy mô lớn hoặc cấp đất, giao đất cho các trang trại có hướng chăn nuôi trang trại tập trung;

- Đề nghị hỗ trợ các trang trại xây dựng chuồng trại, con giống. Tăng cường công tác thông tin giúp các cơ sở, hộ chăn nuôi nắm bắt thị trường (nhu cầu, giá cả thức ăn chăn nuôi, giá lợn thịt xuất chuồng...) để người chăn nuôi có hướng đầu tư hiệu quả, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm;

- Đề nghị tỉnh có chính sách, cơ chế phát triển cơ sở vật chất và thông tin khoa học & công nghệ phục vụ cho hoạt động KH&CN;

- Quy hoạch vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm;

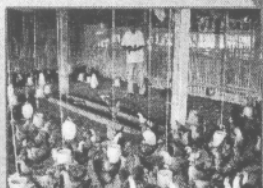
- Nghiên cứu, tuyển chọn các con giống có năng suất chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất; đảm bảo thức ăn phục vụ cho phát triển chăn nuôi; thực hiện tốt công tác tiêm phòng vắc xin, vệ sinh thú y... trong chăn nuôi;

- Khuyến khích và hỗ trợ các trang trại, các hộ chăn nuôi với quy mô tập trung.

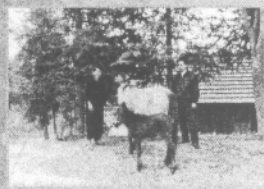
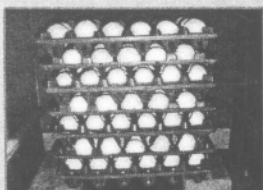
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI



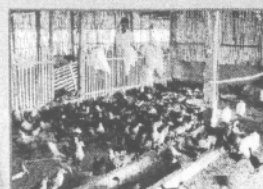
Dự án : Cải tạo lợn hương nạc theo hướng
chăn nuôi công nghiệp tại Bảo Thắng



Dự án : Xây dựng mô hình nuôi
gà đen tại TP Lào Cai



Đề tài : Cải tạo giống ngựa
bản địa Bắc Hà



ĐT- DA Số: 14

CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG VƯỜN GIỐNG GỐC VÀ NHÂN GIỐNG KEO LAI, BẠCH ĐÀN LAI BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ TÍNH TẠI HUYỆN BÁT XÁT - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Chuyển giao công nghệ xây dựng vườn giống gốc và nhân giống keo lai, bạch đàn lai bằng phương pháp vô tính tại huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai”.

2. Tên Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Đức Lâm.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 10/2006 đến tháng 12/2007.

4. Mục tiêu: Nghiên cứu chuyển giao công nghệ (quy trình kỹ thuật) xây dựng vườn giống gốc từ dòng vô tính đã được chọn lọc, khảo nghiệm và công nhận và quy trình kỹ thuật sản xuất cây giống bằng phương pháp vô tính của hai loài cây keo lai và bạch đàn lai làm căn cứ khoa học để phát triển và ứng dụng phương pháp nhân giống vô tính loài cây Bạch đàn Urô và Keo lai cung ứng giống cây lâm nghiệp có năng suất, chất lượng cao cho nhân dân trên địa bàn tỉnh với giá thành thấp hơn giá thành mua từ các địa phương khác.

5. Nội dung:

- Xây dựng vườn giống gốc với giống thế hệ 1 với diện tích 1.000 m², trong đó Keo lai 500m², Bạch đàn lai 500m². Nhân giống vô tính bằng phương pháp giâm hom với số lượng 7.300 cây giống (mỗi loài 3.650 cây) cung cấp giống cho việc trồng rừng và xây dựng vườn giống gốc.

- Xây dựng và chuyển giao quy trình kỹ thuật tạo lập vườn giống gốc, quy trình kỹ thuật sản xuất giống bằng phương pháp giâm hom đối với keo lai và bạch đàn lai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được phê duyệt:

- Thiết kế xây dựng, tổ chức phát dọn thực bì, làm đất, bón lót phân cho 1000 m² vườn giống gốc (Keo lai 500m², Bạch đàn lai 500m²).

- Trồng, chăm sóc vườn giống gốc: 750 m² (Keo lai 500m², Bạch đàn lai 250m²).

- Khai thác hom và giâm hom: 4.750 hom, bao gồm:

+ Keo lai 3.650 hom (dòng BV10: 1.825 hom, BV16: 1.825 hom); Số hom sống đủ tiêu chuẩn xuất vườn 3.007 hom (dòng BV10: 1.456 hom tỷ lệ sống đạt 80%, BV 16: 1.551 hom, tỷ lệ sống đạt 85%).

+ Bạch đàn lai 1.100 hom (dòng UC2); Số hom sống 33 hom tỷ lệ sống đạt 3%, số hom đạt tiêu chuẩn xuất vườn 0.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- Quy mô: Tổng diện tích vườn giống gốc xây dựng được: 750 m² (Keo lai 500m², Bạch đàn lai 250m²). Mỗi năm sẽ góp phần vào việc cung ứng khoảng 120.000 – 140.000 hom phục vụ cho nhân giống tại chỗ để xây dựng vườn giống gốc và nhân giống tại chỗ phục vụ cho chương trình trồng rừng kinh tế của tỉnh Lào Cai, từng bước góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đưa giống mới có năng suất cao vào các chương trình trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

- Địa điểm Trụ sở BQL rừng phòng hộ huyện Bát Xát, thị trấn Bát Xát;
- Trồng khảo nghiệm được: 1,5 ha tại thị trấn và xã Bản Qua, huyện Bát Xát.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN:

1. Hiệu quả về xã hội:

- Khuyến cáo với các địa phương trong tỉnh trong những năm tới nên kết thúc nghiên cứu về giâm hom, xây dựng vườn giống gốc và phát triển trồng bạch đàn lai ở đây.

- Tập huấn kỹ thuật được 46 lượt người, số lao động được tham gia: 30 người.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Thông qua việc thực hiện Dự án Từ năm 2008 trở đi mỗi năm sẽ sản xuất và cung ứng khoảng 120.000 - 140.000 hom với (trị giá khoảng: 108 - 126 triệu đồng/năm) phục vụ cho nhân giống tại chỗ để xây dựng vườn giống gốc và nhân giống tại chỗ phục vụ cho chương trình trồng rừng kinh tế của tỉnh Lào Cai, từng bước góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đưa giống mới có năng suất cao vào các chương trình trồng rừng trên địa bàn tỉnh.

3. Hiệu quả về môi trường:

Cung ứng giống cây con có năng suất cao phục vụ trồng rừng, góp phần tăng diện tích rừng hàng năm của tỉnh, hạn chế thiên tai lũ lụt, sạt lở đất, xói mòn.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

So với mục tiêu đặt ra và nội dung yêu cầu:

+ Tài liệu hoá được quy trình kỹ thuật, công nghệ xây dựng vườn giống gốc nói chung và quy trình giâm hom đối với cây keo lai nói riêng làm căn cứ khoa học để chuyển giao cho các cơ sở trên địa bàn (đặc biệt là các khu vực được quy hoạch trồng rừng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất bột giấy);

+ Phát hiện ra một số bệnh gây hại trong quá trình tiến hành giâm hom bạch đàn lai;

+ Mỗi năm cung ứng được khoảng 120.000 – 140.000 hom phục vụ cho nhân giống tại chỗ để xây dựng vườn giống gốc và nhân giống tại chỗ phục vụ cho chương trình trồng rừng kinh tế của tỉnh Lào Cai;

+ Dự án mới xây dựng được 750 m²/1000 m²; do 250 m² trồng cây Bạch đàn lai dòng UC 24 Trung tâm nghiên cứu giống cây rừng - Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam sản xuất, cung ứng giống không kịp thời gian hợp đồng ký kết nên muộn thời vụ trồng.

+ Về phương pháp nghiên cứu còn hạn chế, cụ thể đối với công thức thí nghiệm giâm hom đối với keo lai, dòng BV10, BV16 và bạch đàn lai dòng UC2, UC24 khi tiến hành giâm hom trên 2 loại giá thể bầu và giá thể cát sử dụng loại thuốc diệt nấm Benlate C, thuốc kích thích ra rễ IBA để xử lý với mỗi loại một công thức, một nồng độ nên khi đánh giá so sánh, kiểm chứng để chọn lựa ra công thức tối ưu còn hạn chế.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

Căn cứ vào kết quả thực hiện đề tài và thực tiễn sản xuất, phát triển lâm nghiệp ở tỉnh Lào Cai, chúng tôi có một số đề xuất, kiến nghị cụ thể như sau:

1. Đối với bạch đàn lai nên kết thúc nghiên cứu về giâm hom, xây dựng vườn giống gốc và phát triển trồng bạch đàn lai ở đây.

2. Đề nghị Hội đồng Tư vấn Khoa học tỉnh Lào Cai xem xét cho trồng khảo nghiệm ở các huyện vùng thấp nơi có địa hình, khí hậu phù hợp với đặc tính sinh thái của cây keo lai như: Bảo Yên, Bảo Thắng, Bát Xát, Văn Bàn để làm cơ sở cho việc quy hoạch vùng trồng và phát triển keo lai của tỉnh cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ ván lạng, chế biến bột giấy của tỉnh.

3. Nghiên cứu và hoàn thiện Phương pháp, biện pháp kỹ thuật xử lý mối gây hại với cây keo lai và cây keo hạt.

4. Giai đoạn năm 2011-2020 tập trung vào các dự án nâng cao năng suất, chất lượng rừng và các dự án chế biến các sản phẩm từ rừng để nâng cao hiệu quả kinh tế rừng./.

ĐT- DA Số: 15

CHỌN LỌC VÀ NHÂN GIỐNG TRE HỐC BẢN ĐỊA HUYỆN BẢO YÊN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: “Chọn lọc và nhân giống tre hốc bản địa huyện Bảo Yên”.

2. Tên chủ nhiệm dự án: Hoàng Ngọc Sán.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 12/2006 - đến tháng 6/2010.

4. Mục tiêu:

- Lựa chọn được phương pháp chọn giống và nhân giống thích hợp để ứng dụng trong sản xuất thực tiễn.

- Đánh giá được khả năng sinh trưởng và phát triển, khả năng cho năng suất của cây tre hốc đối với các loại đất trên các dạng địa hình khác nhau.

5. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát vườn cây mẹ tiến hành nghiên cứu nhân giống theo 2 cách (Chiết cành và tách hom gốc) theo dõi tốc độ ra rễ của hom cành.

- Xây dựng vườn ươm cây giống, bố trí thí nghiệm theo các giá thể để theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của cây giống.

- Điều tra, khảo sát, chọn hộ, chọn điểm, xây dựng mô hình kiểm nghiệm khả năng sinh trưởng, phát triển và cho năng suất của 2 loại cây giống (Hom cành và hom gốc)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

Dự án được thực hiện theo 2 giai đoạn.

***Giai đoạn 1: Tiến hành Chọn lọc và Nhân giống:** (thời gian thực hiện từ tháng 12/2006 đến tháng 5/2008) thực hiện các nội dung sau:

- Khảo sát vườn giống tại vườn rừng của các hộ có cây tre hốc ở xã Việt Tiến chọn cây mẹ để nhân giống;

- Hướng dẫn cho cán bộ tham gia dự án về các biện pháp kỹ thuật chọn giống và nhân giống.

- Chuẩn bị các loại vật tư như: dao, cưa, cuốc, xẻng, chùy, túi bầu, giấy polyetylen, lưới tre, thuốc kích thích sinh trưởng để tiến hành nhân giống,

- Xây dựng vườn ươm: tiến hành cây bầu, rào vườn ươm và làm giàn tre, làm luống, bón phân lót ... theo các công thức thí nghiệm.

- Nhân giống theo 2 phương pháp tách hom gốc giâm trực tiếp và chiết cành sau đó đem giâm trong vườn ươm.

+ Giâm hom gốc: Số lượng 1500 hom có bố trí 3 công thức thí nghiệm theo 3 giá thể có nguyên vật liệu hỗn hợp khác nhau để nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các giá thể đến tốc độ ra rễ và quá trình sinh trưởng, phát triển của cây giống trong vườn ươm.

+ giâm cành chiết: số lượng 1500 hom có bố trí các công thức thí nghiệm như giâm hom gốc.

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển như tỷ lệ sống, tốc độ ra rễ của 2 loại cây giống giâm trong vườn ươm.

Kết quả đạt được trong giai đoạn 1 là:

- Có được cách chọn giống tốt nhất để đảm bảo tỷ lệ sống cao :đối với nhân giống bằng hom củ phải chọn những cây bánh tẻ có đường kính từ 3 đến 7 cm không sâu bệnh, cây sinh trưởng khỏe, tốt nhất là cây năm 1; Đối với nhân giống bằng phương pháp chiết cành phải chọn cành bánh tẻ năm 1 có đường kính từ 2- 3 cm, cành sinh trưởng khỏe, phần đuôi gà to, mầm ngủ (mắt cua) phải to, rõ không bị sâu bệnh.

- Phương pháp nhân giống tốt nhất là chiết cành sau đó đem giâm trong vườn ươm để cây mọc măng thế hệ 1,2 rồi mới đem trồng là có hiệu quả nhất vì tỷ lệ nhân giống cũng như tỷ lệ sống đạt cao.

- Thời vụ nhân giống và ươm giống tốt nhất thực hiện vào tháng 2,3,4 và tháng 9,10 thời điểm trước và sau mùa măng mọc để khỏi bị ảnh hưởng đến năng suất măng.

- Đất làm vườn ươm phải chọn đất phù sa hoặc đất thịt nhẹ trộn với phân chuồng hoai và 1% phân Supe lân không nên bón đạm và Kali cho cây trong giai đoạn mới ươm.

*** Giai đoạn 2: Xây dựng mô hình kiểm nghiệm 2 loại cây giống:**

- Khảo sát chọn đất, chọn hộ để xây dựng mô hình kiểm nghiệm tại 9 hộ thuộc thôn Giã Hạ 1 và Giã hạ 2 xã Việt Tiến với diện tích 4 ha.

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng và chăm sóc cho các hộ tham gia mô hình và các cán bộ Thôn bản của xã.

- Chỉ đạo các hộ làm đất, thiết kế vườn theo kế hoạch được duyệt:

- Tổ chức cung ứng vật tư, phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật, cấp phát cây giống cho các hộ thực hiện mô hình.

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, khả năng cho năng suất của 2 loại cây trên các loại địa hình, đất đai (đất đồi thấp và đất ven khe nước).

Kết quả đạt được:

- Triển khai xây dựng được mô hình 4ha tại 9 hộ thuộc thôn Giã Hạ 1 và Giã Hạ 2 - xã Việt Tiến.

- Lựa chọn được đất đai, địa hình trồng cây tre hốc tốt nhất để đưa vào sản xuất là đất thịt nhẹ có độ dày tầng canh tác từ 50 cm trở lên, đất phải có độ ẩm cao, không bị ngập nước, độ dốc trung bình vừa phải từ 30 độ trở xuống.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế.

- Qua việc triển khai thực hiện dự án từ năm 2006 đến 2010 đã nhân giống được trên 2.100 cây giống cung cấp cho nhân dân địa phương đưa vào sản xuất đến nay bắt đầu cho thu hoạch đồng thời lựa chọn được cách chọn giống và phương pháp nhân giống mới có hiệu quả cao hơn để thay thế phương pháp nhân giống truyền thống của địa phương hiệu quả thấp.

- Từ những kết quả đạt được trong việc thực hiện dự án ở cơ sở nhận thức của nhân dân về việc đưa cây tre hốc bản địa vào sản xuất đã được nâng lên rõ rệt và hiện nay người dân đã biết cách nhân giống để đưa vào sản xuất tại vườn nhà, nhân giống để phục vụ sản xuất theo nhu cầu của các hộ. Và từ khi triển khai dự án đến nay trong vùng dự án đã trồng thêm được trên 5 ha diện tích phân tán ở các thôn, bản trong xã.

- Mô hình kiểm nghiệm đã cho thấy được những kết quả khả quan bước đầu về khả năng sinh trưởng, phát triển, tiềm năng cho năng suất, sản lượng và hiệu quả kinh tế của giống tre hốc bản địa tại địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN.

1. Hiệu quả về xã hội.

- Dự án được triển khai đã tạo được lòng tin trong nhân dân, được nhân dân đồng tình ủng hộ cao, việc nghiên cứu dự án đã giúp cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương có được định hướng mới trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác.

- Tạo cơ sở để địa phương có điều kiện đầu tư sản xuất loại sản phẩm hàng hóa có chất lượng, hiệu quả kinh tế cao mang tính đặc thù cho vùng.

2. Hiệu quả kinh tế.

- Dự án thực hiện đã sản xuất được hơn 3.000 cây giống, đạt tỷ lệ sống trung bình khi xuất vườn đạt trên 70% (cách nhân giống truyền thống chỉ đạt 30- 40%) giá trị mỗi cây giống là 20.000 đồng thành tiền đạt trên 400 triệu đồng.

- Sản phẩm của dự án đã cung cấp cho nhân dân trồng được 5,5 ha dự tính đến năm thứ 5 (2011) trở đi sẽ cho thu hoạch trung bình mỗi năm từ 10 - 15 tấn măng tươi/ 1 ha, giá hiện tại là 6 triệu đồng/tấn sẽ cho thu nhập đạt từ 60 đến 90 triệu/ha và có khả năng cho thu nhập cao hơn nếu được đầu tư thâm canh cao.

- Từ năm 2010 trở đi mỗi năm sản xuất được khoảng 3.000 cây giống/ha giá trị mỗi cây là 10.000 đồng sẽ cho thu khoảng 30 triệu chưa kể bán thêm sản phẩm tận thu khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

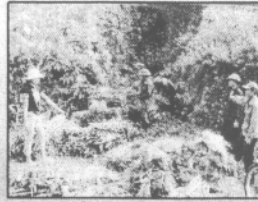
Việc triển khai dự án ở cơ sở là đúng hướng vừa có ý nghĩa về hiệu quả kinh tế vừa có ý nghĩa về mặt xã hội đó là đưa được một giống cây trồng bản địa có năng suất, chất lượng vào sản xuất tạo ra sản phẩm hàng hóa mang tính chất của vùng, xây dựng được quy trình kỹ thuật để chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nhân dân đầu tư mở rộng diện tích sản xuất hàng hóa, làm cơ sở để cấp ủy, chính quyền địa phương có thêm định hướng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông - lâm nghiệp trong những năm tới.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2015.

- Từ những kết quả đạt được của dự án đề nghị trong giai đoạn 2011 – 2015 đề nghị nhà nước tiếp tục bố trí ngân sách hỗ trợ để xây dựng vườn ươm sản xuất cây giống mở rộng diện tích trồng tre hóc hàng hóa tập chung trên diện tích rộng tại huyện Bảo Yên.

- Xây dựng cơ sở thu mua, chế biến tại địa phương để thu mua, chế biến tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP - BẢO TỒN - BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



Đề tài : Khảo nghiệm trồng cỏ nhập nội gắn với cơ sở chế và bảo quản



Dự án : Chọn lọc và nhân giống tre hốc tại Bảo Yên



Đề tài : Thử nghiệm sản xuất hoa lan Sa Pa bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào



Dự án : Trồng thử nghiệm cỏ cao sản phục vụ chăn nuôi đại gia súc



ĐT- DA Số: 16

PHỤC TRÁNG VÀ PHÁT TRIỂN GIỐNG LÚA ĐẶC SẢN KHẨU NẬM XÍT TẠI HUYỆN BẮC HÀ - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. **Tên đề tài:** “Phục tráng và phát triển giống lúa đặc sản Khẩu nậm xít tại huyện Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai”

2. **Chủ nhiệm đề tài:** TS. Phan Thị Vân

3. **Thời gian thực hiện đề tài:** Tháng 1 năm 2007- tháng 12 năm 2011

4. Mục tiêu

- Phục tráng giống Khẩu nậm xít.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật thích hợp với giống Khẩu nậm xít.
- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật và nông dân.

5. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra khảo sát tình hình sản xuất lúa Khẩu nậm xít.
- Chọn lọc giống Khẩu nậm xít.
- Sản xuất hạt giống xác nhận.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật.
- Xây dựng mô hình sản xuất.
- Đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ.
- Xác định một số chỉ tiêu hóa sinh để đánh giá chất lượng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương đã duyệt

** Điều tra khảo sát tình hình sản xuất lúa tại Bắc Hà*

- Khẩu nậm xít là giống lúa đặc sản của huyện Bắc Hà, chất lượng cao nhưng năng suất thấp vì vậy diện tích trồng rất ít, năm 2006, diện tích cấy giống Khẩu nậm xít của Huyện Bắc Hà là 27 ha chỉ chiếm 7,1% diện tích trồng lúa, năng suất đạt 30 tạ/ha.

- Giống Khẩu nậm xít được trồng theo phương pháp truyền thống, cây mật độ cao khoảng 50-55 khóm/m² và thường cấy 5-7 dảnh trên khóm, tuổi mạ 40-50 ngày vì vậy khả năng đẻ nhánh kém và cây cao nên chống đổ kém.

- Hiện nay năng suất và chất lượng của giống Khẩu nậm xít đều giảm so với giống nguyên bản.

** Kết quả phục tráng Khẩu nậm xít*

- Giống lúa Khẩu nậm xít hiện đang sử dụng trong sản xuất tại Bắc Hà đã bị thoái hóa rất mạnh, phân ly rất lớn. Thời gian sinh trưởng biến động từ 140-150 ngày, chiều cao cây đạt 144 -190 cm, chiều dài bông đạt 21,62 - 30,08 cm, số bông trên khóm biến động 4

– 27 bông, số hạt chắc trên khóm đạt 432,14 – 3606,83 hạt, khối lượng 1000 hạt đạt 22,7 – 33,5 gr. Hạt cũng có nhiều dạng khác nhau, trên đồng ruộng xuất hiện 5 dạng hạt bao gồm loại hạt ngắn, dài, hạt không có râu trên đỉnh hạt, hạt có râu ngắn và có râu dài. Màu sắc hạt gạo gồm hạt màu trắng, hồng, đỏ.

- Sau 3 vụ chọn lọc G_0 - G_2 , từ 300 dòng ban đầu đã chọn được 5 dòng để hỗn hợp siêu nguyên chủng. Năm dòng được chọn có thời gian sinh trưởng biến động từ 139- 140 ngày. Chiều cao cây biến động từ 178-179 cm, chiều dài bông dao động từ 26,8 đến 28,6 cm, số bông/khóm đạt 8,8-10 khối lượng 1000 hạt đạt 29,5 đến 32,1 gr, năng suất đạt 44,4-51,4 tạ/ha.

** Xác định các biện pháp kỹ thuật canh tác*

Vụ mùa 2009, thời vụ cấy phù hợp với quá trình sinh trưởng, phát triển của giống Khẩu nậm xít là ngày 25/5. Khẩu Nậm xít là giống có khả năng đẻ nhánh khỏe nên ở mật độ 30 khóm/m² đạt năng suất cao nhất (48,2 tạ/ha). Giống Khẩu nậm xít có nhu cầu dinh dưỡng thấp, công thức phân bón phù hợp là 4 tấn phân chuồng + 80 kg N + 80 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O. Khẩu nậm xít có đặc điểm là thời gian đẻ nhánh dài vì vậy phương pháp bón phân ảnh hưởng rất lớn đến độ đồng đều trên đồng ruộng.

** Phân tích các chỉ tiêu hóa sinh*

Kết quả phân tích các chỉ tiêu hóa sinh cho thấy Khẩu nậm xít là giống có chất lượng tốt, hàm lượng protein đạt 7,82-8,17%, tinh bột 55,3-57,8%, vật chất khô đạt 86,48-88,97% và hàm lượng khoáng là 3,62-3,84%.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

Đề tài đang trong giai đoạn nghiên cứu cơ bản chưa mở rộng ra sản xuất. Năm 2010 đang sản xuất giống để đủ giống thử nghiệm 10 ha năm 2011.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

Đề tài đã chứng minh cho người dân thấy cây mạ non khả năng đẻ nhánh của giống Khẩu nậm xít lớn hơn rất nhiều so với cây mạ già. Mật độ cấy thấp có ưu điểm là giảm chiều cao cây do đó đã hạn chế được tỷ lệ đổ gãy. Kết quả thực hiện của đề tài năm 2007-2009 tại địa bàn của nông dân đã làm thay đổi một phần nhận thức của người dân về kỹ thuật canh tác lúa.

2. Hiệu quả kinh tế

Năng suất của giống sau phục tráng tăng 48-71,3% so với chưa phục tráng. Như vậy mỗi ha sẽ thu nhập cao hơn so với giống khi chưa phục tráng là 11.552.000-17.120.000 đồng.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

Cần quy hoạch vùng sản xuất những sản phẩm mang tính hàng hóa.

ĐT- DA SỐ: 17

NGHIÊN CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP NHÂN GIỐNG MỘT SỐ LOÀI ĐỒ QUYÊN (BẰNG HẠT VÀ GIÂM CÀNH) TẠI NÚI HOÀNG LIÊN - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: "Nghiên cứu các phương pháp nhân giống một số loài Đồ quyền (bằng hạt và giâm cành) tại núi Hoàng Liên - Lào Cai".

2. Tên chủ nhiệm đề tài: KS Nguyễn Hữu Hạnh

3. Thời gian thực hiện: 36 tháng, từ tháng 7/2004 đến tháng 6/2007

4. Mục tiêu:

Trước mắt: Điều tra, đánh giá tỷ lệ các loài từ đó xác định các loài cần nhân giống; đồng thời tiến hành nhân giống một số loài Đồ quyền quý hiếm có giá trị cao đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Lâu dài: Đề xuất biện pháp để bảo tồn và khai thác được các tiềm năng giá trị về mọi mặt của Đồ quyền ở Vườn Quốc Gia Hoàng Liên.

5. Nội dung:

- Điều tra đánh giá tuyển chọn (Số lượng và chủng loại loài) và thu thập thông tin cần thiết phục vụ cho nhân giống;
- Phân loại nhóm các loài đồ quyền;
- Xây dựng vườn cây giống bảo tồn;
- Nhân giống bằng hạt, bằng giâm hom cành;
- Trồng khảo nghiệm các loài đã được nhân giống;
- So sánh giữa hai phương pháp nhân giống cho từng loài;
- Xây dựng quy trình kỹ thuật nhân giống và cách chăm sóc, phòng trừ sâu hại cho từng loài Đồ quyền đã lựa chọn;
- Xây dựng tài liệu về Đồ quyền ở núi Hoàng Liên.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Đề tài đã thu thập và xử lý, đưa vào bảo quản giới thiệu 500 mẫu tiêu bản ĐQ các loại. Từ đó, đã phục vụ cho công tác giám định tên loài và kết hợp công tác tổng hợp thông tin, tài liệu lập ra danh sách 30 loài ĐQ phân bố tự nhiên tại núi Hoàng Liên – Lào Cai. Điều này cho phép khẳng định VQGHL là nơi có sự phong phú ĐQ nhất nước ta (các nhà khoa học ghi nhận nước ta có sự phân bố của 38 loài ĐQ).

- Xây dựng được bộ tài liệu “**Đa dạng hoa Đỗ quyên Vườn Quốc gia Hoàng Liên**”. Trong tài liệu đã mô tả chi tiết về đặc điểm nhận dạng, đặc điểm phân bố, công dụng, mùa hoa, mùa quả của toàn bộ 30 loài ĐQ được phát hiện và ghi nhận có phân bố trong khu nghiên cứu.

- Đã phân loại các loài ĐQ núi Hoàng Liên theo 3 nhóm: cây làm cảnh, cây trồng cảnh quan và cây làm dược liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết các loài ĐQ núi Hoàng Liên (28/30 loài) đều có hoa đẹp và đáng đẹp thích hợp cho việc trồng làm cảnh, trồng hoa thảm, cây xanh đường phố.

- Xây dựng được vườn cây giống bảo tồn với 201 cây thuộc 19 loài ĐQ, đạt tỷ lệ sống 73,4%. Điều này cho thấy đa số các loài ĐQ núi Hoàng Liên có thể gây trồng phát triển được. Có những loài ĐQ dễ gây trồng, đạt tỷ lệ sống cao như: Vân nam, Lưu huỳnh, Hoa bông, Mộc lan, Trên đá, Hoa trắng lớn,... Một số loài thích nghi với điều kiện gây trồng, sinh trưởng phát triển nhanh và đạt khả năng cho cảnh phục vụ nhân giống bằng giâm hom như: Vân nam, Hoa bông, Trên đá, Sim, Ly.

- Về nghiên cứu nhân giống bằng phương pháp gieo hạt, đề tài đã nhân giống thành công với 3 loài ĐQ: Trên đá, Hoa bông, Quang trụ.

- Về nghiên cứu nhân giống bằng phương pháp giâm cành, đề tài đã thực hiện giâm hom thành công đối với 5 loài ĐQ: Trên đá, Hoa bông, Lá dày, Ly, Vân nam.

- Kết quả nghiên cứu là điều kiện để có thể chủ động trong việc nhân giống, góp phần đáng kể cho việc tôn tạo cảnh quan sinh thái khu vực Thị trấn Sa Pa và các tuyến, điểm du lịch sinh thái trong VQGHL.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Hiện nay toàn bộ sản phẩm của đề tài gồm: cây di thực, giâm hom, gieo hạt được trồng và nhân rộng tại khu vực trụ sở VQG Hoàng Liên. Phục vụ công tác bảo tồn và mở rộng sản xuất một số giống có giá trị thương mại.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

Góp phần to lớn trong công tác bảo tồn và ngăn chặn các tổn thất đa dạng sinh học, đồng thời góp phần vào việc làm tăng về số lượng chất lượng cây giống.

2. Hiệu quả về kinh tế

Ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài từ đó mở ra một hướng mới về việc sử dụng phát triển loài Đỗ quyên thành một loài cây cảnh có giá trị kinh tế và thẩm mỹ cao phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài nước.

Tạo điều kiện cho phát triển hoạt động du lịch sinh thái những khu rừng, vườn Đỗ quyên. Với những loài Đỗ quyên cho hoa đẹp, đây sẽ là tiềm năng rất lớn về cảnh quan sinh thái tự nhiên đang có mà ta cần khai thác.

ĐT- DA SỐ: 18

THỬ NGHIỆM SẢN XUẤT MỘT SỐ GIỐNG HOA LAN SA PA BẰNG PHƯƠNG PHÁP NUÔI CÂY MÔ TẾ BÀO

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: "Thử nghiệm sản xuất một số giống hoa lan Sa Pa bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào".

2. Tên chủ nhiệm đề tài: KS. Nguyễn Hữu Hạnh

3. Thời gian thực hiện: 42 tháng, từ tháng 7/2005 đến tháng 12/2008

4. Mục tiêu:

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật vào thử nghiệm nhân giống, nuôi trồng một số loài lan bản địa Sa Pa góp phần bảo tồn vào phát triển nguồn gen quý, hiếm hiện có tại VQG Hoàng Liên.

5. Nội dung:

- Điều tra cơ bản: Thông qua điều tra, lấy mẫu để xác định tên, số lượng số loài hoa lan hiện có ở VQG Hoàng Liên, từ đó tìm hiểu đánh giá đặc điểm của từng loài để lựa chọn một số loài có giá trị đem nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy tế bào.

- Lựa chọn và đánh giá khả năng thích ứng của một số loài lan có giá trị (của Sa Pa và một số giống điển hình khác) để nhân giống.

- Nghiên cứu thử nghiệm nhân giống bằng nuôi cấy mô các giống lan Sa Pa và một số giống lan khác đã lựa chọn.

- Thích ứng các giống hoa lan khác đã nhân trong phòng cấy mô ra vườn ươm.

- Nghiên cứu trồng thử nghiệm hoa lan Sa Pa thương phẩm bằng giống nuôi cấy mô tại vườn trồng.

- Tài liệu hóa kết quả nghiên cứu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

- Thu được 1500 mẫu, xác định tên khoa học 167 loài.

- Về thành phần loài, chi lan thuộc họ lan: Thành phần phong lan tự nhiên ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên điều tra được hiện có 46 chi và 169 loài. Các chi số lượng nhiều là: chi lan Hoàng thảo (*Dendrobium*) 24 loài, chi lan Lọng (*Bulbophyllum*) 22 loài, chi lan Kiếm (*Cymbidium*) 15 loài,... Như vậy so với số lượng loài được công bố trước đây của GS.TSKH Nguyễn Nghĩa Thìn -1998 đã bổ xung được 4 chi và 59 loài.

- Xây dựng được 1 vườn lan sưu tập với trên 1.000 cá thể lan tự nhiên.

- Xây dựng được hệ thống phòng thí nghiệm nuôi cấy mô hiện đại đáp ứng được yêu cầu của đề tài đặt ra.

- Xây dựng được các quy trình kỹ thuật nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào đối với một số loài lan bản địa Sa Pa và giống hoa lan thương mại khác.

- Đào tạo được 02 kỹ sư nắm và vận hành thành thục quy trình kỹ thuật nhân giống bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào, 04 kỹ thuật viên về kỹ thuật trồng hoa lan.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

- Tạo được quy trình nhân giống, chăm sóc phong lan nuôi cấy mô tế bào. Bên cạnh đó, với những trang thiết bị nuôi cấy hiện đại, đã nghiên cứu nhân giống một số loài có giá trị.

- In sách **“Đa dạng Phong lan Vườn Quốc gia Hoàng Liên”**, giới thiệu 171 loài hoa lan có phân bố trong khu nghiên cứu.

- Sự thành công của Đề tài đánh dấu một bước tiến quan trọng về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế địa phương và công tác bảo tồn.

- Đề tài cũng đã chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho 02 đơn vị và hàng trăm hộ nông dân được tiếp cận với kỹ thuật nuôi trồng và chăm sóc hoa lan thương phẩm.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

- Sự thành công của Đề tài là một bước đột phá quan trọng trên địa bàn tỉnh Lào Cai về áp dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào để sản xuất giống hoa lan.

- Kết quả của đề tài tạo ra nhiều cơ hội cho địa phương mở ra hướng sản xuất mới cho Sa Pa, đó là sản xuất thương phẩm có giá trị kinh tế.

- Việc chuyển giao kỹ thuật cho các địa phương đã góp phần đưa tiến bộ khoa học vào các địa phương và các hộ nông dân.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Đề tài đã trực tiếp tạo ra 5 vạn cây lan giống chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cây giống cho các hộ gia đình ở khu vực Sa Pa.

- Kết quả của đề tài đã giúp cho nhiều hộ nông dân ở Sa Pa và Bắc Hà được thử nghiệm nuôi trồng cây địa lan có giá trị kinh tế ngay tại hộ gia đình.

3. Hiệu quả môi trường: Góp phần giảm tổn thất đa dạng sinh học, bảo vệ phát triển tài bền vững nguyên rừng.

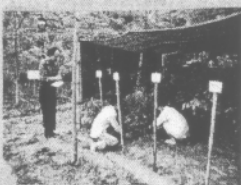
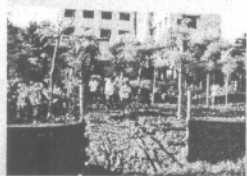
IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng NCM tế bào;

- Thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm một số giống hoa lan cao cấp và những loài có giá trị kinh tế cao;

- Tiến hành các nghiên cứu bảo tồn nguồn gen thực vật nguy cấp, quý hiếm bằng phương pháp NCM tế bào.

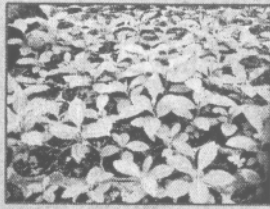
MỘT SỐ HÌNH ẢNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP - BẢO TỒN - BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



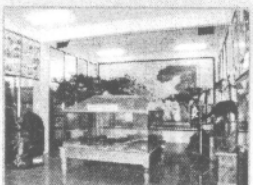
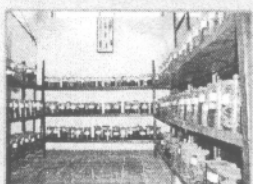
Đề tài: Thử nghiệm trồng cây xanh bóng mát tại Lào Cai



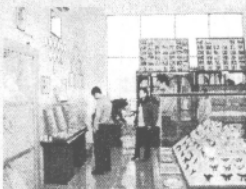
Đề tài: Nghiên cứu phương pháp nhân giống đồ quyen tại núi Hoàng Liên - Lào Cai



Đề tài: Điều tra hệ thực vật và khảo sát khu hệ thú tại VQG Hoàng Liên



Đề tài: Điều tra, đánh giá tính đa dạng khu hệ bướm, đề xuất giải pháp bảo tồn



Dự án: Xây dựng vườn giống keo lai, bạch đàn lai bằng phương pháp nhân giống vô tính



ĐT- DA SỐ: 19

XÂY DỰNG MÔ HÌNH GIEO MẠ PHÔI ÁP DỤNG CHO LUÂN CANH TĂNG VỤ TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Xây dựng mô hình gieo mạ phôi áp dụng cho luân canh tăng vụ tại Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thị Dung - PGD Trung tâm Khuyến nông Lào Cai.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 8/2008 đến tháng 2/2010.

4. Mục tiêu:

- Xây dựng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phương pháp gieo mạ phôi cho cán bộ chỉ đạo và nông dân tham gia dự án.

- Xây dựng thành công mô hình gieo mạ mới, theo phương pháp gieo mạ phôi để áp dụng thâm canh tăng vụ áp dụng theo công thức thâm canh: Lúa xuân -> Lúa mùa sớm -> Cây vụ đông.

- Tài liệu hóa qui trình kỹ thuật sản xuất mạ phôi áp dụng cho luân canh tăng vụ tại Lào Cai.

5. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát địa bàn triển khai dự án.

- Xây dựng mô hình gieo mạ phôi áp dụng cho luân canh tăng vụ tại Lào Cai áp dụng theo công thức thâm canh:

Lúa xuân -> Lúa mùa sớm -> Cây vụ đông.

(Tháng 2) (Tháng 6) (Tháng 9,10)

+ Sản xuất mạ phôi vụ lúa xuân – lúa mùa;

+ Cây lúa xuân, lúa mùa;

+ Trồng cây vụ đông.

- Tập huấn chuyển giao kỹ thuật.

- Tổng kết và hoàn thiện quy trình kỹ thuật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Kết quả theo đề cương được duyệt:

- Quy mô: 5ha/3 vụ/ 2 xã/ 2 huyện.

- Địa điểm:

+ Xã Bản Lầu huyện Mường Khương;

+ Xã Sơn Hải huyện Bảo Thắng;

+ Rút ngắn thời gian sinh trưởng của giai đoạn từ mạ từ 11 – 13 ngày/ vụ xuân và từ 8-10 ngày/vụ mùa là cơ sở để chủ động bố trí cây trồng tăng vụ 3 không ảnh hưởng đến thời vụ cấy lúa xuân tiếp theo;

+ Tiết kiệm được diện tích gieo mạ (1/10), dễ chăm sóc, bảo quản;

+ Chủ động thời gian gieo mạ và mạ cấy;

+ Mạ sinh trưởng phát triển tốt, không sâu bệnh;

+ Cây mạ non cấy lúa nhanh phục hồi, đẻ nhánh khỏe, tập trung tránh được phá hại của sâu cuốn lá lúa 6 (vụ lúa mùa).

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế:

- Quy mô: Diện tích đã đưa và ứng dụng 10ha;

- Địa điểm ứng dụng: tại 2 xã vùng dự án.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả xã hội:

- Mô hình làm thay đổi nhận thức, tập quán canh tác của người dân trong khâu làm mạ, góp phần tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ. Hạn chế nạn thả rong gia súc vụ đông trên ruộng chủ động nước.

- Năm 2010, đã tập huấn cho 219 cán bộ Khuyến nông xã để tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật gieo mạ phôi cho người địa phương.

2. Hiệu quả kinh tế:

- Chủ động thời vụ gieo mạ;

- Tránh thiệt hại về giống do điều kiện thời tiết (rét, mưa lũ);

- Cây mạ non, lúa đẻ nhánh khỏe, khả năng hồi phục nhanh, tăng sức chống chịu sâu bệnh;

- Giảm ngày công lao động (làm đất, gieo mạ, nhổ và vận chuyển mạ cấy);

- Giá thành sản xuất 1kg thóc thật giảm.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

Đề nghị UBND tỉnh, Sở KH&CN tiếp tục bố trí kinh phí để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật gieo mạ phôi áp dụng cho luân canh tăng vụ mở rộng dự án tại các huyện trong vụ tiếp theo làm cơ sở tuyên truyền khuyến cáo vào sản xuất đại trà trên địa bàn trong những năm tới./.

ĐT- DA Số: 20

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRỒNG TỎI ĐÔNG TRÊN ĐẤT ĐẬU TƯƠNG XUÂN - LÚA MÙA TẠI HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. **Tên Dự án:** “Xây dựng mô hình trồng tỏi đông trên đất đậu tương xuân - lúa mùa tại huyện Mường Khương - tỉnh Lào Cai”

2. **Chủ nhiệm dự án:** KS. Nguyễn Mạnh Thành

3. **Cơ quan thực hiện:** Phòng NN&PTNT huyện Mường Khương - tỉnh Lào Cai.

4. **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 9 năm 2008 đến tháng 5 năm 2009.

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung: Nâng hệ số sử dụng đất, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác, từng bước chuyển đổi tập quán canh tác của người dân địa phương.

5.2. Mục tiêu cụ thể: Xây dựng thành công mô hình trồng 2 ha tỏi vụ đông, cung cấp tỏi giống, tỏi thương phẩm cho nhu cầu thị trường tại địa phương.

- Chuyển đổi đất 1 vụ lúa + 1 vụ màu sang đất một vụ lúa + 2 vụ màu.

- Thông qua dự án sẽ tập huấn đào tạo cho hàng trăm lượt người về kỹ thuật trồng, thâm canh cây tỏi trên đất cấy lúa mùa.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật thâm canh cây tỏi tại huyện Mường Khương.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật bảo quản củ tỏi sau thu hoạch.

6. Nội dung

- Nghiên cứu khảo nghiệm tính thích hợp về điều kiện sinh thái, cơ cấu mùa vụ của việc trồng cây tỏi tại trên đất đậu tương xuân – lúa mùa tại huyện Mường Khương.

- Hoàn thiện quy trình thâm canh cây tỏi phù hợp với điều kiện sinh thái tại Mường Khương.

II. KẾT QUẢ DỰ ÁN

1. Khả năng sinh trưởng và phát triển của cây tỏi khảo nghiệm.

- **Giai đoạn mọc mầm:** Đợt 1 bắt đầu trồng ngày 28/9/2009, kết thúc trồng 05/10/2009, diện tích 1,5 ha. Đợt 2 bắt đầu trồng ngày 15/10/2009, kết thúc trồng 17/10/2009, diện tích 0,5 ha. Thời gian từ gieo đến mọc của cùng một giống tỏi tại hai thời điểm là khác nhau do lượng mưa, độ ẩm không khí trong tại thời điểm trồng đợt 2 cao hơn đợt 1. Qua khảo nghiệm cho thấy phủ mặt luống bằng vỏ trấu tốt hơn rơm, tỏi phát triển lá bình thường, khả năng giữ ẩm và hạn chế cỏ mọc tương đối tốt.

- **Giai đoạn sinh trưởng thân, lá:** Thời gian sinh trưởng thân lá của tỏi trồng đợt 1 ngắn hơn đợt 2 là 10 ngày do trong tháng 10 thời tiết thường xuyên có mưa nhỏ, độ ẩm không khí cao, nhiệt độ trung bình thấp hơn so với tháng 9, đất trồng đủ ẩm, thuận lợi cho sự sinh trưởng của cây tỏi.

- **Giai đoạn hình thành và phát triển củ:** Cây tỏi trồng đợt 2, thời gian hình thành và phát triển củ dài hơn trồng đợt 1 từ 10 – 15 ngày; nguyên nhân do thời gian chiếu sáng trong ngày giảm dần, độ ẩm không khí tăng, quá trình sinh tổng hợp chất diễn ra chậm dần, kéo dài thời gian sinh trưởng của cây.

- **Giai đoạn chín, thu hoạch:** Thời gian sinh trưởng của cây tỏi khảo nghiệm dao động từ 130 - 145 ngày; với thời gian sinh trưởng 130 ngày, không làm ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ của địa phương; thời gian sinh trưởng 145 ngày, sẽ làm ảnh hưởng đến cơ cấu mùa vụ, để giải quyết vấn đề này có thể gieo trồng cây vụ xuân dọc theo rãnh trên luống tỏi, sau khi thu hoạch tỏi có thể chăm sóc cây bình thường.

2. Một số đặc điểm hình thái của cây tỏi khảo nghiệm:

Chiều cao cây 58 – 72 cm, được tính từ gốc cho đến điểm đầu của lá trong giai đoạn cây sinh trưởng đạt kích thước tối đa.

Số lá, chiều dài lá: Lá tỏi được sắp xếp trên thân so le nhau, tỏi trồng khảo nghiệm có 08 lá.

Đường kính thân cây dao động từ 0,52 – 0,64 cm, đo tại vị trí trung điểm tính từ gốc đến lách lá thứ 8; kích thước đường kính trên cho thấy cây tỏi sinh trưởng phát triển tốt.

3. Đặc điểm hình thái của củ tỏi khảo nghiệm:

Trọng lượng củ trung bình khảo nghiệm 11,36 gam tương đương với 88 củ/kg; đường kính của trung bình 3,61 cm, số tép trung bình 12,8 tép/củ đều đạt trong khoảng yêu cầu số lượng của giống khảo nghiệm; các chỉ tiêu về cảm quan hình dạng củ, mùi vị đặc trưng, màu sắc củ đều đạt yêu cầu của giống khảo nghiệm.

4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của cây tỏi khảo nghiệm:

Mật độ trung bình cây trên 1 ha 500.000 cây, trong đó tỷ lệ cây sống 98%, trọng lượng trung bình 100 củ 1.136 gam; năng suất thực thu thấp hơn so với năng suất lý thuyết.

5. Đánh giá khả năng chống chịu sâu, bệnh hại.

Trong giai đoạn cây có 7-8 lá thật, bệnh đốm khô lá phát sinh gây hại ở mức độ trung bình trên toàn bộ diện tích khảo nghiệm.

Biện pháp phòng trừ: Phun phòng trừ bằng thuốc zinep, nồng độ 0,25%; tiến hành phun 02 đợt, mỗi đợt cách nhau 5 ngày.

6. Đánh giá khả năng chống chịu sương muối: Theo dõi toàn bộ diện tích tỏi khảo nghiệm cho thấy cây tỏi chống chịu tốt với của sương muối, cây sinh trưởng phát triển bình thường, thân và lá không bị biến đổi về màu sắc.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, sắp xếp lại lao động, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tạo nguồn cung cấp tỏi ổn định phục vụ chế biến tương ớt tại địa phương.

- Sau khi dự án kết thúc người dân cơ bản nắm được kỹ thuật trồng chăm sóc và thu hoạch.

- Làm sạch vệ sinh thôn bản và tăng độ phì cho đất.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Thu nhập = 5.120 kg x 12.000 đồng/kg = 61.440.000 đồng.

Chi phí đầu tư: 37.340.000 đồng;

Lãi thuần: 61.440.000 – 37.340.000 = 24.100.000 đồng.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

- Đề nghị tỉnh, ngành chức năng của tỉnh tạo điều kiện cho việc khảo nghiệm trồng tỏi ta trên đất 2 vụ lúa tại các xã vùng thấp của huyện.

- Tỉnh tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vùng sản xuất tỏi và bao tiêu sản phẩm cho người dân.

- Đề nghị huyện bố trí cây tỏi trong cơ cấu cây trồng vụ đông của địa phương.

ĐT- DA Số: 21

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI GÀ ĐEN XƯƠNG ĐEN, THỊT ĐEN THƯƠNG PHẨM TẠI MỘT HỢP TÁC XÃ Ở THÀNH PHỐ LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: Xây dựng mô hình nuôi gà da đen, xương đen, thịt đen thương phẩm tại một HTX ở thành phố Lào Cai.

2. Tên Chủ nhiệm Dự án: Phạm Văn Luyến

3. Cơ quan thực hiện: UBND xã Vạn Hòa

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 12 năm 2009.

5. Mục tiêu:

- Tiếp nhận và ứng dụng quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà ác H'Mông do Viện Chăn nuôi nghiên cứu biên soạn vào thực tiễn chăn nuôi ở Lào Cai, cụ thể hoá thành tài liệu quy trình phù hợp với Lào Cai.

- Xây dựng được mô hình nuôi gà H'Mông sinh sản và thương phẩm. Vừa sản xuất được gà con giống cung cấp cho các cơ sở chăn nuôi; vừa cung cấp gà thịt thương phẩm cho người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

6. Nội dung:

- Nhập gà giống từ Trung tâm Thực nghiệm và Bảo tồn vật nuôi (Viện Chăn nuôi); tiếp thu quy trình kỹ thuật chăn nuôi, phòng bệnh cho gà sinh sản và thương phẩm; kỹ thuật chọn lọc gà nuôi sinh sản qua các giai đoạn; kỹ thuật chọn lọc, bảo quản trứng và ấp trứng gà bằng phương pháp nhân tạo do Trung tâm chuyển giao cho xã viên HTX.

- Mở hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả thực hiện dự án.

- Xây dựng tài liệu quy trình kỹ thuật nuôi gà phù hợp với điều kiện địa phương.

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện dự án.

- Tổng kết - nghiệm thu dự án.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Kết quả thực hiện dự án theo đề cương được duyệt.

** Cải tạo chuồng trại và chọn lọc gà bố mẹ*

- Cải tạo 400m² chuồng, 2000 m² sân thả gà, làm 600 m² chuồng gà mới.

- Nhập 1000 con gà giống 1 ngày tuổi về nuôi theo QTKT được hướng dẫn và chọn lọc được:

Lần thứ nhất: Vào thời điểm gà được 9 tuần tuổi, chọn được 560 con gà mái chuyển sang giai đoạn nuôi hậu bị sinh sản.

Lần thứ 2: Thời điểm gà được 20 tuần, chọn 65 gà trống và 500 gà mái mang ghép đàn để nuôi sinh sản.

Lần thứ 3: Cuối tuần tuổi 24, Chọn được 55 con gà trống khoẻ mạnh và 450 gà mái đẻ tốt để duy trì gà bố mẹ.

* Kết quả sản xuất:

- Trứng gà thương phẩm: 17.062 quả; Trứng đưa vào ấp: 24.385 quả; số gà con ấp nở được đủ tiêu chuẩn làm giống 17.970 con (bán giống 7.350 con, nuôi thương phẩm 10.620 con); Gà thương phẩm xuất bán 10.900kg; gà bố mẹ thôi khai thác bán thịt 900 kg; gà bố mẹ tự sản xuất nuôi duy trì 200 con.

- Huấn luyện được 2 xã viên thành thạo kỹ thuật nuôi gà.

- Mở hội nghị đầu bờ đánh giá kết quả thực hiện dự án.

- Xây dựng tài liệu quy trình kỹ thuật nuôi gà phù hợp với điều kiện địa phương.

2. Kết quả ứng dụng thực tế.

- Trong thời gian thực hiện dự án đã cung cấp được cho người chăn nuôi trong và ngoài địa phương gần 7400 con gà giống; cung cấp ra thị trường gần 10 tấn gà thương phẩm, hơn 17.000 quả trứng gà thương phẩm.

- Sau khi kết thúc dự án, cơ sở chăn nuôi duy trì được đàn gà bố, mẹ hiện tại còn khoảng 200 con. Do giá thức ăn chăn nuôi từ giữa năm 2009 đến nay tăng mạnh khiến cho ngành chăn nuôi không thể có lãi, nên kết quả ứng dụng vào thực tế của dự án nhìn chung còn rất hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả xã hội.

- Bước đầu khẳng định gà H'Mông da đen, xương đen, thịt đen do Viện chăn nuôi sản xuất có thể phát triển chăn nuôi quy mô trang trại và nông hộ trên địa bàn tỉnh Lào Cai như các loại gà khác đang được nuôi thông dụng trên địa bàn.

- Qua tập huấn quy trình kỹ thuật và hướng dẫn thực hành trực tiếp đã huấn luyện được 2 xã viên thành thạo kỹ thuật chăn nuôi.

- Kết hợp giữa thực tế chăn nuôi với tài liệu kỹ thuật do đơn vị chuyên môn của Viện Chăn nuôi cung cấp và hướng dẫn thực hiện đã xây dựng được tài liệu kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản và thương phẩm phù hợp với điều kiện Lào Cai.

- Tạo tiền đề cho cơ sở chăn nuôi đã thực hiện dự án có kinh nghiệm thực tiễn để có thể tiếp tục đầu tư phát triển chăn nuôi khi điều kiện thị trường thuận lợi.

2. Hiệu quả kinh tế: Nhìn chung do thị trường bất lợi, dự án chưa có cơ hội nhân rộng nên hiệu quả kinh tế mang lại từ dự án chưa đáng kể.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. So với mục tiêu đặt ra:

- **Mục tiêu:** Tiếp nhận và ứng dụng quy trình kỹ thuật chăn nuôi gà ác H'Mông do Viện Chăn nuôi nghiên cứu biên soạn vào thực tiễn chăn nuôi ở Lào Cai, cụ thể hoá thành tài liệu quy trình phù hợp với Lào Cai, đã cơ bản hoàn thành.

- **Mục tiêu:** Xây dựng mô hình nuôi gà H'Mông sinh sản và thương phẩm. Vừa sản xuất được gà con giống cung cấp cho các cơ sở chăn nuôi; vừa cung cấp gà thịt thương phẩm cho người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh: Dự án đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu trong giai đoạn thử nghiệm.

Kết thúc thời gian thực hiện dự án do điều kiện khách quan (giá thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y tăng cao, làm cho sản xuất thua lỗ) nên cơ sở chăn nuôi hiện chỉ duy trì được đàn gà bố mẹ khoảng 200 con chủ yếu sản xuất trứng thương phẩm, hạn chế ấp nở gà con và nuôi gà thịt.

2. So với nội dung yêu cầu:

Hoàn thành các nội dung dự án đã đề ra.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020.

- Nên ưu tiên hỗ trợ, khuyến khích các cá nhân, đơn vị (chủ trang trại, Doanh nghiệp, HTX...) hiện đang trực tiếp sản xuất, nghiên cứu ứng dụng để đưa cây trồng vật nuôi mới có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất.

- Hạn chế việc mời các đơn vị cấp trung ương (trường đại học, viện NC) vì sau khi hoàn thành giai đoạn nghiên cứu giá trị thực tiễn rất thấp chi phí nghiên cứu lại chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với hỗ trợ trực tiếp cho nhà sản xuất có khả năng nghiên cứu ứng dụng./.

ĐT- DA Số: 22

DUY TRÌ VƯỜN CÂY GIỐNG ĐÀU DÒNG VÀ XÂY DỰNG VƯỜN MÔ HÌNH CÂY LÊ TAI NUNG, CÂY ĐÀO MAYCREST/GF 305 - 1 TẠI BẮC HÀ VÀ SA PA

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Duy trì vườn cây giống đầu dòng và xây dựng vườn mô hình cây lê Tai nung, cây đào Maycrest/ GF 305-1 tại Bắc Hà và Sa Pa”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Hùng

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/2008 - tháng 12/2011

4. Mục tiêu đề tài:

- Đánh giá được đầy đủ các đặc tính của giống và đề nghị công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới mang thương hiệu của Lào Cai.

- Duy trì được vườn cây giống đầu dòng giống lê Tai nung và giống đào Maycrest/GF 305-1. Đây là vườn gìn giữ nguồn gen giống tốt và cũng là vườn cung cấp mắt ghép để nhân giống phục vụ sản xuất đại trà.

- Xây dựng được mô hình trình diễn việc ứng dụng hệ thống các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất cây ăn quả ôn đới tạo ra sản phẩm có chất lượng và mang lại hiệu quả kinh tế cao, đồng thời là nơi phổ biến tiến bộ kỹ thuật cho nông dân tham quan học tập.

- Tài liệu hoá qui trình kỹ thuật trồng, chăm sóc cây lê Tai nung và đào Maycrest/GF 305-1 nhằm phổ biến sâu rộng tới người sản xuất.

5. Nội dung:

5.1. Tổ chức trồng các vườn cây:

* Vườn duy trì cây giống đầu dòng: 4,0 ha (Lê Tainung: 2,0 ha; Đào Maycrest/GF 305-1: 2,0 ha)

* Vườn mô hình: 2,0 ha (Lê Tainung: 1,0 ha; Đào Maycrest/GF 305-1: 1,0 ha)

5.2. Theo dõi đánh giá đặc tính của giống (*tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất, năng suất, chất lượng quả, tính chống chịu sâu bệnh và điều kiện ngoại cảnh*) tại vùng sinh thái SaPa và Bắc Hà.

5.3. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, đốn tỉa tạo tán, phòng trừ sâu bệnh, kỹ thuật thu hái bảo quản quả ... để tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

5.4. Tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ nông dân vùng dự án.

5.5. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới.

5.6. Tài liệu hoá và in tờ rơi phổ biến kỹ thuật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Tóm tắt kết quả đã thực hiện.

1.1 Đã triển khai trồng vườn cây giống đầu dòng:

* Vườn cây giống đầu dòng lê Tai nung 6: 2,0 ha.

Trong đó: Tại Trại rau quả Bắc Hà: 1,5 ha; Tại Trại TN&SX giống cây ăn quả Sa Pa: 0,5 ha.

* Vườn cây giống đầu dòng đào Maycrest/GF 305-1: 2 ha

Trong đó: Tại trại rau quả Bắc Hà: 1,0 ha; Trại TN&SX giống cây ăn quả Sa Pa: 1,0 ha

1.2. Đã triển khai trồng vườn mô hình: 2,0 ha

* Vườn mô hình lê Tai nung 6: 1,0 ha

Trong đó: Tại Trại rau quả Bắc Hà: 0,25 ha; Tại vườn cây ăn quả Tả Phìn: 0,25 ha; Tại các hộ dân huyện Sa Pa: 0,25 ha; Tại các hộ dân huyện Bắc Hà: 0,25 ha.

* Vườn mô hình giống đào Maycrest/GF 305-1: 1,0 ha

Trong đó: Tại trại rau quả Bắc Hà: 0,25 ha; Tại các hộ dân huyện SaPa: 0,25 ha; Tại các hộ dân huyện Bắc Hà: 0,25 ha; Tại vườn cây ăn quả Tả Phìn: 0,25 ha.

1.3. Đã bước đầu đánh giá được đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng và các đặc tính về sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng, tính chống chịu sâu bệnh, ngoại cảnh của giống đào Maycrest và lê Tai nung 6 trong điều kiện khí hậu ôn đới vùng sinh thái Sa Pa, Bắc Hà của Lào Cai.

1.4. Đã tổ chức tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ nông dân trong vùng dự án và các hộ đã ứng dụng được các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất.

Trung tâm đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị Bộ NN&PTNT công nhận giống lê VH6 (Tai nung 6) là giống sản xuất thử.

1.5. Trung tâm đã triển khai sản xuất giống lê Tai nung 6 để cung ứng nhu cầu giống trồng khảo nghiệm các khu vực vùng cao các huyện có khí hậu ôn đới.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tiễn:

- Đã duy trì được 2 ha vườn cây giống đầu dòng giống đào Maycrest/GF 305-1 và 2 ha vườn cây giống đầu dòng giống lê Tai nung 6 nhằm đáp ứng đủ nhu cầu cho nhân giống phục vụ sản xuất.

- Tạo được mô hình điểm về sản xuất cây ăn quả ôn đới cho sản phẩm chất lượng cao với quy mô 2ha tại Bắc Hà và Sa Pa (1ha đào Maycrest/GF 305-1 và 1ha lê (Tai nung 6) đồng thời là điểm đến cho nông dân tham quan học tập ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất.

- Chuyển giao được kỹ thuật tiên tiến về sản xuất cây ăn quả ôn đới cho các hộ nông dân tham gia dự án. Đây là những hạt nhân tích cực trong việc phổ biến nhân rộng mô hình ra đại trà một cách hiệu quả nhất.

- Đã tổ chức sản xuất 17.280 cây lê giống và đưa ra trồng khảo nghiệm được 43,2ha tại 13 xã của 5 huyện, thành phố trong tỉnh. Tại một số điểm đã cho quả.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

Đây là một đề tài mang tính nghiên cứu ứng dụng rất thiết thực trong thực tiễn sản xuất cây ăn quả ôn đới. Kết quả đề tài sẽ làm rõ thêm cơ sở khoa học, các giải pháp kỹ thuật - công nghệ để phát triển cây ăn quả ôn đới chất lượng cao ở các khu vực vùng cao của tỉnh Lào Cai, là cơ sở tham mưu xây dựng các chương trình dự án chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng ở vùng cao không những trong phạm vi tỉnh Lào Cai mà còn của các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Duy trì được vườn cây đầu dòng với qui mô khá lớn ngoài việc cung ứng mắt ghép cho nhân giống phục vụ sản xuất đại trà, còn là nơi bảo tồn nguồn vật liệu phục vụ cho công tác chọn tạo giống sau này.

Thông qua chương trình sẽ đào tạo được một số cán bộ kỹ thuật có khả năng nhất định trong nghiên cứu và sản xuất cây ăn quả ôn đới.

2. Hiệu quả kinh tế

Đề tài đang giai đoạn tiếp tục nghiên cứu và chưa ứng dụng được rộng rãi trong sản xuất đại trà nên hiệu quả kinh tế chưa có cơ sở đánh giá toàn diện. Tuy nhiên bước đầu ứng dụng chúng tôi đã sơ bộ tính toán hiệu quả như sau:

*** Hiện tại:**

Trung tâm Giống Nông lâm nghiệp đã tổ chức sản xuất được 1.500 cây đào Maycrest/GF 305-1 và 17.280 cây lê Tai nung 6 đáp ứng nhu cầu trồng khảo nghiệm diện rộng trong tỉnh. Với giá thành 15- 16.000 đồng, giảm được 60-70.000 đồng/cây so với nhập cây của nước ngoài. Như vậy với tổng số cây đã sản xuất đã làm lợi cho ngân sách được 1.126.800.000 - 1.314.600.000 đồng

*** Về lâu dài:**

- Duy trì được vườn cây giống đầu dòng với số lượng 2.000 cây cả lê và cây đào cung ứng mắt ghép hàng năm sản xuất được 60 - 70 vạn cây giống có chất lượng tốt nhưng giá chỉ bằng 20% so với nhập của Đài Loan và CH Pháp (giá cây giống tự sản xuất 15 - 16.000 đ/cây, giá cây nhập nội 75 - 80.000 đ/cây) hàng năm sẽ tiết kiệm được 1,8 - 2,0 tỷ đồng.

- Kết quả đề tài làm cơ sở cho việc qui hoạch phát triển vùng cây ăn quả ôn đới chất lượng cao của tỉnh, góp phần khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu của vùng cao Lào Cai, nâng cao thu nhập cho người dân, từng bước xoá đói giảm nghèo.

- Phát triển cây ăn quả ôn đới chất lượng cao ở những vùng cao, vùng du lịch Bắc Hà, SaPa... còn tạo cảnh quan hấp dẫn của du lịch sinh thái và phát triển nông nghiệp bền vững.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài đang được triển khai đúng tiến độ và đã đạt được mục tiêu đề ra. Đối với giống lê Tai nung 6 đã cơ bản đánh giá được các chỉ tiêu theo dõi, dự kiến đề nghị Bộ NN&PTNT công nhận giống cây trồng mới trước 1-2 năm so với mục tiêu đề ra.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ VỀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Việc triển khai đề tài mang lại hiệu quả thiết thực, đúng hướng mà tỉnh đang quan tâm, đó là chủ động và nâng cao năng lực nghiên cứu và sản xuất giống cây ăn quả ôn đới chất lượng cao của tỉnh đảm bảo sự phát triển mang tính bền vững. Thực hiện đề tài sẽ tạo điều kiện cho cán bộ kỹ thuật, các hộ nông dân tham gia thực hiện đề tài tiếp thu được công nghệ mới trong nghiên cứu, sản xuất sản phẩm quả đạt chất lượng và giá trị cao đồng thời có được nguồn giống tốt chủ động trong sản xuất giống phục vụ nhu cầu phát triển vùng cây ăn quả ôn đới của tỉnh.

Giai đoạn 2011- 2020 tiếp tục nghiên cứu, theo dõi đánh giá các chỉ tiêu, hoàn thiện báo cáo đề trình Bộ NN&PTNT công nhận giống cây trồng mới. Trước mắt sẽ đề nghị công nhận giống lê Tai nung 6 vào năm 2010- 2011 để từng bước đưa ra sản xuất diện rộng. Tuy nhiên để có đa dạng các giống cây ăn quả ôn đới chúng tôi đề nghị tỉnh, các ngành liên quan tiếp tục đầu tư kinh phí thực hiện đề tài về khảo nghiệm các giống hồng nhập nội từ các nước Nhật, Australia...

ĐT- DA SỐ: 23

PHỤC TRÁNG VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ GIỐNG LÚA ĐẶC SẢN CHĂM PÉT TẠI HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Phục tráng và phát triển giống lúa đặc sản Chăm pét tại huyện Văn Bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: ThS. Dương Đức Huy

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 11/2008 đến tháng 12/2012.

4. Mục tiêu:

- Phục tráng giống Chăm pét để chọn dòng có năng suất cao, chất lượng tốt và đúng nguyên bản giống.

- Xây dựng quy trình thâm canh thích hợp để giống Chăm pét có năng suất và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Xác định một số thành phần dinh dưỡng cơ bản trong gạo của giống Chăm pét, làm cơ sở để so sánh với gạo các giống khác.

- Tài liệu hoá và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác lúa Chăm pét cho cán bộ và nông dân tại địa phương.

5. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát, đánh giá thu thập giống lúa Chăm Pét.

- Chọn lọc giống Siêu nguyên chủng Chăm Pét.

- Sản xuất hạt giống Nguyên chủng Chăm Pét.

- Sản xuất hạt giống Xác nhận Chăm Pét.

- Thí nghiệm canh tác để xây dựng quy trình thâm canh.

- Xây dựng mô hình sản xuất lúa Chăm Pét.

- Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa Chăm pét cho nông dân.

- Xác định một số chỉ tiêu hoá sinh để đánh giá chất lượng gạo Chăm Pét.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

** Năm 2008:*

Điều tra, khảo sát, đánh giá thu thập giống lúa Chăm Pét, nghiên cứu các đặc điểm hình thái, thời gian sinh trưởng, các chỉ tiêu năng suất của giống bước đầu làm được tiêu bản về giống nguyên bản.

** Năm 2009:* Chọn lọc dòng Siêu nguyên chủng (G0) Chămpét.

Chúng tôi tiến hành tiến hành gieo cấy 2000m² tại xã Dân Thành, huyện Văn Bàn. Tiến hành cấy cọc định cây theo dõi 400-500 cây. Dựa trên các chỉ tiêu khảo sát và nghiên cứu chúng tôi đã chọn được 50 dòng Go đạt yêu cầu về chọn giống. Đồng thời xây dựng được bản mô tả về giống lúa Chămpét, là cơ sở cho việc chọn dòng, lưu giữ và duy trì giống lúa Chămpét ở các vụ tiếp theo.

** Năm 2010:* Chọn dòng Siêu nguyên chủng G1 với Diện tích là 0,8 ha.

- Địa điểm: Thôn Nậm Mười, xã Dân Thành, huyện Văn Bàn.

- Chọn lọc dòng Siêu nguyên chủng (G1) Chămpét 0,2 ha.

- Thí nghiệm canh tác để xây dựng quy trình thâm canh 0,6ha. Bao gồm 3 thí nghiệm, mỗi thí nghiệm 2000m²: Thí nghiệm so sánh thời vụ; Thí nghiệm so sánh phân bón; Thí nghiệm so sánh mật độ.

- Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa Chămpét cho 90 hộ nông dân tại xã Dân Thành, huyện Văn Bàn.

2. Kết quả ứng dụng thực tế:

Do đề tài mới thực hiện được ở năm thứ 2 nên chưa có kết luận chính xác để ứng dụng vào sản xuất.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội:

Trong năm 2009 - 2010, đề tài bước đầu đã xây dựng bản mô tả giống Chămpét gồm 32 chỉ tiêu làm cơ sở và căn cứ cho định hướng chọn lọc, phục tráng giống lúa Chămpét. Tập huấn kỹ thuật cho 90 lượt nông dân tại xã Dân Thành, huyện Văn Bàn.

Đề tài sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa tại huyện Văn Bàn nhờ việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống và các biện pháp canh tác thâm canh lúa làm nâng cao năng suất và chất lượng giống lúa Chămpét tại địa phương.

Đề tài góp phần bảo tồn nguồn gen chất lượng cho sản xuất lúa tại Lào Cai nói riêng và Việt Nam nói chung.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Hiện nay diện tích sản lúa Chămpét tại Văn Bàn ngày càng thu hẹp do sử dụng giống lúa bị thoái hóa, năng suất lúa Chămpét chỉ đạt 30 tạ/ha với giá khoảng 10.000 đ/kg. Do vậy mà thu nhập trên đơn vị diện tích thấp, chỉ đạt 30 triệu đồng/ha/năm.

Sau khi đề tài kết thúc giống lúa Chămpét được phục tráng sẽ làm tăng năng suất lúa (dự kiến) nên 45-50 tạ/ha, chất lượng gạo ngon, nâng cao giá thành gạo chămpét từ 12.000- 13.000/kg. Nâng cao thu nhập từ 55 - 60 triệu đồng/ha cho người nông dân.

3. Hiệu quả về môi trường:

Việc áp dụng quy trình sản xuất hợp lý sẽ làm giảm nguy cơ tồn tại và phát triển những loại bệnh, sâu nguy hại cho sản xuất lúa tại địa bàn. Hạn chế sử dụng thuốc BVTV, tránh ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe cho con người.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra: Thực hiện đúng tiến độ và định hướng nghiên cứu.
- So với nội dung yêu cầu: Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung, yêu cầu, trình tự các bước tiến hành.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020:

Kiến nghị, UBND Tỉnh, các cấp, các ngành có chức năng:

Định hướng quy hoạch vùng sản xuất lúa đặc sản Chấm Pét tại khu vực 6 xã phía tây huyện Văn Bàn, quy mô 300 – 500ha để có lượng hàng hoá ổn định.

Chỉ đạo các ngành có chức năng vận động cơ sở và nông dân sản xuất lúa Chấm Pét thành hàng hoá có chất lượng bằng cách áp dụng quy trình sản xuất hợp lý để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Xây dựng thương hiệu bản quyền giống lúa đặc sản Chấm Pét của địa phương.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất và tiêu thụ giống lúa đặc sản Chấm Pét.

ĐT- DA Số: 24

TIẾP NHẬN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GIỐNG CÁ CHÉP LAI V1 TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá chép lai V1 tại Lào Cai”

2. Chủ nhiệm dự án: Ks. Nguyễn Tiến Dũng

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm Thủy sản tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện:

Giai đoạn 1: từ tháng 7 năm 2008 đến tháng 12 năm 2008

Giai đoạn 2: từ tháng 2 năm 2009 đến tháng 7 năm 2009

5. Mục tiêu:

Tiếp nhận quy trình công nghệ sản xuất cá chép lai V1 để chủ động sản xuất giống tại tỉnh.

Sản xuất ra 391.300 con giống cỡ 4 - 6 cm.

Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá chép lai V1 cho phù hợp với điều kiện của Lào Cai.

Bồi dưỡng và đào tạo cho cán bộ kỹ thuật, công nhân kỹ thuật của Trại giống Thủy sản cấp I tỉnh Lào Cai.

6. Nội dung:

Thuê chuyên gia chuyển giao quy trình công nghệ; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ kỹ thuật.

Áp dụng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cá chép lai V1 tại Trại giống Thủy sản cấp I xã Phú Nhuận - huyện Bảo Thắng - tỉnh Lào Cai; Xây dựng quy trình sản xuất cá chép lai V1 tại Lào Cai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

Số lượng con giống chép lai V1 sản xuất ra giai đoạn I: 270.000 con; giai đoạn II 210.000 con giống cỡ 4 - 6 cm đạt tổng số đạt được 480.000 con giống cỡ 4 - 6 cm và vượt so với mục tiêu ban đầu là 88.700 con. Số giống này đã được cung ứng cho nhân dân nuôi hậu kiểm và đã tiến hành đánh giá từng giai đoạn nhận thấy cá sinh trưởng, phát triển rất tốt, cá không bị mắc bệnh qua những tháng nuôi thương phẩm.

Trung tâm Thủy sản đã xây dựng hoàn thiện qui trình sản xuất giống cá chép lai V1 và đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật thành thạo tay nghề sản xuất giống, lai tạo và chọn lọc nguồn gen.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Sau khi kết thúc dự án hàng năm Trung tâm Thủy sản tiếp tục sản xuất con giống cá chép lai V1 cung cấp ở tất cả các huyện, thành phố có diện tích mặt nước NTTS trên địa bàn tỉnh như Bảo Thắng, Bát Xát, Bảo Yên, Si Ma Cai, Bắc Hà, Thành phố Lào Cai...

Hàng năm với số lượng sản xuất ổn định có thể cung cấp cho người dân nuôi khoảng 50 - 70 ha. Đến nay Trung tâm có thể sản xuất đủ con giống để cung cấp cho nhu cầu nuôi của nhân dân trong tỉnh khi mở rộng qui mô nuôi các đối tượng giống mới. Có thể khẳng định cá rô phi đơn tính và cá chép lai đã mang lại thu nhập cao cho người dân, góp phần xoá đói, giảm nghèo.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về mặt Xã hội

Thực hiện dự án tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá chép lai V1 có ý nghĩa rất quan trọng giúp ngành Nông nghiệp của địa phương chủ động điều tiết và cung ứng con giống đảm bảo chất lượng cho nhân dân nuôi trồng thủy sản kịp thời vụ, năng suất cao.

Sau khi thực hiện các đề tài Trung tâm đã tham mưu cho Sở NN&PTNT, UBND tỉnh xây dựng qui hoạch phát triển thủy sản tỉnh Lào Cai đến năm 2015 và định hướng đến 2020 trong đó có xây dựng các vùng nuôi tập trung

Căn cứ kết quả thực hiện đề tài, qui trình kỹ thuật Trung tâm đã tham mưu cho Sở ban hành định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các mô hình nuôi trồng thủy sản tại Lào Cai.

Trung tâm Thủy sản đang tiến hành đăng ký xác nhận chất lượng giống cá chép lai để phục vụ cho công tác quản lý về chất lượng giống thủy sản. Nhằm hạn chế được nguồn giống không đảm bảo chất lượng từ bên ngoài vào tỉnh, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nuôi.

Hàng năm Trung tâm tổ chức tập huấn và phối hợp đào tạo nghề cho nhân dân trong tỉnh được khoảng 200 lượt người/năm. Đồng thời Trại giống thủy sản của tỉnh là địa chỉ cho các lớp huấn luyện thực hành, sinh viên thực tập rèn luyện tay nghề và tham quan học tập của người dân trong và ngoài tỉnh.

2. Hiệu quả kinh tế

Con giống chép lai sản xuất tại tỉnh đã hạ giá thành từ 20 – 30 đ/con so với con giống tư thương vận chuyển từ nơi khác vào tỉnh có cùng kích cỡ, chất lượng. Đồng thời qua quá trình theo dõi, đánh giá và hạch toán kinh tế thấy rằng cứ 01 ha nuôi hai đối tượng trên có thể cho lợi nhuận thu được khoảng 20 – 30 triệu đồng. Do vậy bình quân con giống sản xuất hàng năm có thể nâng thu nhập cho người dân khoảng 750 – 1.000 triệu đồng.

Năng suất giống cá chép Việt Nam đạt khoảng 2 - 3 tấn/ha thì năng suất bình quân cá chép lai V1 đạt được khoảng 8 - 10 tấn/ha cao hơn rất nhiều so với giống cũ đã đem lại hiệu quả kinh tế rất lớn cho người nuôi. Đồng thời giá thành thương phẩm của cá chép lai cũng cao hơn so với giống cũ trước đây.

3. Hiệu quả môi trường

Khi người dân đưa cá chép lai V1 vào nuôi trồng thủy sản sẽ tận dụng nhiều diện tích mặt nước hiện có, khai thác hết nguồn thức ăn tự nhiên trong nước nâng cao hiệu quả sản xuất mang lại lợi ích kinh tế không chỉ cho gia đình mà còn mang lại nhiều lợi ích khác cho cộng đồng dân cư trong việc sử dụng, khai thác tài nguyên nước cho mục đích nuôi trồng thủy sản.

Sử dụng nguồn tài nguyên nước vào nuôi trồng thủy sản sẽ tránh được hiện tượng bị hoang hoá dẫn đến tình trạng thải các chất bẩn ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến sức khỏe con người và hệ sinh thái dưới nước.

Tuy nhiên việc đánh giá một cách khoa học về sự ảnh hưởng của nước thải từ nuôi thủy sản thâm canh lên hệ sinh thái vẫn chưa được thực hiện.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trung tâm Thủy sản áp dụng công nghệ tổ chức thực hiện thành công dự án tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá chép lai V1, đã đạt và vượt mục tiêu ban đầu đề ra và đem lại hiệu quả thiết thực cho người dân nuôi trồng thủy sản, chủ động được nguồn giống có chất lượng tại địa phương.

Dự án: “Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá chép lai V1” đã sản xuất được 480.000 con giống cỡ 4-6 cm. So với yêu cầu đặt ra của dự án đã sản xuất vượt đề cương phê duyệt 88.700 con cỡ 4-6 cm. Trong những năm tiếp theo Trung tâm Thủy sản Lào Cai đang nâng cao năng lực sản xuất giống của Trại giống thủy sản cấp I để sản xuất con giống với số lượng lớn, hạ giá thành nhằm đẩy mạnh nghề nuôi trồng thủy sản của tỉnh, tăng thu nhập cho người nuôi từng bước xoá đói giảm nghèo và làm giàu.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020.

Công tác sản xuất giống, lai tạo, chọn lọc, thuần hoá đưa các loại giống mới có năng suất, hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện của Lào Cai và lưu giữ nguồn gen là nhiệm vụ trọng tâm của Trung tâm Thủy sản. Song để nhân dân trong tỉnh có điều kiện phát triển nuôi nhiều đối tượng có giá trị kinh tế thì công tác nghiên cứu khoa học phải được phát triển hơn nữa.

ĐT- DA Số: 25

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI LỢN NÁI TRONG NÔNG HỘ, SẢN XUẤT LỢN CON NUÔI THỊT F1 CÓ TỶ LỆ NẠC CAO TẠI HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Xây dựng mô hình nuôi lợn nái trong nông hộ, sản xuất lợn con nuôi thịt F1 có tỉ lệ nạc cao tại huyện Mường Khương”.

2. Chủ nhiệm dự án: Mai Thị Hoa - Kỹ sư chăn nuôi thú y

Đồng chủ nhiệm dự án: Lù Ấn Sứn - Kỹ sư lâm nghiệp - Trạm Khuyến nông Mường Khương.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 1 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010.

4. Mục tiêu:

- Xây dựng thành công mô hình nuôi lợn nái sản xuất lợn con F1 nuôi thịt chất lượng, dần chủ động con giống cung ứng tại chỗ cho nhân dân.

- Tập huấn chuyên giao kỹ thuật, góp phần chuyển đổi nhận thức chăn nuôi cho người dân địa phương theo hướng hàng hóa.

5. Nội dung:

- Xây dựng mô hình nuôi lợn nái trong hộ dân.

- Xây dựng một mô hình thụ tinh nhân tạo hộ dân tại xã Lũng Vai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng			
			Kế hoạch theo hợp đồng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện	Tổng số
1	Đề cương tổng quát, chi tiết	Đề cương	1	1	1	1
2	Chọn hộ tham gia	Hộ	50	62	62	62
3	Tập huấn kỹ thuật: 2 lớp/ 2 ngày cho các hộ tham gia	Người	50	62	62	62
4	Hỗ trợ lợn nái hậu bị cho các hộ	Con	100	100	100	100

5	Bấm thẻ tai cho lợn	Con	100	100	100	100
6	Cấp thức ăn đậm đặc cho lợn	Kg	5.000	5.000	5.000	5.000
7	Tổ chức tập huấn đào tạo dẫn tinh viên: 1lớp/2 ngày	Người	10	16	16	16
9	Hỗ trợ lợn đực ngoại Đại Bạch đã huấn luyện khai thác tinh	Con	2	2	2	2
10	Hỗ trợ mô hình thụ tinh nhân tạo					
	Giá nháy	Chiếc	1	1	1	1
	Cốc thu tinh	Cái	2	2	2	2
	Dẫn tinh quản dùng nhiều lần	Cái	2	2	2	2
	Đèn hồng ngoại 175W (Hàn Quốc)	Cái	2	2	2	2
	Tủ lạnh Funiky	Cái	1	1	1	1

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

*** Quy mô, địa điểm thực hiện:** Tổng số 102 con; trong đó:

- Xã Bản Lầu: 50 con lợn nái Mường Khương/34 hộ tham gia.

- Xã Lùng Vai: 50 con lợn nái Mường Khương/28 hộ tham gia và xây dựng một mô hình thụ tinh nhân tạo với 2 con lợn đực Đại Bạch.

*** Kết quả đạt được:**

- Đàn lợn nái đã sinh sản được 1.512 con lợn con F1, sau 60 ngày tuổi chuyển sang nuôi thịt 1.150 con.

+ Số con đẻ ra trên lứa đạt trung bình: 8,5 con/ổ; trọng lượng lợn con sơ sinh nặng từ 0,6 - 0,9 kg/con, khỏe mạnh, lớn nhanh.

+ Sau 60 ngày tuổi đạt trung bình 8 con/ổ, nặng 10 – 15 kg/con.

+ Lợn con nuôi thịt F1 sau 4- 5 tháng nuôi; đạt 60 - 80 kg/con.

- Mô hình thụ tinh nhân tạo: Do làm tốt công tác thụ tinh nhân tạo nên 2 con lợn đực giống đã đáp ứng đủ số lượng tinh dịch cho đàn lợn nái của dự án và có thể cung cấp thêm tinh để thụ tinh nhân tạo cho khoảng 400 con lợn nái ngoài vùng dự án. Đã nhân rộng phối giống nhân tạo lên các xã Mường Khương, Tung Chung Phố, Nậm Lu, Thanh Bình.

- Cán bộ phụ trách mô hình thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn các hộ tham gia làm vệ sinh chuồng trại, chăm sóc đàn lợn, tiêm phòng đầy đủ các loại vac xin theo quy định của thú y; thực hiện đúng quy trình, tiến độ của dự án đề ra.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế:

- Đến nay đã sản xuất được 1.512 con lợn con F1, đáp ứng một phần giống tại chỗ, đảm bảo chất lượng cho nhân dân; Giá thành sản xuất con giống thấp hơn so với giá thị trường, góp phần hạn chế tình trạng mua con giống từ bên ngoài vào địa phương chăn nuôi. Dễ kiểm soát được dịch bệnh, tránh được một số dịch bệnh nguy hiểm gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi.

- Mô hình chăn nuôi lợn trong nông hộ đã tận dụng được tối đa nguồn thức ăn gia đình tự sản xuất như ngô, sắn, đậu tương, bã rượu, rau... tận dụng được nguồn lao động nhàn rỗi, tăng thu nhập góp phần phát triển kinh tế hộ bền vững.

2. Hiệu quả về xã hội:

- Thông qua mô hình người dân đã tiếp thu được kiến thức khoa học, kỹ thuật chăn nuôi (chăm sóc, nuôi dưỡng lợn đực giống, lợn nái, lợn con và thụ tinh nhân tạo cho lợn nái).

- Góp phần nâng cao năng lực quản lý, điều hành của đội ngũ cán bộ khuyến nông cơ sở. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham quan, học tập của bà con nông dân trong huyện.

- Nhân rộng mô hình nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, sắp xếp lại lao động nông thôn, sản phẩm góp phần xóa đói giảm nghèo ở địa phương.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Sau 15 tháng tổ chức thực hiện sơ bộ kết luận như sau:

Mô hình đã thực hiện đúng tiến độ và hiệu quả như đề cương được duyệt

Đã đáp ứng một phần nhu cầu con giống tại chỗ, góp phần làm giảm việc nhân dân phải mua con giống từ bên ngoài vào địa bàn. Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2010 – 2020.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2010 – 2020:

1. Kiến nghị

Mô hình cần được nhân rộng trên địa bàn để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao giá trị và tỉ trọng thu nhập trong chăn nuôi, thúc đẩy phát triển chăn nuôi hàng hoá bền vững.

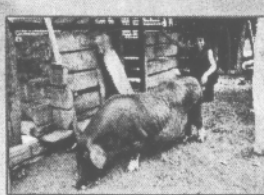
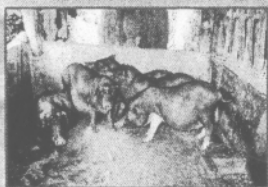
2. Đề xuất định hướng phát triển chăn nuôi lợn giai đoạn 2010 - 2020

Tiếp tục phát triển chăn nuôi đàn lợn nái địa phương, đảm bảo cung cấp đủ giống tại chỗ cho địa bàn huyện theo định hướng: vùng thấp và vùng trung tâm của huyện đưa giống lợn đực ngoại vào lai (thụ tinh nhân tạo) với đàn lợn nái địa phương tạo ra con lai F1 nuôi thịt có năng suất và tỉ lệ nạc cao. Vùng cao chọn lọc, phục tráng, cải tạo giống lợn Mường Khương để phát triển chăn nuôi nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, tạo vùng chăn nuôi lợn hàng hóa bền vững trên địa bàn huyện./.

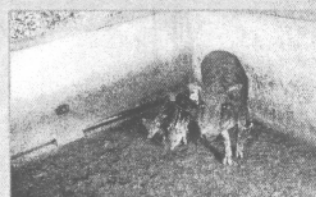
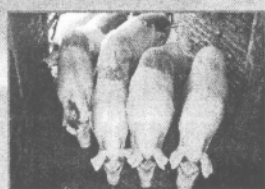
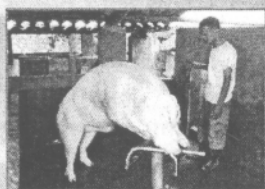
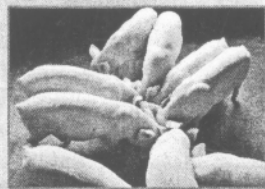
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CHĂN NUÔI



Đề tài : Phục tráng và phát triển lợn Mường Khương



Dự án : Xây dựng mô hình sản xuất lợn nuôi thịt F1



Dự án : Khảo nghiệm nuôi lợn rừng sinh sản tại Xã Bảo Hà - Bảo Yên



NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ GIỐNG ĐẬU TƯƠNG CÓ THỜI GIAN SINH TRƯỞNG NGẮN, NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu và phát triển một số giống đậu tương có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của Tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: TS. Phan Thị Vân

3. Thời gian thực hiện đề tài: Tháng 1 năm 2009- tháng 12 năm 2011

4. Mục tiêu

- Chọn được một số giống đậu tương ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Lào Cai.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật thích hợp để nâng cao năng suất và sản lượng đậu tương của tỉnh Lào Cai.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho cán bộ kỹ thuật và nông dân.

5. Nội dung nghiên cứu

- So sánh chọn lọc giống;

- Xây dựng quy trình kỹ thuật;

- Xây dựng mô hình trình diễn giống ưu tú;

- Đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ;

- Xác định một số chỉ tiêu hóa sinh để đánh giá chất lượng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Năm 2009-2010 đề tài đã tiến hành khảo nghiệm cơ bản với vật liệu nghiên cứu gồm 10 giống đậu tương được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau với giống đậu tương ĐT84 làm đối chứng.

Kết quả nghiên cứu ở 3 vụ (Vụ Xuân 2009, Hè thu 2009 và Xuân 2010) cho thấy: Các giống nghiên cứu đều có khả năng sinh trưởng, phát triển và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt. Thời gian sinh trưởng của các giống biến động từ 98-121 ngày vụ Xuân và 78-99 ngày vụ hè thu. Trừ giống Đ9804 có thời gian sinh trưởng vụ xuân tương đối dài (>120 ngày), các giống còn lại đều có thời gian sinh trưởng tương đương với ĐT84.

Năng suất thực thu của các giống thí nghiệm đạt 9,73-20,04 tạ/ha (Xuân 2009), 12,79-21,99 tạ/ha (Hè thu 2009) và 19,27-27,08 tạ/ha (Xuân 2010). Giống Đ2101 và ĐT26 ở cả 3 vụ nghiên cứu đều đạt năng suất thực thu cao hơn so với giống đối chứng ở mức tin cậy 95%. Năng suất của giống Đ2101 đạt 17,61 (vụ hè thu), 22,52 tạ/ha (vụ xuân) và ĐT26 đạt 18,93 (vụ hè thu), 22,96 tạ/ha (vụ xuân). Giống ĐT84 (đối chứng) trong thí nghiệm đạt năng suất 15,6 (vụ hè thu) và 16,91 tạ/ha (vụ xuân), điều đó chứng tỏ điều kiện tự nhiên khí hậu ở Lào Cai phù hợp với cây đậu tương. Tuy nhiên khoảng cách giữa năng suất của các giống trong nghiên cứu và thực tiễn khá lớn (năm 2008, năng suất đậu tương trung bình của tỉnh Lào Cai chỉ đạt 9,42 tạ/ha), vì vậy cần cải thiện các biện pháp kỹ thuật trong canh tác.

Kết quả phân tích các chỉ tiêu hóa sinh của các giống tuyển chọn cho thấy hàm lượng protein của các giống thí nghiệm biến động từ 37,38 đến 44,42%. Giống ĐVN5 và Đ9602 có hàm lượng protein đạt 39,04 và 37,38%, thấp hơn so với giống đối chứng, các giống còn lại đều cao hơn giống đối chứng ĐT84.

Qua 3 vụ khảo nghiệm cơ bản cho thấy Đ2101 và ĐT26 là hai giống có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, thời gian sinh trưởng trung bình phù hợp với cơ cấu luân canh tại Mường Khương, Lào Cai. Năng suất đạt được ổn định và đảm bảo tin cậy về khả năng thích ứng tại tỉnh Lào Cai.

Đề tài đang trong giai đoạn nghiên cứu cơ bản nên chưa thử nghiệm ngoài sản xuất. Các nội dung nghiên cứu đều thực hiện đúng theo đề cương đã duyệt.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

Đề tài thực hiện tại Mường Khương với sự tham gia của các hộ nông dân xã Tung Chung Phố. Mặc dù chưa tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho nông dân nhưng trong quá trình thực hiện trên địa bàn thực tế, những kết quả đạt được đã phần nào làm thay đổi tư duy của người nông dân trong kỹ thuật trồng và chăm sóc đậu tương.

Kết quả nghiên cứu của đề tài nhằm khai thác tốt nhất điều kiện tự nhiên kinh tế kỹ thuật của vùng, nâng cao thu nhập của nông dân, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp ở Lào Cai.

2. Hiệu quả kinh tế

Đề tài đã chọn được hai giống ưu tú: Đ2101 và ĐT26. Năng suất thí nghiệm của Đ2101 và ĐT26 cao hơn năng suất đậu tương trung bình của Lào Cai 8,19-13,54 tạ/ha (năm 2008 năng suất đậu tương của Lào Cai đạt 9,42 tạ/ha).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã đáp ứng với mục tiêu đặt ra, chọn được 2 giống đậu tương có năng suất cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của Lào Cai (mục tiêu của đề tài là chọn được 1 giống năng suất cao hơn năng suất chung của tỉnh từ 7-8 tạ/ha).

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2010-2011

- Lào Cai là vùng có khí hậu đa dạng, nguồn gen cây trồng phong phú, vì vậy cần có nghiên cứu bảo tồn các nguồn gen quý tại địa phương. Đối với cây đậu tương cần lưu giữ giống Vàng Mường Khương vì năng suất khá và chất lượng tốt.

- Một trong những nguyên nhân hạn chế năng suất đậu tương cũng như các loại cây trồng khác tại Lào Cai là do người nông dân chưa thực hiện tốt các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, vì vậy cần có các nghiên cứu xã hội để thay đổi tư duy của người nông dân trong sản xuất.

ĐT- DA Số: 27

TRỒNG THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG CỎ MỚI CAO SẢN, GẮN VỚI SƠ CHẾ, BẢO QUẢN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI ĐẠI GIA SÚC TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Trồng thử nghiệm một số giống cỏ mới cao sản, gắn với sơ chế, bảo quản phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại Lào Cai”

2. Tên chủ nhiệm dự án: KS. Đỗ Bích Nga. Trường khoa Nông lâm nghiệp Trường Trung cấp nghề Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010.

4. Mục tiêu dự án:

- Lựa chọn được 1- 2 giống cỏ mới năng suất, chất lượng cao thích nghi với điều kiện sinh thái của một số địa phương trong tỉnh Lào Cai.

- Xây dựng mô hình trồng, chế biến chuẩn để phục vụ công tác đào tạo, thực hành nghề Nông lâm nghiệp cho con em các con em trong tỉnh.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật cho phối hợp để đào tạo, thực hành nghề cho học sinh, chuyển giao cho nông dân tại địa phương.

5. Nội dung dự án:

- Trồng thử nghiệm 7 giống cỏ: Cỏ VA06 (Varisme số 6); Cỏ Panicum maximum TD 58 (PM.TD 58); Cỏ Signal (Brachiaria Decumbens); Cỏ Brizantha (Brachiaria Brizantha); Cỏ Goatemala (Tripsacum laxum); Cỏ Pas (Paspalum attratum); Cỏ voi (Làm đối chứng);

- Xây dựng mô hình sơ chế, bảo quản thức ăn thô xanh ;

- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ các địa phương và chủ hộ: Đào tạo tập huấn cho 200 lượt cho học sinh và người dân vùng dự án;

- Xây dựng các quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện thực tế của Lào Cai để giảng dạy cho học sinh và chuyển giao cho người dân.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo đánh giá mô hình.

- Tổng kết nghiệm thu dự án.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

+ Tập huấn kỹ thuật: Tập huấn được 4 lớp về kỹ thuật trồng, chế biến cỏ cho 200 học sinh và nông dân vùng dự án.

- Mua và cung ứng các giống cỏ: Tổ chức cho cán bộ dự án đi khảo sát, liên hệ mua giống cỏ của 1 nhóm hộ của Trung tâm nghiên cứu và phát triển chăn nuôi miền núi phía bắc tại xã Bình Sơn, huyện Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. Tổng số giao nhận 7 giống cỏ là 16.100kg đạt 100% kế hoạch. Các giống cỏ mua về đều đảm bảo số lượng, chất lượng, chủng loại và được giao nhận đầy đủ tại các khu vực triển khai trồng cỏ và nhà dân.

- Trồng cỏ: Đã hoàn thành trồng trên toàn bộ diện tích 2,8 ha, đạt 100% kế hoạch, đánh giá tỷ lệ sống của 7 giống cỏ sau trồng 15-30 ngày như sau: Cỏ voi, cỏ VA06 tỷ lệ sống đạt 90-95%; Cỏ Guatemala tỷ lệ sống 70% do lúc trồng gặp thời tiết khô hạn; Cỏ TD58, Pas, Signal, cỏ Brizantha tỷ lệ sống 80-85%.

- Mua và cung ứng vật tư: Mua và cung ứng 2.870 kg phân bón các loại, thuốc BVTV gồm 227 chai, gói thuốc trừ sâu, trừ bệnh các loại.

- Hỗ trợ chế biến cỏ: Mua máy thái cỏ, dao thái cỏ, đạm urê, vật liệu xây dựng 07 bể ủ cỏ cho 07 hộ gia đình

Theo dõi, đánh giá năng suất của các giống cỏ qua các lứa cắt, trong mùa mưa, mùa khô: Đến 30/6/2010 đã thu hoạch được 5 lứa. Tổng sản lượng các giống cỏ trong 5 lứa cắt như sau: Các giống cỏ thân đứng cho sản lượng từ 160 tấn đến 238 tấn. Năng suất bình quân đạt từ 32- 47,6 tấn/ha/lứa. Các giống cỏ thân bụi cho sản lượng thấp hơn từ 86 tấn đến 150 tấn. Năng suất bình quân đạt từ 12- 27,6 tấn/ha/lứa. Các giống cỏ Guatemala, Brizantha, cỏ Pas trong mùa đông vẫn sinh trưởng phát triển khá tốt. Các giống cỏ Voi, VA06, PM.TD.58, Signal mùa đông phát triển chậm, năng suất thấp. Riêng cỏ Signal cho năng suất thấp nhất và trâu bò không thích ăn.

- Về khả năng nhân giống: Tốt nhất là Cỏ Signal, cỏ Brizantha vì có khả năng đẻ nhánh cao nhất, mỗi khóm từ 100-130 nhánh. Một năm có thể khai thác được từ 3-4 đợt, hệ số nhân giống gấp 100-120 lần. Các giống cỏ Voi, cỏ VA06 có khả năng nhân giống trung bình 1 năm 2-3 đợt, hệ số nhân giống từ 200-300 lần. Các giống cỏ Pas, PM.TD.58 khai thác được từ 3-4 đợt, hệ số nhân giống gấp 40-50 lần.

Theo dõi các chỉ tiêu đánh giá đất để nghiên cứu, so sánh những ảnh hưởng, tác động của việc trồng cỏ đến tính chất lý, hóa học của đất.

Tình hình sử dụng kinh phí:

Kinh phí đã sử dụng: 217,3 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn SNKH: 155,3 triệu đồng (Năm 2009: 150 triệu đồng; Năm 2010: 5,3 triệu đồng); Nguồn khác (ND đóng góp): 62 triệu đồng (Năm 2009: 50 triệu đồng; Năm 2010: 12 triệu đồng)

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Bước đầu dự án đã hình thành khu vực trồng thử nghiệm các giống cỏ mới, cao sản với diện tích 2,8 ha và mở rộng thêm được khoảng 0,5 ha tại các hộ đã tham gia dự án và các hộ dân ở khu vực lân cận thôn Phời 1, 2, 3, Xẻo Tả 1, 2, Đá Đình xã Tả Phời. Sản phẩm cỏ trồng đã rất thích ứng cho đàn trâu, đàn bò và cho diện tích nuôi trồng thủy sản trong xã.

Diện tích trồng cỏ tại trường đã bắt đầu có thể cung ứng giống để giúp nông dân mở rộng diện tích. Khả năng cung ứng giống năm đầu khoảng 50-70 tấn cỏ giống các loại. Tuy nhiên đến nay chưa có cơ sở nào liên hệ mua giống. Khoa Nông lâm nghiệp đã liên kết với 1 nhóm hộ xã Nam Cường khai thác tận thu sản phẩm cỏ trồng để nuôi thả cá và góp phần trả lại cho đất lượng cỏ khô rất lớn để cải tạo, tăng độ phì nhiêu cho đất.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả xã hội - môi trường:

- Giúp cho học sinh, người Nông dân trong vùng dự án thấy được hiệu quả và chuyển đổi nhận thức trong việc thực hiện chương trình trồng cỏ phục vụ chăn nuôi đại gia súc theo hướng bán thâm canh, dần dần từ bỏ phương thức chăn nuôi theo kiểu quảng canh và thả giồng gia súc, từ đó góp phần tích cực vào việc khai thác, sử dụng diện tích đất trồng, đồi trọc, đất trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây thức ăn gia súc, để phủ xanh bảo vệ đất, bảo vệ môi trường, phát triển chăn nuôi đại gia súc, thủy sản, góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho người nông dân.

- Đào tạo được 200 cán bộ, học sinh và người dân địa phương kiến thức và hiểu biết kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sản xuất giống, chế biến, bảo quản, sử dụng nguồn thức ăn xanh phục vụ gia súc. Các mô hình sản xuất - chế biến, sử dụng thức ăn thô xanh của dự án sẽ là điểm cho học sinh thực hành nghề, trình diễn về KHKT cho nhân dân các địa phương tham quan, học tập làm theo. Triển khai dự án góp phần giải quyết việc làm cho 30 lao động của 7 hộ tham gia dự án trong 2 năm, trị giá ngày công khoảng 60 triệu đồng.

- Sản phẩm thu hoạch cho gia súc ăn sẽ làm giảm công lao động do không phải chăn thả gia súc hàng ngày. Gia súc được nuôi nhốt không chăn thả tự do, giảm phá hoại mùa màng, không phá rừng, tăng nguồn phân bón cho trồng trọt.

2. Hiệu quả kinh tế:

- Kết thúc dự án sẽ lựa chọn, bổ sung được 2 - 3 giống cỏ mới cao sản, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái một số địa phương của Lào Cai vào cơ cấu giống cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi trên địa bàn.

- Dự án đang triển khai thực hiện nên chưa có kết quả đánh giá cuối cùng về năng suất, sản lượng, giá thành sản phẩm, khả năng thích nghi của các giống cỏ trồng.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Cho đến nay toàn bộ các nội dung, hạng mục đầu tư của dự án đã cơ bản hoàn thành theo đúng kế hoạch, đúng tiến độ, đảm bảo yêu cầu về số lượng, chất lượng và có hiệu quả rõ rệt. Các giống cỏ đều cho năng suất khá cao, tốc độ sinh trưởng, khả năng thích ứng, tính thích ăn của trâu bò với các giống cỏ có khác nhau nhưng đều đã và đang đem lại hiệu quả rất thiết thực cho nhà trường và các hộ nông dân vùng dự án. Kết quả bước đầu thực hiện dự án đã đưa ra những mô hình trồng, chăm sóc, thu

hoạch, nhân giống và sản xuất, chế biến, sử dụng các giống cỏ mới cao sản, giàu dinh dưỡng làm thức ăn cho gia súc. Đây là điểm trình diễn khoa học kỹ thuật mới phục vụ công tác đào tạo nghề cho con em các dân tộc Lào Cai. Là địa điểm để nhân dân địa phương đến thăm quan, trao đổi học tập, làm theo để phát triển ngành chăn nuôi gia súc ăn cỏ theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung. Thành công của dự án sẽ góp phần quan trọng để chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng thâm canh cao và đóng góp không nhỏ vào công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân ở địa phương.

Từ nay đến hết năm 2010, dự án tiếp tục triển khai hoàn thành các hạng mục còn lại để tổ chức nghiệm thu cấp tỉnh vào tháng 11 năm 2010.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đến nay việc triển khai các nhiệm vụ, nội dung của dự án đã cơ bản hoàn thành theo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra. Trường Trung cấp nghề Lào Cai đề nghị sở Khoa học và Công nghệ, Hội đồng TVKH&CN tỉnh tiếp tục quan tâm, tuyên truyền khuyến cáo để các giống cỏ được tuyển chọn có thể áp dụng vào sản xuất đại trà và nhân rộng trên địa bàn tỉnh giao đoạn 2011-2020./.

ĐT- DA Số: 28

NGHIÊN CỨU, TUYỂN CHỌN VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN MỘT SỐ GIỐNG CÀ CHUA VỤ HÈ THU TRONG NHÀ MÀNG IZORA TẠI SA PA

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu tuyển chọn và xây dựng mô hình phát triển một số giống cà chua vụ hè thu trong nhà màng Izora tại Sa Pa”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: Ths. Nguyễn Đức Thuấn - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây ôn đới.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 1/2009 đến 12/2010.

4. Mục tiêu:

4.1. Mục tiêu chung: Tuyển chọn được một số giống cà chua trồng vụ hè thu và xây dựng quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc phù hợp, để mở rộng sản xuất phục vụ tiêu dùng tại chỗ tiến tới mở rộng sản xuất hàng hoá cho thị trường nội tiêu.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- + Tuyển chọn được 2-3 giống cà chua vụ hè thu tại Sa Pa;
- + Hình thành các nông hộ sản xuất tiên tiến hướng công nghệ cao;
- + Xây dựng được các mô hình sản xuất cà chua hàng hoá đạt giá trị hàng hoá 200-300 triệu đồng/ha/vụ 6 tháng;
- + Chuyển giao sản xuất.

5. Nội dung:

Nội dung 1:

- Nghiên cứu thử nghiệm một số giống cà chua trong vụ hè thu tại sinh thái Sa Pa.
- Đánh giá các giống thích hợp trong điều kiện thời tiết khí hậu Sa Pa, trên cơ sở đó chọn 2-3 giống thích hợp, có giá trị kinh tế cao phục vụ nhu cầu tiêu dùng.
- Theo dõi các chỉ tiêu nông học và các yếu tố cấu thành SX từ đó chọn ra 2-3 giống ưu việt.

Nội dung 2:

Xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng chăm sóc một số giống cà chua đã được tuyển chọn có giá trị thương phẩm dựa trên các thí nghiệm: Thí nghiệm NC thời vụ thích hợp, thí nghiệm so sánh chế độ tưới nước, thí nghiệm so sánh chế độ bón phân, TN so sánh tiêu chuẩn cây con, TN tạo hình.

Nội dung 3: XD 3 mô hình, mỗi mô hình SX có DT 500 m² để kiểm chứng quy trình KT.

Nội dung 4: Chuyển giao công nghệ cho người SX thông qua tập huấn, tham quan mô hình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Thực hiện thu dọn mặt bằng, làm đất, xây dựng 2100m² nhà plastic.
- Tiến hành trồng thử nghiệm tám giống DV2962, VL2000, VL2200, Trôpic, DX03-04, DA15.

- Đã thực hiện 5 thí nghiệm: Thí nghiệm thời vụ 500m², thí nghiệm cắt tỉa tạo hình 500m², thí nghiệm đánh giá tiêu chuẩn cây con xuất vườn 500m², thí nghiệm so sánh lượng nước tưới, thời gian tưới nước trong nhà che nilon 500m² và thí nghiệm so sánh bón phân 500m² (lượng phân bón khác nhau). Hiện cơ quan thực hiện xây dựng hoàn thiện quy trình.

- Xây dựng 03 mô hình sản xuất tại Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Cây ôn đới, Hợp tác xã Hoa Hồng và Hộ nông dân ở xã Sa Pả để kiểm chứng quy trình kỹ thuật.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- Quy mô: Xây dựng 3 mô hình với quy mô 1500m²
- Địa điểm:
 - + Tại Trung tâm NC-PT Cây ôn đới: 500m².
 - + Tại xã Sa Pả - huyện Sa Pa(Hộ GD ông Bùi Trọng Trung): 500m².
 - + Tại HTX NN nhỏ XD Hoa Hồng (tổ 11 - TT Sa Pa): 500m²

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Định hướng cho ngành nông nghiệp nước ta nói chung cần có những chính sách cho phát triển ngành sản xuất rau an toàn theo mô hình nhà lưới để chúng ta chủ động được các biện pháp tác động vào mô hình một cách có hiệu quả cho ta sản phẩm rau an toàn.

- Đối với tỉnh:

+ Cần có nhiều hơn các mô hình trồng và sản xuất các loại rau không chỉ cà chua.

+ Cần tận dụng tối đa nguồn nhân lực, tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Xây dựng và quy hoạch thành vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình GAP phục vụ cho địa bàn của tỉnh và xuất khẩu.

+ Xây dựng các nhà máy chế biến sản phẩm tại các vùng nguyên liệu.

- Tập huấn KT cho 30 lượt người, thu hút 50 lao động tham gia.

2. Hiệu quả về kinh tế:

- Năng suất tăng bình quân so với giống cũ (30 tấn/ha).
- Bước đầu dự án đã thu được hiệu quả tuy nhiên thời gian thực hiện dự án còn kéo dài đến hết năm 2011 nên chưa đánh giá được hiệu quả cụ thể.

3. Hiệu quả về môi trường:

Đề tài thực hiện được áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật nên đã hạn chế được việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- So với mục tiêu đặt ra

Đề tài đã thực hiện theo đúng mục tiêu đã xác định trong thuyết minh.

+ Đã chọn ra được các giống cà chua thích hợp đối với tiểu vùng khí hậu tại Sa Pa như: Giống VL 2000, VL 2004, TROPIC.

+ Đề tài đã xây dựng quy trình sản xuất cà chua trong nhà màng áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật.

+ Xây dựng được 3 mô hình trong địa bàn của huyện (Tại Trung tâm Cây Ôn Dới; tại xã Sa Pả (Hộ GD ông Bùi Trọng Trung); tại HTX NN nhỏ XD Hoa Hồng (tổ 11 - TT Sa Pa))

- So với nội dung yêu cầu: Đề tài đã tiến hành theo đúng nội dung theo thuyết minh đã duyệt.

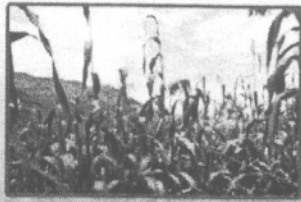
V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020:

- Tiếp tục mở rộng mô hình phát triển cà chua trong nhà màng izora tại các xã địa bàn lân cận.

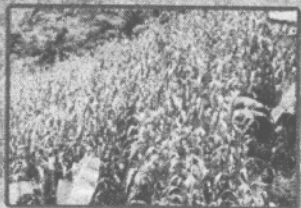
- Nghiên cứu công nghệ bảo quản rau tươi.

- Tìm và xây dựng tiếp các mô hình trồng rau an toàn, theo nguyên tắc của GAP.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CÂY ĂN QUẢ RAU MÀU



Dự án: Khảo nghiệm trồng cây cao lương đỏ tại huyện Xuy-Bát-Xai



Dự án NTMS: Ứng dụng KHCN phát triển vùng nguyên liệu sx chè ô-lông tại Lào Cai



Dự án NTMS: Xây dựng mô hình hoa công nghiệp tại Sa Pa Lào Cai



Đề tài: Tuyển chọn và phát triển một số giống cà chua dòng nhà màng Izora tại Sa Pa



Dự án: Xây dựng mô hình trồng tỏi đồng tại Mường Khương-Lào Cai



ĐT- DA SỐ: 29

KHẢO NGHIỆM TẬP ĐOÀN GIỐNG NGÔ MỚI TẠI HUYỆN BẢO YÊN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Khảo nghiệm tập đoàn giống ngô mới tại huyện Bảo Yên”.

2. Chủ nhiệm dự án: Lương Thị Thuỷ

3. Cơ quan thực hiện: Phòng NN&PTNT huyện Bảo Yên

4. Thời gian thực hiện dự án: 24 tháng, từ tháng 01 năm 2009 đến tháng 12 năm 2010.

5. Mục tiêu:

- Lựa chọn một số giống ngô mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện canh tác của địa phương để bổ xung vào cơ cấu giống ngô của huyện.

- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh ngô lai giống mới cho nông dân trong vùng dự án.

6. Nội dung

- Khảo nghiệm tuyển chọn các giống ngô có thời gian sinh trưởng phù hợp, có năng suất cao, chất lượng tốt. Tổng số có 05 giống ngô lai mới đưa vào khảo nghiệm là: B.06, NK 66, NK 4300, C.919, LVN 885 và 01 giống đối chứng: Bioseed 9698. Thực hiện trong 03 vụ sản xuất: Vụ xuân, vụ thu năm 2009 và vụ xuân năm 2010. Qui mô 500m²/01 giống/01 vụ/điểm.

- Xây dựng mô hình khuyến nông cho 03 giống ngô mới trong vụ xuân và vụ thu năm 2010. Qui mô 05 ha/vụ/điểm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Vụ xuân năm 2009: Thực hiện tại Bản Bùn 3, xã Bảo Hà. Kết quả:

Trong 06 giống đưa vào khảo nghiệm có 03 giống đạt năng suất cao hơn là: Giống NK 4300 đạt: 78 tạ/ha; Giống LVN 885 đạt 75 tạ/ha; Giống ngô C.919 đạt 72 tạ/ha.

- Vụ thu năm 2009 thực hiện tại 02 điểm:

Điểm 1 tại Bản Bùn 3, xã Bảo Hà.

Kết quả: Trong 06 giống đưa vào khảo nghiệm có 03 giống đạt năng suất cao hơn là: Giống NK 4300 đạt: 64 tạ/ha; Giống LVN 885 đạt 62 tạ/ha; Giống ngô C.919 đạt 60 tạ/ha.

Điểm 2 Bản 9 Vải Siêu, xã Thượng Hà.

Kết quả: Trong 06 giống đưa vào khảo nghiệm có 03 giống đạt năng suất cao hơn là: Giống NK 4300 đạt: 57 tạ/ha; Giống LVN 885 đạt 56 tạ/ha; Giống ngô C.919 đạt 55 tạ/ha.

- Vụ xuân năm 2010 thực hiện tại 02 điểm

Điểm 1: Bản Bùn 3, xã Bảo Hà.

Kết quả: Trong 06 giống đưa vào khảo nghiệm có 03 giống đạt năng suất cao hơn là: Giống NK 4300 đạt: 76 tạ/ha; Giống LVN 885 đạt 75 tạ/ha; Giống ngô C.919 đạt 73 tạ/ha.

Điểm 2: Bản 9 Vải Siêu, xã Thượng Hà.

Kết quả: Trong 06 giống đưa vào khảo nghiệm có 03 giống đạt năng suất cao hơn là: Giống NK 4300 đạt: 78 tạ/ha; Giống LVN 885 đạt 76 tạ/ha; Giống ngô C.919 đạt 75 tạ/ha.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Qua 02 vụ khảo nghiệm của năm 2009 đã chọn được 03 giống để đưa vào ứng dụng mô hình trong vụ xuân 2010 là các giống: NK 4300; C.919; LVN 885.

Địa điểm thực hiện: Bản Bùn 3, xã Bảo Hà và bản 9 Vải Siêu, xã Thượng Hà

Qui mô: Tổng số 10 ha;

Cụ thể:

a. Điểm Bản Bùn 3 xã Bảo Hà 05 ha:

- Giống NK 4300: 01 ha; Năng suất đạt: 72,50 tạ/ha.
- Giống LVN 885: 02 ha; Năng suất đạt: 71,00 tạ/ha.
- Giống C.919: 02 ha; Năng suất đạt: 70,50 tạ/ha.

b. Điểm bản 9 Vải Siêu xã Thượng Hà 05 ha:

- Giống NK 4300: 01 ha; Năng suất đạt: 73,00 tạ/ha.
- Giống LVN 885: 02 ha; Năng suất đạt: 70,30 tạ/ha.
- Giống C.919: 02 ha; Năng suất đạt: 70,50 tạ/ha.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội

Qua khảo nghiệm đã chọn được các giống ngô có năng suất cao, phù hợp điều kiện đất đai, khí hậu và trình độ canh tác của huyện để bổ xung vào cơ cấu giống ngô của huyện. Do vậy tránh được tình trạng khó khăn về giống ngô lai cho sản xuất vì từ trước đến nay nhân dân chỉ quen sử dụng một giống ngô là giống Biosecd 9698 nên nhiều năm cơ quan cung ứng giống gặp rất nhiều khó khăn vì dân chỉ sử dụng một loại giống ngô.

Trong 03 giống ngô được chọn để đưa vào sản xuất mô hình trong vụ xuân năm 2010 là: NK 4300; LVN 885; C.919 đều có năng suất cao hơn giống đối chứng là giống ngô Bioseed 9698.

Tổ chức tập huấn kỹ thuật nâng cao năng lực và trình độ thâm canh giống ngô mới cho 180 lượt nông dân vùng dự án, tạo khả năng mở rộng diện tích, sử dụng đa dạng các giống ngô lai mới, khắc phục việc chỉ sử dụng một giống ngô lai Bioseed 9698.

2. Hiệu quả Kinh tế

- Đã chọn được 03 giống ngô lai mới có năng suất cao, chất lượng tốt, thích hợp điều kiện canh tác của địa phương để bổ xung vào cơ cấu giống ngô của huyện.

- Năng suất bình quân của các giống ngô được chọn đưa vào sản xuất mô hình vụ xuân năm 2010 đạt: 71,30 tạ/ha.

+ So với giống đối chứng tăng 6,30 tạ (giống đối chứng Bioseed 9698 khảo nghiệm vụ xuân 2010 đạt 65 tạ/ha)

+ So với năng suất bình quân chung toàn huyện tăng 36,30 tạ (Năng suất ngô bình quân chung toàn huyện vụ xuân năm 2010 đạt 35,00 tạ/ha)

- Hiệu quả kinh tế trên 10 ha mô hình vụ xuân năm 2010:

+ So với giống đối chứng: $630 \text{ kg/ha} \times 10 \text{ ha} \times 4.000 \text{ đ/kg} = 25.200.000 \text{ đ.}$

+ So với NS BQ của huyện: $3.630 \text{ kg/ha} \times 10 \text{ ha} \times 4.000 \text{ đ/kg} = 145.200.000 \text{ đ.}$

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra: Tuy dự án đang trong giai đoạn thực hiện nhưng đây là cây ngăn ngày chỉ trong một vụ sản xuất đã có kết quả. Qua 03 vụ tổ chức khảo nghiệm đã chọn được 03 giống ngô mới có năng suất cao, chất lượng tốt, thích hợp điều kiện tự nhiên, điều kiện canh tác của địa phương để đưa vào sản xuất mô hình, đã vượt 01 giống so với mục tiêu, mục tiêu dự án đặt ra: Chọn 1 - 2 giống.

- So với nội dung yêu cầu: Đã theo dõi đánh giá được khả năng thích nghi, năng suất, chất lượng và khả năng nhân rộng của các giống ngô được chọn.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Dự án: Khảo nghiệm tập đoàn giống ngô mới tại huyện Bảo Yên đã chọn được 03 giống đáp ứng đủ các yếu tố cần thiết để bổ xung vào cơ cấu giống ngô của huyện. Để dự án thực sự phát huy được hiệu quả trong thời gian tiếp theo cần có chính sách khuyến khích nông dân áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất ngô; Đồng thời các cơ quan sản xuất và cung ứng giống ngô lai cần đáp ứng đủ nhu cầu giống ngô mới cho nông dân./.

ĐT- DA SỐ: 30

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG DƯ LƯỢNG HOÁ CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT TRÊN MỘT SỐ SẢN PHẨM RAU, QUẢ TẠI LÀO CAI; ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Thực trạng dư lượng hoá chất, hoá chất bảo vệ thực vật trên một số sản phẩm rau quả tại vùng sản xuất rau trọng điểm của tỉnh Lào Cai; đề xuất các giải pháp khắc phục”

2. Chủ nghiệm đề tài: KS. Cao Đăng Kiên - Chức vụ : Cán bộ kỹ thuật

3. Cơ quan thực hiện: Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 11 năm 2009.

5. Mục tiêu: Nhằm đánh giá hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) trên rau. Đồng thời đánh giá thực trạng dư lượng của thuốc BVTV, kim loại nặng và nitrat trên một số loại rau chính sản xuất tại Lào Cai.

6. Nội dung

- Điều tra, đánh giá tình hình sử dụng thuốc BVTV trên rau, tình hình kinh doanh buôn bán thuốc BVTV tại Lào Cai.

- Phân tích xác định dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng và nitrat trong rau sản xuất tại Lào Cai.

- Thí nghiệm xác định thời gian cách ly đối với thuốc trừ sâu Bestox 5EC và thuốc trừ bệnh Ridomil 72WP trên rau cải ngọt.

- Xây dựng mô hình thu gom bao bì thuốc BVTV tại 4 xã vùng rau trọng điểm của tỉnh Lào Cai là phường Bình Minh, xã Vạn Hoà thành phố Lào Cai, xã Sơn Hải, thị trấn Lu huyện Bảo Thắng.

- Đề xuất các giải pháp quản lý thuốc BVTV hạn chế dư lượng thuốc BVTV trong sản phẩm rau quả bảo vệ sức khoẻ người tiêu dùng và môi trường sinh thái.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

- Đánh giá chính xác được thực trạng sản xuất, canh tác, sử dụng hoá chất, thuốc BVTV và dư lượng hoá chất, hoá chất bảo vệ thực vật trong rau tại những vùng sản xuất rau trọng điểm của tỉnh bằng dữ liệu số liệu cụ thể.

- Xây dựng được mô hình sử lý bao bì thuốc BVTV sử dụng dư thừa trên đồng ruộng phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất tại các vùng trồng rau trọng điểm của tỉnh.

- Đã xác định được thời gian cách ly thích hợp cho 2 loại thuốc BVTV được bà con nông dân trồng rau tại Lào Cai chuyên dùng từ đó khuyến cáo sâu rộng nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho sản phẩm rau quả.

- Đề xuất được một số giải pháp, biện pháp khắc phục hạn chế tồn dư các chất độc hại trên rau quả sản xuất tại Lào Cai theo 3 đầu mối quản lý cụ thể là đối với người sản xuất, cá nhân buôn bán kinh doanh thuốc BVTV và với các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước.

- Tập huấn nâng cao kiến thức cho 120 hộ sản xuất rau trong vùng thực hiện đề tài nắm chắc được các biện pháp kỹ thuật sử dụng hoá chất, thuốc BVTV áp dụng vào sản xuất tạo ra sản phẩm an toàn cho người tiêu dùng và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Đề tài mới được hội đồng tư vấn khoa học tỉnh nghiệm thu tháng 4 năm 2010, trong khuôn khổ nội dung của đề tài có ứng dụng triển khai mô hình thu gom bao bì thuốc BVTV tại 4 xã thực hiện đề tài đến nay đã cho kết quả khá rõ nét, lượng bao bì thu gom được đến nay ước khoảng 100kg. Và được nông dân nhiệt tình ủng hộ.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Kết quả của đề tài đã đánh giá được thực trạng về sản xuất cũng như chất lượng rau tại các vùng sản xuất trọng điểm của tỉnh và nó là cơ sở, điểm xuất phát để ngành nông nghiệp xây dựng kế hoạch, quy hoạch ngắn hạn và dài hạn cho sự phát triển các vùng rau an toàn của tỉnh đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

- Việc đánh giá thực trạng về sử dụng cũng như kinh doanh, buôn bán thuốc BVTV sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước về các lĩnh vực này là Chi cục BVTV có biện pháp quản lý điều chỉnh phù hợp với các văn bản pháp luật, quy định của nhà nước. Trong thời gian qua 6 tháng đầu năm 2010 đã ban hành được 4 công văn, 3 đợt thanh tra để quản lý, kiểm tra các hoạt động buôn bán kinh doanh thuốc BVTV trên địa bàn.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Kết quả của đề tài đã góp phần vào việc từng bước nâng cao chất lượng cũng như giá trị của sản phẩm rau quả trên địa bàn, người sản xuất bắt đầu có những mối quan tâm về việc đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm để từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế từ trồng rau.

3. Hiệu quả về môi trường:

Đề tài góp phần tìm ra các biện pháp nhằm bảo vệ môi trường đặc biệt là môi trường trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe của người nông dân trực tiếp tham gia sản xuất là việc xây dựng các bể thu gom bao bì thuốc tại các vùng rau chuyên canh.

Kết quả thực hiện đề tài phần nào giúp cho việc thúc đẩy hình thành các vùng rau an toàn và tạo ra sản phẩm rau an toàn bảo vệ được sức khỏe người tiêu dùng, môi trường sinh thái.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài đã hoàn thành tốt mục tiêu đặt ra theo yêu cầu xây dựng được bức tranh đánh giá thực trạng sản xuất và chất lượng 1 số sản phẩm rau quả tại vùng rau trọng điểm của Lào Cai. Tuy nhiên do nguồn kinh phí hạn hẹp nên việc đánh giá chất lượng mới chỉ dừng ở 5 loại rau chính.

Các nội dung thực hiện tương đối phù hợp với các yêu cầu đặt ra kết quả nghiên cứu có độ tin cậy, số liệu trung thực, đảm bảo được cấu trúc của 1 đề tài nghiên cứu khoa học.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

Trong xu hướng phát triển hội nhập của xã hội hiện nay thì việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp sạch đặc biệt là thực phẩm rau xanh đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm là một hướng đi tất yếu. Chính vì thế trong giai đoạn 2011 – 2020 thì việc tập trung triển khai các đề tài dự án nghiên cứu về các lĩnh vực rau an toàn theo các tiêu chuẩn VietGap hay các tiêu chuẩn quốc tế GlobalGap và khu vực AseanGap, EuroGap cần được quan tâm hơn để giúp cho ngành nông nghiệp tham mưu tốt, đạt hiệu quả cho tỉnh về lĩnh vực phát triển rau an toàn.

ĐT- DA Số: 31

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI BỀN VỮNG TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại bền vững tỉnh Lào Cai”.

2. Tên Chủ nhiệm đề tài: Chu Hoàng Nguyên - Chi cục Phó Chi cục Phát triển nông thôn Lào Cai.

3. Cơ quan thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 05/2009 - tháng 12/2010

5. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng trang trại tỉnh Lào Cai
- Đề xuất các giải pháp hỗ trợ trang trại phát triển bền vững tại tỉnh Lào Cai.
- Xây dựng mô hình trang trại điểm phát triển ổn định, bền vững phù hợp nhu cầu thị trường.

6. Nội dung:

- Điều tra khảo sát thực trạng, đề xuất giải pháp phát triển bền vững kinh tế trang trại.
- Phân tích, xử lý số liệu điều tra, nghiên cứu đánh giá, xây dựng các chuyên đề.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị tập huấn, các chuyên đề thực trạng và giải pháp phát triển trang trại, tổ chức thăm quan học tập mô hình trang trại tiêu biểu...
- Xây dựng mô hình trang trại điểm về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, tổng hợp tại 4 huyện trong tỉnh và tổng kết các mô hình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Năm 2009: Thiết kế phiếu, điều tra thu nhập số liệu, báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra, xây dựng chuyên đề nghiên cứu các loại hình trang trại, hội thảo đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế trang trại bền vững và hiệu quả, xây dựng mô hình trang trại chăn nuôi. Kinh phí thực hiện 152,5 triệu đồng, trong đó NSKH: 100 triệu đồng.

- Năm 2010: Thực hiện xây dựng mô hình trang trại trồng trọt, thủy sản, tổng hợp. Chuẩn bị cho các nội dung tham quan học tập, hội nghị, hội thảo thuộc các nội dung tiếp theo trong năm 2010. Kinh phí thực hiện: 75,02; Trong đó ngân sách khoa học: 37,49 triệu đồng.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Quy mô, tổng diện tích đã đưa vào ứng dụng:

- Mô hình trang trại chăn nuôi: Quy mô 3.000 con gà giống địa phương tại trang trại chăn nuôi xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng.

- Mô hình trang trại trồng trọt: Quy mô 2 ha lạc tại trang trại trồng trọt xã Nậm Sài, huyện Sa Pa.

- Mô hình trang trại thủy sản: Quy mô 5 vạn con tôm càng xanh tại thôn Làng Kim, xã Quang Kim, huyện Bát Xát.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích số liệu điều tra khảo sát thực trạng trang trại, xây dựng đề xuất các định hướng phát triển loại hình trang trại chủ yếu theo địa bàn các huyện, thành phố và đưa ra các giải pháp phát triển chung của trang trại trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Trước mắt tập huấn kỹ thuật cho 68 lượt người và lao động của 03 loại hình trang trại xây dựng mô hình trang trại chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản 3 huyện.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Đến thời điểm tháng 8/2010 Chi cục Phát triển nông thôn đã hoàn thành và đánh giá hiệu quả kinh tế của 2 mô hình chăn nuôi và trồng trọt, cụ thể như sau:

2.1. Gà địa phương: Mô hình trang trại chăn nuôi:

- So với gà địa phương trang trại nuôi trước đó, khi chưa được hỗ trợ 50 % giống và tập huấn kỹ thuật cùng với hướng dẫn của cán bộ chỉ đạo về chăm sóc, nuôi, phòng trừ dịch bệnh cho gà thì trọng lượng xuất chuồng bình quân tăng 0,2kg/con.

- Sản lượng tăng so với khi chưa xây dựng mô hình là 600kg/3.000con.

- Hiệu quả xây dựng mô hình của đề tài mang lại giá trị 36,6 triệu đồng/3.000con.

2.2. Lạc lai: Mô hình trang trại trồng trọt

- So với giống lạc địa phương trang trại trồng trước đó, khi chưa được hỗ trợ 50% giống và tập huấn kỹ thuật cùng với hướng dẫn của cán bộ chỉ đạo về trồng, chăm sóc, năng suất tăng 1,2 tấn/ha.

- Sản lượng tăng so với trước là 1,2 tấn/ha.

- Hiệu quả xây dựng mô hình của đề tài mang lại giá trị 19,2 triệu đồng/ha.

3. Hiệu quả về môi trường:

- Gà địa phương: Khuyến cáo, tập huấn hướng dẫn trang trại ý thức bảo vệ môi trường bền vững, cụ thể như phòng trừ, giữ gìn môi trường chăn nuôi sạch bệnh, thu gom, sử lý phân, rác thải để làm nguyên liệu phân bón cho các loại cây trồng và làm nguyên liệu sản xuất khí ga từ hệ thống hầm bioga của trang trại làm khí đốt.

- Lạc lai: Như với chăn nuôi gà khuyến cáo, tập huấn hướng dẫn trang trại ý thức bảo vệ môi trường bền vững, cụ thể như: Bón phân chuồng cho lạc để giữ vững độ phì cho đất, thu gom cây, lá lạc sau khi thu hoạch củ dùng làm phân xanh...

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- So với mục tiêu đặt ra một số nội dung thuộc đề tài thực hiện đã đáp ứng được các yêu cầu của đề tài như: Nghiên cứu, phân tích đánh giá thực trạng các loại hình trang trại, đưa ra được các đề xuất về phát triển trang trại hiệu quả kinh tế và bền vững cho từng vùng, địa bàn của tỉnh. Mô hình trang trại đã khẳng định vị trí, vai trò của trang trại trong phát triển sản xuất các loại cây con, con giống địa phương cũng như giống mới đưa vào đều sinh trưởng, phát triển và cho hiệu quả kinh tế, xã hội tốt là mô hình để các trang trại khác có thể học tập và nhân rộng trên địa bàn.

- So với nội dung yêu cầu thực hiện tiến độ còn chậm chưa đạt như ý muốn do cán bộ trong tổ thực hiện đề tài không cùng một phòng chuyên môn của đơn vị, kiêm nhiệm nhiều các nội dung nhiệm vụ khác, quá trình thực hiện mô hình trang trại gặp khó khăn do lý thuyết đề cương đề tài khoa học chưa sát thực với thực hiện nội dung mô hình thực tế về địa điểm và cây, con trong mô hình phải xây dựng.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Sở Khoa học và Công nghệ cùng các phòng chuyên môn tiếp tục quan tâm, giúp đỡ về kinh phí, nội dung đề đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ đề tài trong năm 2010.

- Sở tài chính xem xét định mức và bổ xung kinh phí phù hợp với điều kiện thực tế thực hiện đề tài tại các địa phương xây dựng mô hình.

- Sở NN&PTNT (Chủ quản) xem xét tạo điều kiện giúp đỡ về chuyên môn, nghiệp vụ và các điều kiện cần thiết khác cho quá trình thực hiện đề tài đạt hiệu quả.

- Đề nghị tỉnh, sở ngành chức năng xem xét, bố trí kinh phí tuyên truyền, nhân rộng các mô hình sản xuất trang trại hiệu quả trên địa bàn của tỉnh./.

ĐT- DA Số: 32

XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT BA BA GAI TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất ba ba gai tại Lào Cai”.

2. Tên Chủ nhiệm dự án: KS. Bùi Văn Hồng

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 4/2010 đến tháng 4/2013.

5. Mục tiêu:

- Tạo được đàn ba ba gai bố mẹ có chất lượng tốt để sản xuất, cung ứng con giống tại chỗ.

- Tiếp nhận chuyển giao công nghệ sản xuất giống và nuôi ba ba gai thương phẩm.

6. Nội dung:

- Tổ chức sản xuất giống ba ba gai (*Trionyx striachderi*);

- Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm nuôi và sản xuất giống ba ba;

- Nuôi ba ba gai thương phẩm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

- Đã hoàn thiện các thủ tục đề nghị Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài chính Lào Cai thẩm định giá thiết bị, vật tư, con giống.

- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất kỹ thuật để phục vụ nuôi trồng.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Dự án mới bắt đầu triển khai thực hiện hai mô hình tại hai hộ nông dân. Chưa có kết quả để ứng dụng trong thực tế.

III. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Ý nghĩa kinh tế - xã hội

Ba ba gai là một trong những đối tượng tương đối dễ nuôi, có thể tận dụng nguồn thức ăn có sẵn ở địa phương, đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Nuôi ba ba gai mở ra một hướng mới trong nuôi trồng thủy sản tỉnh nhà, làm đa dạng hoá đối tượng nuôi, đồng thời tạo công ăn việc làm cho bà con ngư dân tại khu vực.

Vì đây là mặt hàng có giá trị kinh tế cao nên phát triển được nghề nuôi ba ba gai ở Lào Cai sẽ kéo theo nhiều ngành khác phát triển theo như kinh doanh ăn uống, thuốc phòng trị bệnh từ ba ba...

2. Ý nghĩa môi trường

Nuôi ba ba chủ động phải dùng các thức ăn động vật như: tôm, cá, ốc, giun, thực phẩm phế thải trâu bò, lợn...Chính vì vậy sẽ tận dụng được hết những điều kiện có sẵn tại địa phương, góp phần giảm thiểu việc gây ô nhiễm đến nguồn nước và môi trường.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Sau hơn hai tháng triển khai thực hiện, nói chung dự án đã được thực hiện một cách nghiêm túc, đảm bảo nội dung và tiến độ yêu cầu. Tuy nhiên do dự án mới được khởi động nên chưa đủ căn cứ để đánh giá hiệu quả về mọi mặt.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Sau khi hết thời gian thực hiện, để dự án được duy trì và phát triển, đề nghị tỉnh có cơ chế hỗ trợ để nhân rộng mô hình; hỗ trợ việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ; đề nghị ngành Nông nghiệp quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá cho sản phẩm ba ba.

ĐT- DA Số: 33

KHẢO NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG LÚA JAPONICA CHẤT LƯỢNG CAO CÓ KHẢ NĂNG CHỊU RẾT TỐT TẠI HUYỆN SA PA - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Khảo nghiệm một số giống lúa Japonica chất lượng cao có khả năng chịu rét tốt tại huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: KS. Ma Quang Trung - Giám đốc Sở NN&PTNT.

3. Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 05/2010 đến tháng 2/2012.

5. Mục tiêu:

- Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, khả năng thích ứng với điều kiện sản xuất của các giống lúa Japonica nhập nội tại huyện Sa Pa. Lựa chọn 1-2 giống có năng suất, chất lượng cao và chịu rét tốt.

- Mở rộng sản xuất các giống đã lựa chọn nhằm mục đích sản xuất lúa hàng hóa tăng thu nhập cho người nông dân.

- Tài liệu hoá và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác lúa chất lượng cho cán bộ và nông dân tại địa phương.

6. Nội dung:

- Nghiên cứu điều kiện thời tiết, khí hậu, đất đai tại SaPa - khu vực bố trí thí nghiệm.

- Bố trí thí nghiệm khảo nghiệm 2 vụ 6 giống lúa (4 giống lúa Japonica nhập nội và 2 đối chứng) tại 2 xã Tả Van và Bản Hồ nhằm đánh giá khả năng thích nghi, chống chịu, năng suất, chất lượng gạo của từng giống.

- Xây dựng mô hình trình diễn tại 2 xã Tả Van và Bản Hồ, mỗi xã 1ha nhằm lựa chọn 200-300kg hạt giống lúa đạt yêu cầu và sản xuất 4,0-5,0 tấn lúa thương phẩm cung ứng cho thị trường.

- Hoàn thiện qui trình kỹ thuật và tài liệu hóa qui trình các giống lúa đạt yêu cầu.

- Tập huấn kỹ thuật canh tác lúa chất lượng cao cho các nông dân tại nơi triển khai mô hình.

- Xác định một số chỉ tiêu hoá sinh để đánh giá chất lượng gạo của các giống lúa làm cơ sở chọn lựa các giống lúa chất lượng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

* Vụ xuân năm 2010:

Chúng tôi tiến hành bố trí thí nghiệm khảo nghiệm tập đoàn giống lúa chịu lạnh tại 2 xã Tả Văn và Bản Hồ. Theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng, đặc điểm hình thái, tình hình sâu bệnh các chỉ tiêu về năng suất đánh giá đặc điểm sinh trưởng và khả năng thích ứng của tập đoàn các giống lúa chịu lạnh. Kết quả như sau:

- Ở vụ xuân năm 2010 do điều kiện nhiệt độ thấp hơn vụ mùa cho nên thời gian sinh trưởng, phát triển của các giống lúa kéo dài hơn vụ mùa từ 10-15 ngày.

- Trong điều kiện vụ xuân 2010 chiều cao cây biến động từ 101,6 - 117,7cm, So với giống đối chứng Hương thơm, giống KOSHI có chiều cao tương đương (sai khác không có ý nghĩa), trong khi đó các giống DS-1, J-01, J-9 có chiều cao cây cao hơn giống đối chứng Hương thơm.

- Về khả năng chống chịu với điều kiện rét ở vụ xuân. Qua theo dõi chúng tôi thấy giai đoạn mạ thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài, có một số ngày nhiệt độ xuống thấp dưới 10⁰C. Nhưng mạ của các giống tham gia thí nghiệm vẫn sinh trưởng, phát triển bình thường, đó là do khi gieo mạ chúng tôi che phủ nilon, do vậy đã giúp cho cây mạ sinh trưởng phát triển tốt hơn.

- So với giống đối chứng Hương thơm thì các giống DS-1, J-01, J-9 có năng suất thực thu đạt 63,5 - 68,9 tạ/ha, cao hơn đối chứng 47% - 61% (ở mức tin cậy 95%), riêng giống KOSHI cho năng suất thực thu tương đương so với giống đối chứng (sai khác không đáng tin cậy).

* Vụ mùa 2010: Hiện tại các giống lúa khảo nghiệm đã được gieo cấy, hiện tại lúa sinh trưởng phát triển tốt.

2. Kết quả ứng dụng thực tế:

Do đề tài mới thực hiện được ở năm thứ nhất, vụ khảo nghiệm thứ 2 nên chưa có kết luận chính xác để ứng dụng vào sản xuất. Tuy nhiên kết quả đề tài sẽ là tiền đề cho chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mới mang lại hiệu quả thiết thực cho sản xuất nông nghiệp tại nơi có điều kiện sản xuất khó khăn như Sa Pa.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội

Huyện SaPa là huyện vùng cao, sản xuất nông nghiệp khó khăn do khung thời vụ ngắn, nền nhiệt độ thấp kéo dài nên diện tích lúa xuân hàng năm rất hạn chế. Sản xuất lúa của bà con dân tộc hiệu quả không cao do chủ yếu sản xuất các giống lúa lai năng suất nhưng gạo không ngon, giá thóc thấp. Thành công của đề tài sẽ mở ra hướng đi mới trong sản xuất lúa, chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích, góp phần xóa đói giảm nghèo.

· Đề tài sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa tại huyện SaPa nhờ việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống và các biện pháp canh tác thâm canh lúa làm nâng cao năng suất và chất lượng giống lúa tại địa phương.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Hiện nay sản xuất lúa tại Lào Cai rất cần thiết các giống lúa có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và chống chịu được rét nhằm gieo trồng tại các vùng có điều kiện nhiệt độ thấp như Sa Pa.

Theo số liệu thu thập được thì năng suất của 3 giống lúa được như ĐS-1, J-01, J-9 có năng suất từ 6,3 - 6,9 tấn/ha với giá bán từ 7.000 đ/kg. Thu nhập của ha sản xuất giống lúa mới là 47,6 - 48,3 triệu đ/ha. Trong khi thu nhập từ sản xuất lúa lai thương phẩm chỉ đạt 30,0 - 32,5 triệu/ha.

3. Hiệu quả về môi trường:

Việc áp dụng quy trình sản xuất hợp lý sẽ làm giảm nguy cơ tồn tại và phát triển những loại bệnh, sâu nguy hại cho sản xuất lúa tại địa bàn. Hạn chế sử dụng thuốc BVTV, tránh ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe cho con người. Việc thực hiện các nội dung của đề tài không gây tác động xấu đến môi trường, ngược lại việc thực hiện đề tài đã tập huấn cho nông dân các vùng sản xuất giống thực hiện đúng quy trình kỹ thuật, bón phân cân đối, phòng trừ sâu bệnh đúng cách góp phần bảo vệ môi trường.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra: Thực hiện đúng tiến độ và định hướng nghiên cứu.
- So với nội dung yêu cầu: Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung, yêu cầu, trình tự các bước tiến hành.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Tiếp tục thử nghiệm các giống trên trên nhiều loại đất khác nhau để đánh giá khả năng chống chịu và thích nghi của các giống. Đặc biệt là các khu vực vùng cao có khí hậu lạnh, hiện đang cấy 1 vụ lúa.

- Tiếp tục duy trì và mở rộng diện tích sản xuất các giống lúa mới ĐS-1, J-01, ... để dần thay thế giống lúa địa phương đã bị thoái hóa, năng suất thấp.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật thâm canh phù hợp để nâng cao năng suất phẩm chất của các giống lúa mới. Dần đưa các giống vào sản xuất quy mô lớn phục vụ nhu cầu trong và ngoài nước.

THỬ NGHIỆM TRỒNG MỘT SỐ LOÀI CÂY BÓNG MÁT TẠI THÀNH PHỐ LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên Đề tài: “Thử nghiệm trồng một số loài cây bóng mát tại thành phố Lào Cai”

2. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Văn Biếu

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm KH&CN phát triển Đô thị và Nông thôn

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 06/2010 đến tháng 06/2012

5. Mục tiêu

Lựa chọn ra một tập hợp cây xanh phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội và quy hoạch chi tiết của khu đô thị Lào Cai. Đồng thời, nghiên cứu khả năng gây tạo nguồn gen, nguồn giống và sự thích nghi của các loại cây được chọn phục vụ cho việc phát triển cây xanh đô thị Lào Cai và các tỉnh trong khu vực trong tương lai.

6. Nội dung

- Điều tra và khảo sát tổng thể điều kiện tự nhiên và thực trạng cây xanh đô thị thành phố Lào Cai.

- Nghiên cứu, lựa chọn các chủng loại cây xanh đô thị phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội tỉnh Lào Cai.

- Xác định các biện pháp kỹ thuật và tiến hành trồng thí nghiệm các loại cây đã được chọn.

- Xây dựng vườn ươm thử nghiệm nhân giống và ươm trồng các loại cây đã chọn.

II. KẾT QUẢ ĐỀ TÀI

- Trồng thực nghiệm ngoài thực địa 70 cây (7 loài mỗi loài cây)

- Xây dựng vườn ươm diện tích 400m²

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Bảo vệ bền vững môi trường với một hệ thống cây xanh lựa chọn có quy hoạch và khoa học.

- Giúp cán bộ Công ty cây xanh đô thị có thêm thông tin phục vụ cho công tác quản lý các chủng loại cây xanh và định hướng công tác phát triển mảng xanh đô thị. Là cơ sở dữ liệu khoa học cung cấp dữ liệu cho ngành Lâm nghiệp đô thị.

- Giúp việc bảo tồn và phát triển nguồn gen cây xanh.

-Tạo tiền đề cho việc nghiên cứu các tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào chăm sóc nuôi dưỡng cây xanh đô thị.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Dự tính giá cho 1 đơn vị cây con trong bầu khi sản xuất ra là 2.000 – 3.000 (đ). Hiện nay các loại cây con này mua trên thị trường là 10.000 – 20.000 (đ). Nếu vào trái mùa có thể lên đến 30.000 - 40.000 (đ).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài đã thực hiện theo đúng nội dung như trong thuyết minh đề cương đã được Hội đồng Tư vấn Khoa học và Công nghệ tỉnh nghiên cứu phê duyệt.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

Đề nghị tỉnh Lào Cai có kế hoạch cho mở rộng mô hình ra tất cả các đô thị trong tỉnh và có thể áp dụng cho các địa phương khác có nét tương đồng về điều kiện tự nhiên như Lào Cai.

ĐT- DA Số: 35

NGHIÊN CỨU THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG NGÔ NGẮN NGÀY, CHỊU HẠN TẠI TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu thử nghiệm một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn tại tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Quang Tin

3. Cơ quan thực hiện: Viện Khoa học kỹ thuật Nông - lâm nghiệp LN Miền núi phía bắc

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 04/2010 đến tháng 11/2011

5. Mục tiêu:

- Xác định được 1-2 giống ngô ngắn ngày, chịu hạn, năng suất cao, khả năng thích nghi rộng tại tỉnh Lào Cai;

- Đề xuất một số biện pháp canh tác ngô hiệu quả và bền vững cho một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn tại tỉnh Lào Cai.

6. Nội dung:

6.1. Nghiên cứu, thử nghiệm một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn tại tỉnh Lào Cai

- Thí nghiệm so sánh một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn;

- Thí nghiệm so sánh một số biện pháp canh tác ngô hiệu quả và bền vững, tăng năng suất cây trồng, tăng khả năng chịu hạn.

6.2. Xây dựng mô hình thử nghiệm một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn tại tỉnh Lào Cai

- Xây dựng mô hình canh tác ngô với bộ giống ngô ngắn ngày, chịu hạn (2-3 giống);

- Kết hợp một số biện pháp canh tác bền vững và hiệu quả như che phủ đất, trồng xen cây họ đậu, bón phân cân đối ...

6.3. Tập huấn, chuyển giao công nghệ

- Tập huấn kỹ thuật cho các hộ tham gia thử nghiệm và các hộ lân cận có điều kiện canh tác tương đồng trong vùng;

- Hội nghị đầu bờ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

Vụ xuân hè năm 2010 đề tài thực hiện hai thí nghiệm: Thí nghiệm so sánh một số giống ngô ngắn ngày, chịu hạn; Thí nghiệm so sánh một số biện pháp canh tác ngô hiệu quả và bền vững, tăng năng suất cây trồng, tăng khả năng chịu hạn. Các thí nghiệm của đề tài được thực hiện ở 2 huyện Bảo Thắng và Mường Khương trên hai loại đất là đất dốc và đất bằng. Quy mô thực hiện các nội dung thí nghiệm của đề tài là $0,5\text{ha}/\text{điểm} \times 2\text{điểm} \times 2\text{huyện} = 2\text{ha}$.

Kết quả bước đầu đạt được của đề tài:

- Lựa chọn được 2 giống ngô ngắn ngày, chịu hạn, cho năng suất khá là giống ngô LCH9 và giống ngô LVN61;

- Bước đầu đánh giá được kỹ thuật canh tác ngô hiệu quả và bền vững khi trồng xen cây họ đậu và sử dụng các loại xác hữu cơ tổng hợp làm vật liệu che phủ đất;

- Đào tạo được 50 lượt cán bộ địa phương và nông dân vùng thực hiện đề tài được tập huấn về canh tác ngô hiệu quả và bền vững với bộ giống ngô ngắn ngày, chịu hạn.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Vụ xuân hè năm 2010 đề tài đã tiến hành bố trí thí nghiệm với tổng diện tích trên 2 ha ngô giống mới ở 2 huyện Bảo Thắng và Mường Khương. Qua tập huấn, thăm đồng, nhiều hộ dân trong vùng rất quan tâm và muốn trồng 2 giống ngô LCH9 và LVN61.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội:

- Kết quả bước đầu của đề tài đã góp phần củng cố cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác đất dốc bền vững (như sử dụng tàn dư cây trồng và cây che phủ cải tạo đất), đặc biệt là vấn đề canh tác bảo tồn; đồng thời tạo điều kiện phát triển môn khoa học về hệ thống nông nghiệp trong thời đại mới.

- Các kết quả nghiên cứu của đề tài được áp dụng và triển khai sẽ góp phần ổn định và nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất miền núi tỉnh Lào Cai. Góp phần nâng cao trình độ hiểu biết và áp dụng khoa học kỹ thuật của hộ nông dân trong vùng để thay đổi phương thức canh tác thông qua các lớp tập huấn kỹ thuật, hội nghị khoa học cơ sở.

- Tiến hành đào tạo được 50 lượt cán bộ địa phương và nông dân vùng thực hiện đề tài được tập huấn kỹ thuật về canh tác ngô hiệu quả và bền vững với bộ giống ngô ngắn ngày, chịu hạn; Số lao động trực tiếp tham gia thực hiện các nội dung của đề tài là 20 người.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Đề tài tiến hành được 1 năm song bước đầu cũng đã mang lại được những Hiệu quả về kinh tế nhất định:

- Năng suất ngô tăng bình quân so với giống cũ từ 0,8 - 1,2 (tấn/ha).

- Giá thành ngô giống giảm so với các giống đang được sử dụng đại trà từ 15.000 - 20.000 (đồng/kg).

- Hiệu quả qua 1 vụ đề tài mang lại ước tính tăng từ 3,2 - 4,8 triệu đồng/ha.

3. Hiệu quả về môi trường:

Các kết quả nghiên cứu của đề tài được áp dụng và triển khai sẽ góp phần ổn định và nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất miền núi tỉnh Lào Cai. Việc nâng cao giá trị sản xuất trên đất dốc góp phần bảo vệ tài nguyên đất, nước, rừng và bảo vệ môi trường sinh thái.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra: Đề tài thực hiện đã đạt được đúng mục tiêu đặt ra ban đầu.

- So với nội dung yêu cầu: Đề tài thực hiện đúng, đủ nội dung, đảm bảo được tiến độ so với nội dung yêu cầu.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020

Kiến nghị của đề tài:

Kết quả đạt được năm 2010 của đề tài tốt, các nội dung được thực hiện có kết quả tốt và theo đúng yêu cầu, tiến độ đã đặt ra của đề tài. Các kết quả đã đạt được sẽ là cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo của đề tài.

Đề xuất định hướng giai đoạn 2011 – 2020:

- Mở rộng mô hình sản xuất ngô chịu hạn trên đất dốc với 2 giống được lựa chọn: LCH9 và LVN61;

- Xây dựng mô hình canh tác ngô bền vững trên đất dốc với lớp phủ thực vật (xác hữu cơ, cây trồng xen...) nhằm nâng cao năng suất ngô, bảo vệ và cải thiện độ phì đất dốc và bảo vệ môi trường sinh thái;

- Mở rộng hoạt động canh tác đất dốc bền vững đối với các đối tượng cây trồng khác trên đất dốc;

- Thử nghiệm các kỹ thuật khai thác hiệu quả đất ruộng 1 vụ tại tỉnh Lào Cai;

- Khai thác các lợi thế tiểu vùng (như Sa Pa) với các loại cây ôn đới hiệu quả, đặc thù.

ĐT- DA SỐ: 36

KHẢO NGHIỆM TRỒNG HAI GIỐNG KHOAI TÂY SINORA VÀ MAREBEL TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Khảo nghiệm trồng hai giống khoai tây Sinora và Marabel trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: TS. Trương Công Tuyên

3. Cơ quan thực hiện: Trung tâm NC&PT cây có củ

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 2 năm 2010 đến tháng 2 năm 2012

5. Mục tiêu:

- Khảo nghiệm trồng hai giống khoai tây mới có năng suất, chất lượng cao tại Lào Cai, đánh giá khả năng thích nghi, hiệu quả kinh tế cho từng giống. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng, thu hoạch, bảo quản sản phẩm phù hợp với Lào Cai.

- Xây dựng mô hình trình diễn trong nhân dân; tạo cơ sở để nhân rộng, phát triển tiến tới sản xuất khoai tây hàng hóa tại Lào Cai.

6. Nội dung:

- Điều tra, đánh giá thực trạng tình hình sản xuất khoai tây tại tỉnh Lào Cai.

- Hoàn thiện quy trình sản xuất khoai tây thương phẩm có hiệu quả kinh tế cao đối với hai giống khoai tây Sinora và Marabel tại địa bàn Lào Cai.

- Hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật cắt củ giống khoai tây nhằm giảm thiểu chi phí đầu vào đối với giống khoai tây Sinora và Marabel tại tỉnh Lào Cai.

- Hoàn thiện quy trình bảo quản khoai tây giống và khoai tây thương phẩm của hai giống khoai tây Sinora và Marabel trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Xây dựng mô hình sản xuất khoai tây hàng hoá.

- Đào tạo tập huấn.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề, Hội nghị đầu bờ.

- Thông tin tuyên truyền.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Điều tra tình hình sản xuất và tiêu thụ khoai tây trên địa bàn tỉnh Lào Cai

- Quy mô: 450 hộ (trong đó: bao gồm 3 huyện, mỗi huyện gồm 3 xã).

- Địa điểm triển khai tại:

+ Huyện Văn Bàn: xã Văn Sơn, xã Khánh Yên Thượng, xã Võ Lao

- + Huyện Bát Xát: xã Quang Kim, xã Cốc San, xã Bản Qua
- + Huyện Bảo Thắng: xã Xuân Quang, xã Sơn Hải, thị trấn Phố Lu
- Tiêu chí lựa chọn hộ tham gia điều tra : Hộ có đủ điều kiện về cơ sở vật chất sản xuất và công lao động.
- Phương pháp điều tra: Phương pháp điều tra phỏng vấn nhanh nông thôn PRA (Participatory Rural Appraisal) quan trắc trên thực tiễn đồng ruộng. Phân tích kết quả điều tra để tìm ra những điểm yếu cần dự án quan tâm, chia sẻ.
- Hiện tại các nhóm điều tra đang nhập số liệu để viết báo cáo tình hình sản xuất và tiêu thụ khoai tây tại Lào Cai.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

- Kết quả thực hiện điều tra tình hình sản xuất, tiêu thụ khoai tây tại tỉnh Lào Cai đúng tiến độ, đúng quy mô và theo đúng hợp đồng nghiên cứu khoa học, áp dụng đúng phương pháp điều tra đã ký giữa Viện Cây lương thực và Sở Khoa học và Công nghệ Lào Cai.

- Khối lượng thực hiện công việc điều tra: 450 hộ nông dân
- Từ nguồn thông tin sơ cấp và thứ cấp về tình hình sản xuất và tiêu thụ khoai tây tại tỉnh Lào Cai cần định hướng trong thời gian tới như sau:
 - + Tăng cường cung cấp giống khoai tây sạch bệnh cho sản xuất.
 - + Tăng cường đào tạo tập huấn cho nông dân về quy trình sản xuất khoai tây giống và khoai tây thương phẩm.
 - + Định hướng xây dựng vùng nhân giống khoai tây chuyên canh cho tỉnh và áp dụng phương thức bảo quản khoai tây giống để hạ giá thành giống.
 - + Ổn định đầu ra nông sản (khoai giống và khoai thương phẩm) cho nông dân tạo ra thị trường sản xuất khoai tây ổn định.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Hoàn thành 100% so với mục tiêu đặt ra, tổng số hộ điều tra: 450 hộ.

V. ĐỀ NGHỊ:

Các nội dung còn lại của đề tài sẽ thực hiện tiếp trong khung thời gian vụ Đông năm 2010.

ĐT- DA SỐ: 37

XÂY DỰNG MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA CÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN SA PA

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: “Xây dựng mô hình sản xuất hoa công nghiệp ở huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: Lê Thị Hoa

3. Cơ quan thực hiện: HTX Nông nghiệp và Xây dựng nhỏ Hoa Hồng

4. Thời gian thực hiện: 8/2005 – 6/2010

5. Mục tiêu:

- Xây dựng mô hình sản xuất hoa công nghiệp ở huyện Sa Pa – Lào Cai trên diện tích 3 ha bao gồm 0,3 ha hoa trong nhà Plastic (0,1ha hoa hồng, 0,1ha hoa ly, 0,1 ha hoa lan) và 2,7 ha hoa hồng trồng ngoài trời.

- Đào tạo 20 lượt kỹ thuật viên, tập huấn 150 lượt người nông dân trồng hoa công nghiệp.

- Tổng kết kinh nghiệm trồng hoa công nghiệp ở huyện Sa Pa để xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc phát triển mở rộng mô hình ra các vùng tương tự của tỉnh

6. Nội dung:

- Điều tra khảo sát bổ sung xác định nội dung cụ thể để xây dựng mô hình phát triển hoa ở Sa Pa.

- Xây dựng mô hình trồng hoa công nghiệp ở Sa Pa.

- Xây dựng mô hình sơ chế và bảo quản các loại hoa sau thu hoạch bao gồm hoa hồng, ly ly và địa lan.

- Đào tạo kỹ thuật viên trồng hoa công nghiệp.

- Tập huấn nông dân trồng hoa công nghiệp.

- Thông tin tuyên truyền.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

- Điều tra khảo sát bổ sung xác định nội dung cụ thể để xây dựng mô hình phát triển hoa ở Sa Pa, gồm thị trấn Sa Pa, xã San Sả Hồ, xã Tả Phìn, vùng Ô Quý Hồ

- Xây dựng mô hình 3 ha trồng hoa công nghiệp ở Sa Pa.

- Xây dựng mô hình sơ chế và bảo quản các loại hoa sau thu hoạch bao gồm hoa hồng, ly ly và địa lan. Nhà sơ chế hoa 49 m², và kho lạnh 60 m².

- Đào tạo 21 kỹ thuật viên trồng hoa công nghiệp.
- Tập huấn 350 nông dân trồng hoa công nghiệp.
- Thông tin tuyên truyền.

2, Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Tổng diện tích đưa vào ứng dụng là 7 ha tại tổ 11, 13 thị trấn Sa Pa

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả xã hội

- Dự án là động lực thúc đẩy nghề trồng hoa trước mắt ở huyện Sa Pa tiến tới triển khai ra các huyện lân cận trong vùng núi phía bắc và các vùng sinh thái khác của Việt Nam;

- Tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện Sa Pa và người dân tộc địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo và cải tạo đất chống xói mòn đặc biệt phục vụ cảnh quan cho khu du lịch sinh thái Sa Pa;

- Kết quả dự án là cơ sở để hoạch định xây dựng hệ thống sản xuất hoa nói chung và một số loài cây trồng chung theo quy mô công nghiệp tạo ra sản phẩm sạch đẹp chất lượng hiệu quả kinh tế cao, bền vững theo hướng CNH – HĐH.

2. Hiệu quả kinh tế

Mô hình trồng hoa hồng, ly ly, hoa lan trong 4 năm cho lãi thuần trên 4 tỷ đồng. Hiệu quả của mô hình tăng trung bình 30% so với sản xuất đại trà.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Dự án được thực hiện bảo đảm các nội dung theo mục tiêu và kế hoạch được duyệt.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT CHÈ CHẤT LƯỢNG CAO (CHÈ Ô LONG) TẠI LÀO CAI

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Ứng dụng khoa học công nghệ phát triển vùng nguyên liệu sản xuất chè chất lượng cao (ô long) tại Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: Nguyễn Thị Thanh Tâm

3. Cơ quan thực hiện: Công ty Cổ phần Linh Dương

4. Thời gian thực hiện: Từ 2009 - 2011

5. Mục tiêu:

Mục tiêu chung: Mở rộng diện tích các giống chè mới và áp dụng các kỹ thuật thâm canh, kỹ thuật chế biến tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng chè nguyên liệu và chè thành phẩm. Dự án góp phần đa dạng hóa sản phẩm, khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai của tỉnh, bố trí lại lao động nông thôn, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập và nâng cao đời sống nhân dân góp phần xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng mô hình trồng và thâm canh 50 ha các giống chè để cung cấp nguyên liệu sản xuất chè chất lượng cao: giống Kim Thuyền và giống Phúc Vân Tiên, mô hình đảm bảo mật độ, cây sinh trưởng phát triển tốt đạt năng suất 2 -3 tấn/ha

- Thông qua dự án sẽ tập huấn, chuyển giao công nghệ cho 250 lượt người về kỹ thuật trồng mới, thâm canh, kỹ thuật tưới nước, nhân giống bằng hình thức giâm hom đối với các giống chè mới.

- Xây dựng mô hình công nghệ tưới nước tiết kiệm cho chè.

- Xây dựng được xưởng chế biến chè chất lượng cao tại vùng dự án.

6. Nội dung:

- Khảo sát lựa chọn công nghệ áp dụng và địa bàn triển khai dự án.

- Xây dựng mô hình trồng chăm sóc các giống chè.

- Xây dựng mô hình công nghệ tưới nước tiết kiệm.

- Tập huấn chuyển giao.

- Tổng kết hoàn thiện quy trình.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả theo đề cương

- Đã trồng mới 15 ha gồm các giống chè: Kim Thuyền, Phúc Vân Tiên hiện cây sinh trưởng phát triển tốt. Dự kiến cuối năm 2010 sẽ trồng tiếp 5 ha theo kế hoạch.

- Tiến hành đào tạo 32 cán bộ kỹ thuật cơ sở, chuyển giao 3 quy trình kỹ thuật: Nhân giống chè, trồng, chăm sóc chế biến chè Ô long.

- Xây dựng xưởng chế biến chè Ô long với công suất đạt từ 1,5 – 2 tấn chè tươi/ngày.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tiễn

Dự án đang triển khai bước đầu đã ứng dụng trực tiếp tại đơn vị thực hiện dự án.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả kinh tế - xã hội

Trồng các giống chè chất lượng cao sẽ tăng năng suất, chất lượng chè, tăng hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Diện tích 45 ha chè đến năm 2011 sẽ đạt năng suất 2-3 tấn/ha. Khi mô hình bước vào thời kỳ kinh doanh sẽ cho sản phẩm thu hoạch khoảng 500 tấn chè búp tươi/năm. Tổng giá trị hàng hóa thu được khoảng 5 tỷ đồng/năm. Nếu kết hợp sản xuất hom giống thì hiệu quả thu được sẽ cao hơn.

Dự án tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động trong vùng dự án, tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo ở vùng cao. Tăng sản phẩm hàng hóa cho xã hội. Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người nông dân và cán bộ vùng dự án. Đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn đất đai trước đây là đất trống, đồi trọc. Tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển trang trại, giải quyết việc làm xóa đói giảm nghèo.

Dự án được triển khai là cơ sở cho việc nâng cao năng suất và chất lượng chè trên cơ sở đó tăng hiệu quả cho ngành sản xuất chè. Kết quả dự án sẽ mở ra triển vọng áp dụng nhân rộng, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, lao động kỹ thuật làm chè của các xã vùng lân cận.

2. Hiệu quả môi trường:

Các mô hình trồng chè mới sẽ tạo cảnh quan đẹp, chống xói mòn, rửa trôi, tạo môi trường cảnh quan gắn với du lịch sinh thái.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đây là dự án có tính khả thi cao thành công của dự án sẽ là tiền đề cho việc mở rộng diện tích trồng chè tại tỉnh Lào Cai.

Khai thác được thế mạnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm nâng cao thu nhập của nông dân, tạo ra sản phẩm hàng hóa góp phần phát triển nông thôn vùng cao Lào Cai.

Thông qua dự án góp phần nâng cao trình độ kỹ thuật của cán bộ và người dân trong thâm canh tăng năng suất chè và tiêu thụ sản phẩm góp phần ổn định đầu ra cho sản phẩm nâng cao hiệu quả kinh tế của nghề trồng chè.

ĐT- DA SỐ: 39

ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐỂ TRỒNG RỪNG KEO CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU GỖ XÊ TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Ứng dụng KH&CN để trồng rừng keo cung cấp nguyên liệu gỗ xẻ tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: KS. Tô Mạnh Tiến - Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: từ tháng 6/2010 đến tháng 6/2013

4. Mục tiêu:

Quy hoạch vùng trồng rừng keo thâm canh cung cấp nguyên liệu gỗ xẻ trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai có sự tham gia của người dân.

Xây dựng mô hình trồng rừng keo thâm canh, áp dụng công nghệ tiên tiến cho trồng rừng keo tại 3 huyện với quy mô 150ha trong 3 năm.

Đào tạo 9 cán bộ kỹ thuật và tập huấn 180 lượt người dân vùng dự án.

5. Nội dung:

- Xác định vùng trồng rừng keo thâm canh tại tỉnh Lào Cai.
- Xây dựng mô hình trồng rừng keo thâm canh.
- Đào tạo tập huấn cho cán bộ kỹ thuật tỉnh, huyện và nông dân vùng dự án.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả dự kiến theo đề cương

Xây dựng thành công mô hình trồng rừng keo thâm canh 150 ha cho sản lượng 150 m³/ha tăng so với sản xuất đại trà hiện nay là 80 m³/ha. Tuyển chọn được một số cây mẹ làm giống cung cấp hạt và hom cành để nhân giống bằng phương pháp vô tính.

Xác định được vùng trồng rừng thâm canh cung cấp nguyên liệu gỗ xẻ tỉnh Lào Cai.

Chuyển giao được 3 quy trình kỹ thuật công nghệ.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tiễn

Dự án đang triển khai thực hiện ở giai đoạn đầu, chưa có kết quả để ứng dụng vào thực tiễn

III. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội

Mô hình trồng rừng thâm canh keo cung cấp nguyên liệu gỗ xẻ sẽ được nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh là cơ sở để khai thác tốt điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh và áp dụng những công nghệ cao tiên tiến vào đời sống sản xuất. Người dân vùng dự án được tiếp cận với tiến bộ kỹ thuật, trở thành những người lao động có kỹ thuật.

2. Hiệu quả kinh tế

Xây dựng được mô hình trồng rừng keo thâm canh, sau chu kỳ kinh doanh 10 năm sẽ cho sản lượng 180 m³/ha, thu nhập đạt trên 195 triệu đồng, tổng chi phí cho 1ha là 39 triệu đồng. Sau chu kỳ 10 năm, 150 ha rừng keo thâm canh cung cấp gỗ xẻ dự tính cho thu trên 23 tỷ đồng, thu hút 115.500 ngày công; góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng và cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng sản xuất hàng hóa.

3. Hiệu quả môi trường

Việc trồng rừng thâm canh trên đất trống đồi trọc không những đưa lại hiệu quả kinh tế cao cho các hộ gia đình trồng rừng mà còn có ý nghĩa rất lớn đối với môi trường. Cây keo là loài cây họ đậu có khả năng cố định đạm, góp phần cải tạo và tăng độ phì cho đất, với mật độ trồng rừng 1.100 cây/ha vẫn đảm bảo cho hệ thực vật ở dưới có điều kiện phát triển tốt hạn chế xói mòn và bảo vệ nguồn nước. Thông qua việc trồng rừng đất đai, tiểu khí hậu và cảnh quan được cải thiện.

PHẦN II
LĨNH VỰC KHOA HỌC - XÃ HỘI
VÀ NHÂN VĂN

ĐT- DA Số: 40

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI, NÂNG CAO MỨC SỐNG Ở VÙNG NGƯỜI H'MÔNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Các nhân tố tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống ở vùng người H'Mông và những giải pháp”

2. Chủ nhiệm đề tài: Tiến sĩ Trần Hữu Sơn - Giám đốc Sở VH TT & DL

3. Cơ quan thực hiện: Sở VH TT & DL

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2004 đến tháng 12/2006.

5. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng kinh tế – xã hội, mức sống của cộng đồng người H'Mông ở Lào Cai.

- Tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ở vùng người H'Mông coi trọng các nhân tố tự nhiên, nhân tố xã hội, nhân tố kinh tế và phi kinh tế.

- Đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh sự phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống, ổn định dân cư của cộng đồng người H'Mông ở Lào Cai.

6. Nội dung

- Xây dựng bộ công cụ
- Đánh giá khái quát về người H'Mông
- Các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề phát triển kinh tế
- Các giải pháp, khuyến nghị

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Những kết quả đã triển khai thực hiện bao gồm:

- 02 Bản đồ phân bố người H'Mông ở Lào Cai tỷ lệ 1/100.000. Nêu bật địa bàn phân bố đến các xã làng ở từng huyện.

- 10 chuyên đề báo cáo khoa học.

- 01 báo cáo nghiệm thu khoa học tóm tắt.

- 01 báo cáo tổng quan đề xuất các giải pháp.

- 01 bộ ngân hàng dữ liệu về người H'Mông lưu trữ trong đĩa mềm.

Những kết quả sản phẩm đề tài đều được Hội đồng khoa học tỉnh Lào Cai đánh giá và xếp loại xuất sắc.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

Đề tài xây dựng cơ sở khoa học, xây dựng một số yếu tố mang tính chất mô hình lý thuyết, có khả năng vận dụng xây dựng mô hình chung cho địa bàn người H'Mông và ở một số tỉnh có người H'Mông cư trú.

Kết quả của đề tài giúp cho các ngành liên quan tham khảo, triển khai nhiệm vụ của ngành như: tập huấn về cải tạo phong tục tập quán lạc hậu theo đề án số 16 của tỉnh; Cách chỉ tiêu không hợp lý, chăn nuôi và thả rông gia súc... Phát huy tri thức bản địa về canh tác trên đất dốc của người H'Mông phù hợp với từng loại hình canh tác của người dân vùng cao.

Kế thừa kho tàng tri thức bản địa của người dân về cách thức quản lý (ứng xử) với nguồn tài nguyên, môi trường thiên nhiên cũng như những tri thức bản địa quản lý nguồn tài nguyên nhân văn của cộng đồng người H'Mông. Kế thừa kinh nghiệm quản lý xã hội tự quản bằng luật tục và hương ước, bằng dư luận xã hội.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về mặt xã hội

Góp phần đề ra các giải pháp giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc ở vùng người H'Mông như vấn đề di dịch cư tự do, theo đạo Tin lành trái phép, tỷ lệ tái mù chữ cao...

2. Hiệu quả về kinh tế

Phân tích thực trạng, tìm rõ nguyên nhân về vấn đề chậm phát triển kinh tế ở vùng người H'Mông, xây dựng một số cơ chế chính sách phù hợp với vùng người H'Mông, góp phần xoá đói giảm nghèo.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra: Việc triển khai đề tài đã đánh giá thực trạng kinh tế – xã hội, mức sống của cộng đồng người H'Mông ở Lào Cai. Đã tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển ở vùng người H'Mông. Từ kết quả nghiên cứu của đề tài đã đề xuất được một số giải pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh sự phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng người H'Mông ở Lào Cai.

- So với nội dung yêu cầu: Kết quả của đề tài đáp ứng tốt yêu cầu về mặt nội dung đặt ra so với đề cương được Hội đồng khoa học của tỉnh phê duyệt. Kết quả của đề tài được Hội đồng khoa học tỉnh xếp loại: Khá.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

- Tuyên truyền, vận động nhân dân xoá bỏ các phong tục tập quán lạc hậu.

- Bảo tồn và phát huy các di sản, đặc sản trở thành tài sản: Bảo tồn và phát triển các loại cây con thế mạnh, xây dựng thương hiệu nhằm biến các loại di sản này trở thành tài sản góp phần xoá đói, giảm nghèo; Bảo tồn khai thác và phát triển các loại

sản phẩm thủ công, ẩm thực trở thành đặc sản mang tính chất hàng hoá có tính cạnh tranh cao như rượu Bắc Hà, rượu Kê Cao Sơn, nghề chạm bạc, nghề sản xuất thổ cẩm hoa văn H'Mông, nghề rèn đúc... Các lễ hội, phong tục tập quán đặc sắc nhằm phục vụ phát triển du lịch.

- Nghiên cứu và phát huy tri thức bản địa về quản lý thiết chế xã hội (hương ước, luật tục), tri thức bản địa về chăm sóc bảo vệ sức khỏe, về bảo vệ môi trường.

- Chú trọng công tác quy hoạch cán bộ chủ chốt, gắn quy hoạch với đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng. Đổi mới nội dung, hình thức đào tạo cán bộ chủ chốt ở các xã.

- Tăng cường mở các lớp tập huấn khuyến nông, đào tạo nghề cho người H'Mông.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa bàn người H'Mông.

NGHIÊN CỨU SƯU TẦM VÀ BIÊN SOẠN SỔ TAY HƯỚNG DẪN DU LỊCH TẠI LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. **Tên đề tài:** “Nghiên cứu sưu tầm và biên soạn Hướng dẫn du lịch tại Lào Cai”

2. **Chủ nhiệm đề tài:** Cử nhân Nguyễn Văn Bình

3. **Cơ quan thực hiện:** Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch.

4. **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 9/2005 đến tháng 12/2006.

5. **Mục tiêu:**

- Nghiên cứu xây dựng bộ tài liệu giới thiệu du lịch Lào Cai tương đối đầy đủ và hoàn chỉnh, xúc tích.

- Đối tượng phục vụ là hướng dẫn viên du lịch, đông đảo du khách và nhân dân cần tìm hiểu đất nước, con người Lào Cai.

6. Nội dung

Nội dung cuốn cẩm nang du lịch (gồm 5 phần, 91 chuyên đề)

Phần I: Sơ lược về địa lý và lịch sử miền đất Lào Cai.

Phần II: Du lịch Lào Cai (Các khu du lịch, các tua, tuyến, điểm du lịch...)

Phần III: Các di tích, danh lam, thắng cảnh (theo địa giới hành chính).

Phần IV: Các lễ hội (theo thời gian), phong tục độc đáo (theo dân tộc) ở Lào Cai.

Phần V: Các đặc sản Lào Cai (sơ lược).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Những kết quả đã triển khai thực hiện bao gồm:

- Xây dựng được bộ tài liệu bằng ngôn ngữ và hình ảnh minh họa, giới thiệu quảng bá về nguồn lực du lịch nhân văn, nguồn lực du lịch tự nhiên của tỉnh Lào Cai tương đối đầy đủ, hoàn chỉnh và có tính hệ thống cao.

- Thực hiện hoàn chỉnh 91 chuyên đề nghiên cứu cung cấp những thông tin chính xác về vị trí địa lý, lịch sử, con người Lào Cai với những nét:

- + Bản sắc văn hoá độc đáo của từng dân tộc (ảnh minh họa)
- + Những đặc sản tiêu biểu của tỉnh Lào Cai (ảnh minh họa)
- + Những di tích, dấu tích lịch sử (ảnh minh họa)
- + Danh lam thắng cảnh (ảnh minh họa)

+ Các tuor, tuyến du lịch nổi tiếng của tỉnh Lào Cai để phục vụ cho hướng dẫn viên du lịch, đông đảo du khách và nhân dân.

- Thực hiện sưu tầm và chụp mới gần 200 bức ảnh minh hoạ cho việc giới thiệu các điểm, tuyến, các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh Lào Cai.

- Sưu tầm và dịch sang tiếng Việt hơn 600 trang tư liệu tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung làm tài liệu tham khảo.

- Sưu tầm và tổng hợp gần 400 bài viết với hàng 1000 trang bản thảo viết về du lịch Lào Cai làm tài liệu tham khảo.

- Dự thảo cuốn sách: **“Sổ tay hướng dẫn du lịch tại Lào Cai”**

Những kết quả sản phẩm đề tài đều được Hội đồng khoa học tỉnh Lào Cai đánh giá và xếp loại: Khá.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

- Đề tài đã cung cấp tư liệu và hàng chục ảnh minh hoạ điển hình cho cuốn sách “Lào Cai - một thế kỷ phát triển và hội nhập” làm tài liệu tuyên truyền kỷ niệm thành lập tỉnh (Ảnh sách 100 năm).

- Tất cả các điểm, tuyến, sản phẩm du lịch mà đề tài đã đề cập đều có thể đưa vào khai thác. 70% điểm, tuyến và sản phẩm du lịch mà đề tài đề cập đã được các công ty du lịch, các hãng lữ hành trong nước và quốc tế khai thác hiệu quả trong thời gian qua.

- Các điểm, tuyến và các sản phẩm du lịch mới sau khi được đề tài khảo sát, nghiên cứu và phối hợp công bố trên các chuyên mục: “Cùng bạn lựa chọn”, “Đư địa chí Lào Cai” của đài Truyền hình Lào Cai, “Cảnh sắc quê ta” của Báo Lào Cai cuối tuần và Báo Du lịch Việt Nam... đã thu hút được sự quan tâm của nhiều hãng lữ hành trong nước và một số hãng đã thiết kế tour mới giao bán cho khách trong nước và quốc tế.

- Cuốn sách “Hướng dẫn du lịch tại Lào Cai” có khả năng tiêu thụ với số lượng lớn. Vì trong 600.000 lượt khách du lịch đến Lào Cai mỗi năm có tới 60% là khách du lịch Quốc tế rất muốn tìm hiểu thông tin về du lịch Lào Cai.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về mặt xã hội

- Là nguồn tài liệu chính thống cho việc giới thiệu về Di tích, danh thắng... của tỉnh Lào Cai.

- Người dân hiểu sâu sắc, tự hào về phong tục tập quán của vùng đất, dân tộc mình.

- Đề tài góp phần làm cho người dân được hưởng lợi từ du lịch.

- Thay đổi đời sống dân cư theo hướng văn minh, hiện đại nhưng không làm mất đi giá trị truyền thống, bảo tồn được di sản văn hóa truyền thống. Bên cạnh những yếu tố tiến bộ, các nét đẹp văn hoá vẫn được lưu giữ và phát triển hài hoà như: các lễ hội, phong tục, trang phục truyền thống, hệ thống kiến trúc và cảnh quan...

2. Hiệu quả về kinh tế

- Kết quả của đề tài sẽ đẩy mạnh đầu tư khai thác liên kết các điểm, tuyến và sản phẩm du lịch mới, thu hút ngày càng đông đảo du khách trong và ngoài nước đến với Lào Cai, góp phần tăng doanh thu từ du lịch, dịch vụ cho tỉnh.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần đưa ra giải pháp xóa đói giảm nghèo, phát triển bền vững. Số hộ nghèo tại các điểm du lịch như: Mường Bo, Thanh Phú (Sa Pa); Cán Hồ (Si Ma Cai); Bản Phố, Lũng Phình, Tả Van Chư, Tả Chải (Bắc Hà)... giảm mạnh đồng thời tăng số hộ khá, giàu chủ yếu nhờ vào việc chuyển từ sản xuất nông nghiệp thuần túy sang vừa làm nông nghiệp vừa làm dịch vụ gắn với du lịch.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra:

Kết quả của đề tài đã giới thiệu đầy đủ và là tài liệu mang tính chuẩn mực về du lịch Lào Cai. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết hiện nay về du lịch Lào Cai của đông đảo người dân, đặc biệt là hướng dẫn viên du lịch và khách du lịch muốn tìm hiểu.

- So với nội dung yêu cầu

Kết quả của đề tài đáp ứng tốt yêu cầu về mặt nội dung đặt ra so với đề cương được Hội đồng khoa học của tỉnh phê duyệt. Kết quả của đề tài được Hội đồng khoa tỉnh xếp loại: Khá.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Đề nghị bổ sung kinh phí xuất bản sách ảnh “Hướng dẫn du lịch tại Lào Cai”.

- Tuyên truyền, quảng bá các tuyến, điểm, sản phẩm du lịch mà cuốn sách “Hướng dẫn du lịch Lào Cai” đã đề cập, nhất là các điểm, tuyến, sản phẩm du lịch mới để thu hút du khách.

- Nghiên cứu hệ thống cơ chế, chính sách phân chia nguồn lợi từ phát triển du lịch để khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch bền vững. Vì người dân địa phương là chủ thể của phần lớn các sản phẩm du lịch, các điểm, tuyến du lịch ở Lào Cai.

ĐT- DA Số: 42

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NGUYÊN NHÂN, ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA ĐẤU TRANH VỚI CÁC LOẠI TỘI PHẠM MUA BÁN PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Đánh giá thực trạng nguyên nhân, đề xuất các giải pháp phòng ngừa đấu tranh với các loại tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Giàng Ly Pao - Phó Giám đốc Công an tỉnh Lào Cai

Đồng Chủ nhiệm: Phạm Văn Tình

3. Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2006-2007

5. Mục tiêu:

- Khảo sát đánh giá đúng thực trạng tội phạm buôn bán PNTE tại địa bàn tỉnh Lào Cai xảy ra (trong 5 năm gần đây: 2000 - 2006). Rút ra những nguyên nhân, điều kiện làm gia tăng loại tội phạm này, tìm ra những tồn tại, hạn chế của các lực lượng chức năng trong phòng ngừa, đấu tranh. Nghiên cứu tìm ra những quy luật, thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm.

- Dự báo khoa học tình hình tội phạm xảy ra trong thời gian tới. Đưa ra các giải pháp cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương nhằm phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả đối với loại tội phạm này.

6. Nội dung nghiên cứu:

- Những nhận thức cơ bản về tội phạm MBPNTE.

- Khảo sát đánh giá đúng tình hình tội phạm MBPNTE trong những năm gần đây (2000- 2006).

- Những kiến nghị, giải pháp.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá được thực trạng tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em và những hoạt động phòng ngừa, đấu tranh đối với loại tội phạm này, tại địa bàn tỉnh Lào Cai; Thực trạng các hoạt động phòng ngừa; Thực trạng công tác hợp tác quốc tế trong phòng chống tội phạm MBPNTE những năm qua trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Thực trạng công tác hoạt động điều tra; Nguyên nhân điều kiện làm gia tăng tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em tại địa bàn tỉnh Lào Cai.

Đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm mua bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

- Triển khai, áp dụng hiệu quả các biện pháp phát hiện tội phạm MBPNTE qua biên giới.
- Triển khai tốt công tác tiếp nhận, xử lý tin báo về tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em nhanh chóng và có biện pháp ngăn chặn kịp thời.
- Triển khai tích cực hình thức đấu tranh theo chuyên án.
- Xác lập mối quan hệ phối hợp và giải quyết tốt mối quan hệ phối hợp giữa lực lượng CSĐT với các lực lượng khác trong phát hiện, điều tra tội phạm MBPNTE.
- Tăng cường công tác hợp tác quốc tế, trong phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm MBPNTE trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

SUU TÀM, BẢO TỒN DI SẢN MÚA DÂN TỘC H'MÔNG, DAO, HÀ NHÌ Ở LÀO CAI PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Sưu tầm, bảo tồn di sản múa dân tộc H'Mông, Dao, Hà Nhì ở Lào Cai phục vụ phát triển du lịch”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: CN. Nguyễn Thị Tô Uyên - Phó Giám đốc Sở VH TT&DL Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 4/2006 đến 4/2008

4. Mục tiêu:

Khảo sát, sưu tầm, hệ thống hóa toàn bộ những di sản múa, âm nhạc dân gian, của các nhóm ngành dân tộc H'Mông, Dao, Hà Nhì ở các huyện Bắc Hà, Bảo Thắng, Bát Xát, Sa Pa, Văn Bàn, Bảo Yên, Mường Khương, Si Ma Cai nhằm lưu trữ, khôi phục, khai thác và bảo tồn sống những điệu múa có giá trị, bước đầu tạo thêm tiềm năng du lịch cho tỉnh, qua đó thu hút và phục vụ du khách thăm quan ngày một đông nhằm tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh.

5. Nội dung

- Xây dựng đề cương tổng thể, chi tiết và kế hoạch thực hiện toàn bộ dự án theo từng hạng mục phân theo thời gian và nhóm ngành dân tộc.

- Khảo sát, sưu tầm, triển khai, phân loại tại thực địa.

- Sưu tầm tư liệu bằng hình ảnh, âm thanh, văn bản di sản múa, âm nhạc múa truyền thống.

- Hội thảo giữa các nhà khoa học và cán bộ sưu tầm, huấn luyện múa, nhạc sỹ để lựa chọn ra các tiết mục múa, âm nhạc múa cổ truyền dân dựng cho 03 đội văn nghệ ở 03 thôn bản mang đậm bản sắc của từng ngành nhóm dân tộc.

- Tổ chức dàn dựng chương trình múa cho 03 đội văn nghệ của 03 nhóm ngành dân tộc, lựa chọn phần âm nhạc phù hợp với những tiết mục cụ thể cũng như nhạc tổng thể của chương trình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

Những kết quả đã triển khai thực hiện bao gồm:

- 01 báo cáo tổng hợp về di sản múa và âm nhạc múa truyền thống của 08 nhóm ngành dân tộc.

- 16 chuyên đề chính về di sản múa của 08 nhóm ngành dân tộc (08 chuyên đề về múa nghi lễ tín ngưỡng, 08 chuyên đề về múa sinh hoạt và phong tục tập quán khác của 08 nhóm ngành dân tộc)

- 08 chuyên đề về thể loại âm nhạc múa truyền thống của 08 nhóm ngành dân tộc: Dao Tuyển, Dao Họ, Dao Đỏ, H'Mông Đen, H'Mông Trắng, H'Mông Hoa, H'Mông Xanh, Hà Nhi Đen.

- Xây dựng 03 đội múa điểm (mỗi đội 15 diễn viên) của dân tộc H'Mông Đen, Dao Đỏ, Hà Nhi đen ở San Xả Hồ, Tả Phìn của huyện Sa Pa và Y Tý của huyện Bát Xát.

Những kết quả sản phẩm đề tài đều được Hội đồng khoa học tỉnh Lào Cai đánh giá và xếp loại xuất sắc.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

Kết quả của đề tài đã đem lại hiệu quả tích cực và có khả năng được nhân rộng mô hình cho các xã trên địa bàn tỉnh Lào Cai nói chung và các xã có điểm du lịch cộng đồng nói riêng.

Khảo sát, sưu tầm, hệ thống hóa toàn bộ những di sản múa, âm nhạc dân gian, của các nhóm ngành dân tộc trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã khôi phục, khai thác và bảo tồn sống những điệu múa mang đậm bản sắc dân tộc.

Việc xây dựng 03 đội văn nghệ trong đề tài ngoài việc phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bên cạnh đó bước đầu tạo thêm tiềm năng du lịch, qua đó thu hút và phục vụ du khách thăm quan ngày một đông nhằm tăng nguồn thu ngân sách cho tỉnh. Các đội văn nghệ được hỗ trợ trong đề tài hiện nay hoạt động rất hiệu quả, điển hình như đội văn nghệ thôn Cát Cát của người H'Mông, đội văn nghệ thôn Xả Ség của người Dao đỏ đang thường xuyên biểu diễn phục vụ nhu cầu của khách du lịch và các hội thi, hội diễn...

Khôi phục, bảo tồn di sản múa của các dân tộc đặc biệt là các điểm du lịch cộng đồng trong tỉnh Lào Cai đưa vào phục vụ phát triển du lịch có hiệu quả cao về mặt kinh tế. Đó là cách làm biến "Di sản thành tài sản", tạo thêm nguồn thu góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo cho người dân.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về mặt xã hội

- Bảo tồn, tôn tạo, phát huy di sản múa, âm nhạc múa các nhóm, ngành dân tộc H'Mông, Dao, Hà Nhi ở Lào Cai. Đề tài sẽ góp phần cung cấp thông tin, nâng cao hiểu biết về văn hoá, văn nghệ dân gian các dân tộc cho nhà nghiên cứu... Giúp người dân hiểu sâu sắc và khắc sâu thêm lòng tự hào về văn hoá của dân tộc mình.

- Huy động vốn nhân rồi trong dân cư. Giải quyết nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Cung cấp các thông tin hệ thống, điều tra cơ bản mang tính chất như "*Bách khoa thư*" về di sản múa, âm nhạc múa của các nhóm ngành dân tộc thiểu số ở Lào Cai cho các nhà kinh tế, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, hoạch định chính sách, giải pháp phát triển phát triển ngành Du lịch trong tương lai. Các thông tin này có giá trị to lớn về kinh tế.

- Đề tài khai thác các nguồn lực du lịch (cụ thể là nguồn lực nhân văn, điểm nhấn là di sản múa, âm nhạc) ở các địa điểm du lịch làm tăng tính hấp dẫn tại các nơi đó, làm giàu tài nguyên du lịch và làm tiền đề cho phát triển du lịch bền vững.

- Góp phần nhân rộng khu vực du lịch về chiều sâu, chiều rộng, đồng thời làm phong phú các loại hình du lịch của tuyến, điểm được lựa chọn phát triển du lịch nhằm duy trì sự hưng phấn, sự mới mẻ của du khách, người dân, nhà nghiên cứu.

- Góp phần làm đa dạng thêm các tour du lịch, khả năng luân chuyển các tour, tuyến du lịch, tăng chỉ tiêu du lịch của du khách nhất là các tua du lịch dài ngày, xa trung tâm. Làm thức tỉnh những tiềm năng du lịch nhân văn đang ngủ quên.

- Khi du lịch phát triển sẽ kéo theo sự gia tăng về doanh thu từ các dịch vụ du lịch, điều đó chứng tỏ hiệu quả kinh tế cao của đề tài.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra:

Việc triển khai đề tài đã đáp đúng được tính cấp thiết của các dân tộc trong tỉnh Lào Cai đó là: lưu trữ, khôi phục, khai thác và bảo tồn được những điệu múa truyền thống đang có nguy cơ mai một. Bên cạnh đó, bước đầu tạo thêm tiềm năng du lịch đưa vào khai thác nhằm thu hút du khách thăm quan.

- So với nội dung yêu cầu

Kết quả của đề tài đáp ứng tốt yêu cầu về mặt nội dung đặt ra so với đề cương được Hội đồng khoa học của tỉnh phê duyệt. Kết quả của đề tài được Hội đồng khoa học tỉnh xếp loại: Xuất sắc.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu sưu tầm các bài hát, các bản nhạc, các điệu múa, thu thập tư liệu dạng tư liệu hình, tư liệu ảnh và tư liệu viết để lưu giữ bảo tồn cho thế hệ con cháu các nhóm, ngành dân tộc

- Phục dựng các bài hát, các điệu múa và âm nhạc dân gian nguyên bản bằng phương pháp bảo quản lưu giữ bằng đĩa DVD, Băng ghi âm... để lưu giữ ở Thư viện, tỉnh, huyện... để phục vụ nghiên cứu khoa học nghệ thuật.

- Đầu tư về kinh phí cho các nghi lễ, đội văn nghệ hoạt động phục vụ nhân dân trong năm của các nhóm ngành dân tộc H'Mông, Dao, Hà Nhì để họ có điều kiện mua

sắm đạo cụ, trang phục nhằm đảm bảo cho các bài múa không bị lai căng pha tạp làm mất đi nét truyền thống độc đáo vốn có của nó.

- Tổ chức quảng bá về di sản múa trên mạng internet như một sản phẩm của du lịch nhằm thu hút du khách đi vào các cộng đồng các nhóm ngành dân tộc H'Mông, Dao, Hà Nhì chiêm ngưỡng, điều này sẽ làm thúc đẩy cho sự phát triển du lịch cộng đồng và tất yếu sẽ mang lại nhiều nguồn lợi cho người dân.

ĐT- DA SỐ: 44

QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH LÀNG DU LỊCH SINH THÁI H'MÔNG Ở XÃ TẢ VAN CHƯ - HUYỆN BẮC HÀ TỈNH LÀO CAI ĐỂ GÓP PHẦN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TẠI VÙNG RÊO CAO ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Quy hoạch và xây dựng mô hình làng du lịch sinh thái H'mông ở xã Tả Van Chư huyện Bắc Hà - tỉnh Lào Cai để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại vùng rẻo cao đặc biệt khó khăn”

2. Tên chủ nhiệm dự án: Hoàng Thế Dũng- Phó Chủ tịch UBND huyện Bắc Hà

3. Thời gian thực hiện: từ tháng 6/2006 đến 6/2008

4. Mục tiêu:

Quy hoạch và xây dựng mô hình làng du lịch sinh thái người H'mông ở xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà tỉnh Lào Cai.

5. Nội dung

Quy hoạch không gian, cảnh quan, kiến trúc thôn Tả Van Chư để phục vụ du lịch sinh thái.

Xây dựng mô hình làng sinh thái H'mông tại thôn Tả Van Chư

6. Kinh phí: 656 triệu đồng

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương

- Nâng cấp nhà văn hóa của người H'mông ở thôn Tả van Chư
- Nâng cấp đường đi lại giữa các gia đình tham gia dự án
- Sắp xếp lại hệ thống chuồng trại gia súc, gia cầm; xây dựng bể chứa nước sinh hoạt; hỗ trợ tu sửa nhà, sân bãi của các hộ gia đình.
- Bồi dưỡng, tập huấn góp phần nâng cao dân trí và năng lực tham gia dịch vụ du lịch của người dân
- Tuyên truyền quảng bá mô hình

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

- Hàng năm Bắc Hà đã thu hút khá lớn lượng khách du lịch đến thăm quan, nghỉ dưỡng. Năm 2006 đã đón trên 55 ngàn lượt khách, Năm 2007 đã đón 61.790 lượt khách, 6 tháng đầu năm 2008 thu hút trên 37.650.000 lượt du khách tăng trên 10.000 lượt so với cùng kỳ năm 2007.

- Thực trạng phong tục tập quán người H'mông xã tá Van Chư; cuộc sống của người H'mông nay tốt hơn, cải thiện hơn rất nhiều; những hủ tục lạc hậu cũng dần được gỡ bỏ, nam nữ có thể tự do tìm hiểu để đi đến hôn nhân

- Người dân tích cực tham gia trong việc quản lý bảo vệ và phát triển du lịch tại các điểm du lịch, khu du lịch.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội

Hình thành một điểm đến cho du khách khi đến Bắc Hà có chất lượng, góp phần hiện thực hóa chủ trương mà huyện đã đề ra.

Nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân vùng dự án, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại vùng rẻo cao đặc biệt khó khăn Tả Van Chư

Góp phần giải quyết việc làm cho người dân trong 15 hộ gia đình vùng dự án.

2. Hiệu quả kinh tế

Ước tính từ khi hoạt động từ nay đến 2010 làng du lịch sinh thái Tả van Chư sẽ thu hút được khoảng 5.000 khách/năm và từ năm 2010 trở đi thu hút được khoảng 10.000 khách /năm. Hiệu quả kinh tế thu được từ mô hình hàng năm sẽ có đóng góp vào ngân sách địa phương.

3. Hiệu quả môi trường

Dự án được triển khai đã tác động đến ý thức vệ sinh của bà con thôn bản; Tạo thói quen giữ gìn vệ sinh chung trong thôn bản.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Dự án đã khai thác tốt nguồn tài nguyên du lịch của địa phương, phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã, huyện

- Kết quả dự án đã xây dựng được một làng du lịch sinh thái và sẽ dần được hoàn thiện hơn nữa trong thời gian tới theo quy hoạch tổng thể, đây sẽ là điểm đến cho du khách trong và ngoài nước với nhiều hoạt động du lịch phong phú đặc sắc mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc H'mông Bắc Hà.

- Thực hiện tốt quy hoạch xây dựng làng sinh thái H'mông ở thôn Tả van Chư, người dân được phép sử dụng nguồn tài nguyên dồi dào tại địa phương, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho gia đình, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cải thiện môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên. Là điển hình nhân rộng trên toàn xã nói riêng và toàn huyện, tỉnh và vùng nói chung

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2010

Đề nghị Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch sớm đưa các tuyến du lịch của huyện Bắc Hà đã được khảo sát vào sử dụng; UBND tỉnh bố trí kinh phí nâng cấp đường vào xã. Đề nghị công nhận Hang Ròng là di sản thiên nhiên. Các Doanh nghiệp chú ý khai thác sản phẩm du lịch làng bản, cộng đồng và khám phá Hang Ròng của Tả Van Chư, Tư vấn hỗ trợ người dân tham gia hoạt động du lịch để phát triển kinh tế. UBND huyện Bắc Hà làm tốt công tác tuyên truyền quảng bá, tạo các sản phẩm du lịch bản địa để thu hút khách du lịch.

LỒNG GHÉP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: Lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lào Cai

2. Chủ nhiệm đề tài: Nguyễn Thị Kim Ngân

3. Cơ quan thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư

4. Mục tiêu:

Chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong quản lý sử dụng các nguồn vốn ngân sách cho đầu tư phát triển từ đó đề xuất các giải pháp lồng ghép các nguồn vốn nhằm nâng cao hiệu quả vốn đầu tư.

5. Nội dung:

- Đánh giá thực trạng các nguồn vốn đầu tư phát triển và việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trong thời gian qua từ đó rút ra được những giá trị khoa học, thực tiễn và sự cần thiết phải lồng ghép các nguồn vốn đầu tư.

- Đề xuất các giải pháp và quy trình lồng ghép các nguồn vốn đầu tư

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

- Đánh giá được thực trạng việc sử dụng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Những nội dung cơ bản về việc sử dụng lồng ghép các nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

- Giải pháp lồng ghép các nguồn vốn ngân sách nhà nước cho đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai

2. Kết quả ứng dụng vào thực tiễn

Đề tài đã có kết quả, bước đầu đã được ứng dụng vào việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

Ứng dụng kết quả nghiên cứu của đề tài trong quá trình triển khai trên địa bàn tỉnh Lào Cai sẽ bảo đảm đúng mục tiêu, phù hợp với yêu cầu của từng nguồn vốn; vừa đảm bảo tính tập trung, không dàn trải, không chồng chéo... hàng năm sẽ tiết kiệm đáng kể nguồn kinh phí từ ngân sách cho đầu tư phát triển. Bbaor đảm công bằng đối

với từng đối tượng địa bàn đầu tư. Xác định được thứ tự ưu tiên cần tập trung đầu tư góp phần tích cực trong xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài được triển khai thực hiện theo đúng nội dung, kế hoạch đề ra. Kết quả nghiên cứu bước đầu đã được ứng dụng vào thực tiễn trong việc lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh.

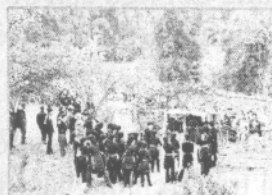
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI



Đề tài : Sưu tầm , bảo tồn di sản múa dân tộc H' mông - Dao - Hà Nhì ở Lào Cai



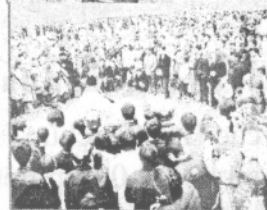
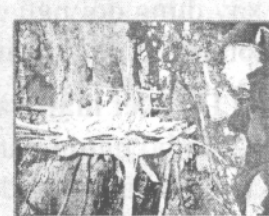
Đề tài : Các nhân tố tác động đến phát triển KT-XH của người H' mông



Đề tài : Xây dựng làng du lịch sinh thái H' mông ở Tả Van Chư - Bắc Hà



Đề tài : Nghiên cứu tồn tại và giải pháp thực hiện nếp sống văn minh trong việc Cưới - Tang - Lễ hội - Tín ngưỡng



ĐT- DA SỐ: 46

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. **Tên Đề tài:** “Thực trạng và giải pháp về đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. **Tên Chủ nhiệm đề tài:** Tăng Ngọc Phòng - Phó trưởng ban Ban Tổ chức Tỉnh ủy Lào Cai.

3. **Thời gian thực hiện:** Từ tháng 6/2009 đến tháng 7/2010.

4. **Mục tiêu:** Đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (gọi chung là cán bộ) nói chung và cán bộ lãnh đạo quản lý nói riêng là người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lào Cai về số lượng, chất lượng, cơ cấu theo địa bàn và lĩnh vực công tác. Đề xuất các giải pháp tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, cơ chế chính sách nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

5. Nội dung:

PHẦN I: Đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp huyện, thành phố, cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (chia theo khối về số lượng, chất lượng, phân bố, cơ cấu theo cấp, ngành, lĩnh vực công tác).

PHẦN II: Nghiên cứu những quy định của Đảng, Nhà nước, của tỉnh Lào Cai, một số tỉnh khu vực Tây Bắc và Miền Trung có nét tương đồng với Lào Cai về chế độ, chính sách đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số, trong đó có cán bộ lãnh đạo quản lý.

PHẦN III: Đề xuất một số mục tiêu, định hướng xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Những giải pháp trước mắt và mang tính chiến lược lâu dài nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; trong đó chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp là người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

PHẦN IV: Kết luận và kiến nghị: Đánh giá chung về những mặt mạnh, mặt yếu của đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số và việc thực hiện chế độ chính sách trên địa bàn tỉnh. Kiến nghị áp dụng đề tài vào công tác tổ chức, cán bộ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Thống nhất, phối hợp với các Ban Tổ chức Huyện ủy, Thành ủy, Sở Nội vụ thu thập, xử lý, phân tích, tổng hợp số liệu 2.000 phiếu điều tra của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu xây dựng các báo cáo chuyên đề thực trạng và định hướng, giải pháp về đội ngũ cán bộ theo từng khối, ngành, cấp...

- Sưu tầm các văn bản, tài liệu quy định của Đảng, Nhà nước, của tỉnh về chế độ, chính sách đối với cán bộ là người dân tộc thiểu số.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

Số liệu điều tra thực trạng đội ngũ cán bộ đã các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố đưa vào báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ nhiệm kỳ 2010-2015 của từng địa phương trên địa bàn tỉnh. Đối với cấp tỉnh được sử dụng phục vụ cho tổng kết một số đề án thuộc Chương trình “*Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh*”; Chương trình “*Phát triển nguồn nhân lực*” trong 7 chương trình công tác trọng tâm toàn khóa giai đoạn 2006-2010 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII và báo cáo chính trị trình Đại hội lần thứ XIV.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

- Số liệu của Đề tài góp phần đánh giá đúng thực trạng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, nhằm giúp các cấp uỷ hoạch định chính sách đối với cán bộ.

- Khẳng định vị trí, vai trò, sự đóng góp và khuyến khích đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số vươn lên, góp phần nâng cao năng lực, sự cống hiến đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài đang triển khai thực hiện, kết quả bước đầu đã đáp ứng được mục tiêu đặt ra và nội dung yêu cầu.

ĐT- DA Số: 47

XÂY DỰNG MÔ HÌNH DU LỊCH CỘNG ĐỒNG CỦA NGƯỜI DAO ĐỎ TẠI THÔN NẬM CANG I, XÃ NẬM CANG, HUYỆN SA PA, TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng người Dao đỏ tại thôn Nậm Cang 1, xã Nậm Cang, huyện SaPa tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Hữu Sơn

3. Cơ quan thực hiện: Sở văn hóa Thể thao và Du lịch

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 5/2009 đến tháng 8/2010

5. Mục tiêu:

- Làm rõ căn cứ lý thuyết và thực tiễn xây dựng mô hình du lịch cộng đồng.
- Phân tích đánh giá thực trạng nguồn tài nguyên du lịch, các lợi thế cũng như hạn chế xây dựng điểm du lịch ở thôn Nậm Cang I xã Nậm Cang, huyện Sa Pa.
- Đề xuất các giải pháp và tổ chức thực thi xây dựng Nậm Cang I thành điểm du lịch cộng đồng, nối Nậm Cang với tuyến du lịch Sa Pa - Lao Chải - Tả Van - Bản Hồ - Thanh Phú - Nậm Sài - Nậm Cang.

6. Nội dung

- Thu thập tài liệu thứ cấp về du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch bền vững, nhân loại học du lịch... phân tích, tổng hợp tài liệu trong nước; thu thập, dịch tài liệu nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Trung Quốc...) nhằm nghiên cứu tổng quan về du lịch cộng đồng, du lịch bền vững ở trên thế giới để xây dựng khung lý thuyết.

- Khảo sát đánh giá những tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên, du lịch nhân văn ở thôn Nậm Cang I cũng như thực trạng các lợi thế (và hạn chế), phát triển du lịch cộng đồng ở thôn Nậm Cang I (hình thành các chuyên đề lý thuyết).

- Xây dựng mô hình và các giải pháp, luận cứ khoa học về xây dựng thôn Nậm Cang I trở thành điểm du lịch cộng đồng (gồm có 16 loại mô hình thực tiễn: như sau: mô hình dịch vụ nhà nghỉ, mô hình văn hóa ẩm thực, mô hình vệ sinh cộng đồng, mô hình xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên du lịch...).

- Tổ chức tập huấn, tổ chức tham quan cho người Dao đi thực tế mô hình ở các địa phương làm du lịch như Tả Phìn. Tổ chức các lớp thực hành trao truyền những kỹ năng phát triển du lịch cho người dân... Vận động người dân và các doanh nghiệp cùng xây dựng cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, sản phẩm du lịch... nhằm thực thi xây dựng thôn Nậm Cang I thành một điểm du lịch cộng đồng bền vững.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

06 chuyên đề loại 1 về các vấn đề liên quan đến đề tài; 16 báo cáo chuyên đề khoa học loại mô hình thực tiễn; 03 bộ mẫu phiếu điều tra; 02 đội văn nghệ được thành lập; 03 chương trình nghệ thuật cho đội văn nghệ; 01 báo cáo tổng thuật tài liệu của đề tài; 04 báo cáo phân tích số liệu điều tra; 03 mô hình (trạm khắc bạc, nung thảo quả, lớp tiếng Anh)

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

- Đề tài được áp dụng vào thôn Nậm Cang I xã Nậm Cang huyện Sa Pa.
- Tổng kết kinh nghiệm, xây dựng mô hình có khả năng vận dụng vào việc xây dựng các điểm du lịch cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc có điều kiện như Sa Pa.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về mặt xã hội

- Góp phần thúc đẩy xóa đói giảm nghèo nâng cao đời sống người dân Nậm Cang.
- Tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người địa phương và doanh nghiệp
- Góp phần phát triển kinh tế xã hội ở Nậm Cang; là mô hình để nhân rộng đến các điểm có tiềm năng du lịch.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Xây dựng một điểm du lịch mới thu hút khách du lịch, nổi thêm tuyến du lịch từ Sa Pa đến Thanh Phú vào Nậm Cang. Như vậy để tăng thời gian lưu trú (ngủ một đêm) tăng các nhu cầu dịch vụ và khả năng đáp ứng dịch vụ, tăng nguồn thu về du lịch cho cộng đồng, doanh nghiệp.

- Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở xã Nậm Cang. Một bộ phận số hộ dân từ việc làm nông nghiệp thuần túy có thể tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch tăng thêm thu nhập. (Sau khi mở tuyến xuống điểm du lịch cộng đồng thôn Nậm Cang I, ước tính bình quân các hộ tham gia vào các hoạt động du lịch thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/năm).

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra:

Thôn Nậm Cang I, xã Nậm Cang, huyện Sa Pa có nhiều tiềm năng về du lịch cộng đồng cần được hỗ trợ mở điểm, tuyến du lịch đưa vào khai thác. Việc triển khai đề tài đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương muốn tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch.

Kết quả các chuyên đề lý thuyết liên quan và mô hình thực tiễn sẽ là tài liệu quan trọng trong việc xây dựng điểm tuyến du lịch mới.

- So với nội dung yêu cầu:

Các nội dung được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ của đề tài đặt ra. Kết quả của đề tài đáp ứng tốt yêu cầu về mặt nội dung đặt ra so với đề cương được Hội đồng khoa học của tỉnh phê duyệt.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

* Về lĩnh vực văn hóa:

- Bảo tồn các phong tục tập quán, kiến trúc nhà truyền thống, lễ tế đặc sắc; lựa chọn phục dựng một số phong tục như lễ cưới, tết nhảy... thành các tiết mục biểu diễn.

* Về lĩnh vực Du lịch:

- Bảo tồn, khôi phục và xây dựng thêm các mô hình nghề thủ công truyền thống đặc sắc có thể tạo sản phẩm phục vụ cho du lịch.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá các tuyến, điểm, sản phẩm du lịch cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm thu hút khách du lịch đến với địa phương.

* Các lĩnh vực khác:

- Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ: giao thông, thông tin liên lạc, dịch vụ ăn, nghỉ, giải trí v.v... phù hợp với các điểm, tuyến du lịch.

- Cần tiếp tục nghiên cứu hệ thống cơ chế, chính sách phân chia nguồn lợi từ phát triển du lịch để khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch bền vững. Vì người dân địa phương là chủ thể của phần lớn các sản phẩm du lịch, các điểm, tuyến du lịch ở Lào Cai.

ĐT- ĐA SỐ: 48

NGHIÊN CỨU NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC CƯỚI, VIỆC TANG, LỄ HỘI VÀ TÍN NGƯỠNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu những vấn đề tồn tại và giải pháp thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và tín ngưỡng”.

2. Tên Chủ nhiệm đề tài: Cao Đức Hải - Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 9/2009 đến tháng 9/2011

4. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng việc thực hiện xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Xây dựng các giải pháp nhằm tiếp tục cải tạo các tập quán lạc hậu trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

5. Nội dung

- Thu thập các tài liệu thứ cấp liên quan đến đề tài

- Xây dựng kế hoạch nghiên cứu chi tiết cho đề tài

- Thiết kế bộ công cụ nhằm thu thập thông tin

- Tiến hành khảo sát chính thức trên thực địa và bổ sung, hoàn thiện bộ công cụ phục vụ cho nghiên cứu.

- Triển khai khảo sát trên 9 điểm huyện trong tỉnh Lào Cai

- Phân tích, xử lý các thông tin thu được từ các đợt khảo sát.

- Tiến hành hội thảo khoa học.

- Tham chiếu nghiên cứu và học tập kinh nghiệm tại 3 tỉnh Tây Bắc

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương được duyệt:

- Đề cương thuyết minh đề tài.

- Xây dựng 13 mẫu phiếu điều tra, tổ chức hội thảo khoa học lấy ý kiến đóng góp xây dựng và hoàn thiện 13 mẫu phiếu. Chỉnh sửa, bổ xung hoàn thiện 13 mẫu phiếu, bổ xung thêm mẫu phiếu 9b khảo sát thực hiện nếp sống văn minh đối với dân tộc Kinh, Điều chỉnh mẫu phiếu B5 cho phù hợp với các dân tộc khác có tên trong danh sách khảo sát.

- Tổ chức tập huấn cách khai thác, điều tra theo mẫu phiếu cho các nhóm thực hiện đề tài. In 2200 mẫu phiếu. Lên kế hoạch phân bổ mẫu phiếu cho từng đối tượng khảo sát.

- Hướng dẫn tập huấn cho các tổ công tác xuống cơ sở thu thập thông tin theo mẫu phiếu và phỏng vấn nắm tình hình thực hiện nếp sống văn minh của các cấp ủy Đảng và nhân dân các dân tộc thuộc 9 huyện thành phố trong tỉnh.

- Mua trang thiết bị phục vụ đề tài: Máy vi tính, ghi âm, máy ảnh.

Tóm tắt kết quả đã triển khai thực hiện:

- Các tổ công tác thuộc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã hoàn thành bước 1 khảo sát, thu thập thông tin theo mẫu phiếu ở 10 xã, phường thuộc 4 huyện thành phố: Lào Cai, Bảo Thắng, Bắc Hà, Bát Xát với **1100 phiếu**. Thu thập 14 báo cáo về tình hình thực hiện nếp sống văn minh của 4 huyện, thành phố và 10 xã phường được khảo sát (xã Lùng Phình, Na Hoi, Bản Phố (Bắc Hà); Thị trấn Phố Lu, Xã Xuân Giao, Phú Nhuận (Bảo Thắng); xã Bản Qua, Mường Hum (Bát Xát); Phường Cốc Lếu, xã Hợp Thành (TP Lào Cai). Đối tượng các dân tộc được khảo sát bao gồm: dân tộc Mông, Dáy, Xa Phó, Phù Lá và dân tộc Kinh.

Tiến hành khảo sát thu thập thông tin về tín ngưỡng ở 4 điểm di tích tôn giáo thuộc thành phố Lào Cai: Đền Thượng, Đền Mẫu, Đền Quan. Chùa Tân Bảo.

Khảo sát nắm tình hình tổ chức dịch vụ cưới ở 3 nhà hàng thuộc thành phố Lào Cai: Nhà hàng Asean, VietPlaza và nhà hàng Hoàng Liên.

Khảo sát về tổ chức lễ hội và quay phim chụp ảnh ở các lễ hội: Say Són dân tộc Mông xã Phong Hải (Bảo Thắng), hát Giao duyên dân tộc Dao xã Tả Phìn (Sa Pa), hội xuống đồng dân tộc Dáy xã Quang Kim (Bát Xát) và một số lễ tang, lễ cưới dân tộc Mông, Kinh.

- Các tổ công tác thuộc sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Tiến hành khảo sát, thu thập thông tin được **550 phiếu** ở 10 thôn bản và 5 xã trong tỉnh: Xã Nậm Cang, Hầu Thào (Sa Pa); xã Lùng Sui, Nàn Sán (Si Ma Cai); xã Nậm Mả (Văn Bàn).

- Quay phim chụp ảnh 4 nội dung (cưới, tang, tín ngưỡng, lễ hội) của 3 dân tộc: Mông, Dao, Nùng.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- *Kết quả thực hiện đề tài đã tác động vào thực tế:*

Thông qua việc triển khai khảo sát ở các huyện, thành phố trong tỉnh đã tác động tích cực vào công tác lãnh đạo, tổ chức thực hiện của các cấp ủy đảng và chính quyền, đoàn thể các cấp từ huyện đến cơ sở. Giúp các địa phương trực tiếp nhìn nhận đánh giá khách quan về tình hình thực hiện Chỉ thị 27 của Bộ Chính trị (khóa VIII) về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và tín ngưỡng. Rà soát lại những quy định hiện hành, bổ xung nội dung, nhiệm vụ vào nghị quyết, phương hướng của các cấp ủy đảng thông qua đại hội Đảng các cấp.

- Những kiến nghị và giải pháp đề xuất được ứng dụng như thế nào vào thực tế:

Đến nay đề tài được triển khai đảm bảo đúng tiến độ, đã hoàn thành các nội dung cơ bản của đề tài. Việc phân tích số liệu, hoàn thành các báo cáo chuyên đề là nội dung tiếp theo đang được triển khai. Khi hoàn thành đề tài những kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học giúp Tỉnh ủy, HĐND, UBND và các ngành đoàn thể định hướng lãnh đạo, chỉ đạo đối với việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt đối với việc khắc phục những tồn tại, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang, lễ hội và tín ngưỡng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Địa điểm ứng dụng:

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp; các cơ quan chuyên môn Tuyên giáo, Dân vận của Đảng, các sở, ban ngành chỉ đạo về thực hiện nhiệm vụ phát triển văn hóa - xã hội của tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội:

- Xây dựng định hướng cho ngành, cho tỉnh: Làm cơ sở khoa học xây dựng các chỉ thị, nghị quyết, đề xuất các chính sách của Tỉnh đối với

- Cụ thể đã ban hành được các văn bản nào: Đối với các huyện, các xã được triển khai khảo sát đã kiến nghị tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, đặc biệt là trong việc xây dựng Nghị quyết đại hội Đảng các cấp.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Hiệu quả về kinh tế như thế nào khi áp dụng các giải pháp đó: Là hiệu quả xã hội hết sức to lớn, trong việc xây dựng nông thôn mới, con người mới XHCN, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

3. Hiệu quả về môi trường:

Góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, cải tạo cảnh quan, đảm bảo môi trường vệ sinh xanh, sạch, đẹp trong các hoạt động cưới, tang, lễ hội của con người.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu: Đảm bảo mục tiêu định hướng đã được phê duyệt.

- So với nội dung, yêu cầu: Thực hiện đúng nội dung yêu cầu của đề tài. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện đã có một phát sinh như: Bộ công cụ được hoàn chỉnh bổ xung thêm để phù hợp với một số đối tượng khảo sát như tín ngưỡng và thành phần dân dân tộc. Việc khảo sát đối với vùng cao gặp nhiều khó khăn do trình độ văn hóa, do đặc điểm phân tán, lao động của nhân dân.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

- Tiếp tục triển khai thực hiện đề tài đúng tiến độ và hoàn thành vào tháng 9 năm 2011.

- Đề nghị cơ quan quản lý đề tài quan tâm hướng dẫn chỉ đạo, và cấp kinh phí kịp thời để cơ quan thực hiện đề tài hoàn thành các nội dung đề tài đúng tiến độ.

CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN NINH BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG Ở TỈNH LÀO CAI, THỰC TRẠNG GIẢI PHÁP

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên Đề tài: “Công tác quản lý nhà nước về an ninh biên giới Việt - Trung ở tỉnh Lào Cai, thực trạng giải pháp”.

2. Tên Chủ nhiệm đề tài:

- Chủ nhiệm: Hoàng Ngọc Thành – Phó Giám đốc Công an tỉnh Lào Cai

- Đồng chủ nhiệm: Phạm Gia Chiến – Cán bộ Công an tỉnh Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: từ tháng 8/2009 đến tháng 12/2010

4. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về an ninh của lực lượng chuyên trách trên tuyến biên giới Việt – Trung giai đoạn 2001- 2010.

- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị quản lý nhà nước về an ninh biên giới quốc gia ở tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011- 2020

5. Nội dung:

- Nghiên cứu làm rõ một số vấn đề lý luận và cơ sở pháp lý về biên giới, an ninh biên giới, quản lý nhà nước về an ninh biên giới Việt – Trung.

- Đánh giá tình hình, đặc điểm tuyến biên giới đất liền Việt - Trung từ đó rút ra những đặc điểm chung, những đặc điểm đặc thù về địa lý, tự nhiên, chính trị, kinh tế xã hội của tỉnh.

- Đánh giá thực trạng hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, những yếu tố tác động ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về an ninh trên tuyến biên giới đất liền Việt – Trung tỉnh Lào Cai.

- Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về an ninh của các chủ thể quản lý trên tuyến biên giới, những kết quả đã đạt được và nguyên nhân những hạn chế, bất cập trong giai đoạn 2001-2010.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương được duyệt:

Đã xây dựng 5 mẫu phiếu điều tra, khảo sát; Tổ chức hội thảo triển khai đề tài. Thu thập và nghiên cứu tài liệu về lý luận, đường lối chính sách của TW và của tỉnh; Xây dựng chuyên đề tổ chức bộ máy và cơ chế lãnh đạo chỉ huy trong quản lý Nhà nước về an ninh biên giới ở tỉnh Lào Cai

Đã tiến hành điều tra khảo sát thu thập tài liệu tại 26 xã vùng biên với 5000 phiếu, đã tổng hợp xong.

- Hoàn thành chuyên đề loại 2: Đã hợp đồng xây dựng 11 chuyên đề loại 2, trong đó hoàn thiện 1 chuyên đề “Hiệu quả công tác đầu tư góp phần đảm bảo an ninh biên giới”.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Đề tài đang trong quá trình thực hiện chưa có đủ cơ sở khoa học để áp dụng vào thực tiễn

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả xã hội:

- Đề tài được ứng dụng trong công tác tham mưu, chỉ đạo và tổ chức quản lý nhà nước về an ninh biên giới Việt - Trung ở Lào Cai và các tỉnh có đặc điểm, điều kiện kinh tế xã hội tương tự

- Góp phần về lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về an ninh biên giới, có thể làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu.

2. Hiệu quả kinh tế:

Đề tài không đem lại hiệu quả kinh tế trực tiếp nhưng việc nghiên cứu và thực hiện đề tài sẽ góp phần bảo đảm an ninh biên giới, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương nói chung và phát triển kinh tế xã hội ở khu vực biên giới nói riêng

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

An ninh biên giới quốc gia là sự ổn định của tình hình chính trị - xã hội ở khu vực biên giới và tính vững chắc của biên giới quốc gia là điều kiện cơ bản để một quốc gia tồn tại và phát triển, để thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực và trên thế giới, yêu cầu bảo vệ an ninh biên giới là nhiệm vụ tất yếu, vô cùng quan trọng.

Vì vậy việc triển khai nghiên cứu đề tài này không những góp phần đảm bảo an ninh biên giới khu vực tỉnh Lào Cai góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh mà còn góp phần đảm bảo tình hình an ninh quốc gia.

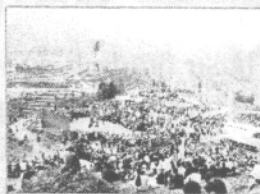
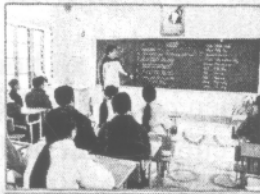
MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA XÃ HỘI



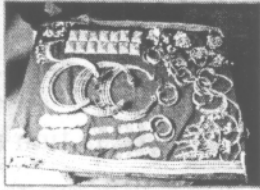
Đề tài: Thực trạng, giải pháp phòng chống bạo lực gia đình tại Lào Cai



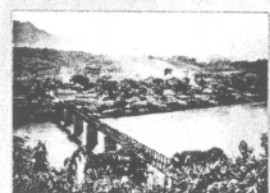
Đề tài: Thực trạng, giải pháp phòng ngừa đấu tranh với tội phạm mua bán PN & TE tại Lào Cai



Đề tài: Sưu tầm, biên soạn sổ tay hướng dẫn du lịch Lào Cai



Đề tài: Thực trạng đội ngũ giáo viên MN - TH - THCS vùng cao Lào Cai



ĐT- DA SỐ: 50

THỰC TRẠNG, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài:

Chủ nhiệm Đề tài: Đinh Thị Hưng - Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Lào Cai

Đồng Chủ nhiệm Đề tài: Nguyễn Thị Kim Ngân - Trưởng Ban Tuyên giáo, Hội LHPN tỉnh Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2009 - 12/2010

4. Mục tiêu :

- Đánh giá thực trạng bạo lực trong gia đình tại tỉnh Lào Cai, tìm ra những nhân tố liên quan chủ yếu ảnh hưởng đến tình trạng bạo lực gia đình; nhận diện, phân tích bản chất bạo lực gia đình.

- Đề xuất giải pháp phòng chống bạo lực gia đình phù hợp với đặc thù tỉnh.

- Xây dựng mô hình thực nghiệm thực hiện giải pháp.

5. Nội dung

Đề tài thực hiện gồm 2 nội dung:

- Nghiên cứu lý luận chung và những quy định của pháp luật về vấn đề bạo lực gia đình; Nghiên cứu thực trạng, giải pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Thí điểm xây dựng mô hình thực nghiệm thực hiện giải pháp tại xã Bản Vược, huyện Bát Xát.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Hoàn thiện thuyết minh đề cương chi tiết; Xây dựng 04 mẫu phiếu điều tra; Tổ chức 01 hội thảo triển khai thực hiện đề tài, 03 hội thảo thu thập thông tin tại 3 huyện Bắc Hà, Bảo Thắng, Thành phố Lào Cai.

- Điều tra thu thập thông tin tại 18 xã/9 huyện, thành phố và 6 cơ quan, đơn vị trong tỉnh với 1.070 phiếu; Thu thập thông tin, tư liệu tại Hà Nội (tại Trung tâm lưu trữ Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Viện sức khỏe sinh sản và gia đình).

- Tổng hợp, xử lý, phân tích thông tin đánh giá trên cơ sở kết quả khảo sát. Đang xây dựng dự thảo 8 chuyên đề nghiên cứu.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế

Hiện đang trong quá trình xây dựng mô hình thí điểm thực hiện giải pháp phòng chống bạo lực gia đình. Đã hoàn thành việc biên soạn, xuất bản và cấp phát 02 loại tờ gấp tuyên truyền phòng chống bạo lực gia đình và Luật phòng chống bạo lực gia đình. Thành lập 01 câu lạc bộ gia đình không bạo lực.

Địa điểm ứng dụng: Xã Bản Vược, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Đối với lĩnh vực KH&CN có liên quan

Nghiên cứu thực trạng, giải pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Lào Cai sẽ giúp có đánh giá khoa học, đúng thực chất vấn đề rút ra từ thực tế. Từ kết quả nghiên cứu thực tế sẽ làm căn cứ khoa học cho việc kiến nghị, tham mưu, đề xuất, xây dựng chính sách, chương trình, dự án; đồng thời tạo cơ sở luận cứ khoa học cho việc giáo dục nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi trong lĩnh vực giới, gia đình, xã hội, cộng đồng.

2. Đối với nơi ứng dụng kết quả nghiên cứu

Thí điểm xây dựng mô hình thực nghiệm giải pháp phòng chống bạo lực gia đình tại cộng đồng sẽ kiểm tra được tính khả thi, phù hợp của giải pháp đề xuất trong nghiên cứu được tiến hành; đúc rút ra kinh nghiệm thực hiện giải pháp từ thực tế, tạo cơ sở khoa học và thực tiễn cho áp dụng, triển khai nhân diện rộng.

3. Đối với kinh tế - xã hội và môi trường

Nghiên cứu thực trạng, giải pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Lào Cai góp phần duy trì, bảo vệ sự ổn định và phát triển của gia đình, xã hội; ngăn chặn suy thoái đạo đức. Nhận thức của cá nhân và cộng đồng về vấn đề bạo lực gia đình được nâng lên dẫn đến những thay đổi về hành vi ứng xử theo chiều hướng tích cực.

Các hoạt động, phong trào, cuộc vận động, phát động trong xã hội, cùng với các quy ước, hương ước được cộng đồng chấp nhận, thực hiện; các quy định của luật pháp, chính sách nhất là trong lĩnh vực có liên quan đến gia đình, xã hội được tuân thủ, thực thi có hiệu quả.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài đang trong quá trình triển khai thực hiện được đảm bảo hiệu quả so với mục tiêu và nội dung yêu cầu đã đặt ra.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Tăng cường phát huy, huy động khả năng, tiềm lực nghiên cứu khoa học công nghệ của các cá nhân, tổ chức trên các lĩnh vực, trong đó có các vấn đề liên quan đến giới, gia đình.

- Tạo cơ chế thuận lợi, đầu tư nguồn lực thích đáng cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG CUỐN SÁCH CÁC DÂN TỘC Ở LÀO CAI

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu xây dựng bản thảo cuốn sách “Các dân tộc ở Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Hữu Sơn

3. Cơ quan thực hiện: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 11/2009 đến tháng 11/2010.

5. Mục tiêu:

- Sưu tầm các tài liệu thứ cấp liên quan đến đề tài nằm ở các thư viện quốc gia, viện nghiên cứu về các dân tộc ở Lào Cai đã xuất bản.
- Xây dựng thư mục học về các dân tộc trong tỉnh Lào Cai làm nguồn tài liệu, dữ liệu đáp ứng các nhu cầu tra cứu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa...
- Xây dựng lược đồ phân bố và các đặc tính dân cư của các nhóm ngành dân tộc trong địa bàn tỉnh Lào Cai.
- Xây dựng hoàn chỉnh bản thảo cuốn sách “Các dân tộc ở Lào Cai” có độ dày từ 600 đến 800 trang khổ A4 giới thiệu về các dân tộc ở Lào Cai.
- Xây dựng anlbun ảnh giới thiệu về các dân tộc ở Lào Cai.

6. Nội dung

- Sưu tầm các tài liệu thứ cấp liên quan đến đề tài nằm ở các thư viện quốc gia, viện nghiên cứu về các dân tộc ở Lào Cai đã xuất bản.
- Xây dựng thư mục học về các dân tộc trong tỉnh Lào Cai làm nguồn tài liệu, dữ liệu đáp ứng các nhu cầu tra cứu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa...
- Xây dựng đề cương, kế hoạch nghiên cứu chi tiết cho đề tài, thiết kế bộ công cụ nghiên cứu phù hợp. Nội dung đề cương nghiên cứu đề cập đến các vấn đề cụ thể như sau (phù hợp với đề cương so sánh)
- Tiến hành nghiên cứu thông qua các phương pháp nhằm: Nghiên cứu lịch sử tộc người, chú ý đến nguồn gốc hình thành, đặc điểm di cư, các mối quan hệ lịch sử; Nghiên cứu cấu trúc kinh tế - xã hội, văn hóa tộc người.
- Xây dựng đề cương chi tiết “Cuốn sách các dân tộc ở Lào Cai” (có đề cương chi tiết kèm theo).
- Triển khai điền dã khảo sát thực địa mỗi ngành nhóm dân tộc ở 1 làng khác nhau nhằm thu thập thông tin, sưu tầm tư liệu, chụp ảnh, ghi âm... phục vụ đề tài.

- Triển khai phân tích, tổng hợp thông tin thu thập được qua các đợt khảo sát và sưu tầm tư liệu thứ cấp viết thành 25 chuyên đề (có danh mục kèm theo) cấu tạo thành nội dung cuốn sách về các dân tộc ở Lào Cai

- Xây dựng thư mục học về các dân tộc trong tỉnh Lào Cai làm nguồn tài liệu, dữ liệu đáp ứng các nhu cầu tra cứu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa...

- Xây dựng lược đồ phân bố và các đặc tính dân cư của các nhóm ngành dân tộc trong địa bàn tỉnh Lào Cai

- Xây dựng hoành chính bản thảo cuốn sách “Các dân tộc ở Lào Cai”

- Xây dựng anbum ảnh với hơn 345 ảnh chụp giới thiệu về các dân tộc ở Lào Cai

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt

- 05 mẫu phiếu điều tra

- 02 bản dịch tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

- 02 đợt khảo sát tại 2 làng của 23 nhóm ngành dân tộc tỉnh Lào Cai

- 02 báo cáo phân tích số liệu đã được xử lý qua 02 đợt khảo sát

- 200 ảnh về phong tục tập quán, đời sống kinh tế - xã hội... của các dân tộc tỉnh Lào Cai

- 01 bộ tài liệu đã được thu thập, xử lý thông tin phục vụ cho việc làm lược đồ phân bố dân cư của các dân tộc tỉnh Lào Cai

- Thiết kế, chỉnh sửa 13 lược đồ

- Bộ bản thảo về 23 nhóm ngành dân tộc Lào Cai.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế

- Góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc.

- Cung cấp tư liệu, phục vụ chính sách dân tộc, dân vận của tỉnh Lào Cai.

- Là công trình chào mừng đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai tháng 12/2010.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về mặt xã hội

- Bảo tồn được kho tàng văn hóa của các dân tộc tỉnh Lào Cai

- Kết quả đề tài cũng là nguồn tư liệu chuyển giao cho thư viện trong tỉnh làm sách chuyên khảo và các cơ quan ban ngành quan tâm phục vụ chính sách đoàn kết dân tộc và dân vận trong tỉnh Lào Cai. Là tài liệu cung cấp cho đông đảo độc giả quan tâm và các trường học xây dựng giáo trình về môn dân tộc học địa phương.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Cung cấp luận cứ, tư liệu phục vụ các dự án phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo.

- Đúc rút một số kinh nghiệm phát triển kinh tế truyền thống vận dụng vào xã hội hiện đại.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- So với mục tiêu đặt ra

Kết quả của đề tài là nguồn tài liệu, dữ liệu đáp ứng các nhu cầu tra cứu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa... Là nguồn tài liệu giới thiệu chi tiết nhất về đời sống kinh tế - xã hội, về phong tục tập quán, tết lễ hội... của các dân tộc. Qua đó có thể biết được địa bàn và phân bố và các đặc tính dân cư của các nhóm ngành dân tộc trong địa bàn tỉnh Lào Cai.

- So với nội dung yêu cầu

Kết quả của đề tài đáp ứng tốt yêu cầu về mặt nội dung đặt ra so với đề cương được Hội đồng khoa học của tỉnh phê duyệt. Triển khai thực hiện theo đúng tiến độ của đề tài

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT, ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020

- Đề nghị bổ sung kinh phí in thành ấn phẩm sách “Các dân tộc ở Lào Cai”.

- Phổ biến ấn phẩm sách đến cộng đồng, giúp tăng thêm lòng tự hào dân tộc và góp phần củng cố khối đoàn kết các dân tộc ở Lào Cai.

- Tiếp tục công tác nghiên cứu sưu tầm sâu rộng hơn nữa trong cộng đồng nhằm so sánh sự khác biệt và sự biến đổi văn hóa giữa các vùng người dân tộc.

- Phục dựng các lễ hội truyền thống đặc sắc nhằm bảo tồn và phổ biến sâu rộng trong cộng đồng các dân tộc ở Lào Cai.

- Khai thác các lễ hội, phong tục đặc sắc tạo sản phẩm thu hút khách du lịch đến tham quan tại các điểm, tuyến du lịch cộng đồng.

ĐT- DA Số: 52

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA DÂN TỘC MÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu một số đặc trưng cơ bản của dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tên Chủ nhiệm đề tài: Hoàng Thị Cháng - Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy Lào Cai

3. Thời gian thực hiện đề tài: 24 tháng (Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2011).

4. Mục tiêu của đề tài:

- Nêu bật được đặc trưng của dân tộc H'mông cũng như của từng ngành H'mông như: tên gọi, văn hóa, đời sống ...

- Đánh giá thực trạng đặc trưng cơ bản của người H'mông, nêu rõ những mặt hạn chế cần khắc phục, xây dựng các giải pháp gìn giữ, duy trì, bảo tồn, khôi phục.

- Đưa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đi vào cuộc sống, vận động đồng bào Mông thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách đó, xây dựng nếp sống văn minh. Giúp Đảng bộ và hệ thống chính trị của tỉnh đề ra chủ chương, nghị quyết, xây dựng và chỉ đạo công tác dân vận.

5. Nội dung của đề tài:

- Tổng quan tình hình Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của các dân tộc thiểu số và dân tộc Mông.

- Làm nổi bật đặc trưng của dân tộc H'mông trên địa bàn Lào Cai. So sánh, đánh giá, chỉ rõ các nguyên nhân, yếu tố cần thiết để khôi phục, gìn giữ, và phát huy, chỉ rõ những tập tục lạc hậu cần xóa bỏ.

- Xây dựng những giải pháp duy trì và phát huy những nét đẹp trong bản sắc dân tộc; triển khai các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; tham mưu hoạch định chủ trương chính sách về công tác dân vận, công tác dân tộc, tôn giáo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

Từ tháng 01 đến tháng 06/2010 đến nay đã xây dựng và bảo vệ thành công thuyết minh đề tài; xây dựng bộ công cụ điều tra, khảo sát (*gồm 10 mẫu*); tổ chức 02 buổi hội thảo về góp ý kiến hoàn chỉnh bộ công cụ khảo sát; tiến hành hướng dẫn biểu mẫu, khảo sát thử và khảo sát chính thức tại huyện Bát Xát (đã khảo sát xong tại xã Pa Cheo, Dền Thàng, Cốc Mỳ, Trung Lèng Hồ; đang tiến hành khảo sát tại xã Y Tý).

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế: Do đề tài đang trong quá trình triển khai nên chưa tổ chức ứng dụng.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

Do đề tài đang trong giai đoạn triển khai thực hiện nên chưa tổ chức đánh giá được hiệu quả của đề tài.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Quá trình triển khai khảo sát, điều tra, điền dã thu thập được một số tư liệu về trang phục, tập quán thờ cúng, sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, hoạt động sản xuất... của một số ngành Mông, bước đầu biểu hiện nguyên nhân, thực trạng các đặc trưng đó, nhiều nội dung đã đáp ứng được yêu cầu của đề tài.

- Tuy nhiên tư liệu thu thập chưa nhiều, nội dung chưa phong phú, cần tiếp tục điều tra, bổ xung trong thời gian tiếp theo.

V. NGUYÊN NHÂN, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.

1. Nguyên nhân:

- *Nguyên nhân của kết quả đạt được:* Bộ công cụ khảo sát đã được hội thảo, chỉnh sửa ban hành khá đầy đủ theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội người Mông; được sự quan tâm phối hợp của Ban Dân vận huyện và Cấp ủy, Chính quyền xã và người dân nơi khảo sát.

- *Nguyên nhân của những tồn tại:* Do thời tiết trong tháng 6,7 mưa nhiều, địa bàn khảo sát, điều tra chủ yếu ở các thôn bản khó khăn, giao thông đi lại khó khăn, khi có mưa không thể đi lại bằng xe cơ giới; những thông tin tư liệu cần thu thập chủ yếu thuộc lĩnh vực hoạt động văn hóa xã hội là chủ yếu mang tính sự vụ chỉ có thể thu thập được khi có các sự vụ xảy ra (như đám ma, đám cưới, lễ hội...). Hơn nữa người dân đang tập trung vào triển khai sản xuất vụ mùa, khó khăn cho việc tiếp cận và thu thập thông tin.

2. Đề xuất, kiến nghị:

- Trong quá trình khảo sát, điều tra, điền dã thu thập thông tin tại các thôn bản do bất đồng về ngôn ngữ cho nên bắt buộc phải thuê người dẫn đường và phiên dịch (trong thực tế đã triển khai) do vậy đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh tiếp tục bổ xung phần kinh phí này vào năm 2011 (*Phần kinh phí này đã được Hội đồng thẩm định kinh phí phê duyệt, nhưng chưa tính vào tổng kinh phí thực hiện đề tài*).

- Việc khảo sát, điều tra, điền dã thu thập thông tin gặp khó khăn do đó đề nghị Sở khoa học công nghệ tỉnh Lào Cai cho phép cơ quan thực hiện đề tài chủ động điều chỉnh các bước triển khai trong tiến độ theo thuyết minh được duyệt nhưng vẫn đảm bảo thông tin, chất lượng và hiệu quả của đề tài.

Trên đây là báo cáo kết quả và tiến độ triển khai thực hiện đề tài “Nghiên cứu một số đặc trưng cơ bản của dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh Lào Cai”, vậy đề nghị Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Lào Cai tiếp tục theo dõi và chỉ đạo.

PHẦN III
LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ CÔNG NGHỆ KHÁC

ĐT- DA Số: 53

XÂY DỰNG THỬ NGHIỆM SÀN GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TẠI CỬA KHẨU QUỐC TẾ LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN:

1. Tên dự án: “Xây dựng thử nghiệm sàn giao dịch điện tử tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: Vương Trinh Quốc - Chuyên viên tổng hợp VP UBND tỉnh

Đồng chủ nhiệm: Tăng Văn Hạnh - PGD TT Lưu trữ và tích hợp dữ liệu thuộc VP UBND tỉnh Lào Cai.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 4/2005 - 7/2006

4. Mục tiêu:

- Tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh buôn bán qua cửa khẩu Lào Cai; Xây dựng môi trường, công cụ cho các doanh nghiệp tiến hành hợp tác kinh doanh với nhau nhanh chóng, thuận tiện trên cơ sở: Sàn giao dịch (là nơi tích hợp ứng dụng và dịch vụ CNTT dưới dạng một địa chỉ truy cập Website thống nhất. Đó là nơi tập hợp tất cả các thông tin kinh tế, thị trường, giá cả, giới thiệu tiềm năng xuất khẩu, cơ hội giao thương qua cửa khẩu). Là nơi các doanh nghiệp có thể chào mua, chào bán hàng hóa trên sàn giao dịch. Đặc biệt là thông tin về giá cả của tất cả các mặt hàng buôn bán thông qua cửa khẩu sẽ được cập nhật nhanh chóng, chính xác, nhằm trợ giúp cho doanh nghiệp có những thông tin chính xác nhất về tình hình biến động của thị trường qua cửa khẩu.

- Từng bước triển khai mô hình chính phủ điện tử tại Lào Cai

5. Nội dung

Sàn giao dịch điện tử Lào Cai gồm 3 phần chủ yếu: Trung tâm giao dịch TMĐT; Hệ thống Hải quan điện tử; Trung tâm thông tin.

(Sơ đồ cấu trúc sàn giao dịch điện tử Lào Cai)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

- Xây dựng thành công sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Lào Cai, ứng dụng các công cụ CNTT hiện đại. Sàn giao dịch thông tin trực tuyến qua mạng Internet là công cụ hữu hiệu, tạo môi trường giúp cho doanh nghiệp có thể giới thiệu, quảng bá về doanh nghiệp, về sản phẩm và dịch vụ của mình. Ngược lại cung cấp thông tin về nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

- Giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận với các khách hàng đối tác nhanh chóng có được các thông tin cần thiết, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với chi phí thấp.

- Tạo kênh phân phối mới cho thị trường Trung Quốc.

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác và tận dụng thế mạnh của 2 nước.
- Nâng cao vị thế cơ quan chức năng của tỉnh trong việc xúc tiến thương mại.

2. Khả năng ứng dụng thực tiễn

Dự án được ứng dụng ngay vào thực tiễn, sàn giao dịch điện tử đã được xây dựng và được đặt tại cửa khẩu quốc tế Lào Cai với 3 thứ tiếng Anh, Việt, Trung kết nối với sàn Vnemart.com.vn và các sàn khác rất thuận tiện cho việc giao thương của các doanh nghiệp khi tham gia sàn.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN:

1. Hiệu quả kinh tế

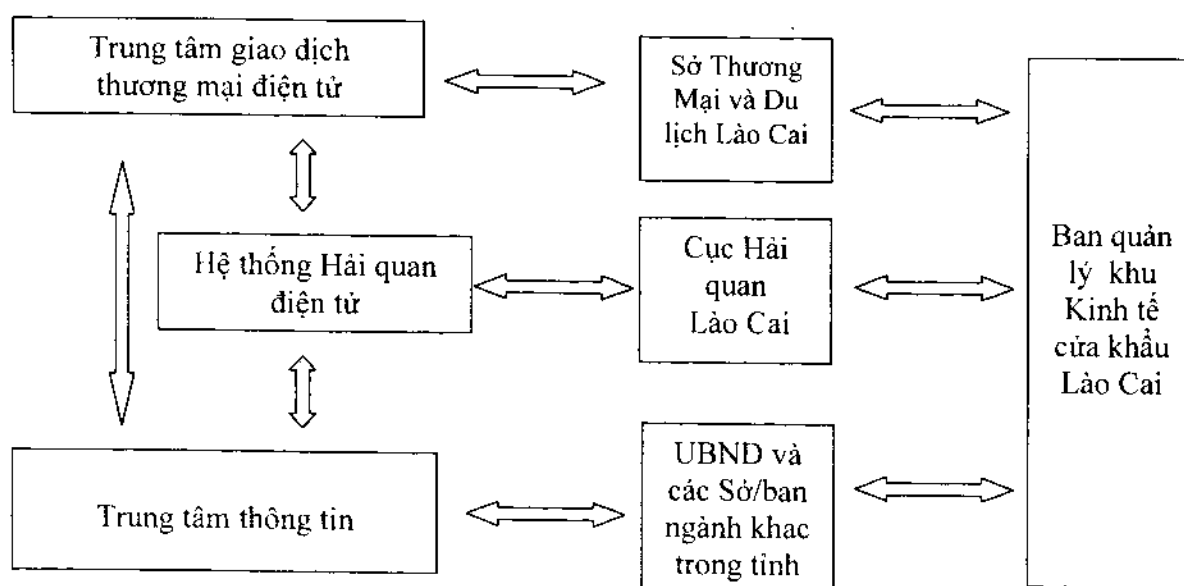
Giảm chi phí trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; Mở ra phương thức kinh doanh mới cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp Việt Nam trong việc quảng bá ra thị trường nước ngoài. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài trong quá trình hoạt động kinh doanh tại Việt Nam và cũng là phương thức thu hút đầu tư nước ngoài.

2. Hiệu quả xã hội

Đơn giản hóa thủ tục hành chính và quản lý của các cơ quan công quyền. Gắn kết các doanh nghiệp với cơ quan công quyền tạo điều kiện cho các công tác quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp. Góp phần phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Lào Cai nói riêng và của cả nước nói chung

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Sàn giao dịch điện tử cần được đầu tư xây dựng, bổ sung và thiết kế lại giao diện cho đẹp hơn, đa dạng hơn và thu hút nhiều doanh nghiệp tham gia. Hướng tới việc thu phí thành viên trên sàn xác lập một hình thức kinh doanh mới giúp tạo nguồn thu cho tỉnh trong thời gian tới.



Sơ đồ cấu trúc sàn giao dịch điện tử Lào Cai

ĐT- DA Số: 54

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐIỆN TỬ TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Phạm Đức Thuận

3. Cơ quan thực hiện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai

4. Thời gian triển khai: Năm 2007

5. Mục tiêu:

- Xây dựng bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai: 15 bản đồ chuyên đề cấp tỉnh, 06 bản đồ chuyên đề cấp huyện và 05 bản đồ chuyên đề cấp xã.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thuộc tỉnh gồm các chỉ tiêu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội của cả 3 cấp.

6. Nội dung nghiên cứu:

- Thu thập phân tích, tổng hợp và đánh giá các tài liệu về điều kiện tài nguyên thiên nhiên, hành chính, dân cư, kinh tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lào Cai.

- Hiện chỉnh cơ sở nền địa lý theo đúng hiện trạng thực địa.

- Thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác biên tập bản đồ hiện nay và cập nhật thường xuyên trong tương lai.

- Xây dựng các chuẩn ký hiệu, chuẩn dữ liệu, phục vụ xây dựng bản đồ.

- Xây dựng hoàn chỉnh đề cương chung cho bản đồ trên giấy và điện tử, tiến tới xây dựng maket bố cục chung cho toàn tập.

- Xây dựng hệ thống bản đồ tác giả, thuyết minh chương trình, thuyết minh từng trang bản đồ, hình ảnh, video và các tài liệu tham chiếu khác.

- Biên tập, chỉnh hợp nội dung, ngôn ngữ bản đồ, kỹ thuật trình bày. Hoàn thiện hệ thống bản đồ phù hợp với các yêu cầu của bản đồ trên giấy và bản đồ điện tử.

- Đảm bảo các phương tiện công nghệ kỹ thuật tin học cho quá trình xây dựng và khai thác bản đồ điện tử; lựa chọn, thiết lập và bảo trì các thiết bị phần cứng, phần mềm, xây dựng các chuẩn thông tin. Hỗ trợ các công cụ cho việc tổ chức thông tin khi biên tập bản đồ, lựa chọn và xây dựng các giải pháp an toàn, bảo mật thông tin. Xây dựng các công cụ phục vụ quản lý, duy trì và cập nhật thông tin sau khi phát hành.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài đã xây dựng hoàn chỉnh bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai, bao gồm bản đồ tác giả in trên giấy và bản đồ điện tử.

*** Bản đồ tác giả:**

Cấp tỉnh gồm 15 chuyên đề, cấp huyện 06 chuyên đề, cấp xã 05 chuyên đề.

*** Bản đồ điện tử:**

Bản đồ điện tử Lào Cai có 888 bản đồ gồm cấp tỉnh, huyện, xã:

Bản đồ cấp tỉnh gồm: Bài giới thiệu của Chủ tịch tỉnh, Giới thiệu chung về tỉnh Lào Cai ; một bảng cơ sở dữ liệu thông tin về diện tích, dân số, thành phần dân tộc, chính trị, kinh tế văn hoá- xã hội của tỉnh; 14 bản đồ chuyên đề về hành chính, địa hình, thổ nhưỡng, hạ tầng cơ sở, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội đến năm 2005, công nghiệp, nông lâm thủy sản, du lịch, thương mại, môi trường, y tế, giáo dục, văn hoá, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010; 14 bảng chú giải, 06 bài thuyết minh.

Bản đồ điện tử cấp huyện: Bài giới thiệu chung về huyện, 1 bảng cơ sở dữ liệu thông tin về diện tích, dân số, thành phần dân tộc, chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện. 54 bản đồ chuyên đề và 54 bảng chú giải (của 9 huyện thành phố, mỗi huyện có 6 bản đồ chuyên đề): Hành chính, địa hình, thổ nhưỡng, hạ tầng cơ sở, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội năm 2000; quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010.

Bản đồ cấp xã: Bài thuyết minh 164/164 xã phường, thị trấn, 1 bảng cơ sở dữ liệu thông tin về diện tích, dân số, thành phần dân tộc, chính trị, kinh tế văn hoá xã hội của xã; 820 bản đồ chuyên đề với 820 bảng chú giải. Mỗi xã phường, thị trấn có 5 chuyên đề: Hành chính, địa hình, thổ nhưỡng, hạ tầng cơ sở, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội đến năm 2010.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI:

Đề tài xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai là công trình có ý nghĩa khoa học và thực tiễn trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay cũng như trong tương lai. Góp phần quảng bá hình ảnh về tình hình kinh tế - xã hội đến mọi tầng lớp nhân dân, các tổ chức trong nước và quốc tế biết đến Lào Cai, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai đã được tích hợp lên cổng giao tiếp điện tử Lào Cai, đưa lên mạng Internet và có địa chỉ truy cập <http://bando.laocai.gov.vn>.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020

Bản đồ điện tử cần được chỉnh sửa bổ sung, cập nhật thông tin và nâng cấp để hệ thống chạy nhanh hơn và hiệu quả hơn. Thiết kế lại giao diện cho hài hòa và đẹp hơn và nhiều cơ sở dữ liệu hơn để có thể khai thác và sử dụng bản đồ điện tử ngày một hiệu quả.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ - LĨNH VỰC KHÁC



Đề tài : Tình trạng bệnh đái tháo đường trên địa bàn Tỉnh Lào Cai



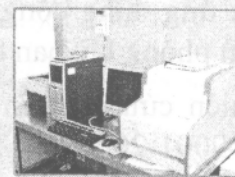
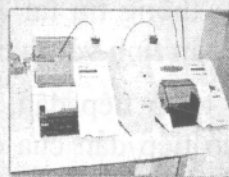
Đề tài : Thử nghiệm trồng sa nhân tím tại Lào Cai



Đề tài : Thực trạng công tác quản lý nhà nước về ANBG Việt -Trung tại Lào Cai



Đề tài : Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học nhiễm vi rút Viêm gan B tại Lào Cai



ĐT- DA Số: 55

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC TIẾP CÔNG DÂN VÀ QUẢN LÝ ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI TỔ CÁO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp công dân và quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài:

- Chủ nhiệm: Phan Đăng Toàn

- Đồng chủ nhiệm: Phạm Thị Chắt

3. Cơ quan thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2009 đến tháng 12/2010

5. Mục tiêu:

- Đánh giá thực trạng công tác tiếp dân và tình hình tiếp nhận đơn thư khiếu tố tại trụ sở tiếp công dân của các huyện, thành phố, trụ sở tiếp công dân của tỉnh;

- Xây dựng quy trình tiếp dân, thụ lý giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo tại Văn phòng UBND tỉnh và UBND các huyện, thành phố theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp dân và quản lý các đơn thư khiếu nại, tố cáo; số hoá các biểu mẫu và chế độ thống kê, báo cáo để áp dụng thực hiện thống nhất tại Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, UBND các huyện thành phố và một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh.

- Đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiếp công dân và giải quyết khiếu nại tố cáo, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của người có thẩm quyền.

6. Nội dung:

- Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng công tác tiếp dân, tiếp nhận, thụ lý đơn thư và việc ứng dụng công nghệ thông tin tại Trụ sở tiếp dân của các huyện, thành phố; tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Thanh tra tỉnh.

- Nghiên cứu cải tiến quy trình tiếp dân, tiếp nhận, thụ lý đơn thư (theo tiêu chuẩn ISO 9001-2000) tại Trụ sở tiếp dân của các huyện, thành phố; tại Văn phòng UBND tỉnh; Xây dựng hệ thống sổ sách, biểu mẫu phục vụ công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý tình hình tiếp công dân, và công tác tiếp nhận, thụ lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của các cán bộ lãnh đạo và cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ; Số hoá hệ thống sổ sách và biểu mẫu thống kê, báo cáo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được phê duyệt:

	Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện (các mốc đánh giá chủ yếu)	Sản phẩm phải đạt	Thời gian hoàn thành	Người, cơ quan thực hiện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xây dựng đề cương chi tiết; Thiết kế mẫu biểu khảo sát; Bảo vệ đề cương trước HĐKH.	Đề cương phê duyệt	7/2009	Chủ nhiệm, Thư ký đề tài
2	- Khảo sát học tập kinh nghiệm tại Trụ sở tiếp công dân của TW Đảng và NN; của Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh.	- Thu thập được thực trạng công tác tiếp dân, tiếp nhận, quản lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trên địa bàn. - Tổng hợp được các bài học kinh nghiệm, thành tựu trong công tác tiếp dân, quản lý đơn thư khiếu tố ở các địa phương nêu trên.	10/2009	Nhóm đề tài
3	Hợp đồng với các tổ chức, cá nhân xây dựng các chuyên đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài.		11/2009	T/chức, cá nhân thuê khoản
4	Khảo sát lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị và công dân	300 Phiếu khảo sát	12/2009	
5	Hoàn thiện các chuyên đề.	Các chuyên đề đã được hiệu chỉnh	6/2010 đến 8/2010	
6	Trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu xây dựng Trang thông tin Tiếp công dân và phần mềm tiếp công dân, quản lý đơn thư.	Phê duyệt kế hoạch	8/2010	

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế: Đề tài đang triển khai thực hiện nên chưa có cơ sở ứng dụng vào thực tế.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI:

1. Hiệu quả về xã hội:

Nhằm góp phần cải cách thủ tục hành chính, tăng cường hiệu lực pháp luật, rút ngắn thời gian và tự động hoá quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Đảm bảo tính chính xác trong công tác thống kê, báo cáo về tình hình khiếu kiện của công dân và giải quyết đơn thư.

2. Hiệu quả về kinh tế xã hội và môi trường:

Hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp dân, quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo là mang lại tính công khai, minh bạch, nhanh chóng, chính xác, tiết kiệm, góp phần giảm tồn đọng đơn thư khiếu tố; số hoá quy trình báo cáo công tác tiếp dân, khiếu nại, tố cáo; Cán bộ chuyên môn có thể khai thác hồ sơ, tài liệu một cách nhanh chóng so với hình thức lưu trữ truyền thống.

Thông qua trang thông tin, người dân có thể tự do truy cập để tìm hiểu các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; Nắm bắt được kết quả giải quyết của cơ quan chức năng về nội dung khiếu tố của mình.

PHẦN IV

LĨNH VỰC Y DƯỢC, GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO

ĐT- DA Số: 56

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN MẦM NON, TIỂU HỌC, VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ CỦA LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Lào Cai; Đề xuất các giải pháp xây dựng, nâng cao chất lượng cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Lào Cai giai đoạn 2010 – 2015 và định hướng đến 2020”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Ths. Nguyễn Anh Ninh - Hiệu trưởng trường CĐSP Lào Cai.

3. Thời gian thực hiện : 18 tháng (Từ tháng 7/2009 đến tháng 12/2010)

4. Mục tiêu của đề tài:

- Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Lào Cai;

- Đề xuất các giải pháp xây dựng, nâng cao chất lượng cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Lào Cai giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020.

5. Nội dung:

5.1 Nghiên cứu cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn của đề tài: (Khái niệm chung; Tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ GV MN, TH, THCS của Lào Cai; Vị trí, vai trò của đội ngũ giáo viên đối với sự nghiệp phát triển giáo dục của Lào Cai. Ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội đến sự phát triển của giáo dục Lào Cai; Khái quát về tình hình giáo dục Lào Cai từ khi tái lập tỉnh đến nay)

5.2 Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ GV MN, TH, THCS của Lào Cai (Thực trạng chất lượng đội ngũ GV mầm non, tiểu học, THCS; Thực trạng công tác quản lý chất lượng GV MN, TH, THCS; Việc thực hiện các chính sách đầu tư của TƯ, của địa phương cho đội ngũ GV mầm non, tiểu học và THCS vùng cao Lào Cai)

5.3. Những giải pháp xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ GV MN, TH, THCS của Lào Cai giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2010.

* Giải pháp về **đào tạo, bồi dưỡng** đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS Lào Cai giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020.

* Giải pháp về **công tác quản lý chất lượng** đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS Lào Cai giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020.

* Giải pháp về **cơ chế chính sách** cho đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học, THCS Lào Cai giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến 2020.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Cụ thể hóa 03 bộ tiêu chí đánh giá chất lượng giáo viên Mầm non; Tiểu học, THCS ở Lào Cai.
- Xây dựng 19 mẫu phiếu điều tra về các vấn đề liên quan đến thực trạng chất lượng đội ngũ GV Mầm non, Tiểu học và THCS ở Lào Cai.
- Xây dựng phương án và kế hoạch điều tra các vấn đề liên quan đến thực trạng chất lượng đội ngũ GV Mầm non, Tiểu học và THCS trên địa bàn tỉnh Lào Cai
- Tổ chức đi điều tra: Hoàn thành điều tra bằng phiếu hỏi theo kế hoạch, với tổng số phiếu thu về: 12.098
- Lấy ý kiến của CBQLGD các trường TH, MN bằng văn bản cho những nội dung theo 10 chuyên đề của Đề tài.
- Phỏng vấn CBQL, GV MN, TH, THCS về thực trạng chất lượng GV.
- Hoàn thiện thủ tục thanh toán cho công tác điều tra.
- + Hội nghị: Triển khai xử lý kết quả điều tra, tổng hợp dữ liệu.
- + Hoàn thành phân tích và xử lý số liệu điều tra trên 19 mẫu phiếu.
- Tổ chức thành công 5 hội thảo khoa học phục vụ nghiên cứu đề tài, đang triển khai nghiên cứu xây dựng các chuyên đề nghiên cứu của đề tài.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tiễn:

- Trên cơ sở xử lý kết quả điều tra, phỏng vấn CBQL, GV MN, TH, THCS, nhà trường đã chỉ đạo xây dựng, điều chỉnh chương trình chi tiết đào tạo GVCĐSP MN, TH hệ vừa làm vừa học hè 2010, xây dựng các chương trình bồi dưỡng GV và CBQLGD theo hướng tăng cường thực hành nghiệp vụ, gắn với giáo dục miền núi, đáp ứng nhu cầu người học.
- Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, trên cơ sở mẫu phiếu điều tra chất lượng đội ngũ GV MN, TH, THCS, nhà trường xây dựng thành phiếu đánh giá giảng viên và tổ chức lấy ý kiến người học (hệ chính quy và hệ vừa làm vừa học) về chất lượng giảng dạy của giảng viên trong trường, nhằm điều chỉnh quá trình dạy cho phù hợp với thực tế, đáp ứng yêu cầu của người học.
- Sử dụng biểu mẫu xử lý số liệu của đề tài để xử lý các số liệu thu được từ ý kiến của người học, đảm bảo chính xác, khoa học, hiệu quả trong công tác tự đánh giá của trường CDSP Lào Cai.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI:

1. Hiệu quả về xã hội:

- Thông qua nghiên cứu các nội dung liên quan đến chất lượng đội ngũ GV MN, TH, THCS của Lào Cai, xây dựng chuyên đề cụ thể hóa về các tiêu chí đánh giá GV MN, TH, THCS phù hợp với đặc điểm, điều kiện của Lào Cai, làm căn cứ trong đánh giá chất lượng GV.

- Xây dựng chương trình chi tiết đào tạo GV CDSP MN, TH hệ vừa làm, vừa học phù hợp với yêu cầu thực tiễn, theo hướng tăng cường thực hành nghiệp vụ, gắn với giáo dục miền núi, đáp ứng nhu cầu người học. Ban hành theo quyết định số 108/QĐ-CDSP ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Hiệu trưởng trường CDSP Lào Cai.

- Xây dựng được 12 chuyên đề bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV và CBQL CSGD MN, TH, THCS của Lào Cai, Ban hành theo QĐ số 78/QĐ-CDSP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Hiệu trưởng trường CDSP Lào Cai. Tổ chức thực hiện chuyên đề đạt chất lượng tốt. Đặc biệt là chương trình tiếng Mông trong đào tạo, bồi dưỡng GV MN, TH và THCS được đánh giá cao và tổ chức thực hiện có hiệu quả.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Đề tài đang trong giai đoạn nghiên cứu, tuy nhiên từ kết quả điều tra, kết quả xử lý các dữ liệu thu được qua phiếu hỏi, qua phỏng vấn, lấy ý kiến của đội ngũ GV và CBQL các CSGD MN, TH, THCS cũng như kết quả của các hội thảo chuyên đề, có sự tham gia của các CBQL GD đầu ngành trong tỉnh, các CBQL các CSGD, các GV của các trường vùng cao, cho thấy hướng nghiên cứu của đề tài có đóng góp tích cực cho GD Lào Cai, có ảnh hưởng sâu rộng đến đội ngũ GV MN, TH, THCS trên địa bàn tỉnh.

- Do một số lý do khách quan, đề tài còn chậm so với tiến độ đề ra, tuy nhiên các yêu cầu cơ bản được đảm bảo. Chất lượng điều tra và phỏng vấn, chất lượng các hội thảo, hội nghị cho thấy các nội dung nghiên cứu đáp ứng mục tiêu của đề tài.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 – 2020:

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề tài và tiềm năng nghiên cứu của đội ngũ CBGV nhà trường, nhà trường đề xuất định hướng nghiên cứu giai đoạn 2011- 2020 như sau:

- Tập trung nghiên cứu mô hình cơ sở thực hành đa ngành đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng của tỉnh Lào Cai.

- Nghiên cứu ứng dụng mô hình mới về QLGD, về đổi mới PPDH, CNTT trong giáo dục.

ĐT- DA Số: 57

XÂY DỰNG MÔ HÌNH XÃ HỘI HỌC TẬP Ở CẤP XÃ TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Xây dựng mô hình xã hội học tập ở cấp xã tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Trần Nguyên – Chủ tịch Hội Khuyến học tỉnh

3. Cơ quan thực hiện: Hội Khuyến học tỉnh Lào Cai

4. Thời gian thực hiện: 24 tháng từ 2009 – 2010

5. Mục tiêu:

- Mục tiêu lâu dài: Trên cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng mô hình Xã hội học tập ở tỉnh Lào Cai góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH – HĐH hội nhập và phát triển

- Mục tiêu trước mắt: Xây dựng mô hình xã hội học tập ở cấp xã phù hợp với địa bàn miền núi, vùng cao Lào Cai; đề xuất các giải pháp nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về mọi mặt; làm cho họ thấy rõ sự cần thiết phải học, có nhu cầu và tích cực tham gia học tập đặc biệt việc học tập ở ngoài nhà trường, để trở thành học tập thường xuyên.

6. Nội dung:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về XHHT trên các tài liệu đã công bố để hiểu sâu rộng về một XHHT. Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng XHHT ở xã, phường. Luận chứng việc xây dựng XHHT gắn với nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao đời sống kinh tế- văn hóa – xã hội của người dân.

- Điều tra khảo sát đánh giá thực trạng học tập, nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân ở xã, phường dự kiến xây dựng mô hình. Từ đó xác định nội dung và các điều kiện xây dựng XHHT ở cấp xã; những nhân tố ảnh hưởng đến việc xây dựng XHHT và thực trạng những nhân tố này.

- Đề xuất mô hình XHHT ở 1 xã vùng thấp, 1 xã vùng cao và 1 phường ở thành phố

- Tổ chức thực nghiệm mô hình

- Đề xuất các giải pháp cơ bản xây dựng mô hình XHHT.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

- Điều tra, thu thập thông tin tại 3 xã triển khai mô hình với 600 phiếu

- Xây dựng mô hình thử nghiệm và triển khai mô hình thử nghiệm tại xã Sín Chéng huyện Si Ma Cai, xã Quang Kim -- Bát Xát, và Phường Bình Minh – TP Lào Cai.

- Biên soạn được 10 bộ tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập tại 03 điểm mô hình thử nghiệm.

2. Kết quả ứng dụng vào thực tiễn

Tài liệu biên soạn phù hợp với nhu cầu học tập của nhân dân, một số tài liệu đã được người dân áp dụng ngay vào thực tế cuộc sống như Kiến thức về trồng và hái sấy thuốc lá, người dân đề nghị nhân nhiều bản tài liệu này để phát cho các hộ áp dụng vào trồng cây thuốc lá tại địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài được triển khai theo đúng nội dung, kế hoạch đã đề ra. Quá trình triển khai thực nghiệm ở 2 xã Quang Kim – Bát Xát và Sín Chéng – Si Ma Cai và phường Bình Minh- Thành phố Lào Cai rất bài bản và hiệu quả. Hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng thuộc 3 đơn vị này bước đầu phát huy và đẩy mạnh.

ĐT- DA Số: 58

THỬ NGHIỆM TRỒNG CÂY SA NHÂN TÍM Ở VÙNG NÚI THẤP TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Thử nghiệm trồng cây Sa nhân tím ở vùng núi thấp tỉnh Lào Cai”

2. Chủ nhiệm đề tài: DS. Nguyễn Danh Chính - Nguyên PGĐ - Sở Y tế.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2004 – 2007

4. Mục tiêu của đề tài:

- Xây dựng quy trình trồng, chăm sóc, thu hái chế biến sơ bộ về cây sa nhân tím.
- Xây dựng 3 điểm trồng sa nhân tím với tổng diện tích 2 ha trên 2 mô hình: dưới tán rừng thưa và vùng nương dẫy (ven rừng tái sinh)
- Bước đầu xây dựng 3 điểm nghiên cứu này thành 4 vườn cung cấp giống, phục vụ cho yêu cầu phát triển trồng Sa nhân tím ở địa phương.
- Phân tích và chứng minh được khả năng trồng Sa nhân tím ở tỉnh Lào Cai trong các mô hình vườn đồi.

5. Nội dung

- Trồng thử nghiệm cây sa nhân tím ở vùng vườn đồi Bảo Thắng, vườn rừng Thành phố Lào Cai, vườn ruộng ở Mường Khương.
- Áp dụng kỹ thuật để trồng bằng nhánh con với giống cây di thực từ Đắc Lắc
- Theo dõi một số chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển của cây Sa nhân tím.
- Theo dõi tình hình sâu bệnh, có biện pháp phòng ngừa.
- Xây dựng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Sa nhân, thu hái và chế biến quả sa nhân.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Tại Gia Phú - Bảo Thắng với diện tích trồng 1,3 ha vườn cây nhãn và vải, có độ che phủ 30%, độ dốc trung bình 10^0 .

- Tại Đồng Tuyển – TP Lào Cai với diện tích trồng 0,9 ha, độ che phủ là 20%, độ dốc trung bình là 30^0 .

- Tại Bản Xen - Mường Khương với diện tích trồng $1000m^2$ độ che phủ 10%.

Đề tài đã nghiệm thu ngày 03/4/2009 kết quả đạt yêu cầu.

III. HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

Quá trình thử nghiệm trồng cây Sa nhân tím cho thấy, cây có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt tại các điểm nghiên cứu, nhưng tỷ lệ ra hoa, đậu quả và sản lượng còn thấp. Chính vì vậy đề tài có giá trị về mặt khoa học nhưng ít có giá trị thực tiễn.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề đã được thực hiện nghiêm túc, đúng tiến độ, đảm bảo khoa học, đạt được mục tiêu nghiên cứu, các mục tiêu phù hợp với nội dung của đề tài, phương pháp nghiên cứu rõ ràng. Kết quả nghiên cứu đạt được đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Đề nghị UBND tỉnh:

- Bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học và đào tạo cho ngành để chủ động triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;

- Tiếp tục cấp kinh phí cho ngành để triển khai đào tạo chuyển giao kỹ thuật chuyên sâu tại tỉnh do các chuyên gia đầu ngành tuyến TW lên chuyển giao.

- Quan tâm tạo điều kiện cho ngành thực hiện các đề tài cấp tỉnh.

2. Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ:

- Điều tiết kinh phí quản lý khoa học cho các Sở Ban ngành để quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành.

3. Đối với ngành Y tế:

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh. Tăng cường tiếp cận với những tiến bộ kỹ thuật ứng dụng trong công tác khám, chữa bệnh nhằm đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, tạo điều kiện cho người dân được hưởng những dịch vụ kỹ thuật tiên tiến, nhất là đối tượng người nghèo và trẻ em vùng sâu, vùng xa.

Đẩy mạnh tiếp nhận tiến bộ khoa học tiên tiến của các Bệnh viện đầu ngành trung ương cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh và chuyển giao chuyên môn kỹ thuật hiện đại cho các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện. Cán bộ khoa học, các thầy thuốc nghiên cứu được tạo điều kiện tốt nhất để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ y học mới vào chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. Ngành cũng tăng cường hợp tác khoa học với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, điều trị tại các trường Đại học và các bệnh viện chuyên ngành trong nước; Bố trí cán bộ đi học nâng cao, chuyên sâu để đáp ứng được yêu cầu thực tế của địa phương.

Định hướng giai đoạn 2011 - 2020:

- Xây dựng kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của ngành giai đoạn 2011 - 2020, trên cơ sở định hướng quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế của tỉnh giai đoạn

2010 - 2020 và tầm nhìn 2030. Chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học của đơn vị nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tỉnh.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động của Hội đồng Khoa học của ngành theo quy định. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc đăng ký thực hiện các đề tài, sáng kiến, tổ chức các Hội đồng thông qua đề cương và nghiệm thu đề tài theo đúng quy định. Xây dựng kế hoạch chuyên giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị.

- Tham mưu chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của các đơn vị trực thuộc.

- Tham mưu tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến cho cán bộ về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng cường công tác thông tin về hoạt động khoa học trên cổng giao tiếp điện tử của ngành.

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ưu tiên như YHCT, khoa học ứng dụng trong công tác khám chữa bệnh và phòng bệnh.

ĐT- DA Số: 59

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ NGUY CƠ CÓ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI ĐỘ TUỔI 30 - 64 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: "Đánh giá thực trạng bệnh Đái tháo đường và một số yếu tố nguy cơ liên quan ở người độ tuổi 30 - 64 tỉnh Lào Cai"

2. Chủ nhiệm đề tài: BS. Nguyễn Khánh Thuận – Giám đốc Trung tâm nội tiết tỉnh Lào Cai

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 11/2006 - 10/2008

4. Mục tiêu nghiên cứu:

- + Xác định tỷ lệ người mắc bệnh ĐTĐ và các rối loạn đường máu;
- + Nghiên cứu mối liên quan giữa một số yếu tố nguy cơ với bệnh ĐTĐ và các rối loạn đường máu; Xác định các yếu tố nguy cơ chủ yếu của Lào Cai.
- + Đề xuất các giải pháp phòng chống bệnh đái tháo đường có hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

5. Nội dung:

Sử dụng phương pháp điều tra dịch tễ học mô tả, cắt ngang.

Điều tra nghiên cứu mẫu 4.800 đối tượng có độ tuổi từ 30 - 64 đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Điều tra tại 30 xã/phường/thị trấn được chọn ngẫu nhiên theo 3 khu vực vùng cao, trung bình và thấp trên địa bàn tỉnh; mỗi xã 160 người, chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

Tiến hành đo các chỉ số nhân trắc, phỏng vấn theo bộ phiếu soạn sẵn, xét nghiệm đường máu lúc đói với mỗi đối tượng.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả được duyệt theo đề cương được duyệt:

Đề tài đã được thực hiện đúng nội dung đã được phê duyệt. Kết quả :

- Tỷ lệ ĐTĐ là 1.9%.
- Tỷ lệ rối loạn đường máu là 22.9% (rối loạn dung nạp đường là 4.1%, rối loạn đường huyết lúc đói là 18.8%).
- Hiểu biết của người dân về bệnh ĐTĐ rất thấp, 92,0% không biết gì.
- Tỷ lệ người bệnh ĐTĐ chưa được phát hiện là 91,3%.

- Có sự liên quan rõ rệt giữa ĐTD, CRLĐH với các yếu tố nguy cơ như như: Tuổi cao, tiền sử gia đình, tiền sử RLĐH, tiền sử rối loạn lipid máu, tiền sử sản khoa, tăng HA, ít hoạt động thể lực, chỉ số khối cơ thể lớn ($BMI > 23$), béo bụng và thói quen sử dụng nhiều đường. Khi có sự phối hợp của nhiều yếu tố nguy cơ tỷ lệ bệnh ĐTD sẽ tăng lên theo cấp số nhân;

- Tuổi cao, tiền sử gia đình, tăng huyết áp, thể trạng béo, ít vận động thể lực và thói quen sử dụng nhiều đường là những yếu tố nguy cơ chủ yếu liên quan đến bệnh ĐTD của Lào Cai. Trong đó, các yếu tố tăng huyết áp, thể trạng béo, ít vận động thể lực và thói quen sử dụng nhiều đường là những yếu tố nguy cơ có thể can thiệp để thay đổi được.

* Kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng người đã mắc bệnh ĐTD hiện tại của Lào Cai khoảng 5.000 - 6.000 người. Tốc độ phát triển của bệnh ĐTD tại khu vực thành thị của Lào Cai rất nhanh, tỷ lệ ĐTD tăng gần 2 lần sau 5 năm. Tỷ lệ rối loạn đường máu tăng rất cao (22.9%), cao hơn các địa phương khác. Số người rối loạn đường máu (giai đoạn tiền ĐTD) khoảng 50.000 người, là những người có nguy cơ rất cao diễn biến thành ĐTD thực sự, đe dọa sự gia tăng nhanh của bệnh trong những năm tới. Có tới 93.1% người bệnh chưa được phát hiện cho thấy ý thức tự bảo vệ sức khỏe của người dân rất thấp; năng lực quản lý, điều trị bệnh ĐTD của đội ngũ cán bộ chuyên khoa các tuyến còn nhiều bất cập, hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Vì thế, ngay từ bây giờ song song với việc đẩy mạnh công tác dự phòng, chúng ta cần phải dành sự quan tâm, chuẩn bị tốt cho công tác quản lý, điều trị bệnh tại tất cả các tuyến.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế :

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đã và đang tập trung thực hiện tốt một số giải pháp như sau:

* Sử dụng phối hợp nhiều phương pháp, phương tiện và hình thức khác nhau để phát huy hiệu quả. Đặc biệt chú ý sử dụng truyền thông trực tiếp tại cộng đồng, truyền thông đồng đẳng, sử dụng các phương tiện, dụng cụ truyền thông trực quan, dễ hiểu, dễ nhớ.

Mục tiêu nhằm thay đổi thói quen, lối sống và sinh hoạt không tốt, có hại cho sức khỏe. Đặc biệt can thiệp tác động thay đổi các yếu tố nguy cơ như ít vận động thể lực, béo phì, ăn nhiều chất ngọt, cao huyết áp...

Một số số liệu đã thực hiện trong 4 năm 2008 - 2010:

- + Làm và treo pano tại các khu dân cư, tụ điểm công cộng: 170 chiếc
- + In phát tranh tuyên truyền: 1824 tờ
- + Tờ rơi: 70.000 tờ
- + Nói chuyện trực tiếp tại cộng đồng: 399 buổi
- + Phát thanh tuyên truyền tại các cụm xã phường: 1301 lần

* Xây dựng mạng lưới phòng chống ĐTD từ tuyến tỉnh đến cơ sở:

- Tuyến tỉnh:

+ Xây dựng xong đề án, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Nâng cấp Trung tâm Nội tiết Bệnh viện Nội tiết của tỉnh để đáp ứng đồng thời cả hai nhiệm vụ dự phòng và điều trị trong những năm tới.

+ Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ quản lý, điều trị bệnh nhân nội tiết chuyển hoá tại Trung tâm Nội tiết. Từng bước nâng cao chất lượng điều trị tại tuyến tỉnh, giảm thiểu việc phải chuyển bệnh nhân lên tuyến TW.

+ Tham mưu cho Sở Y tế tăng cường bổ sung nhân lực, đào tạo nâng cấp đội ngũ cán bộ chuyên khoa nội tiết chuyển hoá cho các bệnh viện. Tổ chức được 3 lớp tập huấn chuyên khoa Nội tiết chuyển hóa cho trên 100 lượt bác sỹ.

- Tuyến huyện:

Mỗi huyện, thành phố có ít nhất 2 cán bộ chuyên trách có đủ trình độ chuyên môn và kỹ năng phòng chống ĐTD.

+ Công tác điều trị: Bổ sung, đào tạo chuyên khoa nội tiết chuyển hóa cho các bác sỹ nội khoa, mỗi bệnh viện huyện có 1 - 2 bác sỹ có khả năng tốt khám chữa bệnh, tư vấn sức khỏe cho bệnh nhân ĐTD. Hỗ trợ các bệnh viện huyện và các phòng khám đa khoa khu vực nâng cao năng lực quản lý, theo dõi và điều trị bệnh ĐTD tại địa phương.

- Tuyến xã, phường: Đang quan tâm bồi dưỡng, đào tạo cán bộ y tế xã có đủ khả năng tuyên truyền vận động phòng chống bệnh ĐTD, hướng dẫn người bệnh tự theo dõi chăm sóc bản thân, phòng tránh và hạn chế biến chứng. Phối hợp với y tế tuyến huyện trong việc khám phát hiện sớm bệnh ĐTD cho nhân dân.

- Tại cộng đồng: Tập trung đào tạo và xây dựng đội ngũ cộng tác viên, tuyên truyền viên có đủ kiến thức và kỹ năng tuyên truyền phòng chống bệnh, lấy lực lượng nòng cốt là Hội Người cao tuổi, Hội Người bệnh ĐTD các cấp. Đã tổ chức được 9 lớp với trên 500 người.

Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tổ chức, hoạt động Hội Người bệnh ĐTD trên địa bàn tỉnh gồm 13 chi hội với trên 1000 hội viên. Đưa tổ chức Hội Người bệnh ĐTD trở thành lực lượng cộng tác viên trong việc tuyên truyền phòng chống ĐTD, là cầu nối quan trọng giữa ngành y tế với cộng đồng.

* Tổ chức, triển khai khám phát hiện sớm ĐTD cho nhân dân:

Đã và đang tổ chức triển khai công tác khám phát hiện bệnh ĐTD tại khu vực thành thị. Đến thời điểm hiện tại đã khám cho trên 10.000 lượt người. Phát hiện mới gần 400 bệnh nhân, 3000 đối tượng tiền đái tháo đường (rối loạn đường máu), tất cả đều được lập sổ theo dõi quản lý và tư vấn sức khỏe định kỳ.

- * **Đẩy mạnh xã hội hoá công tác phòng chống ĐTD:**

Tham mưu cho lãnh đạo địa phương, Sở Y tế triển khai xã hội hóa công tác phòng chống ĐTD trên địa bàn toàn tỉnh, đồng thời quan tâm chỉ đạo và đầu tư thỏa đáng cho công tác phòng chống ĐTD.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về Xã hội:

Việc tổ chức triển khai ứng dụng kết quả đề tài nghiên cứu trên địa bàn tỉnh sẽ có ý nghĩa xã hội rất lớn. Kết quả đề tài đã phản ánh thực trạng bệnh đái tháo đường và xu hướng phát triển của bệnh trên địa bàn tỉnh. Từ đó Trung tâm Nội tiết tham mưu cho Sở Y tế, UBND tỉnh trong việc định hướng, xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống bệnh đái tháo đường trên địa bàn tỉnh đến hết 2010 và chuẩn bị cho giai đoạn 2011 - 2015. Xây dựng xong đề án, trình UBND tỉnh phê duyệt Nâng cấp Trung tâm Nội tiết Bệnh viện Nội tiết của tỉnh để đáp ứng đồng thời cả hai nhiệm vụ dự phòng và điều trị trong những năm tới. Kết quả đề tài còn là số liệu nền để đánh giá hiệu quả các hoạt động phòng chống đái tháo đường.

Ứng dụng đề tài sẽ góp phần giảm tỷ lệ người có yếu tố nguy cơ cao trong cộng đồng, giảm tỷ lệ người mắc bệnh và giảm tỷ lệ biến chứng do bệnh đái tháo đường gây nên trên địa bàn tỉnh; Góp phần giảm các đau đớn về thể xác, tinh thần, nâng cao chất lượng sống cho nhân dân, thực hiện chính sách an sinh xã hội tại địa phương.

2. Hiệu quả về kinh tế:

Đây là đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực sức khỏe nên việc xác định cụ thể hiệu quả kinh tế không tránh khỏi những khó khăn. Tuy nhiên việc ứng dụng đề tài sẽ giúp giảm tỷ lệ người có yếu tố nguy cơ cao trong cộng đồng, giảm tỷ lệ người mắc bệnh và giảm tỷ lệ biến chứng do bệnh gây nên, nhờ đó giảm chi phí cho mỗi người bệnh và gia đình, giảm chi phí chung của toàn xã hội, bao gồm cả chi phí hữu hình và chi phí vô hình (rất lớn). Như vậy hiệu quả kinh tế thực tế rất lớn.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Đề tài đã được thực hiện nghiêm túc, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu thực tiễn của địa phương. Kết quả thu được đã đáp ứng đúng và đầy đủ tất cả mục tiêu đề ra.

V. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020:

+ Sớm được HĐND, UBND tỉnh phê duyệt và đầu tư cho Dự án xây dựng Bệnh viện Nội tiết trên cơ sở nâng cấp Trung tâm Nội tiết hiện có để đáp ứng nhiệm vụ điều trị tốt các bệnh nội tiết, đặc biệt đái tháo đường, cho nhân dân. Bệnh đái tháo đường đã trở nên phổ biến và thực sự là vấn đề sức khỏe của tỉnh Lào Cai. Chúng ta cần phải quan tâm đầu tư hơn cho công tác phòng và điều trị bệnh đái tháo đường ngay từ bây giờ.

+ Được phê duyệt và đầu tư thực hiện đề tài nghiên cứu Dịch tễ học bệnh tăng huyết áp trên địa bàn toàn tỉnh trong năm 2011. Đây là bệnh có số lượng mắc lớn (khoảng 25% dân số) và đang có xu hướng tăng nhanh.

ĐT- DA Số: 60

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM DỊCH TỄ HỌC NHIỄM VIRUS VIÊM GAN B VÀ BỆNH LÝ GAN LIÊN QUAN TẠI XÃ BẢN CẨM, HUYỆN BẢO THẮNG - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học nhiễm Virus viêm gan B và bệnh lý gan liên quan tại xã Bản Cẩm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm đề tài: BS. Lương Công Sỹ - Giám đốc Sở Y tế.

TS. Nguyễn Văn Bằng - Giảng viên Bộ môn Nhi - Trường Đại học Y khoa Hà Nội

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 12/2006 đến tháng 12/2007.

4. Mục tiêu của đề tài:

- Đánh giá tần suất mang HBsAg ở nhóm đối tượng là dân tộc thiểu số tại xã Bản Cẩm.

- Đánh giá nguy cơ lây truyền virus viêm gan B từ mẹ sang con và phát hiện một số yếu tố nguy cơ khác làm tăng lây nhiễm.

- Đánh giá tỷ lệ người mang HBsAg có viêm gan B tiềm tàng, mối liên quan giữa nhiễm virus HBV, viêm gan mạn tính tiềm tàng và viêm gan mạn thể hoạt tính với nguy cơ xơ gan và ung thư gan trong tương lai gần.

5. Nội dung nghiên cứu:

- Tiến hành nghiên cứu trên 1146 thành viên trong 312 hộ gia đình của xã Bản Cẩm – Bảo Thắng – Lào Cai bằng phương pháp xét nghiệm sàng lọc phát hiện tỷ lệ nhiễm virus viêm gan B trong cộng đồng. Xét nghiệm xác định virus viêm gan B và các bệnh lý gan liên quan.

- Tiến hành song song việc điều tra dịch tễ học đánh giá các yếu tố nguy cơ lây truyền virus viêm gan B trong cộng đồng và diễn biến bệnh lý gan liên quan, nguy cơ và hậu quả của bệnh.

6. Kinh phí thực hiện: 225.000.000đ (Hai trăm hai lăm triệu đồng)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

- Nghiên cứu trên 1.146 đối tượng (trong đó có 482 người dưới 18 tuổi) trong 312 hộ gia đình tại xã Bản Cẩm huyện Bảo Thắng - Lào Cai với kết quả:

- Tỷ lệ người nhiễm HBsAg (+) là 11% (126/1146), tỷ lệ cao ở nhóm tuổi 15 – 18 tuổi, có sự khác biệt rất rõ ở các dân tộc.

- Xác định được một số các yếu tố liên quan đến nguy cơ lây truyền VGB:

+ Nguy cơ lây truyền từ mẹ sang con: Khi mẹ có HBsAg (+) nguy cơ lây nhiễm HBsAg của con họ cao gấp 15 lần so với con các bà mẹ HBsAg(-). Khi cả bố và mẹ đều có HBsAg (+) thì nguy cơ lây nhiễm cho con họ tăng gấp 45 lần.

+ Nguy cơ lây truyền qua tiếp xúc: những trẻ có anh/chị hoặc em mang HBsAg (+) nguy cơ cao gấp hơn 20 lần trẻ không có anh/chị hoặc em mang HBsAg (+).

+ Nguy cơ lây nhiễm tăng cao 3-8 lần ở trẻ em các dân tộc Kinh, Dáy, Phù lá.

- Xác định tỷ lệ người có virus viêm gan B đang nhân lên: Tỷ lệ HBeAg (+) trong 126 người có HBsAg (+) là 45,2% (dưới 18 tuổi là 71,1%). Tỷ lệ viêm gan mạn là 15,9% (20/126).

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Đối với lĩnh vực khoa học liên quan: Góp phần cung cấp số liệu cho Trung tâm y tế dự phòng Lào Cai và Cục Y tế dự phòng Bộ Y tế về tần suất nhiễm Virus viêm gan B cùng với một số yếu tố nguy cơ tăng lây nhiễm của một số đối tượng tại địa điểm nghiên cứu, từ đó có thể suy rộng ra ở nhóm đối tượng là người dân tộc ít người tại Lào Cai, làm tài liệu tham khảo cho những nghiên cứu tiếp theo nhằm góp phần đề ra những biện pháp thích hợp phòng ngừa lây bệnh. Nếu được số liệu cụ thể về tỷ lệ người bị viêm gan và tỷ lệ người có virus viêm gan B đang nhân lên mạnh mẽ trong quần thể nghiên cứu, góp phần giúp các nhà Quản lý y tế có đánh giá sơ bộ về số người mắc bệnh lý viêm gan B trong địa phương nghiên cứu và việc chuẩn bị đối phó với hậu quả bệnh lý gan của người nhiễm virus viêm gan B hoặc suy rộng ra cho quần thể lớn hơn nếu không có điều kiện nghiên cứu tiếp. Tạo tiền đề và số liệu nền cho một số nghiên cứu bệnh - chứng tiếp theo trong lĩnh vực lây truyền và hậu quả đối với bệnh gan của nhiễm virus viêm gan B.

2. Đối với hiệu quả kinh tế - xã hội:

- Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần giúp y tế địa phương có thêm các chứng cứ để đẩy mạnh và duy trì các biện pháp phòng ngừa bệnh viêm gan B và hậu quả lâu dài của nhiễm virus viêm gan B là viêm gan mạn, xơ gan và ung thư gan, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Nhằm làm giảm nguy cơ mắc bệnh viêm gan B cho trẻ em, đặc biệt ở những trẻ có mẹ đã bị nhiễm virus viêm gan B. Sở Y tế đã có Kế hoạch số 26/KH-SYT ngày 28/5/2010 triển khai công tác tiêm vaccin viêm gan B 24giờ sau sinh tại các bệnh viện Đa khoa tỉnh huyện năm 2010. Đây là một trong những biện pháp phòng bệnh hiệu quả để giảm nguy cơ mắc bệnh viêm gan B.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Các đề đã được thực hiện nghiêm túc, đúng tiến độ, đảm bảo khoa học, đạt được mục tiêu nghiên cứu, các mục tiêu phù hợp với nội dung của đề tài, phương pháp nghiên cứu rõ ràng. Kết quả nghiên cứu đạt được đáp ứng được các mục tiêu đề ra.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Kiến nghị, Đề nghị UBND tỉnh:

- Bổ sung kinh phí nghiên cứu khoa học và đào tạo cho ngành để chủ động triển khai nhiệm vụ nghiên cứu khoa học;
- Tiếp tục cấp kinh phí cho ngành để triển khai đào tạo chuyên giao kỹ thuật chuyên sâu tại tỉnh do các chuyên gia đầu ngành tuyến TW lên chuyển giao.
- Quan tâm tạo điều kiện cho ngành thực hiện các đề tài cấp tỉnh.

*** Đề nghị Sở Khoa học & Công nghệ:**

- Điều tiết kinh phí quản lý khoa học cho các Sở Ban ngành để quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học của ngành.

*** Đối với ngành Y tế:**

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở khám chữa bệnh. Tăng cường tiếp cận với những tiến bộ kỹ thuật ứng dụng trong công tác khám, chữa bệnh nhằm đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, tạo điều kiện cho người dân được hưởng những dịch vụ kỹ thuật tiên tiến, nhất là đối tượng người nghèo và trẻ em vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh tiếp nhận tiến bộ khoa học tiên tiến của các Bệnh viện đầu ngành trung ương cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh và chuyển giao chuyên môn kỹ thuật hiện đại cho các Bệnh viện Đa khoa tuyến huyện. Cán bộ khoa học, các thầy thuốc nghiên cứu được tạo điều kiện tốt nhất để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ y học mới vào chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. Ngành cũng tăng cường hợp tác khoa học với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, điều trị tại các trường Đại học và các bệnh viện chuyên ngành trong nước; Bố trí cán bộ đi học nâng cao, chuyên sâu để đáp ứng được yêu cầu thực tế của địa phương.

2. Định hướng giai đoạn 2011 - 2020:

- Xây dựng kế hoạch công tác nghiên cứu khoa học của ngành giai đoạn 2011 – 2020, trên cơ sở định hướng quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế của tỉnh giai đoạn 2010 – 2020 và tầm nhìn 2030. Chỉ đạo các đơn vị đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học của đơn vị nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong tỉnh.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động của Hội đồng Khoa học của ngành theo quy định. Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc đăng ký thực hiện các đề tài, sáng kiến, tổ chức các Hội đồng thông qua đề cương và nghiệm thu đề tài theo đúng quy định. Xây dựng kế hoạch chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị.

- Tham mưu chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của các đơn vị trực thuộc.

- Tham mưu tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến cho cán bộ về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tăng cường công tác thông tin về hoạt động khoa học trên cổng giao tiếp điện tử của ngành.

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ưu tiên như YHCT, khoa học ứng dụng trong công tác khám chữa bệnh và phòng bệnh.

ĐT- DA Số: 61

XÂY DỰNG MÔ HÌNH KINH TẾ HỘ TRỒNG MỘT SỐ LOẠI CÂY DƯỢC LIỆU CÓ GIÁ TRỊ TẠI SA PA - TỈNH LÀO CAI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên Dự án: “Xây dựng mô hình kinh tế hộ trồng một số loại cây dược liệu có giá trị tại Sa Pa - Lào Cai”.

2. Chủ nhiệm dự án: KS. Đinh Văn My

3. Cơ quan thực hiện : Trạm Nghiên cứu trồng cây thuốc Sa Pa

4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/2010 đến tháng 12/2012

5. Mục tiêu

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế hộ trồng cây dược liệu có giá trị kinh tế tại 2 xã vùng cao: Sa Pa và Bản Khoang huyện Sa Pa

- Xây dựng được quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến một số loài cây dược liệu có giá trị phù hợp với điều kiện phát triển ở Sa Pa;

- Chuyển giao kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cho người dân nhằm nhân rộng mô hình.

6. Nội dung

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng và phát triển, năng suất của từng giống.

- Xây dựng và hoàn thiện 03 quy trình kỹ thuật về trồng, thu hái và chế biến cây dược liệu phù hợp với điều kiện Sa Pa.

II. KẾT QUẢ DỰ ÁN

- Xây dựng mô hình trồng cây Atiso: 2 vụ (mỗi vụ 3 ha); mô hình trồng cây Đương Quy: 2 vụ (mỗi vụ 1 ha); mô hình cây Xuyên Khung: 2 vụ (mỗi vụ 1 ha);

- Xây dựng 03 quy trình kỹ thuật về trồng, thu hái và chế biến dược liệu (Atiso, Đương Quy, Xuyên Khung) phù hợp với điều kiện SaPa.

- Tập huấn kỹ thuật trồng, thu hái và chế biến cây dược liệu cho 160 lượt người.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Hiệu quả về xã hội:

- Tạo cảnh quan đẹp và không ô nhiễm môi trường vì sản phẩm dược liệu không sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật và các hóa chất độc hại.

- Góp phần bảo tồn và phát triển một số cây thuốc đặc hữu có giá trị dược liệu và kinh tế tại Sa Pa. Đặc biệt là những địa phương đã được nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông đến từng thôn bản.

- Tập huấn kỹ thuật cho 160 lượt người được chuyển kỹ thuật trồng, thu hái, chế biến cây Atiso, Xuyên Khung, Đương Quy.

2. Hiệu quả về kinh tế:

- Mô hình thành công sẽ đem lại hiệu quả kinh tế gấp 2 - 3 lần so với trồng Ngô (Là cây trồng trên cùng loại đất để thực hiện dự án), cụ thể:

- Đối với cây Atiso:

+ Năng suất trung bình 30 tấn lá tươi/ha x 1,8 triệu/tấn = 54 (Triệu).

+ Củ khô 700kg/ha x 30 nghìn/kg = 21 (triệu).

+ Hoa khô 200kg/ha x 40 nghìn/kg = 8 (triệu).

+ Lãi trung bình khoảng 40 triệu/ha/năm.

So với trồng Ngô thì gấp 5 lần.

- Đối với cây Xuyên khung:

+ 1,2 tấn củ khô/ha x 50 triệu/tấn = 60 (triệu).

+ Lãi trung bình khoảng 20 triệu đồng/ha/năm.

So với trồng Ngô thì gấp khoảng 2,5 lần.

- Đối với cây Đương quy:

+ 2 tấn củ khô/ha x 35 triệu/tấn = 70 (triệu).

+ Lãi trung bình khoảng 20 triệu đồng/ha/năm.

So với trồng Ngô thì gấp khoảng 2,5 lần

+ Khi bà con nông dân trồng Ngô thì chỉ sản xuất 1 vụ sau đó bỏ hoang đất với hiệu quả kinh tế như sau: 3 tấn/ha x 4 triệu/ha = 12 (triệu)

Lãi trung bình khoảng 8 triệu/ha/năm.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Dự án đã thực hiện theo đúng nội dung như trong thuyết minh đề cương đã được Hội đồng Tư vấn Khoa học và Công nghệ tỉnh nghiên cứu phê duyệt.

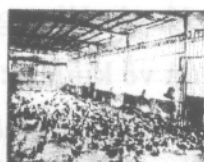
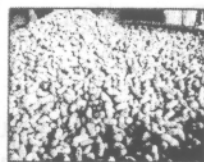
V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020:

Đề nghị tỉnh Lào Cai tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vùng sản xuất cây dược liệu và bao tiêu sản phẩm cho người dân.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ - LĨNH VỰC KHÁC



Đề tài : Xây dựng thử nghiệm sản
giao dịch thương mại điện tử



Đề tài : Xây dựng các giải pháp
phát triển kinh tế trang
trại bền vững



Đề tài : Xây dựng mô hình phát triển một số cây
được liệu có giá trị tại Lào Cai



Đề tài : Xây dựng thử nghiệm sản
giao dịch thương mại điện tử



PHẦN V
LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ LĨNH VỰC KHÁC

ĐT- DA Số: 62

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HỆ THỰC VẬT VÀ KẾT HỢP KHẢO SÁT KHU HỆ THÚ Ở VƯỜN QUỐC GIA HOÀNG LIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: "Điều tra đánh giá hệ thực vật và kết hợp khảo sát khu hệ thú ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên"

2. Tên chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Quốc Trị

3. Thời gian thực hiện: 36 tháng, từ tháng 7/2003 đến tháng 6/2006.

4. Mục tiêu:

- Trước mắt:

+ Tập hợp các tư liệu đã có, trên cơ sở đó lập kế hoạch điều tra bổ sung nhằm hoàn thiện hệ thống các danh lục động - thực vật.

+ Xây dựng 1 số loại bản đồ làm cơ sở cho công tác bảo tồn và nghiên cứu khoa học.

+ Phân tích và đánh giá tính ĐDSV của hệ sinh vật (chủ yếu là thực vật) làm cơ sở cho công tác bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái.

+ Xây dựng bộ tư liệu ảnh về hệ thực vật núi Hoàng Liên

+ Từng bước xây dựng bộ sưu tập tiêu bản động - thực vật của VQG.

- Lâu dài:

+ Phục vụ công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực cho tỉnh.

+ Tuyên truyền, giáo dục nhân dân địa phương cùng tham gia bảo vệ tính ĐDSV.

+ Xây dựng và thiết lập các biện pháp bảo tồn cũng như giám sát ĐDSV dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu. Từ đó định hướng cho công tác bảo tồn ĐDSV.

+ Thu hút và kêu gọi các nhà khoa học, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cùng tham gia nghiên cứu, đầu tư vào VQG Hoàng Liên.

+ Xây dựng bản thảo cuốn sách về ĐDSV ở VQG Hoàng Liên.

5. Nội dung:

- Xác định tài nguyên đa dạng sinh học

- Bước đầu xây dựng bộ sưu tập mẫu vật các loài động vật

- Nghiên cứu tình hình dân sinh - kinh tế

- Tổng hợp và hội thảo

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- **Đa dạng thảm thực vật:** hệ thống thảm thực vật VQG Hoàng Liên gồm 13 Phân quần hệ, 10 quần hệ, 8 nhóm quần hệ, 7 phân lớp quần hệ thuộc 4 lớp quần hệ cùng với thảm nhân tác.

- Đa dạng hệ thực vật:

+ Qua thực hiện 25 đợt điều tra hiện trường trên các tuyến điển hình đã thu thập được 9.000 mẫu tiêu bản thực vật bậc cao có mạch. Kết quả thuê chuyên gia xác định, kiểm tra tên khoa học đối với các mẫu tiêu bản thu được và lập danh lục đã khẳng định hiện VQG Hoàng Liên có 2.432 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 898 chi của 209 họ, trong 6 ngành thực vật.

+ Phát hiện 1 họ đơn loài mới, bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam là *Tetracentraceae* với loài duy nhất là *Tetracentron sinense*.

+ Phát hiện bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam 1 chi mới, 4 loài mới là: *Decaisnea insignis* thuộc họ Lạc di - *Lardizabalaceae*, và các loài *Anemone begoniifolia*, *Clematis montana*, *Viburnum cordifolium*.

+ Theo Sách Đỏ Việt Nam, Hoàng Liên có 73 loài được ghi nhận, trong đó có 11 loài ở cấp E, 10 loài ở cấp V, 15 loài ở cấp T, 33 loài ở cấp R và 4 loài ở cấp K, tổng số chiếm 3% tổng số loài của khu hệ và chiếm 23,86% tổng số loài quý hiếm trong SDVN.

+ Theo Nghị định 32/NĐ-CP: hệ thực vật Hoàng Liên có 30 loài nằm trong danh sách này, chiếm 1,23% tổng số loài của khu hệ, trong đó có 14 loài trong phụ lục IA và 16 loài trong phụ lục IIA.

- Đa dạng nguồn thực vật đặc hữu:

+ **Các loài Phong lan:** Trong tổng số 167 loài Phong lan hiện có, trong đó có nhiều loài quý hiếm đủ để ta có thể khẳng định không nơi nào ở Việt Nam có nguồn gen Phong lan tự nhiên phong phú như ở VQG Hoàng Liên.

+ **Các loài Đỗ quyên:** Với 30 loài Đỗ quyên được ghi nhận ở VQG Hoàng Liên. Như vậy, có thể khẳng định khu vực núi Hoàng Liên là nơi có sự phân bố phong phú các loài ĐQ nhất nước ta (hiện cả nước có 38 loài ĐQ).

+ **Các loài cây dược liệu:** Với các loài cây dược liệu như: Tam thất, Tam thất hoang, Đỗ trọng, Hoàng liên ô rô, Hoàng liên chân gà, Hoàng liên gai, Thổ Hoàng liên, Dâm dương hoắc là những cây thuốc không nơi nào có. Ngoài ra: Trầu một lá, Quán chúng, Lan một lá, Lan Kim tuyến, Lan hải, Củ Dò, Bình vôi, Hoàng tinh... là những cây thuốc quý nhiều nơi có nhưng đã cạn kiệt nay ở Sa Pa đang còn và cần bảo vệ.

+ **Các loài cây được mang tên Sa Pa:** Vinh dự cho VQG Hoàng Liên là có nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước đã phân loại, đặt tên cho cây và lấy ngay địa danh

Sa Pa và Phan Si Pan làm tên cây. Có 36 loài của 22 họ thực vật mang tên Sa Pa và Phan Si Pan đi khắp thế giới và trong đó có nhiều loài đặc hữu của Sa Pa mà các nơi khác không có.

- Tính đa dạng khu hệ thú:

+ Đã thống kê được 74 loài thú thuộc 26 họ nằm trong 8 bộ.

+ Các loài thú quý, hiếm: Trong số 22 loài thú quý hiếm đã xác định trong khu vực VQG Hoàng Liên, có 15 loài thú được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam, 12 loài trong Danh lục đỏ IUCN (2004) và 18 loài trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội

- Là nơi cung cấp cơ sở dữ liệu về tài nguyên cũng như các giải pháp bảo tồn.

- Từ kết quả nghiên cứu tạo tiền đề để thu hút, kêu gọi đầu tư cũng như lựa chọn các đối tác cho việc bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG Hoàng Liên.

2. Hiệu quả về kinh tế

- Tạo tiền đề cho phát triển du lịch sinh thái: Xác định được tiềm năng về cảnh quan sinh thái tự nhiên, sự đa dạng về các loài động, thực vật quý, hiếm và tiềm năng đa dạng văn hóa các dân tộc bản địa. Qua đó có thể thiết lập kế hoạch phát triển du lịch bền vững.

- Cơ sở xây dựng chương trình hỗ trợ cộng đồng các dân tộc phát triển kinh tế hộ: Thông qua kết quả nghiên cứu, tìm hiểu được nguyện vọng của người dân. Đồng thời, lựa chọn và phát triển được các loại cây trồng, vật nuôi bản địa có hiệu quả kinh tế cao. Nó vừa mang ý nghĩa kinh tế vừa mang ý nghĩa bảo tồn loài.

3. Hiệu quả môi trường: Góp phần giảm tổn thất đa dạng sinh học, bảo vệ phát triển bền vững tài nguyên rừng

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

- Thiết lập chương trình điều tra giám sát đa dạng sinh học dài hạn, thường xuyên và có hệ thống.

- Điều tra cơ bản tài nguyên động thực vật rừng, cấu trúc rừng, đa dạng sinh học ở đai độ cao trên 2.500 m và ngành thực vật hạt trần.

- Xây dựng các chương trình nghiên cứu chuyên đề về các loài thực vật và động vật nằm trong Danh lục đỏ thế giới, Sách đỏ Việt Nam, Nghị định 32/2006/NĐ-TTg, các loài cây thuốc.

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÍNH ĐA DẠNG CỦA KHU HỆ BƯỚM; XÂY DỰNG BỘ SƯU TẬP MẪU BƯỚM LÀM CƠ SỞ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP BẢO TỒN LOÀI BƯỚM TẠI VƯỜN QUỐC GIA HOÀNG LIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: Điều tra, đánh giá tính đa dạng của khu hệ bướm; xây dựng bộ sưu tập mẫu bướm làm cơ sở đề xuất các biện pháp bảo tồn các loài bướm tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên

2. Tên chủ nhiệm đề tài: KS .Nguyễn Hữu Hạnh - Vườn Quốc gia Hoàng Liên

3. Thời gian thực hiện: 19 tháng, từ tháng 6/2008 đến tháng 12/2009

4. Mục tiêu:

- Điều tra, đánh giá mức độ đa dạng, phong phú của khu hệ bướm vùng núi cao Hoàng Liên

- Xây dựng bộ sưu tập mẫu tiêu bản của một số loài bướm đặc trưng cho VQG Hoàng Liên

- Đào tạo phương pháp phân loại, xử lý mẫu và biện pháp bảo tồn các loài bướm cho cán bộ của VQG Hoàng Liên

- Nghiên cứu đặc tính sinh vật học, sinh thái học và cây thức ăn của loài bướm Vua (*Teinopalpus imperialis*, Hope, 1843), bướm Phượng (*Papilio krishna*) hai loài bướm quý hiếm có giá trị kinh tế cao tại VQG Hoàng Liên làm cơ sở cho việc nhân nuôi, thương mại hóa những loài bướm quý hiếm này.

5. Nội dung:

- Nghiên cứu đặc điểm hoàn cảnh khu vực phân bố của loài bướm

- Nghiên cứu đặc điểm sinh cảnh sống của các loài bướm

- Nghiên cứu thành phần loài của khu hệ bướm

- Đào tạo cán bộ phương pháp thu hút và xử lý mẫu vật

- Thử nghiệm nhân nuôi 2 loài bướm đặc thù, quý, hiếm: bướm Vua, bướm Phượng

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Tiến hành điều tra được 10 tuyến, đã thu thập và ghi nhận được tổng số 304 loài bướm thuộc 138 giống, 10 họ tại Vườn Quốc gia Hoàng Liên, trong đó họ

Papilionidae - 40 loài; Pieridae - 37; Danaidae - 10; Satyridae - 45; Amathusiidae - 11; Acraeidae - 2; Nymphalidae - 65; Riodinidae - 10;

Lycaenidae - 46; Hesperidae - 38.

- Giám định, xử lý, định loại được 1.000 mẫu tiêu bản bướm, tạo được 500 mẫu hộp tiêu bản.

- Đã đào tạo được 6 cán bộ chuyên nghiên cứu thực địa, có kỹ năng tốt trong việc giám sát đa dạng sinh học các loài bướm trong vườn và thực hiện công tác bảo tồn, 02 cán bộ phân loại mẫu, có khả năng làm mẫu tiêu bản và mẫu thương mại. Đã xây dựng được bộ mẫu tiêu bản chuẩn trưng bày trong nhà bảo tàng đa dạng sinh học, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, thăm quan, triển lãm.

- Đã xây dựng được nhà nuôi sâu, nhà bướm bán tự nhiên, bước đầu đã xây dựng và từng bước hoàn thiện quy trình nhân nuôi ba loài bướm quý: *Teinopalpus imperialis*, *Troides aeacus*, *Papilio protenor euprotenor*.

- Thu thập được một số dẫn liệu về sinh học và sinh thái một số loài bướm tiêu biểu ở Hoàng Liên đã được ghi nhận lần đầu cho Việt Nam. Đây là cơ sở ban đầu cho việc nghiên cứu tiếp theo về sinh học bướm, có thể giúp nhân nuôi bảo tồn các loài bướm quý, hiếm ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên. Các loài bướm quý, hiếm trong danh lục của IUCN và CITES có ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên là *Teinopalpus imperialis*, *Troides aeacus*, *Byasa crasippes* và *Graphium phidias*.

- Tiếp tục nghiên cứu đưa ra và hoàn thiện quy trình nhân nuôi các loài bướm quý hiếm của vùng núi Hoàng Liên Sơn, phục vụ công tác bảo tồn và phát triển du lịch thương mại

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế:

- Gây nuôi được một số loài bướm

- Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản bướm tạo sản phẩm trưng bày, giáo dục môi trường

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

1. Hiệu quả về xã hội

- Đề tài phục vụ có hiệu quả cho việc nghiên cứu và thực hiện tốt các giải pháp bảo tồn các loài bướm nói riêng và các loài côn trùng nói chung tại VQG Hoàng Liên.

- Các bộ mẫu tiêu bản đạt được trong thực hiện đề tài chính là những hình ảnh trực quan để thông qua đó nâng cao ý thức giáo dục môi trường cho người dân và khách tham quan, nhằm nâng cao ý thức bảo tồn đa dạng sinh học cho xã hội.

2. Hiệu quả về kinh tế

Việc nhân giống thành công 3 loài bướm góp phần làm đa dạng các sản phẩm du lịch, thu hút và đáp ứng nhu cầu của khách trong và ngoài nước. Tạo thêm thu nhập

cho cán bộ VQG và người dân, giảm áp lực của cộng đồng đối với tài nguyên thiên nhiên VQG HL.

3. Hiệu quả môi trường

Góp phần giáo dục môi trường, nâng cao ý thức bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên rừng cho cộng đồng.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

Tiếp tục có những nghiên cứu về các loài côn trùng, lưỡng thê, bò sát trong khu rừng đặc dụng VQG Hoàng Liên

ĐT- DA SỐ: 64

**NGHIÊN CỨU, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG
AN TOÀN BỨC XẠ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
VÀ THÀNH LẬP BẢN ĐỒ KỸ THUẬT SỐ
VỀ PHÒNG PHÓNG XẠ MÔI TRƯỜNG TỶ LỆ 1: 50.000**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: “Nghiên cứu, khảo sát đánh giá hiện trạng an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Lào Cai và thành lập bản đồ kỹ thuật số về phòng phóng xạ môi trường tỷ lệ 1:50.000”.

2. Chủ nhiệm đề tài: Ngô Tiến Phần - Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân

4. Thời gian thực hiện: 6/2006 – 6/2007

5. Mục tiêu:

- Nghiên cứu, đo đạc, phân tích xác định phong bức xạ tự nhiên trên một số đối tượng không khí, đất, nước, vật liệu xây dựng..., nhằm đánh giá hiện trạng an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Lào Cai

- Nghiên cứu, đánh giá an toàn bức xạ các cơ sở sử dụng nguồn bức xạ ion hóa trên địa bàn tỉnh

- Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của bức xạ ion hóa đến sức khỏe con người và các biện pháp quản lý an toàn bức xạ của các cơ quan chức năng có liên quan đảm bảo an toàn bức xạ theo nghị định 50 CP

- Lập bản đồ kỹ thuật số về phòng phóng xạ môi trường, nguồn bức xạ ion hóa trên toàn tỉnh Lào Cai theo tỷ lệ 1/50.000

6. Nội dung:

- Điều tra, nghiên cứu, đánh giá hiện trạng an toàn bức xạ, phòng phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Điều tra, xác định hàm lượng phóng xạ trong một số vật liệu xây dựng chủ yếu.

- Xây dựng bản đồ kỹ thuật số về phòng phóng xạ môi trường theo tỷ lệ 1/50.000;

- Đề xuất, khuyến nghị các chính sách, giải pháp và chương trình về phòng chống ô nhiễm và bảo đảm an toàn bức xạ trên các lĩnh vực đã tiến hành nghiên cứu của tỉnh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:

- Trên địa bàn tỉnh các cơ sở sử dụng bức xạ chỉ là các cơ sở trong ngành y tế, bức xạ dùng trong các cơ sở này là bức xạ Tia X quang và chỉ dùng trong chẩn

đoán bệnh. Nhìn chung các cơ sở này thực hiện tốt pháp lệnh về an toàn và kiểm soát bức xạ.

Các cơ sở công nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu khai thác, chế biến khoáng sản, tuy nhiên một số cơ sở có điểm dị thường phóng xạ có thể gây nên tác động đến môi trường về mặt phóng xạ nên cần phải có sự quản lý chặt chẽ của cơ quan chức năng.

Phông phóng xạ trên địa bàn tỉnh nhìn chung ở mức phông phóng xạ bình thường so với phông phóng xạ ở các khu vực khác trên lãnh thổ Việt Nam trừ một số khu vực có mỏ chứa quặng có chứa các nguyên tố phóng xạ mạnh. Sau một thời gian điều tra, khảo sát, nghiên cứu phông phóng xạ tại hiện trường và lấy mẫu các đối tượng đất, nước tại các khu vực trên địa bàn 8 huyện và thành phố Lào Cai, phân tích tại phòng thí nghiệm cho kết quả chi tiết của từng đối tượng của từng khu vực: Thành phố Lào Cai; các huyện Si Ma Cai, Bắc Hà, Bảo Yên, Bảo Thắng, Mường Khương, Văn Bàn kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn không có điểm nào có dị thường phóng xạ. Chỉ có bệnh viện đa khoa của huyện và thành phố có sử dụng bức xạ trong chẩn đoán bệnh

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Đào tạo chuyên môn về an toàn bức xạ cho cán bộ phụ trách về an toàn bức xạ.
- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn bức xạ và an ninh phóng xạ trên địa bàn tỉnh; đề xuất các biện pháp xử lý khi có sự cố bức xạ; phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các cơ quan liên quan tham gia giải quyết sự cố bức xạ nếu có.
- Theo dõi diễn biến phông phóng xạ ở khu vực có nguy cơ cao.
- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ tới các cơ sở bức xạ trên địa bàn tỉnh;
- Tuyên truyền về an toàn bức xạ và cách nhận biết các loại nguồn bức xạ thường gặp và thường xảy ra mất mát tại những cơ sở có sử dụng bức xạ cho dân chúng tránh tình trạng mua đi bán lại vật mang phóng xạ nguy hại này.
- Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành văn bản quy phạm pháp luật về an toàn và kiểm soát bức xạ, chấp hành các quy định ghi trong giấy phép hoạt động của các cơ sở sử dụng bức xạ trên địa bàn tỉnh
- Phối hợp các ngành liên quan trong việc tìm kiếm, phát hiện nguồn phóng xạ vận chuyển trái phép hoặc điều tra các vụ mất nguồn phóng xạ, kinh doanh, sử dụng nguồn bức xạ trái phép; phối hợp giải quyết sự cố bức xạ trên địa bàn theo quy định.
- Thường xuyên tập huấn về an toàn bức xạ của các cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra định kỳ và thanh tra bất thường.
- Tổ chức diễn tập ứng cứu sự cố hạt nhân xảy ra trên địa bàn.

2. Đối với cơ sở bức xạ:

- Cử cán bộ có chuyên môn về an toàn bức xạ phụ trách an toàn bức xạ của cơ sở mình.
- Lập luận chứng về bảo đảm an toàn bức xạ được cơ quan quản lý nhà nước về an toàn và kiểm soát bức xạ thẩm định.
- Phải bảo đảm chất lượng, chỉ tiêu thiết kế, kỹ thuật khi xây dựng lắp giáp, vận hành nguồn bức xạ, cơ sở bức xạ có đủ trang thiết bị phòng hộ cho nhân viên bức xạ; có đủ các phương tiện khắc phục sự cố theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn và kiểm soát bức xạ.
- Phải có người quản lý cơ sở bức xạ, người phụ trách an toàn bức xạ và nhân viên bức xạ.
- Cơ sở bức xạ phải thực hiện các tiêu chuẩn, quy phạm an toàn bức xạ theo quy định; định kỳ kiểm tra, kiểm soát bức xạ, đảm bảo liều bức xạ giới hạn hàng năm đối với nhân viên bức xạ là 20miliSiert (mSv), đối với dân chúng là 1miliSiert (mSv) không kể phơi nhiễm bức xạ tự nhiên.
- Có giấy phép hoạt động bức xạ.
- Lưu giữ hồ sơ liên quan đến nhân viên hoạt động bức xạ, kiểm soát bức xạ.
- Thường xuyên tập huấn cho nhân viên về an toàn bức xạ có diễn tập ứng cứu sự cố an toàn bức xạ có thể xảy ra với điều kiện của cơ sở mình.

**ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG
TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH LÀO CAI, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KHOA HỌC ĐỔI MỚI
CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh Lào Cai, đề xuất giải pháp khoa học đổi mới công tác quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế Quốc tế.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: Ths. Phan Minh Hải- Giám đốc Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ TCĐLCL, Tổng cục TCĐLCL.

3. Thời gian thực hiện: Từ tháng 05/2009 đến tháng 12/2010.

4. Mục tiêu:

- Đánh giá được thực trạng hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại các doanh nghiệp, đơn vị dịch vụ công trên địa bàn tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp khoa học hỗ trợ các doanh nghiệp, đơn vị dịch vụ công tiếp cận hoạt động tiêu chuẩn hóa; áp dụng cả hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tăng khả năng cạnh tranh ở thị trường trong nước và nước ngoài; bảo quản và sử dụng hiệu quả các phương tiện đo lường, nâng cao hiệu quả đo lường pháp quyền, phương án phát triển công tác tiêu chuẩn hóa cho các doanh nghiệp, các đơn vị dịch vụ công theo hướng hội nhập Quốc tế và khu vực.

5. Nội dung:

- Nghiên cứu đánh giá thực trạng công tác tiêu chuẩn hóa ở các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính công trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Nghiên cứu đánh giá thực trạng việc sử dụng phương tiện đo ở các tổ chức, doanh nghiệp, các đơn vị dịch vụ công; lập cơ sở dữ liệu về các loại phương tiện đo hiện đang sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác quản lý chất lượng. lập cơ sở dữ liệu việc công bố tiêu chuẩn chất lượng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, hoạt động chứng nhận tiêu chuẩn, chứng nhận hợp quy của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển hoạt động tiêu chuẩn hóa, đo lường, chất lượng ở các tổ chức/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu hỗ trợ các tổ chức/doanh nghiệp đào tạo nâng cao nhận thức về các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, HACCP, TQM, ISO 14000, KAIZEN, 6 SIGMA.

- Nghiên cứu xây dựng phương án phát triển đo lường, phát hiện các loại phương tiện đo chưa kiểm định hiện đang sử dụng trong hoạt động khám chữa bệnh, an toàn, môi trường.

- Luận giải mối quan hệ của hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng gắn với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh ở khối doanh nghiệp.

- Nghiên cứu đề xuất cơ sở khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đến năm 2020 về lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng ở địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt:

- Đã hoàn thành việc điều tra thực trạng công tác tiêu chuẩn hóa, đo lường, chất lượng của cá tổ chức/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp, thống kê được số lượng phương tiện đo hiện đang sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thành 04 báo cáo tổng hợp về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng.

- Hoàn thành việc tổ chức khóa đào tạo nâng cao cho hơn 100 doanh nghiệp tiếp cận, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, HACCP, TQM, ISO 14000, KAIZEN, 6 SIGMA vào tổ chức/doanh nghiệp.

- Đang thực hiện nghiên cứu viết các báo cáo chuyên đề, xây dựng ATLAS về đo lường của tỉnh.

2. Kết quả đã ứng dụng vào thực tế.

- Đã hỗ trợ trang bị kiến thức về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, HACCP, TQM, ISO 14000, KAIZEN, 6 SIGMA cho hơn 100 lãnh đạo chủ chốt các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hiện đã có 8 doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 vào hoạt động quản lý.

- Số liệu tổng hợp thực trạng phương tiện đo các loại, số liệu tổng hợp về hoạt động tiêu chuẩn hóa, quản lý chất lượng đã được sử dụng để xây dựng kế hoạch phát triển lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Áp dụng dữ liệu phục vụ việc viết phân quy hoạch phát triển lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

* Địa điểm ứng dụng: Từ việc hỗ trợ đào tạo nâng cao nhận thức đã có tổng cộng 8 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiến tiến ISO 9001 vào hoạt động nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động điển hình như: Công ty TNHH Hoa Phong,

Công ty CP Minh Sơn, Công ty CP Xi Măng Hoàng Liên Sơn, Công ty TNHH Thương mại Hải Yên...

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

Đề tài đang tiếp tục thực hiện nên chưa đánh giá được hiệu quả cụ thể.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1- So với mục tiêu đã đặt ra: Đạt được mục tiêu đặt ra

2- So với nội dung yêu cầu: Đạt được yêu cầu về nội dung, tiến độ theo thuyết minh và kinh phí được phê duyệt.

ĐT- DA Số: 66

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG LÂM NGHIỆP CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

I. THÔNG TIN CHUNG ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Điều tra đánh giá thực trạng công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp (NLN) của một số doanh nghiệp sản xuất và đề xuất giải pháp phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Lào Cai”.

2. Tổ chức chủ trì thực hiện đề tài: Trung Tâm hỗ trợ đánh giá Khoa học và Công nghệ -Bộ Khoa học và Công nghệ

*** Chủ nhiệm đề tài:** TS. Tạ Doãn Trịnh – Giám đốc Trung tâm đánh giá khoa học và công nghệ - Bộ khoa học và công nghệ

*** Đồng chủ nhiệm:** Lương Kim Tân - Phó trưởng phòng Quản lý Công nghệ - Sở Khoa học và Công nghệ Lào Cai.

3. Thời gian thực hiện : 18 tháng từ tháng 7 năm 2009 đến 12 năm 2010

4. Mục tiêu của đề tài:

- Điều tra, hiện trạng công nghệ sản xuất, chế biến một số sản phẩm nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào cai.

- Đưa ra các phương án và giải pháp nhằm đổi mới nâng cao hiệu quả công nghệ sản xuất, chế biến NLN cho giai đoạn 2010- 2015.

5. Nội dung:

- Nghiên cứu phân tích tổng quan về tình hình sản xuất, chế biến sản phẩm NLN của Lào Cai.

- Nghiên cứu phân tích thị trường trong nước đối với các sản phẩm NLN của tỉnh Lào Cai làm căn cứ để phân tích và đưa ra kiến nghị.

- Nghiên cứu phân tích một số mô hình sản xuất chế biến trong nước để làm căn cứ so sánh, nhận xét đưa ra kiến nghị.

- Điều tra khảo sát về thực trạng công nghệ sản xuất của 20 đơn vị trong lĩnh vực nông lâm nghiệp theo 7 khía cạnh liên quan đến công nghệ.

- Nghiên cứu đưa ra các đề xuất kiến nghị về những vấn đề liên quan đến công nghệ nhằm nâng cao năng suất NLN và chất lượng sản phẩm.

- Đưa ra danh mục công nghệ và thiết bị hiện có tại việt nam thuộc lĩnh vực NLN để các doanh nghiệp và tỉnh tham khảo lựa chọn.

- Hoàn thiện báo cáo khoa học tổng kết đề tài.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt đã thực hiện 2009

- Xây dựng đề cương thuyết minh chi tiết và báo cáo tổng thuật tài liệu nghiên cứu.
- Xây dựng phương án điều tra điều tra chi tiết (danh mục, hệ thống phiếu hỏi, hướng dẫn khai thông tin theo phiếu điều tra)
- Lập 03 loại phiếu điều tra KHCN trên 30 chỉ tiêu .
- Điều tra, khảo sát về thực trạng công nghệ của 20 đơn vị sản xuất trong lĩnh vực NLN
- Hoàn thiện Chuyên đề 1: Nghiên cứu phân tích tổng quan về tình hình sản xuất, chế biến sản phẩm NLN của Lào Cai.
- Hoàn thiện Chuyên đề 2: Nghiên cứu phân tích thị trường trong nước đối với các sản phẩm NLN của Lào Cai làm căn cứ để phân tích đưa ra kiến nghị
- Hoàn thiện Chuyên đề 3: Nghiên cứu phân tích một số mô hình sản xuất chế biến trong nước để làm căn cứ so sánh, nhận xét đưa ra kiến nghị.

2. Kết quả thực hiện theo đề cương được duyệt đã thực hiện 2010:

- Tổng hợp số liệu điều tra, xử lý số liệu phiếu điều tra.
- Xây dựng báo cáo tổng hợp phân tích số liệu điều tra .
- Hoàn thiện Chuyên đề 4: Nghiên cứu đưa ra các đề xuất kiến nghị về những vấn đề liên quan đến công nghệ nhằm nâng cao năng suất NLN và chất lượng sản phẩm.
- Đưa ra 04 danh mục công nghệ và thiết bị hiện có tại Việt Nam thuộc lĩnh vực NLN để các doanh nghiệp và tỉnh tham khảo lựa chọn.
- Lấy ý kiến chuyên gia phân tích hoàn chỉnh báo cáo
- Báo cáo tổng hợp đề tài
- Báo cáo tóm tắt đề tài
- Hội thảo khoa học và Nghiệm thu cơ sở, cấp tỉnh

3. Khả năng ứng dụng vào thực tế:

- Kết quả của đề tài giúp các nhà quản lý nắm vững được hiện trạng công nghệ sản xuất chế biến các sản phẩm NLN của tỉnh Lào Cai.
- Có được danh mục công nghệ hiện có của Việt Nam để các doanh nghiệp trong tỉnh lựa chọn công nghệ cho phù hợp với thực tế đem lại hiệu quả trong sản xuất.
- Có căn cứ để xây dựng chính sách hỗ trợ đổi mới công nghệ trong lĩnh vực NLN. Xây dựng các qui định về quản lý công nghệ xuất, chế biến trên địa bàn toàn tỉnh.
- Địa điểm ứng dụng khi đề tài hoàn thành: các doanh nghiệp sản xuất, chế biến NLN của tỉnh Lào Cai.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI:

- Nhận diện đúng được hiện trạng công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

- Áp dụng phương pháp điều tra, thống kê, trợ giúp cho quá trình tổng hợp, phân tích đánh giá và xây dựng các phương án, giải pháp thực hiện đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Có bộ số liệu, hình ảnh cụ thể về hiện trạng công nghệ sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp trên địa bàn.

- Đưa ra được các phương án đổi mới công nghệ sản xuất.

- Xây dựng các giải pháp thực hiện phương án đổi mới công nghệ

- Về mặt xây dựng đường lối chính sách: Giúp cơ quan quản lý trong việc xây dựng quy định về quản lý công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Đóng góp thiết thực vào lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

- Có định hướng lựa chọn công nghệ phù hợp để cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép nhập khẩu các dây truyền công nghệ.

- Có căn cứ để soạn thảo và xây dựng các quy định về quản lý công nghệ sản xuất, chế biến trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Hiệu quả kinh tế:

- Đánh giá hiện trạng công nghệ sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp thống nhất được mặt mạnh, yếu của đơn vị sản xuất để có biện pháp khắc phục từng bước đẩy mạnh sản xuất, tùy theo thực trạng cụ thể để có các giải pháp thích hợp để tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, bố trí hợp lý tổ chức sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động.

2. Hiệu quả xã hội: Qua việc điều tra đánh giá công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm giúp cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nắm bắt được thực tế công nghệ hiện có của cơ sở mình, từ đó có được hướng giải pháp phù hợp để đổi mới công nghệ đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả, tạo việc làm thu hút lao động, gọi vốn đầu tư trong nước và nước ngoài.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC SO VỚI YÊU CẦU

- Về mục tiêu : Đảm bảo đúng mục tiêu đã đề ra

- Về nội dung : Đảm bảo đúng nội dung đã đề ra

- Về số lượng: Đảm bảo yêu cầu về số lượng báo cáo các chuyên đề theo thuyết minh đã được hội đồng khoa học tỉnh duyệt.

- Về chất lượng: Đảm bảo về chất lượng các sản phẩm theo yêu cầu của thuyết minh đề tài đặt ra.

- Về tiến độ: Đảm bảo đúng tiến độ đã được phê duyệt. trong đó có nội dung vượt kế hoạch đề ra:

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 :

Kiến nghị với Tỉnh tiếp tục cho triển khai tiếp điều tra đánh giá toàn bộ hiện trạng công nghệ trên địa bàn tỉnh Lào Cai để định hướng phát triển công nghệ nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011- 2020.

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÀO CAI 5 NĂM (2005 - 2010); QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI:

1. Tên đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai 5 năm (2005 – 2010): Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 – 2020.

2. Chủ nhiệm đề tài: ThS. Hoàng Văn Tuyên

3. Cơ quan thực hiện: Viện Chiến lược và Chính sách – Bộ KH&CN

4. Thời gian thực hiện: Từ 6/2009 đến 11/2010

5. Mục tiêu:

Đánh giá thực trạng hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn (2005 – 2010) và xây dựng quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 – 2020

Phục vụ cho việc thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và phát triển các ngành của tỉnh Lào Cai trong thời gian tới.

Tạo lập cơ sở pháp lý, khoa học cho việc lập kế hoạch phát triển KH&CN tỉnh Lào Cai.

6. Nội dung:

- Phân tích ý nghĩa, vai trò của Quy hoạch phát triển KH&CN
- Nghiên cứu bối cảnh trong nước và quốc tế
- Phân tích hiện trạng các nguồn lực tự nhiên xã hội, phát triển kinh tế của vùng tỉnh Lào Cai
- Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của tỉnh trong phát triển KH&CN
- Điều tra đánh giá thực trạng KH&CN của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2005 – 2010
- Dự báo nhu cầu phát triển KH&CN của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 – 2020
- Phân tích quan điểm và mục tiêu trong quy hoạch phát triển KH&CN của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 – 2020
- Xây dựng các định hướng.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả theo đề cương được duyệt

- Đánh giá thực trạng hoạt động KH&CN của tỉnh Lào Cai trong 5 năm 2005 - 2010

- Xây dựng dự thảo Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 - 2020

- Đề xuất định hướng và giải pháp phát triển KH&CN tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 - 2020

2. Kết quả ứng dụng thực tiễn

Tạo luận cứ khoa học cho việc hoạch định, xây dựng Đề án Phát triển KH&CN giai đoạn 2011 – 2020.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI:

Quy hoạch phát triển KH&CN Lào Cai là một bộ phận hợp thành của Chiến lược phát triển KH&CN quốc gia, đồng thời là bộ phận hữu cơ của Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh Lào Cai. Quy hoạch phát triển KH&CN tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011- 2020 đưa ra những quan điểm, mục tiêu, hệ thống các giải pháp cũng như các chương trình/dự án để xây dựng một hệ thống KH&CN có năng lực và được quản lý có hiệu quả, góp phần nâng cao trình độ KH&CN của Tỉnh, của các ngành và lĩnh vực KT-XH trọng điểm của Tỉnh, từng bước đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH nền kinh tế và khai thác hiệu quả các nguồn lực trên địa bàn Tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Kết quả nghiên cứu tạo ra luận cứ cho việc xây dựng biện pháp chính sách nhằm phát triển KH&CN tỉnh Lào Cai nói chung, tăng cường gắn kết giữa KH&CN với kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai. Từ định hướng trong phát triển KH&CN tạo điều kiện cho cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp được tiếp cận và đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai.

ĐT- DA Số: 68

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG THỰC VẬT BẬC CAO CÓ MẠCH TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN HOÀNG LIÊN - VĂN BẢN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: “Điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng thực vật bậc cao có mạch tại khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên – Văn Bản”.

2. Tên chủ nhiệm đề tài: PGS TS. Trần Minh Hại.

3. Thời gian thực hiện: Tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012

4. Mục tiêu: Đánh giá đúng mức tính đa dạng thực vật bậc cao có mạch hiện có, trong đó chỉ ra các loài có giá trị sử dụng và giá trị khoa học tiêu biểu làm cơ sở đề xuất một số biện pháp khả thi nhằm bảo tồn đa dạng Thực vật ở khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bản.

5. Nội dung:

- Đánh giá đa dạng thực vật bậc cao có mạch tại khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bản.

- Đánh giá đa dạng nguồn tài nguyên thực vật bậc cao có mạch và các loài có giá trị khoa học tại khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên-Văn Bản.

- Đánh giá tình hình và đề xuất biện pháp bảo tồn đa dạng thực vật, nguồn tài nguyên thực vật và bản sắc thực vật bản địa dân tộc ở địa phương của Khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bản và sử dụng hợp lý.

- Các phụ lục.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả thực hiện theo đề cương

- Đã xây dựng bản thuyết minh đề tài nghiên cứu khoa học với tên như mục I.1. và được tỉnh xét duyệt, đã ký hợp đồng.

- Thu thập các tài liệu cần thiết liên quan đến đề tài để phục vụ công tác điều tra cũng như các công trình phân loại, bản đồ, số liệu về điều kiện tự nhiên khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bản từ chi Cục kiểm lâm, Chi cục Phát triển Lâm nghiệp tỉnh Lào Cai, các cơ quan trung ương và các công trình liên quan.

- Đã bảo vệ đề cương trước Hội đồng thẩm định của tỉnh, thẩm định kinh phí, làm việc với các cơ quan quản lý và phối hợp ở tỉnh và Trung ương.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc triển khai đề tài ở thực địa vào thời điểm hết mùa mưa ở Văn Bàn (cuối tháng 9, đầu tháng 10/2010).

2. Kết quả ứng dụng vào thực tế.

Đề tài đang triển khai thực hiện chưa có kết quả để ứng dụng vào thực tiễn.

III. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐỀ TÀI

Vì đề tài mới bắt đầu từ tháng 5/2010 đến nay (10 tháng 8 năm 2010) nên chưa có thể đánh giá hiệu quả được, chủ yếu là công tác chuẩn bị triển khai và chờ hết mùa mưa để đi điều tra thực địa.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đề tài thực hiện bảo đảm nội dung theo tiến độ.

MỤC LỤC

TT	Tên nhiệm vụ	Trang
	Lời giới thiệu	3
Phần I	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và PTNT	5
1	Đề tài: Nghiên cứu khảo nghiệm bộ giống lúa năng suất cao, chất lượng cao phù hợp với vùng thấp và vùng cao tỉnh Lào Cai	7
2	Dự án: Chọn lọc và phát triển giống lúa Ségur huyện Mường Khương	9
3	Đề tài: Khảo nghiệm và di thực cây lê Tứ xuyên Trung Quốc tại điều kiện sinh thái ôn đới ẩm Bắc Hà - Lào Cai	12
4	Đề tài: Thử nghiệm mô hình sản xuất một số loài hoa ôn đới tại huyện Bắc Hà - Lào Cai	16
5	Dự án: Khảo nghiệm nuôi cá Hồi vân thương phẩm tại thị trấn Sa Pa - Lào Cai	18
6	Đề tài: Khảo nghiệm tập đoàn giống nho và cây ăn quả ôn đới trong chương trình hợp tác giữa vùng Aquitaine - Cộng hoà Pháp và tỉnh Lào Cai tại hai huyện Sa Pa và Bắc Hà	21
7	Đề tài: Nghiên cứu chọn tạo, sản xuất hạt giống lúa bố mẹ và hạt lúa lai F1 tương ứng tại Lào Cai	24
8	Đề tài: Nghiên cứu lựa chọn và lai tạo với ngựa đực giống lai 50% máu Cabardin để cải tạo giống ngựa bản địa của huyện Bắc Hà, Lào Cai	28
9	Đề tài: Nghiên cứu chọn lọc, nâng cao chất lượng (phục tráng) và phát triển giống lợn Mường Khương trong sản xuất ở tỉnh Lào Cai	32
10	Dự án: Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá rô phi đơn tính đực tại Lào Cai	35

11	Đề tài: Khảo nghiệm trồng một số giống cỏ nhập nội làm thức ăn cho trâu, bò gắn với sơ chế và bảo quản	39
12	Dự án: Sản xuất ếch giống có nguồn gốc từ Thái Lan tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	42
13	Dự án: Cải tạo đàn lợn hướng nạc; xây dựng mô hình chăn nuôi theo hướng công nghiệp tại huyện Bảo Thắng, Lào Cai	45
14	Dự án: Chuyển giao công nghệ xây dựng vườn giống gốc và nhân giống keo lai, bạch đàn lai bằng phương pháp nhân giống vô tính tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	49
15	Dự án: Chọn lọc và nhân giống tre hốc bản địa tại huyện Bảo Yên	52
16	Đề tài: Phục tráng và phát triển giống lúa khẩu nậm xít tại huyện Bắc Hà - tỉnh Lào Cai	57
17	Đề tài: Nghiên cứu các phương pháp nhân giống một số loài đỗ quyên (bằng hạt và giâm cành) tại núi Hoàng Liên - tỉnh Lào Cai	59
18	Đề tài: Thử nghiệm sản xuất một số giống hoa lan Sa Pa bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào	61
19	Dự án: Xây dựng mô hình gieo mạ phôi áp dụng cho luân canh tăng vụ tại Lào Cai	64
20	Dự án: Xây dựng mô hình trồng tỏi đông trên đất đậu tương xuân - lúa mùa tại huyện Mường Khương - tỉnh Lào Cai	66
21	Dự án: Xây dựng mô hình nuôi gà da đen, xương đen, thịt đen thương phẩm tại một HTX ở thành phố Lào Cai	69
22	Đề tài: Duy trì vườn cây giống đầu dòng và xây dựng vườn mô hình cây lê Tai nung, đào Maycrest/GF 305-1 tại Bắc Hà và Sa Pa	72
23	Đề tài: Phục tráng và phát triển một số giống lúa đặc sản Chấm Pet tại huyện Văn Bàn - tỉnh Lào Cai	76
24	Dự án: Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá chép lai V1 tại Lào Cai	79

25	Dự án: Xây dựng mô hình nuôi lợn nái trong nông hộ, sản xuất lợn con nuôi thịt F1 có tỷ lệ nạc cao tại huyện Mường Khương	82
26	Đề tài: Nghiên cứu và phát triển một số giống đậu tương có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Lào Cai	87
27	Dự án: Trồng thử nghiệm một số giống cỏ mới cao sản gắn với sơ chế, bảo quản phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc - tỉnh Lào Cai	90
28	Đề tài: Nghiên cứu, tuyển chọn và xây dựng mô hình phát triển một số giống cà chua vụ hè thu trong nhà màng izora tại Sa Pa	94
29	Dự án: Khảo nghiệm tập đoàn giống ngô mới tại huyện Bảo Yên	98
30	Đề tài: Đánh giá thực trạng dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trên một số sản phẩm rau, quả tại Lào Cai; đề xuất các giải pháp khắc phục	101
31	Đề tài: Thực trạng và các giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại bền vững tỉnh Lào Cai	104
32	Dự án: Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sản xuất giống baba gai tại Lào Cai	107
33	Đề tài: Khảo nghiệm một số giống lúa Japonica chất lượng cao có khả năng chịu rét tốt tại huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai	109
34	Đề tài: Thử nghiệm trồng một số loài cây bóng mát tại thành phố Lào Cai	112
35	Đề tài: Nghiên cứu, thử nghiệm một số giống ngô ngắn ngày chịu hạn tại tỉnh Lào Cai	114
36	Đề tài: Khảo nghiệm trồng hai giống khoai tây Sinora và Marabel trên địa bàn tỉnh Lào Cai	117
37	Dự án: Xây dựng mô hình sản xuất hoa công nghiệp tại huyện SaPa, tỉnh Lào Cai	119
38	Dự án: Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển vùng nguyên liệu sản xuất chè chất lượng cao (chè Ô long) tại tỉnh Lào Cai	121

39	Dự án: Ứng dụng KH&CN để trồng rừng keo cung cấp nguyên liệu gỗ xẻ tỉnh Lào Cai	123
Phần II	Lĩnh vực Khoa học - xã hội và Nhân văn	125
40	Đề tài: Các nhân tố tác động đến quá trình vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống ở vùng người H'Mông và những giải pháp	127
41	Đề tài: Nghiên cứu sưu tầm và biên soạn: Sổ tay hướng dẫn du lịch tại Lào Cai	130
42	Đề tài: Đánh giá thực trạng, nguyên nhân, đề xuất các giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm mua bán phụ nữ và trẻ em trên địa bàn tỉnh Lào Cai	133
43	Đề tài: Sưu tầm, bảo tồn di sản mùa dân tộc H'mông, Dao, Hà Nhi ở Lào Cai phục vụ phát triển du lịch	135
44	Dự án: Quy hoạch và xây dựng mô hình làng du lịch sinh thái H'Mông ở xã Tả Van Chư, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại vùng đèo cao đặc biệt khó khăn.	139
45	Đề tài: Lồng ghép các nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Lào Cai	141
46	Đề tài: Thực trạng và giải pháp về đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lào Cai	144
47	Đề tài: Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng của người Dao đỏ tại thôn Nậm Cang I, xã Nậm Cang, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	146
48	Đề tài: Nghiên cứu những vấn đề tồn tại và giải pháp thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và tín ngưỡng	149
49	Đề tài: Công tác quản lý nhà nước về an ninh biên giới Việt – Trung ở tỉnh Lào Cai, thực trạng và giải pháp	152
50	Đề tài: Thực trạng nguyên nhân và giải pháp phòng chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	155
51	Đề tài: Nghiên cứu xây dựng cuốn sách các dân tộc ở Lào Cai	158

52	Đề tài: Nghiên cứu một số đặc trưng cơ bản của dân tộc Mông trên địa bàn tỉnh Lào Cai	161
Phần III	Lĩnh vực công nghệ thông tin và công nghệ khác	163
53	Dự án: Xây dựng thử nghiệm sản giao dịch thương mại điện tử tại cửa khẩu Quốc tế Lào Cai	165
54	Đề tài: Xây dựng cơ sở dữ liệu thành lập bản đồ điện tử tỉnh Lào Cai	167
55	Đề tài: Ứng dụng Công nghệ thông tin trong công tác tiếp công dân và quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh Lào Cai	170
Phần IV	Lĩnh vực Y dược - Giáo dục - Đào tạo	173
56	Đề tài: Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non, tiểu học và trung học cơ sở của Lào Cai	175
57	Đề tài: Xây dựng mô hình xã hội học tập ở cấp xã tỉnh Lào Cai	178
58	Đề tài: Thử nghiệm trồng cây sa nhân tím ở vùng núi thấp tỉnh Lào Cai	180
59	Dự án: Đánh giá thực trạng bệnh đái tháo đường và một số yếu tố nguy cơ có liên quan ở người độ tuổi 30 – 64 trên địa bàn tỉnh Lào Cai	183
60	Đề tài: Nghiên cứu một số đặc điểm dịch tễ học nhiễm Virus viêm gan B và bệnh lý gan liên quan tại xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	187
61	Đề tài: Xây dựng mô hình kinh tế hộ trồng một số loại cây dược liệu có giá trị tại Sa Pa, Lào Cai	190
Phần V	Lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực khác	193
62	Đề tài: Điều tra đánh giá Hệ thực vật và kết hợp khảo sát khu hệ thú ở Vườn Quốc gia Hoàng Liên	195
63	Đề tài: Điều tra, đánh giá tính đa dạng của khu hệ bướm; xây dựng bộ sưu tập mẫu bướm làm cơ sở đề xuất các biện pháp bảo tồn các loài bướm tại vườn Quốc gia Hoàng Liên	198

NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU - ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KH&CN GIAI ĐOẠN 2006 - 2010 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

64	Đề tài: Nghiên cứu, khảo sát đánh giá hiện trạng an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh Lào Cai và thành lập bản đồ kỹ thuật số về phóng xạ môi trường tỷ lệ 1: 50.000	201
65	Đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Đề xuất giải pháp khoa học đổi mới công tác quản lý và hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế Quốc tế	204
66	Đề tài: Điều tra đánh giá thực trạng công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp của một số doanh nghiệp sản xuất	207
67	Đề tài: Điều tra, đánh giá thực trạng hoạt động khoa học và công nghệ tỉnh Lào Cai 5 năm (2005 - 2010); Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh giai đoạn 2011 - 2020	210
68	Đề tài: Điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng thực vật bậc cao có mạch tại khu Bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên - Văn Bàn	212

**NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU - ỨNG DỤNG TIẾN BỘ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2006 - 2010
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN QUỐC TRỊ

Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. PHẠM THỊ HỒNG LOAN

Phó giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ

Biên tập

TRẦN THỊ THÚY THUẦN - *Phó phòng Quản lý Khoa học- Sở KH&CN*

MAI THỊ THU HUỆ - *Chuyên viên Sở KH&CN*

DƯƠNG VŨ DIỄM HỒNG - *Chuyên Viên Sở KH&CN*

Trình bày bìa

VÕ VIỆT BẮC - *Phó chánh văn phòng Sở KH&CN*

Sửa bản in

NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN - *Chuyên viên Sở KH&CN*

TRẦN THỊ MAI QUỲNH - *Chuyên viên Sở KH&CN*

*In 100 cuốn kích thước 21x29,7 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Lào Cai,
ĐT: (020) 3841248 - 3758666. Giấy phép xuất bản số 53/GP-STTTT, do Sở Thông tin
và Truyền thông tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. In xong nộp lưu chiểu
tháng 09 năm 2010.*

